

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ
tỉnh Bình Thuận

Tập III
(1975 – 2005)

2010

LỜI NÓI ĐẦU

Sau khi tập I và II, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận (1930 – 1975) thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ phát hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XI) tiếp tục chỉ đạo triển khai biên soạn tập III, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận (1975 – 2005); trong đó, phản ánh lịch sử diễn ra trong 30 năm về vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh trong sự nghiệp xây dựng quê hương và thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo định hướng Xã hội chủ nghĩa – con đường mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Qua đó, nêu rõ và khẳng định những thành tựu quan trọng cũng như những khuyết điểm, tồn tại của địa phương qua các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh; tổng kết, rút ra những bài học kinh nghiệm.

30 năm qua, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này có những công việc đã hoàn thành, có những nội dung đang triển khai và có những nhiệm vụ mới đặt ra. Do đó, tư liệu lịch sử Đảng bộ tỉnh thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975 – 2005) chủ yếu dựa vào các chỉ thị, nghị quyết, báo cáo hàng năm, các kỳ Đại hội Đảng bộ Tỉnh, tổng kết các phong trào... từ năm 1975 – 2005. Ngoài ra, tập lịch sử còn được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của nhiều đồng chí cán bộ lãnh đạo của tỉnh qua các lần hội thảo.

Tập III, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận (1975 – 2005) không chỉ ôn lại quá khứ, mà còn nêu lên những thành tựu đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển mọi mặt của Đảng bộ tỉnh, góp phần quan trọng trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng truyền thống cách mạng, truyền thụ kinh nghiệm, bồi dưỡng và nâng cao niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh. Trong quá trình chỉ đạo biên soạn và hoàn chỉnh tập sách này, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban biên soạn tập sách đã nhận được sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến của nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân..., nhất là của các đồng chí cán bộ lãnh đạo tiền nhiệm của tỉnh qua các thời kỳ. Chúng tôi xin cảm ơn và tiếp thu tất cả những ý kiến góp ý đầy trách nhiệm với Đảng bộ và truyền thống lịch sử của tỉnh nhà. Trong quá trình biên soạn tập sách Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận, tập III (giai đoạn 1975 – 2005) sẽ không

tránh khỏi những thiếu sót và những hạn chế nhất định, phản ánh không đầy đủ các sự kiện, sự việc đã diễn ra. Ban Thường vụ Tỉnh ủy hy vọng rằng sau khi tập III, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Thuận ra mắt bạn đọc, sẽ tiếp tục nhận nhiều ý kiến đóng góp, bổ sung để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

T/M BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
BÍ THƯ

Huỳnh Văn Tí

PHẦN THỨ NHẤT
**ĐẢNG BỘ LÃNH ĐẠO ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH, XÂY DỰNG HỆ THỐNG
 CHÍNH TRỊ, KHÔI PHỤC KINH TẾ, GIỮ GÌN AN NINH
 SAU NGÀY GIẢI PHÓNG QUÊ HƯƠNG
 (4/1975 – 12/1976)**

Chương I
**TỈNH BÌNH THUẬN, BÌNH TUY TIẾP QUẢN
 VÀ KHẨN TRƯỞNG ỔN ĐỊNH XÃ HỘI, CỨNG CỐ HỆ THỐNG ĐẢNG,
 CHÍNH QUYỀN, ĐOÀN THỂ CÁC CẤP SAU NGÀY GIẢI PHÓNG
 (4/1975 – 01/1976)**

Thực hiện cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong chiến dịch mùa Xuân năm 1975, ngày 19/4/1975 tỉnh Bình Thuận và ngày 23/4/1975 tỉnh Bình Tuy hoàn toàn được giải phóng, đập tan chính quyền tay sai các cấp của địch. Những chiến thắng trên góp phần mở đường, đưa chiến dịch Hồ Chí Minh đến thắng lợi, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước vào ngày 30/4/1975 lịch sử. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lâu dài, gian khổ của dân tộc ta sau 21 năm đã kết thúc, cách mạng miền Nam bước sang thời kỳ mới. Cùng với phong trào chung toàn miền Nam, hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy khẩn trương thành lập Ủy ban quân quản cấp tỉnh và các thị xã, thị trấn xóa bỏ chính quyền địch, xây dựng chính quyền cách mạng, tiếp quản các cơ quan, công sở của địch để lại. Tiếp tục truy quét tàn quân, triệt phá các băng nhóm phản động, kịp thời ổn định an ninh trật tự và đời sống của nhân dân.

Sau ngày giải phóng (tháng 4/1975), trên vùng đất tỉnh Bình Thuận ngày nay có hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy thành lập từ tháng 8/1968. Tỉnh Bình Thuận lúc bấy giờ có các huyện Tuy Phong, Phan Lý, Hòa Đa, Hải Ninh, Thuận Phong, Hàm Thuận và thị xã Phan Thiết; tháng 10/1975, thực hiện chủ trương của Khu VI, tỉnh sáp nhập huyện Thuận Phong vào huyện Hàm Thuận; tháng 01/1976, sáp nhập các huyện Tuy Phong, Hải Ninh, Phan Lý, Hòa Đa thành huyện Bắc Bình. Như vậy, đến đầu năm 1976, tỉnh Bình Thuận có các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận và thị xã Phan Thiết, dân số 347.497 người¹. Tỉnh Bình Tuy có các huyện Hoài Đức, Tánh Linh, Nghĩa Lộ, Hàm Tân và thị xã La Gi; tháng 6/1975, hai huyện Hoài Đức và

(¹). Cơ quan Tỉnh ủy và Ủy ban Quân quản tỉnh đóng tại Tiểu khu của địch cũ; tháng 2/1976 sáp nhập 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy thành tỉnh Thuận Hải, cơ quan tỉnh đóng tại Phan Rang. Đến tháng 6/1977, khi cơ quan tỉnh chuyển về Phan Thiết, UBND tỉnh và Tỉnh ủy đóng cơ quan như hiện nay.

Tánh Linh sáp nhập thành huyện Đức Linh; tháng 11/1975, hai huyện Hàm Tân, Nghĩa Lộ và La Gi sáp nhập thành huyện Hàm Tân; đến đầu năm 1976, tỉnh Bình Tuy có hai huyện Đức Linh và Hàm Tân, dân số 173.373 người ¹.

Sau ngày giải phóng, phần đông nhân dân rất phấn khởi, từ đây không còn bom đạn gây nên chết chóc tang thương cho từng gia đình. Nhưng hậu quả chiến tranh để lại hết sức nặng nề: nhiều vùng dân cư trong tỉnh nhà cửa, vườn tược, ruộng đồng bị bom đạn của địch tàn phá; hệ thống giao thông bị hư hỏng nặng. Một số nơi, bom mìn, lựu đạn, đầu đạn do địch gài, ném chưa tháo gỡ hết. Lương thực, nguyên vật liệu, hàng hóa thiết yếu cho sản xuất, đời sống thiếu thốn nghiêm trọng, khó khăn nhất là thiếu xăng dầu, phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp và nghề cá. Tình trạng thất nghiệp, thiếu công ăn việc làm, thiếu đói, nhất là lao động nghèo ở đô thị, nông thôn khá đông. Hơn 300.000 đồng bào bị gom vào các khu tập trung, áp chiến lược trở về làng cũ sống tạm bợ dưới những túp lều tranh và thiếu ăn gay gắt. Hơn 180.000 dân các tỉnh miền Trung, bị địch đưa đến các vùng tranh chấp trước đây cũng thiếu nơi ăn, chỗ ở, việc làm.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội hai tỉnh còn diễn biến khá phức tạp. Các đảng phái chính trị phản động núp dưới các tên gọi như: Cần lao nhân vị, Dân chủ, Việt Nam nhân xã, Mặt trận cứu nguy dân tộc, Lực lượng nhân dân kiến quốc, Liên minh dân chủ xã hội, Đảng Cách mạng quốc gia... còn nhiều tên ngấm ngầm hoạt động. Hàng chục ngàn nguy quân, nguy quyền tan rã tại chỗ chưa giáo dục, cải tạo hết. Nhiều tên ác ôn còn lẩn tránh trong rừng, trong dân. Bọn FULRO ² ở huyện Phan Lý, tỉnh Bình Thuận hoạt động chống phá cách mạng quyết liệt.

Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-75 và Công văn số 443/TV, ngày 14/4/1975 của Ban Thường vụ Trung ương Cục miền Nam: *các vùng mới giải phóng phải xóa bỏ ngay các cấp chính quyền tổ chức đảng phái và các luật lệ phản động của chế độ cũ. Đồng thời, các thị trấn lớn, các thị xã và các thành phố thành lập Ủy ban quân quản; các quận, huyện, phường, xã thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Ủy ban nhân dân cách mạng các quận, huyện, xã, phường trực thuộc các Ủy ban quân*

(¹). Cơ quan Tỉnh ủy và Ủy ban Quân quản đóng tại Tòa hành chính của địch, khi tỉnh Bình Tuy sáp nhập thành tỉnh Thuận Hải thì chuyển giao cho huyện Hàm Tân quản lý.

(²). FULRO viết tắt từ Front Uni de Lutte des Races Opprimées ([tiếng Pháp](#)), có nghĩa là Mặt trận Thống nhất Đấu tranh của các Sắc tộc bị áp bức. Đây là một tổ chức do một số người dân tộc thiểu số ở [Tây Nguyên](#) thành lập năm 1964 để chống lại chính quyền Việt Nam Cộng hòa trước năm 1975 và chống chính quyền Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 1992. Thời điểm kết thúc của tổ chức FULRO là khi 407 lính FULRO cuối cùng chạy sang Campuchia ra giao nạp vũ khí cho đại diện [Liên Hiệp Quốc](#) tại đây.

*quản cấp tỉnh, thành phố hoặc thị xã*¹, Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời hai tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy được thành lập từ năm 1969, nay đổi thành Ủy ban quân quản tỉnh. Ủy ban quân quản tỉnh Bình Thuận do đồng chí Nguyễn Quý Đôn – Bí thư Tỉnh ủy làm Chủ tịch và Ủy ban quân quản tỉnh Bình Tuy do đồng chí Trần Văn Tình - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Chủ tịch. Đến ngày 01/8/1975, Ủy ban quân quản các cấp của hai tỉnh hoàn thành nhiệm vụ, chuyển thành Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời.

Về cấp ủy, đến ngày 30/4/1975, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Thuận có 13 ủy viên (2 ủy viên dự khuyết), Ủy viên Thường vụ có 3 đồng chí, do đồng chí Nguyễn Quý Đôn làm Bí thư; tháng 5/1975, hội nghị Tỉnh ủy bầu bổ sung đồng chí Nguyễn Văn Bốn làm Ủy viên Thường vụ và 03 đồng chí K'Công, Nguyễn Văn Chu (Châu), Đặng Văn Hải vào Ban chấp hành. Trong đó, 02 đồng chí Nguyễn Văn Chu (Châu), Đặng Văn Hải làm ủy viên dự khuyết. Hội nghị Tỉnh ủy tháng 8/1975 bầu bổ sung đồng chí Nguyễn Minh Cao làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Tuy có 11 ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 3 đồng chí và do đồng chí Lê Khắc Thành (Trịnh Công Hóa) làm Bí thư; tháng 6/1975, hội nghị Tỉnh ủy bầu bổ sung 3 đồng chí: Vũ Hồng, Dương Văn Sâm và Nguyễn Đức Trọng (Mậu) vào Ban chấp hành Đảng bộ.

Ngày 24/11/1975, Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam ra Quyết định số 12/TC về việc quy định tạm thời tổ chức bộ máy lãnh đạo cấp tỉnh, thành, trong đó ghi rõ cơ cấu thành viên cấp ủy, chính quyền. Theo đó, các ban chuyên môn của cấp ủy gồm Ban Kinh tế, Nội chính và Dân vận Mặt trận (3 ban làm chức năng như Văn phòng Tỉnh ủy hiện nay), Ban Tổ chức, Ban Kiểm tra và Ban Tuyên giáo (cả Tuyên huấn và Khoa giáo). Ủy ban nhân dân cách mạng và các thành viên ủy ban gồm 01 chủ tịch, 2 phó chủ tịch và 7 ủy viên phụ trách các khối; trong đó Thường trực của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm có chủ tịch, các phó chủ tịch và ủy viên thư ký.

Về các cơ quan chuyên môn trực thuộc tỉnh có Ban Chỉ huy quân sự, Ty An ninh, Ủy ban Kế hoạch và Ban Thanh tra. Khối Kinh tế có các ty: Nông nghiệp (gồm nông – lâm nghiệp, thủy lợi), Công - Thương nghiệp (thủ công nghiệp, tiểu công nghệ), Thủy sản (có cả nghề muối), Tài chính, Lương thực, Giao thông vận tải và Xây dựng. Khối Văn hóa-xã hội có các ty: Thông tin – Văn hóa, Giáo dục và Y tế. Các phòng trực thuộc: Vật giá, Lao động, Xã hội và thông tin, Thể dục - thể thao, Tổ chức chính quyền và Văn phòng Ủy ban. Cơ quan xét xử cấp tỉnh có Tòa

(¹). Thường vụ R gửi Thường vụ các Khu, chuyển cho các tỉnh ủy, thị ủy. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Thuận, ký hiệu II B5 (75).

án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân. Các tổ chức theo hệ thống dọc đặt ở tỉnh có: Chi nhánh Ngân hàng, Bưu điện tỉnh, Công ty Vật tư tổng hợp được thành lập.

Về các đoàn thể, sau ngày giải phóng, Mặt trận giải phóng và Ban chấp hành các đoàn thể: Công vận, Thanh vận, Phụ vận và Nông hội được củng cố.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Cục miền Nam và Khu ủy Khu VI, Tỉnh ủy và chính quyền hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy đã chỉ đạo đẩy mạnh tuyên truyền phát động quần chúng xóa bỏ cuộc đời nô lệ, vươn lên làm chủ đất nước, xóm làng, từng bước ổn định và xây dựng cuộc sống độc lập, tự do. Đi đôi với thiết lập trật tự an ninh, bảo vệ chính quyền cách mạng, Tỉnh ủy phát động quần chúng, bộ đội, dân quân du kích và hội viên các đoàn thể giải phóng tiến hành công tác truy quét tàn quân địch trên địa bàn mỗi tỉnh, thu được nhiều kết quả. Triển khai các đợt đăng ký trình diện số người làm việc cho chế độ cũ: Đợt 1, vào tháng 5/1975, ngụ quân, ngụ quyền tan rã tại chỗ ra trình diện ở Bình Thuận trên 21.150 tên, Bình Tuy trên 10.550 tên. Đợt 2, tháng 6/1975, Bình Thuận ra trình diện thêm 3.103 tên, trong đó có 642 tên thuộc các đảng phái phản động. Bình Tuy ra trình diện 13.144 tên, gồm 10.548 ngụ quân, 2.596 ngụ quyền. Ngoài việc giáo dục cải tạo tại chỗ, hai tỉnh mở nhiều lớp cải tạo giáo dục tập trung hàng trăm sĩ quan ngụ từ cấp úy trở lên. Những người cải tạo tại chỗ được đưa ra quần chúng xem xét, bình nghị công khai để hưởng quyền công dân.

Nhờ đẩy mạnh hoạt động truy quét tàn quân, trấn áp bọn phản động ngoan cố còn lại, nên tình hình trật tự an ninh nhanh chóng được thiết lập trên tất cả các vùng địch chiếm đóng cũ. Ta kiểm soát được tình hình ở đô thị lẫn nông thôn, không có những vụ phức tạp về an ninh chính trị lớn xảy ra. Tệ nạn trộm cắp, cờ bạc, rượu chè tàn dư của chế độ cũ bị đẩy lùi, quần chúng nhân dân tin tưởng, phấn khởi.

Chiều ngày 02 và sáng ngày 03/7/1975, tỉnh Bình Thuận vinh dự được tiếp đón Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến thăm và làm việc. Trong cuộc nói chuyện với các đồng chí Tỉnh ủy và lãnh đạo các ban, ngành cấp tỉnh, Thủ tướng đã khen ngợi Bình Thuận có những thành tích trong việc góp phần vào thắng lợi chung của toàn dân tộc và chỉ rõ bốn thế mạnh của tỉnh về nông- ngư- lâm- công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cần phát huy tốt trong xây dựng và phát triển của địa phương; đồng thời nêu rõ quan điểm về chính sách dân tộc nói chung và đối với đồng bào dân tộc Chăm nói riêng. Thủ tướng đã đi thăm một số cơ sở sản xuất nước mắm và đến tham quan bãi biển Thương Chánh (Phan Thiết).

Qua chuyến thăm và làm việc của Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ những ngày đầu mới giải phóng đã động viên quân và dân trong tỉnh phát huy thế mạnh,

khắc phục khó khăn để xây dựng và phát triển quê hương. Ngày 12/7/1975, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã phổ biến nội dung bài phát biểu của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Ban Thường vụ các huyện, thị ủy, các ban ngành cấp tỉnh, lực lượng vũ trang và cán bộ một số cơ sở đảng.

Để ổn định xã hội, chăm lo đời sống, việc làm cho nhân dân; từ nguồn chi viện nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm... của Trung ương, chính quyền hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy đã hỗ trợ cho những người dân thiếu đói hàng trăm tấn gạo, bột mì; chuyển về nông thôn phân bón, xăng dầu và nhiều ngư lưới cụ, nông cụ phục vụ đánh bắt hải sản, sản xuất nông nghiệp. Nhờ vậy, sản xuất dần dần được khôi phục.

Về nông nghiệp, đã tập trung khắc phục một bước khó khăn trong khâu thủy lợi. Trạm bơm Đá Dựng (Hàm Tân), đập Cây Xoài (Tánh Linh), đập Cà Tót (Hàm Thuận), đập Vĩnh Hảo (Tuy Phong), đập Phan Tiến (Phan Lý)... đã được sửa chữa nâng cấp phục vụ tưới cho một số diện tích đất nông nghiệp. Bà con nông dân đoàn kết giúp đỡ nhau khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích gieo trồng. Nhờ đó đã phục hồi sản xuất vụ hè thu, vụ mùa năm 1975, Bình Thuận gieo cấy được 14.035 ha các loại cây lương thực, thu hoạch gần 200.000 tấn, bảo đảm lương thực cho những tháng còn lại của năm 1975 và kéo dài đến vụ hè năm 1976. Tỉnh Bình Tuy gieo trồng cây lương thực 6 tháng cuối năm 1975 được 10.315 ha, khai hoang phục hóa thêm 5.000 ha, thu hoạch được 23.750 tấn qui thóc, bảo đảm lương thực đủ ăn được 11 tháng, kể từ tháng 6 năm 1975.

Từ kết quả phục hồi sản xuất nông nghiệp nói trên, đã tạo thuận lợi cho việc thực hiện chính sách ruộng đất từ tháng 9/1975, với khẩu hiệu “*Người cày có ruộng*” của Đảng và chính quyền cách mạng. Đây là một bước ngoặt lớn của nông nghiệp, nông thôn sau ngày giải phóng. Dưới thời Mỹ - Ngụy, nhân dân bị dịch dồn vào các khu tập trung, áp chiến lược làm cho ruộng đất ở nông thôn bị xáo trộn rất lớn, nông dân đành phải bỏ ruộng vườn hoang hóa gần 28.000 ha (Bình Thuận 2.713 ha, Bình Tuy 25.000 ha). Sau khi quê hương được giải phóng, nhiều người dân trở về quê cũ, nhưng không còn ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất làm ăn. Trong khi đó, điền chủ, tư sản mại bản, số cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền lại chiếm hữu nhiều ruộng đất của nông dân. Trước thực tế này, việc thực hiện chính sách cải cách ruộng đất trở nên cấp bách ⁽¹⁾.

(¹). Thực hiện chính sách ruộng đất theo Chỉ thị số 02 của Thường vụ Khu ủy Khu VI là:

- Tịch thu ruộng đất của địa chủ phân động, của ngụy quân, ngụy quyền ác ôn, có nợ máu với nhân dân;
- Vận động địa chủ, phú nông hiến điền là chính, hoặc trưng thu;
- Vận động trung nông có nhiều ruộng san sẻ cho người không có ruộng.

Thực hiện sự chỉ đạo của Khu ủy Khu VI, tỉnh Bình Thuận chọn xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận làm thí điểm về thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, để rút kinh nghiệm trước khi triển khai ra diện rộng. Xã Hàm Thắng có tổng diện tích ruộng đất 1.419 ha. Địa chủ, phú nông, tư sản mại bản kiêm địa chủ, ngụ quyền trong và ngoài xã chiếm hữu hơn 486,883 ha. Trong khi đó, nông dân lao động nghèo trong xã gồm 1.933 hộ/ 10.611 khẩu không có ruộng, hoặc thiếu ruộng. Tỉnh, huyện cùng lãnh đạo xã tổ chức họp nhân dân để triển khai chủ trương thu hồi những hộ nhiều ruộng và xét cấp lại ruộng đất cho những hộ không có ruộng. Sau khi làm thí điểm tại xã Hàm Thắng, Tỉnh ủy chủ trương triển khai ra các địa phương trong toàn tỉnh. Chỉ tính 4 huyện Hàm Thuận, Thuận Phong, Phan Lý, Hòa Đa đã thu hồi 4.693 ha ruộng đất của những người nhiều ruộng để cấp lại cho 8.090 hộ/ 58.574 khẩu nông dân nghèo, bình quân mỗi nhân khẩu gần 850 m².

Tỉnh Bình Tuy, sau khi kiểm tra tình hình ruộng đất ở địa phương, Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết về thực hiện chính sách cải cách ruộng đất. Sự chiếm hữu ruộng đất của địa chủ và các hình thức bóc lột thực dân mới bị xóa bỏ. Quyền làm chủ ruộng đất của nông dân lao động được thực hiện. Hơn 29.985 người lao động nghèo rất phấn khởi khi được nhận 945 ha ruộng đất để sản xuất. Sau khi được nhận ruộng, nông dân đoàn kết giúp đỡ nhau sản xuất trong các tổ vận động công. Cuối năm 1975, nông dân 5 xã ở phía bắc sông La Ngà đã khai hoang phục hóa tăng 2.075 ha, trong đó lúa gieo cấy 2.060 ha.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chính sách thu hồi ruộng đất cấp lại cho người thiếu ruộng hoặc không có đất sản xuất; bên cạnh mặt đạt được còn có một số địa phương trong tỉnh đã trưng thu đất của gia đình kháng chiến, tạo nên sự bất bình của gia đình có con em tham gia cách mạng với chủ trương của trên¹.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, nghề cá ở vùng biển cũng được phục hồi nhanh. Sau giải phóng, vùng biển Bình Thuận có 22.830 lao động, 2.951 thuyền máy với tổng công suất là 41.393 CV, 163 thuyền chèo làm các nghề vẩy rút chì, lưới rùng, lưới rê, giã cào, mảnh chà, mảnh đèn, câu lộng, câu khơi. Được chính quyền cung cấp xăng dầu, 60% thuyền nghề đã đi vào hoạt động, mỗi ngày khai thác 100 tấn hải sản, giải quyết việc làm cho ngư dân trên biển và lao động chế biến trên bờ. Nhà máy ướp đông Phan Thiết và 700 cơ sở chế biến nước mắm được phục hồi.

Ở Bình Tuy, huyện Hàm Tân là địa phương có biển. Sau giải phóng có 14.703 lao động, 629 thuyền máy, 232 thuyền chèo, thúng chai. Ngư dân đã sử dụng lưới bển, dàn lưới bao, giã cào đến cuối năm 1975 khai thác được 14.707 tấn

(¹). Các hộ trong diện trưng thu ruộng đất là phú nông, điền chủ trong kháng chiến.

hải sản các loại, đưa vào chế biến 10.346 tấn. Vụ cá nam năm 1975, sau khi trừ chi phí xăng dầu, ngư dân đã có lãi, giúp nhiều gia đình vượt qua cảnh thiếu đói.

Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy không có gì đáng kể. Nhà máy điện Phan Thiết công suất 953 kw, nhà máy điện Bình Tuy đặt tại xã Tân An, huyện Hàm Tân công suất 400 kw. Khi ta vào tiếp quản hầu như nguyên vẹn, dựa vào số công nhân cũ chỉ sau 3 ngày, hai nhà máy điện nói trên khởi động trở lại, để phục vụ ánh sáng cho nhân dân ở nội ô. Đến ngày 05/11/1975, Tổng Cục Điện lực ra Quyết định số 339/TCĐL –TGD/VP thành lập Trung tâm Điện lực tại Bình Thuận, lấy tên là “*Trung tâm Điện lực Phan Thiết*”. Ngành điện lực tỉnh Bình Thuận đã được thành lập từ đây.

Nhà máy nước Phan Thiết nhờ có cơ sở của ta bên trong nên khi tiếp quản còn nguyên vẹn, đã đưa vào sử dụng; nhà máy nước Bình Tuy sau khi tiếp quản cũng chỉ ngưng hoạt động 24 giờ, sau đó ta triển khai hoạt động, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Những cơ sở tiểu thủ công nghiệp như: sửa chữa cơ khí, sản xuất nước đá, chế biến bột mì, xay xát gạo, đóng thùng, cưa gỗ, sửa thuyền, dệt đệm, ép dầu, ép mía, nấu đường ở mỗi tỉnh đều được chính quyền cách mạng khuyến khích duy trì hoạt động, do đó hàng ngàn lao động tiếp tục có công ăn việc làm.

Về giao thông vận tải, những tháng cuối năm 1975, hai tỉnh tiến hành tu bổ một số cầu cống, đường sắt, đường bộ qua mỗi tỉnh và đường các huyện. Ở Bình Tuy, tổ chức 14 chuyến xe ca chạy tuyến Bình Tuy - Sài Gòn. Ở Bình Thuận, tổng số xe vận chuyển đi và về gồm 449 chiếc, trong đó Phan Thiết - Sài Gòn 230 chiếc, Phan Thiết - miền Trung 63 chiếc, Phan Thiết - miền Đông Nam bộ 156 chiếc, nhưng do vắng khách, phần lớn xe phải nằm bến.

Về tài chính, thương mại, sau giải phóng ở Bình Thuận cũng như Bình Tuy, cơ sở vật chất hầu như không có gì đáng kể. Kho tàng trống rỗng, hàng hóa khan hiếm, giá cả thị trường tăng cao. Chợ Phan Thiết bị tàn quân ngụy đốt phá cướp bóc trước khi rút chạy. Nhờ khối lượng hàng hóa thiết yếu như gạo, vải, đường, bột mì, xăng dầu, phân bón... do Trung ương chuyển về kịp thời, nhà nước thống nhất quản lý phân phối theo giá quy định, nên hạn chế được nạn tích trữ, đầu cơ. Sự tăng giá được khống chế, thị trường giảm bớt căng thẳng¹.

Sau ngày 30/4/1975, ở miền Nam vẫn sử dụng tiền của chế độ cũ nhằm tạo điều kiện cho nhân dân trao đổi, mua bán trên thị trường. Đến tháng 9/1975, thực

(¹). Một số ý kiến cho rằng, số hàng chi viện từ miền Bắc đưa vào vùng căn cứ Nam Sơn, Ban Kinh tài Khu VI phân phối về các tỉnh.

hiện chủ trương của Trung ương Cục miền Nam và Khu ủy Khu VI, hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy thực hiện nhiệm vụ: thu đổi tiền Sài Gòn cũ và phát hành tiền “Ngân hàng Việt Nam” để xây dựng nền tiền tệ độc lập, tự chủ của chính quyền cách mạng. Việc đổi tiền được tiến hành từ ngày 22/9 đến ngày 30/9/1975. Mức quy đổi 01 đồng ngân hàng Việt Nam bằng 500 đồng tiền Sài Gòn cũ. Vì còn tồn tại hai khu vực tiền tệ Nam, Bắc, nên trong thu đổi tỷ giá được quy định: 01 đồng tiền Bắc bằng 0,60 đồng tiền miền Nam. Bàn đổi tiền đặt khắp cơ sở phường, khu phố, xã, thôn. Nhiều cán bộ, nhân viên các cơ quan tỉnh, huyện được huy động phục vụ chủ trương này. Ở thị xã Phan Thiết, mức đổi tiền cũ nhiều hơn vùng nông thôn, bình quân mỗi khẩu 24.700 đồng tiền mới. Ở Bình Tuy, tiền cũ thu về gần 2 tỷ đồng tiền cũ. Toàn tỉnh có 30.752 hộ, số hộ có tiền đổi là 25.550 hộ, còn lại 5.202 hộ không có tiền đổi.

Cùng với triển khai nhiệm vụ đổi tiền chế độ cũ, Trung ương Cục miền Nam có chủ trương cải tạo tư sản mại bản, lấy tên là “Chiến dịch X₂”. Chiến dịch tiến hành hai đợt: đợt 1 từ 10/9 đến 20/9/1975, đợt 2 từ 10/10 đến 30/10/1975 diễn ra ở thị xã, thị trấn - nơi có nhiều nhà công thương nghiệp tư nhân lớn làm ăn. Đối tượng chính trong đợt cải tạo là tư sản mại bản có quan hệ kinh tế, chính trị với nước ngoài.

Chấp hành sự chỉ đạo và hướng dẫn của Trung ương Cục miền Nam và Khu ủy Khu VI về cải tạo tư sản mại bản, Tỉnh ủy, chính quyền cách mạng hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy đã lập Ban chỉ huy Chiến dịch và các đội công tác gồm nhiều cán bộ, chiến sĩ tham gia được tập huấn những công việc cần tiến hành:

- Nắm vững mục đích yêu cầu là xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xóa bỏ một bước các hình thức bóc lột của tư sản mại bản đối với công nhân lao động làm thuê.

- Nắm vững tiêu chuẩn phân biệt tư sản mại bản với tư sản dân tộc về vốn liếng, tài sản, phương thức sản xuất kinh doanh, nắm giữ độc quyền những ngành kinh tế quan trọng, lợi nhuận và thái độ chính trị.

- Cách kiểm kê, thu giữ tài sản chuyển thành tài sản của nhà nước phục vụ đời sống nhân dân.

Căn cứ vào các quy định của trên, Ban chỉ huy Chiến dịch chọn lựa các đối tượng phải đưa vào diện cải tạo.

Chiến dịch X₂ ở Bình Thuận thu kết quả: cải tạo 38 đối tượng tư sản mại bản (Phan Thiết 29, Hòa Đa 2, Thuận Phong 4, Tuy Phong 3) theo chính sách Nhà

nước đã quy định. Nhà nước thu giữ các cơ sở sản xuất kinh doanh tư bản chủ nghĩa, nhà hàng, kho hàng, phương tiện lưu thông, vàng bạc, kim loại quý⁽¹⁾.

Chiến dịch X₂ được quần chúng lao động đồng tình. Tuy nhiên, một số tiểu thương biết mình không phải là đối tượng của chiến dịch X₂, nhưng vẫn tỏ ra lo lắng, không yên tâm đến việc làm ăn, không khai thác nguồn hàng để buôn bán. Lợi dụng tình hình này, bọn phản động tung tin thất thiệt, gây xấu trong dư luận xã hội, làm cho thị trường mua bán gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện chiến dịch X₂ là chủ trương đúng, nhưng nhiều nơi do tổ chức phân loại chưa đúng đối tượng tư sản mại bản, nên một số người bị oan sai, nhất là gia đình có công với cách mạng. Sau cải tạo, nhà nước định giá lúc đầu chưa phù hợp với thực tế, nên giá lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cao hơn giá thị trường, dẫn đến xảy ra sự biến động giá cả. Sau đó, được nhà nước chấn chỉnh lại nên giá cả nhu yếu phẩm do nhà nước thống nhất quản lý dần ổn định.

Để nhân dân hiểu đúng chủ trương chính sách của cách mạng, bên cạnh việc tuyên truyền trên báo chí, trong các giới, các ngành, giữa tháng 11/1975 Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bình Thuận đã tổ chức cuộc tọa đàm với giới tư sản, điền chủ, trí thức, giáo chức, nhà tu hành ở địa phương, xung quanh vấn đề: thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; quyền làm chủ quê hương, đất nước của người dân không kể giàu nghèo, tôn giáo, sắc tộc; lợi ích kinh tế xã hội của việc nhà nước cải tạo cách làm ăn của tư sản mại bản... được làm sáng tỏ, những người dự tọa đàm hiểu thêm chính sách của cách mạng. Mọi người thấy chủ trương chính sách của cách mạng là đúng, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nhân dân.

Cùng với ổn định kinh tế, việc xây dựng nền văn hóa, giáo dục, y tế phục vụ đời sống nhân dân được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, sách báo xấu được thu hồi và thiêu hủy. Hình thành các đoàn văn công, đội văn nghệ, đội chiếu bóng biểu diễn văn nghệ, chiếu phim với nội dung tuyên truyền về cách mạng và cuộc sống mới. Tờ tin của tỉnh, huyện; đài phát thanh tỉnh, trạm truyền thanh huyện đi vào hoạt động. Những ngày lễ lớn, những đợt tuyên truyền chủ trương chính sách lớn, tổ chức triển lãm về cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác Hồ, thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thành tích kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, được đông đảo quần chúng nhân dân đến xem.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

(¹). Theo Báo cáo sơ kết tình và kết quả thực hiện “Chiến dịch X₂”, ở Bình Thuận có 1.024 người tham gia, trong đó Khu VI tăng cường 30 người (Tài liệu Ký hiệu IIDb44, lưu tại Ban Tuyên giáo TU).

2/9/1945-2/9/1975), ngày 29/8/1975, Đảng và Nhà nước tổ chức trọng thể lễ khánh thành Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh¹. Tỉnh ủy Bình Thuận cử một đoàn đại biểu đại diện cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, do đồng chí Nguyễn Văn Bốn -Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy Phan Thiết, làm trưởng đoàn ra Hà Nội dự lễ khánh thành Lăng Bác, dự lễ kỷ niệm quốc khánh 2/9 và thăm tỉnh Tuyên Quang kết nghĩa.

Để xây dựng ngành Giáo dục ở miền Nam, ngày 17/6/1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 22-CT/TW về công tác giáo dục sau ngày giải phóng là: *Tích cực xóa nạn mù chữ, đẩy mạnh bổ túc văn hóa, phát triển mạnh và đều khắp các trường phổ thông, từng bước xây dựng ngành mẫu giáo, xây dựng thật tốt các trường và đào tạo cán bộ, giáo viên, cải tạo cơ sở giáo dục cũ của Mỹ-Ngụy, xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp...* Thực hiện chủ trương trên, ngành giáo dục hai tỉnh triển khai sắp xếp và tổ chức khai giảng năm học mới sau giải phóng. Không khí dạy và học sôi nổi cả thành thị lẫn nông thôn. Hàng trăm giáo viên chế độ cũ được tiếp tục sử dụng. Ở Bình Tuy, thời Mỹ ngụy chỉ có 70 trường, 425 lớp, 20.334 học sinh; sau giải phóng, chính quyền cách mạng nâng lên 78 trường, 605 lớp, 30.383 học sinh. Ở Bình Thuận, năm học mới 1975 – 1976 cấp I có 100 trường, 955 lớp, 1.171 giáo viên, 38.619 học sinh. Cấp II, III có 10 trường, 120 lớp, 133 giáo viên, 5.382 học sinh. Cùng với chăm lo giáo dục các cấp học phổ thông, tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy còn mở các lớp bình dân học vụ, bổ túc văn hóa ban đêm, trường bổ túc văn hóa tập trung dành cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân học để nâng cao thêm trình độ văn hóa.

Việc chăm sóc sức khỏe nhân dân được chính quyền hai tỉnh coi trọng ngay từ thời gian đầu giải phóng. Các bệnh viện tỉnh, bệnh xá huyện, trạm hộ sinh xã mở thêm giường bệnh. Phòng xét nghiệm chữa trị được trang bị thêm thiết bị kỹ thuật. Hầu hết các bác sĩ, y sĩ, y tá chế độ cũ tiếp tục làm việc (Bình Thuận 375 người, Bình Tuy 163 người). Ngoài việc cứu chữa cho hàng ngàn người bị bệnh, thành tích lớn nhất của y tế Bình Thuận, Bình Tuy sau giải phóng là phòng chống dịch thương hàn, sốt rét có hiệu quả, xảy ra trong tháng 5/1975. Đến cuối năm 1975, Bình Thuận đã tổ chức hướng dẫn phòng dịch bệnh cho 147.868 người, trong đó thị xã Phan Thiết 85.000 người. Bình Tuy tổ chức hướng dẫn phòng dịch ở ba huyện Hoài Đức, Tánh Linh, Nghĩa Lộ cho 23.498 người, cứu chữa 21.136 người, tiêm phòng 171.066 người.

(¹). Sau khi Bác qua đời, vào ngày 3/9/1969, Đảng và Nhà nước quyết định xây dựng lăng để lưu giữ thi hài của Người được lâu dài. Lăng được khởi công từ ngày 2/9/1973 đến ngày 29/8/1975 làm lễ khánh thành.

Cùng với việc ổn định tình hình kinh tế xã hội, hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy ban hành chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ sau chiến tranh, tìm kiếm qui tập hài cốt liệt sĩ về nghĩa trang; điều trị cho anh, chị em thương, bệnh binh. Mặt khác, hai tỉnh lựa chọn đưa số anh, chị em đã tham gia kháng chiến, tuổi còn trẻ đi học bổ túc văn hóa, tổ chức dạy nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, tạo điều kiện để anh, chị em tiếp tục cống hiến trong thời kỳ mới của đất nước.

Nhìn chung, sau ngày giải phóng quê hương, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy Khu VI, Đảng bộ và quân dân hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy đã hoàn thành nhiệm vụ tiếp quản, ổn định kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng sau chiến tranh. Tuy nhiên, hai tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Tổ chức cơ sở Đảng ở nhiều xã, ấp chưa được hình thành. Chính quyền mới thành lập vẫn còn non yếu trong quản lý điều hành; có nơi, địch lợi dụng tình hình len lỏi vào bộ máy chính quyền cơ sở, tuyên truyền xuyên tạc chủ trương chính sách của cách mạng, làm mất lòng tin trong nhân dân.

Chương II

THÀNH LẬP TỈNH THUẬN HẢI, HÌNH THÀNH HỆ THỐNG ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN, ĐOÀN THỂ CÁC CẤP, NHANH CHÓNG ỔN ĐỊNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG (02/1976 - 12/1976)

Ngày 20/9/1975, Bộ Chính trị ra Quyết định số 145/NQ-TW về việc giải thể khu, hợp nhất các tỉnh. Ở Khu VI, các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Tuyên Đức sáp nhập thành tỉnh Thuận Lâm; tỉnh Bình Tuy sáp nhập vào tỉnh Đồng Nai. Sau khi triển khai một thời gian ngắn, từ tình hình thực tế ở miền Nam, ngày 20/12/1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 19/NQ-TW, điều chỉnh lại một số tỉnh từ Khu VI trở vào. Các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy hợp nhất thành tỉnh Thuận Hải, các cơ quan Đảng, chính quyền cấp tỉnh chuyển về làm việc tại thị trấn Phan Rang (Ninh Thuận).

Khi thành lập các đơn vị hành chính trực thuộc, tỉnh Thuận Hải gồm có thị xã Phan Thiết và các huyện An Sơn, Ninh Hải, Bắc Bình, Hàm Thuận, Hàm Tân, Đức Linh và đến tháng 12/1977 thành lập thêm huyện Phú Quý; 11 thị trấn, 135

xã, phường với 527 thôn, ấp¹. Dân số tính đến ngày 05/02/1976 có 838.271 người, diện tích 11.454km². Toàn tỉnh có 25 dân tộc anh em, trong đó các dân tộc thiểu số như Chăm, Hoa, Nùng, K'ho, Raglai ... có trên 30.000 người.

Ngày 06/01/1976, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định số 05-QĐ/NS-TW về nhân sự Ban chấp hành Lâm thời Đảng bộ tỉnh Thuận Hải gồm 31 đồng chí (có 02 ủy viên dự khuyết); Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 9 đồng chí, đồng chí Lê Văn Hiền làm Bí thư, đồng chí Trần Đệ làm Phó Bí thư thường trực. Ngày 21/01/1976, tỉnh Thuận Hải tổ chức Hội nghị đại biểu các tầng lớp nhân dân, dân tộc, tôn giáo bầu Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh; đồng chí Trần Ngọc Trác, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy được bầu làm Chủ tịch. Ngày 24/3/1976, Hội đồng Chính phủ ra quyết định công nhận, Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh đi vào hoạt động theo cơ chế hành chính mới với 34 ty, ban, ngành chuyên môn⁽²⁾. Tháng 6/1977, cơ quan Đảng, chính quyền, các đoàn thể tỉnh chuyển trụ sở làm việc từ thị trấn Phan Rang vào thị xã Phan Thiết.

Ngày 03/01/1976, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 228-CT/TW về việc lãnh đạo cuộc tổng tuyển cử, bầu Quốc hội chung của cả nước. Đến ngày 25/4/1976, cử tri cả nước đi bỏ phiếu bầu 492 đại biểu Quốc hội khóa 6. Đơn vị bầu cử tỉnh Thuận Hải có hơn 98% cử tri đi bỏ phiếu và 9 đại biểu trúng cử vào Quốc hội gồm 7 đại biểu của tỉnh là các ông bà Lê Thị Ân, Chanelé Chấn, Đỗ Thị Gái, Đặng Chế Hoa, Nguyễn Thanh Thuận, Trần Văn Tinh, Trần Ngọc Trác và hai đại biểu Trung ương là Giang Nam, Trần Quỳnh. Từ ngày 18/9/1976, chính quyền Cách mạng lâm thời các địa phương ở miền Nam đổi tên thành Ủy ban Nhân dân. Ủy ban Nhân dân các cấp và các địa phương tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp: tỉnh, huyện- thị xã, xã- phường- thị trấn.

Từ ngày 31/01 đến ngày 04/02/1977, tại Hội trường Thống nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đại hội, thống nhất các tổ chức Mặt trận hai miền, lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Sau khi thành lập tỉnh Thuận Hải, Mặt trận 3 tỉnh hợp nhất và Ban Thường trực Mặt trận tỉnh được Tỉnh ủy chỉ định có 4 người. Đối với các huyện, thị xã, cấp ủy chỉ định 01 đồng chí kiêm nhiệm; một số xã, phường, thị trấn có cán bộ phụ trách công tác Mặt trận.

(¹). Theo “*Tỉnh Thuận Hải- hai năm sau ngày giải phóng (1975-1976)*”, tài liệu mật do Chi cục Thống kê tỉnh Thuận Hải phát hành tháng 8/1977, ở trang 12: Theo tài liệu điều tra ngày 05/02/1976, tỉnh có thị xã Phan Thiết, các huyện: An Sơn, Ninh Hải, Bắc Bình, Hàm Thuận, Hàm Tân, Đức Linh.

(²). Khi thành lập tỉnh Thuận Hải, khối Đảng có 7 ban là: Tổ chức, Kiểm tra, Tuyên giáo, Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Dân vận, Nông nghiệp, Tài chính và Văn phòng Tỉnh ủy; Đoàn thể có: Mặt trận, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân (sau sáp nhập vào Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy), Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Cùng với thống nhất tổ chức Mặt trận các cấp, các đoàn thể quần chúng trong tổ chức Mặt trận tỉnh cũng được củng cố. Khi thành lập Liên hiệp Công đoàn tỉnh Thuận Hải, có 107 tổ chức Công đoàn cơ sở với 3.600 đoàn viên Công đoàn. Cơ quan công đoàn tỉnh lúc sáp nhập có 7 cán bộ, nhân viên. Đến tháng 7/1976, Tỉnh ủy chỉ định Ban chấp hành Công đoàn lâm thời có 13 ủy viên, gồm có 01 thư ký và một phó thư ký.

Đến ngày 26/3/1976, Đoàn Thanh niên hai miền Nam - Bắc thống nhất, lấy tên là Đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh; tổ chức Đoàn tỉnh Thuận Hải hợp nhất 3 Tỉnh Đoàn cũ và cán bộ Đoàn Khu 6 chuyển về hình thành Ban chấp hành lâm thời, có 01 bí thư, 05 ủy viên thường trực và một số ủy viên. Từ ngày 19 đến 21/7/1976, Hội nghị đại biểu hợp nhất đề ra phương hướng công tác Đoàn và Tỉnh ủy quyết định Ban chấp hành Tỉnh đoàn lâm thời có 17 đồng chí, 01 bí thư và 02 phó bí thư. Cuối năm 1976, phát triển được 1.756 đoàn viên.

Hội Liên hiệp Phụ nữ 3 tỉnh sau khi hợp nhất, Tỉnh ủy chỉ định một đồng chí làm Hội trưởng. Đến tháng 7/1976, Tỉnh ủy chỉ định Ban chấp hành lâm thời có 27 ủy viên. Ngoài việc động viên chị em tham gia sản xuất, công tác xã hội, Ban chấp hành Tỉnh hội còn phân công cán bộ về các địa phương xây dựng và củng cố tổ chức cơ sở.

Hội Nông dân tỉnh sau khi hợp nhất tổ chức Hội Nông dân 3 tỉnh cũng kiện toàn tổ chức, có 6 đồng chí trong Ban thường trực Hội. Sau đó, triển khai thành lập tổ chức Hội ở một số huyện và xã.

Về an ninh - quốc phòng, sau khi sáp nhập 3 tỉnh, có sự củng cố lại tổ chức các tỉnh thành lập Ban an ninh các cấp, đến đầu năm 1976 đổi tên thành Ty Công an nhân dân. Thực hiện chủ trương sáp nhập tỉnh, Ty Công an Thuận Hải được hình thành, lãnh đạo có 01 đồng chí trưởng ty và 4 đồng chí phó trưởng ty. Công an nhân dân vũ trang (sau này là bộ đội Biên phòng) ba tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Tuy đến tháng 4/1976 là một đơn vị trực thuộc Ty Công an tỉnh, có ban chỉ huy riêng. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh sau khi được sáp nhập từ ba tỉnh cũ, có 01 đồng chí chỉ huy trưởng, 01 đồng chí chính ủy, các đồng chí phó chỉ huy trưởng và phó chính ủy tỉnh đội. Sau khi các lực lượng vũ trang tỉnh hoàn thành việc hợp nhất, công an, thị đội các huyện, thị được thành lập. Riêng Công an nhân dân vũ trang xây dựng và củng cố các đồn, các đơn vị cơ động.

Công tác bảo vệ an ninh trật tự thời gian này là tập trung trấn áp bọn phản động, tàn quân không ra trình diện, kéo vào rừng chống phá cách mạng, như ở Suối Sâu, núi Đất (Hàm Tân cũ), bọn FULRO ở huyện Phan Lý, An Phước, v.v... Bên cạnh đó, còn có nhiệm vụ ngăn chặn nạn vượt biên trái phép, chống phá một

số tổ chức phản động như “Thanh niên phục hội tự do” (ở Hàm Tân cũ) vào tháng 9/1976; nhóm bạo loạn vũ trang ở xã Tân Lập vào tháng 11/1976, v.v...

Tháng 5/1976, đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng về thăm Đảng bộ và nhân dân Thuận Hải. Tại buổi làm việc với Thường trực Tỉnh ủy (có các đồng chí Võ Chí Công, Trần Lê là những đồng chí Bí thư Khu V, Khu VI cũ tham dự) qua phân tích tình hình khu vực và trong nước, đồng chí Bí thư thứ nhất đã nhận định tình hình và đặt ra hai vấn đề là: nạn đói sẽ xảy ra và bọn Pôn Pốt sẽ tấn công nước ta. Từ đó nhiệm vụ của toàn Đảng, trong đó có tỉnh Thuận Hải là chống đói, phát triển sản xuất, ổn định tình hình và xây dựng lực lượng sẵn sàng chiến đấu.

Công tác xây dựng Đảng được Ban Thường vụ Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo. Cuối năm 1975 toàn Đảng bộ có 374 cơ sở Đảng, với 3.915 đảng viên; đến cuối năm 1976 có 464 cơ sở Đảng với 6788 đảng viên (trong năm 1976 phát triển 172 đảng viên mới). Để có đội ngũ cán bộ lãnh đạo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới của cách mạng nước ta, sau giải phóng việc đào tạo cán bộ được xem là một nhiệm vụ quan trọng. Tỉnh cử một số cán bộ, chiến sĩ tham gia kháng chiến đi học bổ túc văn hóa tập trung, vừa đào tạo cán bộ về chính trị, nâng cao trình độ mọi mặt. Bên cạnh đó, tỉnh cũng có chủ trương cho một số cán bộ, chiến sĩ tham gia kháng chiến có sức khỏe giảm sút, hoàn cảnh gia đình khó khăn về địa phương làm ăn. Tuy nhiên, do chưa có chính sách cụ thể, nên một số cán bộ khi về địa phương không có ruộng đất và công cụ để sản xuất, đời sống gặp nhiều khó khăn nên có tâm tư; mặt khác, cũng gây lãng phí nguồn nhân lực cán bộ trong những ngày đầu giải phóng. Đến 15 năm sau, tỉnh mới có chính sách giải quyết chế độ cho số cán bộ này.

Về xây dựng bộ máy chính quyền, khi thành lập tỉnh mới, Tỉnh ủy đề ra chủ trương tổ chức bộ máy tinh, gọn, giảm nhân viên hành chính phục vụ, dồn nhân lực cho sản xuất, đưa những người không đủ tiêu chuẩn ra khỏi biên chế Nhà nước. Thực hiện Chỉ thị số 225/1975 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 229/1976 của Bộ Chính trị về kiện toàn hệ thống lãnh đạo của Đảng theo 4 cấp là Trung ương, tỉnh - thành phố, huyện - thị, xã - phường và sau khi có quyết định của Bộ Chính trị về nhân sự Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Thuận Hải, Tỉnh ủy lần lượt chỉ đạo tổ chức lại bộ máy các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến xã, phường.

Từ sau ngày giải phóng đến cuối năm 1976, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong tỉnh chuyển sang thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới: Hoàn thành thống nhất nước nhà, đi vào xây dựng chủ nghĩa

xã hội trong cả nước; đạt được những thắng lợi bước đầu về chính sách xã hội, ổn định đời sống nhân dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và thiết lập chế độ mới, chế độ dân chủ của nhân dân. Với khí thế thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng bộ đã thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, tạo nên khí thế cách mạng rất sôi nổi. Nhờ có tinh thần cách mạng của quần chúng, tỉnh ta đã nhanh chóng phát triển lực lượng, xây dựng hệ thống chính trị, tập hợp quần chúng giải quyết mọi công tác đặt ra. Đây cũng là đặc điểm nổi lên trong giai đoạn những năm đầu giải phóng quê hương.

PHẦN THỨ HAI
**ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI TIẾN HÀNH CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT
 CŨ, XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
 (1977 – tháng 10/1986)**

Chương I

**TIẾN HÀNH CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT CŨ, BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG
 QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA; TĂNG CƯỜNG
 BẢO VỆ AN NINH Ở ĐỊA PHƯƠNG (1977-1979)**

Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, từ ngày 10 - 18/11/1976, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ I (vòng I) diễn ra tại thị trấn Phan Rang (nay là thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận). Đại hội đã nghiên cứu đề cương Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng chuẩn bị cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV; dự thảo Điều lệ Đảng (sửa đổi) và bầu đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV¹.

Từ ngày 14 – 20/12/1976, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội, đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tiếp thu Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, Tỉnh ủy Thuận Hải tổ chức quán triệt nội dung nghị quyết cho cán bộ, đảng viên và tuyên truyền trong quần chúng nhân dân. Đây là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, có tác động đến đời sống chính trị, tư tưởng và tình cảm của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Tiếp đến, từ ngày 26/2 đến ngày 03/3/1977, tại thị trấn Phan Rang, diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ I (vòng 2). Đại hội đã thảo luận Báo cáo chính trị của Đảng bộ tỉnh và bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ lần thứ nhất. Đại hội đã ra nghị quyết về đánh giá tình hình, về phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của Đảng bộ trong thời gian tới; nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển các ngành kinh tế, văn hóa năm 1977; phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của Đảng bộ từ 15 đến 20 năm tới; phương hướng, nhiệm vụ của Đảng bộ trong 2 năm 1977- 1978. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ có 38 ủy viên (4 ủy

⁽¹⁾. Đại hội IV đã đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta là: “Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa Xã hội chủ nghĩa, là nhiệm vụ trọng tâm của cả thời kỳ quá độ lên Xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ làm chủ tập thể Xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn Xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa – con người mới Xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội”. Tại đại hội lần này, Đảng ta đổi tên thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

viên dự khuyết). Ban Chấp hành Đảng bộ bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 10 đồng chí và bầu đồng chí Lê Văn Hiền, Ủy viên Trung ương Đảng làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Trần Đệ (Công) làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy và đồng chí Trần Ngọc Trác (Ngọc) làm Phó Bí thư Tỉnh ủy- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Về phương hướng, nhiệm vụ chung trong hai năm 1977- 1978, Nghị quyết chỉ rõ: *“Động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tăng cường đoàn kết nhất trí, nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần tự lực, tự cường, chủ động sáng tạo, ra sức thiết lập và tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng, kết hợp chặt chẽ xây dựng với cải tạo, nhanh chóng khắc phục nhược điểm và khó khăn, phát huy mọi thuận lợi, tận dụng mọi khả năng vốn có của địa phương, đặc biệt coi trọng phát huy các ưu thế của nghề nông, nghề biển, nghề rừng và khả năng lao động trong tỉnh, tập trung mọi nỗ lực nhằm thực hiện 2 nhiệm vụ mục tiêu cơ bản, vừa cấp bách là cải thiện cơ bản một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, xây dựng một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, tăng cường an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội”* ⁽¹⁾.

Việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực không thuận lợi. Đế quốc Mỹ sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tiến hành chính sách cấm vận kinh tế - chính trị - ngoại giao nước ta, lôi kéo những phần tử ngoan cố làm tay sai trước đây tổ chức chống đối chính quyền cách mạng, phá hoại công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng đất nước; lôi kéo người vượt biên trái phép làm cho tình hình trật tự xã hội không ổn định, sản xuất khó khăn. Đầu năm 1978, Trung Quốc đã gây ra vụ “nạn kiều”, kêu gọi người Hoa đã làm ăn, sinh sống lâu đời trên nước ta về nước. Mặt khác, bọn phản động ở Campuchia do Pôn Pốt cầm đầu mở cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam (tháng 2 đến 12/1978), ở phía Bắc (tháng 02/1979) Trung Quốc đánh phá các tỉnh biên giới Việt Nam.

Tình hình trong tỉnh cũng còn rất nhiều khó khăn, như: tình trạng vượt biển tiếp tục xảy ra, an ninh trật tự chưa bảo đảm, vật tư cho sản xuất thiếu thốn ... Hơn nữa, trong các năm 1977 - 1978 bị hạn hán, năm 1979 bị lũ lụt càng làm cho tình hình của đất nước, địa phương khó khăn thêm trên nhiều mặt. Mặt khác, từ tháng

(1). Mục tiêu đến năm 1978 đạt: 300.000 tấn lương thực, 165.000 ha đất trồng trọt, 20.000 ha trồng bông vải, khai hoang 40.000 ha đất canh tác, vận động 100.000 dân thị xã, thị trấn và vùng biển đi xây kinh tế mới và xây dựng nông trường quốc doanh, khai thác 60.000m³ gỗ tròn, trồng 15.000 ha rừng, đánh bắt 120.000 tấn cá, chế biến gần 25 triệu lít nước mắm; thu mua 65.000 tấn lương thực; thanh toán mù chữ cho người trong độ tuổi; xây dựng mạng lưới điện thoại đến các huyện- thị và 1/3 số xã có trạm y tế; đưa 60% lao động nông- ngư nghiệp và thợ thủ công vào các tổ, đội và hợp tác xã.

01/1979 ta còn tiếp tục chi viện nhân lực, vật lực giúp Chính phủ và nhân dân Campuchia dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia xây dựng lại đất nước và chống tàn quân Pôn Pốt.

Trong hoàn cảnh khó khăn đó, từ năm 1977 – 1979, thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ I đề ra, Đảng bộ và nhân dân Thuận Hải đã phấn đấu đạt được nhiều mục tiêu đề ra trong cải tạo, xây dựng và phát triển các mặt kinh tế, xã hội, an ninh- quốc phòng và xây dựng hệ thống chính trị các cấp.

1- Tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

Trong nông nghiệp, sau khi thực hiện xong cơ bản về chính sách ruộng đất, xóa bỏ tàn dư thực dân, phong kiến về ruộng đất, tỉnh tiếp tục điều chỉnh và giải quyết những tồn tại trong chia cấp ruộng đất. Đảng bộ tỉnh đã chủ trương lãnh đạo cuộc vận động nông dân đi vào làm ăn tập thể, với hai hình thức hợp tác xã và tập đoàn sản xuất. Năm 1977, ba địa phương là Phước Sơn (Ninh Phước), Hàm Thắng 1 (Hàm Thuận) và Mê Pu (Đức Linh) được chọn làm thí điểm xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1978, Đức Linh là huyện đầu tiên căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp và năm 1979, Hàm Thuận là huyện thứ hai. Đến tháng 7/1979, toàn tỉnh đã có 216 hợp tác xã nông nghiệp, 362 tập đoàn sản xuất, thu hút đông đảo nông dân vào làm ăn tập thể. Trong phạm vi của từng hợp tác xã và tập đoàn sản xuất có trên 90% hộ nông dân tham gia, tư liệu sản xuất chủ yếu được tập thể hóa 90 – 100%. Nhiều nơi thông qua phát động quần chúng đã đi thẳng từ cá thể lên hợp tác xã, không qua tập đoàn sản xuất. Để điều hành các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, toàn tỉnh đã đào tạo hơn 6.000 cán bộ quản lý làm chủ nhiệm, kế toán... Đồng thời, đưa các loại máy nông nghiệp của tư nhân vào các tập đoàn máy kéo, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển nhanh, mạnh ở cả vùng đồng bào dân tộc và vùng đồng bào có đạo; gắn hợp tác hóa với tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động, xây dựng cơ sở vật chất bước đầu như nhà kho, sân phơi, trường học, nhà trẻ, đường giao thông... đã tạo những chuyển biến bước đầu rất quan trọng về phương thức làm ăn tập thể, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, xã hội ở nông thôn; thực hiện tốt nghĩa vụ giao lương thực cho nhà nước; quỹ phúc lợi tập thể và thu nhập thời gian đầu của xã viên tăng lên. Nông dân từng bước phát huy quyền làm chủ tập thể trong xây dựng hợp tác xã. Nhìn chung, các hợp tác xã nông nghiệp từ năm 1977 đến năm 1979 làm ăn có hiệu quả, thu hút nhiều nông dân vào làm ăn tập thể. Tuy nhiên, một số địa phương khi xây dựng hợp tác

xã, do chạy theo thành tích, đã gò ép một số hộ nông dân vào làm ăn tập thể, chưa phát huy tính tự nguyện dân chủ của người dân.

Trong năm 1976, cùng với việc đưa nông dân vào làm ăn tập thể, Thuận Hải triển khai cải tạo một bước quan hệ sản xuất nghề cá vùng biển. Tỉnh thành lập một số tổ đoàn kết sản xuất trong ngành hải sản, cải tạo một bước quan hệ giữa chủ thuyền và người lao động biển làm thuê, hạn chế sự bóc lột giữa chủ thuyền với người lao động. Đến năm 1977, tỉnh tiếp tục tiến hành cải tạo một bước quan hệ sản xuất, xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến và thực dân đối với lao động biển. Đây là một chủ trương được người lao động nghề biển tích cực hưởng ứng. Nghề cá được tổ chức lại dưới hai hình thức: đội hợp tác sản xuất và tổ đoàn kết sản xuất. Đầu năm 1978, tỉnh tổ chức thí điểm thành lập hợp tác xã trong nghề cá, nhưng do các cấp, các ngành, nhất là ngành hải sản chưa đi sâu vào vận động chủ thuyền để họ thực hiện. Nhiều chủ thuyền không thực hiện hợp đồng kinh tế hai chiều, lôi kéo thợ, bạn, gây chia rẽ, không thực hiện quy ước ăn chia, bóc lột lao động biển, phát sinh chủ nậu, vừa mới. Số nậu, vừa cũ không được xử lý triệt để, cấu kết với chủ thuyền và lực lượng tiểu thương tranh giành mua sản phẩm với tổ chức thương nghiệp quốc doanh. Lúc này, ta chưa quan tâm đúng mức giữa các khâu khai thác, chế biến và lưu thông. Các đội hợp tác và tổ đoàn kết sản xuất chưa tập trung củng cố, hầu hết còn làm ăn theo lối cũ. Việc bán các ngư lưới cụ và xăng dầu cho ngư dân còn hạn chế.

Cuối năm 1978, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có chủ trương củng cố lại và xây dựng Hợp tác xã 19/4 ở Bình Hưng, làm hợp tác xã nghề cá điển hình của tỉnh. Đến tháng 4/1979, kết hợp với thực hiện Chỉ thị số 295 của Trung ương về phòng thủ bờ biển, công tác cải tạo hải sản được đẩy mạnh hơn. Sau hai tháng đã tổ chức được 16 hợp tác xã, 263 đội hợp tác sản xuất, đưa 41% số thuyền, 57,3% số mã lực và 58,4% số lao động biển vào làm ăn tập thể. Các nghề đánh bắt cá đạt năng suất cao, thuyền có mã lực lớn đều vào tập thể hóa từ 85 – 95%. Ngành chế biến nước mắm đã tổ chức 5 xí nghiệp quốc doanh, 4 xí nghiệp công tư hợp doanh và một số tổ gia công với năng lực muối chộp được hơn 3 vạn tấn. Thông qua cải tạo ngư nghiệp, cùng với lực lượng bộ đội biên phòng, công an, quân đội tăng cường bảo vệ vùng biển của địa phương; kế hoạch phòng thủ được triển khai, tình hình an ninh vùng biển tốt hơn, góp phần ngăn chặn có hiệu quả nạn vượt biên trái phép và bọn xâm nhập từ ngoài vào vùng biển, bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc.

Ngoài việc cải tạo, xây dựng con đường làm ăn tập thể trong nông nghiệp, ngư nghiệp, tỉnh thực hiện Quyết định số 100 - CP ngày 12/4/1977 của Chính phủ và Chỉ thị số 115 - TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác cải tạo và phát triển

thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, triển khai việc cải tạo đối với thương nghiệp tư nhân ngành hàng công nghệ phẩm, ngành khách sạn và một số ngành hàng nông sản thực phẩm. Đã trưng mua và mua lại 8.000m² diện tích các cửa hàng, kho tàng. Tổ chức lại lực lượng tiểu thương, xây dựng mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, thành lập hợp tác xã mua bán ở địa phương. Tuy nhiên, trong cải tạo ngành hàng thương nghiệp còn kéo dài, công tác xây dựng hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chưa chặt chẽ, công tác đăng ký kinh doanh và sắp xếp việc làm cho lực lượng tiểu thương chưa tốt, gây trở ngại cho việc buôn bán làm ăn của họ, cũng như trở ngại đến công tác quản lý thị trường của tỉnh.

Trong giao thông vận tải, tỉnh đã hoàn thành cải tạo ngành vận tải cơ giới, thành lập 01 công ty vận tải quốc doanh, 02 công ty vận tải công tư hợp doanh và một số hợp tác xã vận tải cơ giới nhỏ. Tuy nhiên, do xăng- dầu có hạn nên ảnh hưởng đến việc lưu thông. Tỉnh chủ trương chuyển đổi một số xe từ chạy xăng- dầu sang chạy bằng than củi.

Đối với các ngành nghề khác, đã tổ chức được 20 hợp tác xã và 98 tổ sản xuất, thu hút 49% lao động tiểu thủ công nghiệp. Ngành cơ khí dân dụng hầu hết đã tập thể hóa. Các ngành lương thực, lâm nghiệp, xây dựng, văn hóa thông tin v.v... đã triển khai công tác cải tạo và đang từng bước xây dựng lực lượng để thay thế, phục vụ cho sản xuất và đời sống.

2. Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ sản xuất nông - ngư - lâm và công nghiệp.

Trong những năm 1977-1978, thời tiết khô hạn nên sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình hình này, Đảng bộ tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát động nông dân vượt qua khó khăn, đẩy mạnh sản xuất tạo ra bước chuyển biến mới trong nông nghiệp. Nông dân đi vào làm ăn tập thể, sản xuất tăng lên, đời sống căn bản được bảo đảm¹. Tỉnh đã coi trọng đẩy mạnh sản xuất lương thực, cây màu, như cao lương, mì, lang, bắp... Chỉ đạo xây dựng vùng lúa cao sản; phát triển các loại cây công nghiệp, cây xuất khẩu.

Để đáp ứng nguyên liệu cho ngành dệt may, Trung ương đã quy hoạch vùng sản xuất bông trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các huyện Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải (thuộc Ninh Thuận sau này), Tuy Phong, Bắc Bình và Hàm Thuận. Trung ương điều Binh đoàn 334 vào Sông Mao – Bắc Bình để triển khai trồng bông. Trong thời gian ngắn, tỉnh đã thành lập 03 nông trường quốc doanh: 16/4, Thành Sơn, Quán Thẻ và trại bông Lương Sơn, mở rộng nhiệm vụ trồng bông đến

(¹). Diện tích gieo trồng năm 1977 là 119.000 ha, năm 1978 tăng lên 130.000 ha; sản lượng lương thực quy thóc năm 1977 là 183.598 tấn, năm 1978 tăng lên 213.000 tấn.

các hợp tác xã nông nghiệp. Diện tích sản xuất bông đã có lúc lên trên 3000 ha, đáp ứng được một phần nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất chế biến. Tuy nhiên do kết cấu hạ tầng chưa được chuẩn bị tốt; năng suất cây bông thấp, hiệu quả không cao; mặt khác lực lượng Binh đoàn 334 chuyển đi chiến đấu ở biên giới phía bắc, nên diện tích bông bị thu hẹp dần.

Cùng với cây bông, tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh trồng cây mía, vừa làm nguyên liệu phục vụ nhà máy đường ở Tháp Chàm và các cơ sở thủ công chế biến để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân. Ngoài ra cây thuốc lá cũng được tỉnh chỉ đạo phát triển nhằm đáp ứng cho nhu cầu chế biến của các nhà máy.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, toàn tỉnh đã trang bị thêm 101 đầu máy kéo, hơn 1.000 con trâu cày. Phát động nhân dân dùng phân chuồng trong sản xuất. Xây dựng một số công trình thủy lợi vừa và nhỏ ở Võ Xu..., củng cố đập, tăng trạm bơm, diện tích được tưới tăng lên. Ở mỗi huyện đều có trạm máy kéo, trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật. Trại thí nghiệm về giống lúa thành lập ở Xuân Hải (Ninh Hải), Ma Lâm (Hàm Thuận) và Hồng Thái (Bắc Bình). Các trại heo giống, trại bò giống cũng được thành lập; mạng lưới thú y mở rộng đến xã, bước đầu lai tạo được giống heo, bò tốt; sản xuất thức ăn gia súc được chú trọng.

Công tác khai hoang phục hóa và vận động nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, chủ yếu ở huyện Đức Linh đạt kết quả khá. Mở rộng gần hai vạn ha, trong đó khai hoang 1,4 vạn ha; chuyển hơn 4 vạn dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, trong đó có 1 vạn dân từ miền Bắc vào theo kế hoạch của nhà nước và chuyển gần 4.000 dân đảo Phú Quý vào đất liền làm ăn; vận động định canh, định cư cho 2 vạn dân miền núi, tập trung ở vùng Đức Linh. Bên cạnh đại bộ phận dân cư đến vùng kinh tế mới ổn định đời sống, nhưng cũng còn một số hộ không thích ứng với điều kiện ở nơi mới nên đã bỏ về quê cũ. Mặt khác, trong chính sách đưa dân đến vùng kinh tế mới, tỉnh đã đầu tư ban đầu về nơi ăn, chôn ở cho nhân dân; song do số lượng di dân lớn, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, tỉnh chưa giải quyết kịp thời.

Về thủy sản, lực lượng ngư dân và số lượng tàu thuyền giảm 30% do tình hình vượt biên xảy ra liên tiếp, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện kế hoạch khai thác và chế biến. Trước tình hình đó, Đảng bộ đã dồn sức lãnh đạo, tạo ra được chuyển biến bước đầu trong ngành hải sản. Sản lượng khai thác hàng năm đạt trên dưới 8 vạn tấn. Chế biến nước mắm hàng năm đạt khoảng 20 triệu lít, các mặt hàng chế biến hải sản xuất khẩu tăng dần.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật ngành hải sản đã được tăng cường, xây dựng mới 03 nhà máy đông lạnh ở Phan Rang, Phan Thiết, Chí Công (lúc này thuộc huyện

Bắc Bình); thành lập 05 xí nghiệp quốc doanh và 04 xí nghiệp công tư hợp doanh chế biến nước mắm; xây dựng Xí nghiệp sửa chữa tàu thuyền ở Phú Hải; từng bước áp dụng kỹ thuật khai thác hải sản tiến bộ hơn; thông báo tình hình ngư trường, phục vụ khai thác nghề cá của ngư dân có kết quả.

Thực hiện chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với ngành hải sản, đến năm 1978, có 75% ngư dân vào làm ăn tập thể với các hình thức tổ đội nghề cá. Đồng thời, tỉnh chỉ đạo xây dựng hợp tác xã đánh bắt hải sản ở phường Hưng Long, Bình Hưng (Phan Thiết), nhằm đưa sản xuất hải sản phát triển.

Trong lâm nghiệp, đã tiến hành quy hoạch tổng thể ngành lâm nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, đã lập quy hoạch trồng rừng ven biển, xác định cây phi lao là cây trồng thích hợp trên vùng cát ven biển và xây dựng các quy trình kỹ thuật trồng cho các loại cây; phát triển hệ thống vườn ươm; tiến hành trồng 1.400 ha rừng các loại. Khai thác hơn 10 vạn m³ gỗ tròn, 8,5 vạn ster củi, 50 vạn bó lá buông, hàng nghìn tấn dầu rái, chai cục cung cấp cho sản xuất và xuất khẩu. Bước đầu xây dựng được một số cơ sở vật chất- kỹ thuật cho lâm nghiệp; trong đó đầu tư cho việc khai thác và chế biến, quản lý kinh doanh, đào tạo cán bộ công nhân kỹ thuật phục vụ sản xuất lâm nghiệp. Xây dựng và bố trí lực lượng kiểm lâm nhân dân đều ở các vùng có rừng, kịp thời kiểm soát, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm các quy định bảo vệ rừng¹.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã tập trung khôi phục và phát triển, đẩy mạnh sản xuất bước đầu đạt kết quả tốt. Từ 12 xí nghiệp năm 1976, năm 1978 tăng lên hơn 50 xí nghiệp công nghiệp, đã hình thành mạng lưới cơ khí tỉnh và một số huyện, cơ khí ngành và các hợp tác xã. Các hợp tác xã nông nghiệp đã phân công lao động vào các tổ rèn, mộc. Cơ khí thủ công nghiệp được tổ chức lại, vận động đưa vào làm ăn tập thể theo các hình thức thích hợp.

3- Phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Ngành công nghiệp của tỉnh đã tự sản xuất được một số máy chế biến nhỏ và một số phụ tùng máy nổ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khá. Nhiều xí nghiệp công nghiệp được xây dựng mới và mở rộng, như xi măng Phương Hải, cơ khí Hàm Tân, các nhà máy đông lạnh... Công nghiệp phân bón, thức ăn gia súc bước đầu được xây dựng. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được khôi phục, phát triển (đồ mộc dân dụng, đồ nhựa...). Các mặt hàng xuất khẩu: mảnh trúc sơn, gỗ mỹ nghệ, hàng lá buông... được đẩy mạnh. Ngành công nghiệp có cố gắng đào tạo công nhân kỹ thuật, nghiệp vụ và cán bộ quản lý. Với sự giúp đỡ của Trung ương, tỉnh đã xúc

(¹). Ý kiến của Đ/c Lê Văn Hiến: kỹ sư Lâm Công Định đã hướng dẫn kỹ thuật trồng phi lao vùng cát, và năm 1980, kỹ sư Định đem giống xoan chịu hạn từ châu Phi trồng ở Sở Lâm nghiệp tỉnh.

tiến khảo sát, thăm dò tài nguyên khoáng sản, tạo thuận lợi cho sự nghiệp phát triển công nghiệp. Mặt khác, Trung ương đầu tư trang thiết bị cho xí nghiệp xẻ gỗ làm tà vẹt đường sắt ở Tháp Chàm và Nhà máy cơ khí ở Phan Rang tương đối hiện đại (so với lúc đó). Ngoài ra, tỉnh khôi phục lại nghề muối ở Cà Ná, Phan Thiết và quy hoạch lại đồng muối Vĩnh Hảo do chuyên gia Cu Ba giúp...

Về xây dựng cơ bản, đã tập trung hơn 70% vốn đầu tư cho ngành công nghiệp và thủy lợi (hệ thống trạm trại, nông trường quốc doanh, các vùng khai hoang kinh tế mới, định canh định cư, các hệ thống thủy lợi, trạm bơm...). Hệ thống đường giao thông ở Đức Linh, ở miền núi An Sơn, Hàm Thuận; đường từ Lương Sơn đi Hòa Thắng; đường đi lên miền núi ở Bắc Bình như Phan Lâm, Phan Sơn... được tu sửa và phát triển thêm. Hệ thống kho tàng thương nghiệp, lương thực, vật tư kỹ thuật nhanh chóng hình thành và phát huy tác dụng. Các công trình phúc lợi công cộng dần dần được xây dựng và đưa vào sử dụng; đầu tư trùng tu khu Di tích Dục Thanh- nơi Bác Hồ dừng chân dạy học ở Phan Thiết; các công trình phục vụ nhà trẻ, mẫu giáo... được đầu tư xây dựng.

Ngành xây dựng đã hình thành các lực lượng thi công, các công ty, xí nghiệp xây lắp và đội xây dựng ở các huyện. Công tác vận tải phát triển phục vụ sản xuất, kinh doanh và đi lại của nhân dân. Tổ chức hợp tác xã vận tải ở các huyện, thị; xây dựng các cơ sở sửa chữa ô tô ở thị xã và một số huyện. Do xăng dầu thiếu, để đảm bảo cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, các đơn vị vận tải chuyển đổi một số xe từ chạy xăng, dầu sang chạy than, đã góp phần đáp ứng một phần cho việc phục vụ sản xuất và đi lại của nhân dân.

Ngành bưu điện cũng đã khắc phục mọi khó khăn, cải tạo và phát triển mạnh mạng lưới bưu điện; cơ bản bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ cho sản xuất, đời sống và an ninh quốc phòng. Công tác bưu chính, phát hành tăng khá. Mỗi huyện có từ 3 đến 4 bưu cục khu vực. Thông tin phát triển tốt cả hai hệ vô tuyến và hữu tuyến. Một số huyện đã có đường dây điện thoại đến xã (Đức Linh, Hàm Tân...). Hệ thống liên lạc đường dài với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng.

Về hoạt động thương nghiệp, ngày 20/3/1979, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 01 –NQ/TU về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư doanh năm 1979; trong đó xác định Nhà nước phải làm chủ thị trường, làm chủ lưu thông phân phối. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ cụ thể của từng ngành như cải tạo và xây dựng ngành hải sản, giao thông vận tải, ngành thương nghiệp...

Thực hiện Nghị quyết số 01–NQ/TU, ngày 20/3/1979 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trong quản lý lương thực, đã làm tốt việc thu mua năm nguồn hàng nông sản thực phẩm, hàng công nghiệp địa phương; sản xuất hàng xuất khẩu tăng

nhanh⁽¹⁾. Một số địa phương có phong trào hợp tác hóa nông nghiệp khá đã thực hiện ký kết hợp đồng hai chiều thu mua lương thực đạt kế hoạch đề ra.

Công tác phân phối lưu thông có tiến bộ. Mạng lưới thương nghiệp bán lẻ được mở rộng đến xã, phường, phục vụ đến miền núi, hải đảo và ở các khu kinh tế mới. Đã xây dựng tiêu chuẩn, định lượng và cải tiến phương thức phân phối so với trước.

Xuất khẩu được coi là một nhiệm vụ mũi nhọn để có ngoại tệ nhập khẩu các nguyên, vật liệu phục vụ cho sản xuất. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 25 triệu Rúp. Trong đó, hàng nông sản chiếm 43%, hàng hải sản 21,2%, hàng lâm sản 12%, hàng thủ công mỹ nghệ 4,8% và các mặt hàng khác 19%. Một số địa phương bắt đầu chú trọng chỉ đạo công tác xuất khẩu; đã quy hoạch và hình thành các vùng cây xuất khẩu tập trung, từng bước tạo ra mặt hàng chủ lực xuất khẩu lớn là thuốc lá, hành tây, tỏi và hàng thủy sản.

Công tác tài chính- ngân hàng đã bám sát các nhu cầu của công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa để phục vụ; đồng thời, đẩy mạnh công tác thu, để có chi. Thu ngân sách địa phương năm 1978 tăng 33,9% so với năm 1977, trong đó thu từ khu vực quốc doanh tăng 47%, khu vực tập thể và cá nhân tăng 27%. Từng bước phân đấu chi hợp lý.

Để thống nhất tiền tệ cả nước, ngày 03/5/1978 Chính phủ ban hành chủ trương đổi tiền. Theo quy định, tiền sử dụng lưu thông ở miền Bắc 1 đồng đổi 1 đồng tiền mới và tiền sử dụng lưu thông ở miền Nam 1 đồng bằng 8 hào tiền mới. Tỉnh triển khai đổi tiền trong 3 ngày, đã bảo đảm được các quy định về kho lưu tiền, các bàn đổi tiền, chống tẩu tán nguồn tiền để được đổi với số lượng lớn.

Hoạt động của ngân hàng được củng cố và tăng cường đi sát cơ sở hơn. Ngân hàng tập trung cho vay xây dựng cơ bản; phát hiện, đề xuất biện pháp giúp các ngành trong quản lý tiền mặt, quản lý vốn tín dụng. Công tác thanh toán, giao dịch giữa các ngành được cải tiến. Số dư tiết kiệm của nhân dân tại các ngân hàng tăng lên.

4- Phát triển sự nghiệp văn hóa, xã hội.

Công tác thông tin, truyền thông, báo chí, văn hóa, văn nghệ có tiến bộ. Mạng lưới thông tin cổ động ngày càng hướng về phục vụ cơ sở. Tỉnh đã xây dựng và đưa Đài Phát thanh tỉnh đi vào hoạt động. Hệ thống truyền thanh, thư viện đã hình thành ở tất cả các huyện, thị và một số xã, phường, thị trấn. Tỉnh triển khai cải tạo và sửa chữa, nâng cấp các rạp chiếu bóng, cơ sở in ấn. Phong trào hoạt động

(¹). Thu mua đạt 10% sản lượng sản xuất; hàng xuất khẩu năm 1976 đạt 36 triệu đồng, năm 1978 đạt 117 triệu đồng.

văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển ở hầu khắp các xã, phường, cơ quan, đơn vị. Các đội văn nghệ cơ sở được xây dựng, như Đội văn nghệ Phan Rí Cửa (Bắc Bình, nay là Tuy Phong); Đội văn nghệ của đồng bào Chăm và của các hợp tác xã hoạt động khá, chất lượng sáng tác, phục vụ từng bước được nâng lên.

Trong chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, Bình Thuận đã kết nghĩa với tỉnh Tuyên Quang. Sau ngày giải phóng (1975), Đoàn văn công tỉnh Tuyên Quang vào phục vụ văn nghệ cho nhân dân trong tỉnh; sau đó, tỉnh xây dựng 1 thư viện lấy tên “Thư viện Tuyên Quang”. Ngoài ra, tỉnh còn nhận Đoàn Dân ca kịch của Khu V tăng cường, trở thành Đoàn Văn công của tỉnh. Từ thành tích hoạt động của Đoàn Văn công trong thời kỳ kháng chiến, nhiều cán bộ được phong tặng các danh hiệu cao quý như bà Lê Thị là một trong những người được Nhà nước phong tặng Nghệ sĩ nhân dân trong đợt đầu tiên của Việt Nam...

Thị xã Phan Thiết, có Trường Dục Thanh nơi Thầy giáo Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã dùng chân dạy học từ năm 1910. Để giáo dục truyền thống và lưu giữ những giá trị lịch sử quan trọng này, lãnh đạo tỉnh hết sức quan tâm đến việc trùng tu Di tích trường Dục Thanh, coi đây là vinh dự và trách nhiệm của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Ngày 14/2/1978, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 02 –NQ/TU về việc trùng tu Khu di tích Bác Hồ tại Phan Thiết¹.

Công tác giáo dục, xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa được triển khai tích cực; có hơn 50% xã, phường, thị trấn hoàn thành phổ cập lớp 2 cho nhân dân. Phong trào học tập văn hóa trong các cơ quan, các đơn vị lực lượng vũ trang được mở rộng, bước đầu có tiến bộ. Các trường bổ túc văn hóa tập trung đã được thành lập đến các huyện, thị. Hệ thống các trường phổ thông được củng cố và mở rộng. Phần lớn các xã, phường, thị trấn đã mở trường cấp I, II; huyện, thị xã có trường cấp III (trừ Phú Quý). Bước đầu tỉnh xây dựng trường cấp III vừa học, vừa làm. Trường mẫu giáo được củng cố và mở thêm ở nhiều nơi. Nhà trẻ phát triển ở khu vực tập thể theo đơn vị hợp tác xã nông nghiệp. Hệ thống đào tạo chuyên nghiệp phát triển mạnh, mở thêm 22 trường. Trung bình 4 người dân có 1 người đi học. Trong 2 năm, tỉnh đào tạo mới 5.875 cán bộ, công nhân các loại. Việc nâng cao chất lượng giáo dục được chú ý hơn. Các ngành học đang phấn đấu theo hướng bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện theo định hướng của Đảng.

⁽¹⁾. Ngày 16/12/1982 Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 17 NQ/TU về việc thành lập Ban quản lý Di tích trường Dục Thanh. Kỷ niệm 93 năm ngày sinh của Bác (19/5/1890 -19/5/1983), Tỉnh khởi công xây dựng Nhà trưng bày về cuộc đời hoạt động của Bác và khánh thành vào ngày 19/5/1986. Đến ngày 12/12/1986, Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) có Quyết định số 235/QĐ-BT xếp hạng khu Di tích Dục Thanh là di tích lịch sử, văn hóa quốc gia.

Sự nghiệp y tế được củng cố và có bước phát triển mới. Phòng chống dịch, phòng chữa bệnh xã hội được tăng cường một bước. Mạng lưới y tế ở hai tuyến huyện và cơ sở được tổ chức tương đối đồng bộ. Trạm y tế và Hội Chữ thập đỏ được xây dựng ở hầu hết các xã (123/145 xã, phường trong tỉnh có trạm y tế). Số giường bệnh được nâng lên. Trung bình 1 vạn dân có 17,5 giường bệnh, 0,69 bác sĩ và 3,1 y sĩ phục vụ.

Phong trào thi đua xây dựng 3 công trình vệ sinh, diệt trừ sốt rét, trồng cây thuốc và sử dụng thuốc nam, thực hiện sinh đẻ có kế hoạch, chữa bệnh bằng phương pháp kết hợp đông tây y... có tiến bộ. Tình hình dịch bệnh và tỷ lệ tử vong giảm đáng kể.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ và phong trào rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn bước đầu phát triển ở các cơ quan, đơn vị, trường học... Hoạt động bóng đá phát triển rộng, bóng bàn và bóng chuyền phát triển khá, nhất là trong thanh niên, học sinh.

Công tác thương binh- xã hội đã hoàn thành cơ bản việc điều tra số người hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Số thương binh được khám và chữa bệnh ngày càng tốt hơn, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với người đã hy sinh cho độc lập, tự do dân tộc. Việc quy tập mồ mả, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh và một số huyện được quan tâm chỉ đạo triển khai. Tuy nhiên, việc quy tập mộ liệt sĩ do một số cán bộ trách nhiệm chưa cao nên dễ xảy ra sai sót, như khi tập trung hai cốt liệt sĩ về Động Bà Hoè, để mưa trôi phấn viết tên các liệt sĩ, nên nhiều liệt sĩ không xác định được tên, trở thành liệt sĩ vô danh, làm ảnh hưởng đến tình cảm của thân nhân gia đình liệt sĩ, đến nay vẫn chưa khắc phục được.

Việc thực hiện chính sách đối với cán bộ hưu trí, mất sức, phục viên, nuôi dạy trẻ mồ côi, cứu đau, cứu đói được triển khai ngày càng tốt hơn.

5- Công tác quốc phòng và an ninh.

Trong lúc ta đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện và triệt để thì sự phản ứng chống đối của các thế lực phản động trong địa phương càng gay gắt, quyết liệt. Đặc biệt, khi Trung Quốc gây chiến tranh biên giới phía Bắc, hoạt động của bọn phản động trong tỉnh phát triển mạnh và táo bạo hơn. Bọn phản động trong nước kích động một số người Hoa về lại Trung Quốc, gây chia rẽ giữa hai dân tộc Hoa- Việt. Một số phần tử FULRO móc nối cơ sở, xây dựng lực lượng vũ trang, hình thành chi khu, tiểu khu bí mật. Bọn phản động trong các tôn giáo chuyển sang hoạt động “thích nghi thời đại”, nhen nhóm lực lượng vũ trang, ám sát cán bộ, cốt cán, khống chế phong trào địa phương; một số nguy quân, nguy quyền

còn ngoan cố đẩy mạnh tuyên truyền, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của ta, tập hợp lực lượng đánh cắp vũ khí, chuẩn bị thời cơ lật đổ chính quyền... Ở tuyến biên đã xuất hiện nhiều vụ xâm nhập, trong đó có bọn gián điệp Mỹ và Trung Quốc vào thu thập tin tức tình báo, tổ chức người vượt biên...

Trước tình hình đó, Đảng bộ tỉnh đã triển khai các lực lượng vừa truy quét bên ngoài, vừa trấn áp bên trong; vừa giáo dục quần chúng làm sáng tỏ các chính sách của ta về tôn giáo, dân tộc, vừa phát động phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong nhân dân và trong các đoàn thể; từng lúc tập trung lực lượng hoạt động trên các địa bàn trọng điểm, kết hợp cao điểm với thường xuyên, phối hợp giữa điểm và diện. Đến năm 1979, ta đã truy quét làm tan rã hầu hết lực lượng FULRO trong xóm ấp và các nhóm vũ trang ngoài rừng ở Nam Hàm Thuận, Hàm Tân; vận động giải tán hàng chục hội, đoàn trong các tôn giáo, xóa bỏ việc lập đạo BaHai trái phép ở Hàm Tân và đạo Tin Lành trong đồng bào dân tộc thiểu số... Trong đó “Mặt trận phục quốc cứu nguy dân tộc” ở Lương Sơn (Bắc Bình) bị ta phát hiện, truy phá vào ngày 18/01/1977; tiểu đoàn FULRO “Pô Sha nu” do Huỳnh Ngọc Sáng cầm đầu bị ta xóa sổ tháng 3/1977; điều tra xử lý vụ giết đồng chí trưởng công an xã Hàm Mỹ (Hàm Thuận, nay là Hàm Thuận Nam) ngày 30/11/1977; vô hiệu hoá hoạt động của tổ chức “Việt Nam Thanh niên phục quốc” ở Phan Thiết, tổ chức “Dân quân phục quốc” ở Hàm Tân... Ngoài ra, ta còn phát hiện trên 60 tổ chức nhen nhóm phản động, bắt nhiều tên. Nhờ đó, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, bảo đảm triển khai các chủ trương của Đảng và Nhà nước đạt kết quả tốt. Riêng nhà thờ Vĩnh Thủy và Hưng Long, một số người vượt biên làm nơi trốn tránh, có giấu súng, tỉnh đã có chủ trương đóng cửa, cấp đất cho họ xây dựng nơi khác, nhằm hạn chế việc vượt biên ở địa phương.

Công tác phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu được triển khai, nhất là từ sau khi có Nghị quyết 4 của Trung ương, công tác quân sự địa phương được đẩy mạnh hơn. Ngoài việc nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu trong nhân dân, tỉnh đã chỉ đạo tập trung làm trong sạch các địa bàn xung yếu, ven biển, hải đảo; đồng thời, xây dựng phương án tác chiến phòng thủ, chống bạo loạn, hoàn thành một số công trình phòng thủ trọng điểm trên đất liền và đảo Phú Quý. Ta bố trí lại lực lượng theo phương án mới và điều một bộ phận lực lượng vũ trang tỉnh tham gia làm nhiệm vụ quốc tế.

Sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác quân sự địa phương được tăng cường. Cuộc vận động “*phát huy bản chất tốt đẹp, nâng cao sức mạnh chiến đấu*” trong các lực lượng vũ trang được triển khai đều khắp và thu được kết quả bước đầu. Lực lượng vũ trang và bán vũ trang, Công an nhân dân, Công an biên

phòng phát triển thêm số lượng, nâng cao một bước về chất lượng. Lực lượng tập trung của tỉnh, huyện được tăng lên. Dân quân tự vệ tăng gấp đôi so với năm 1978 (từ 1% lên 2,3% so với dân số). Công tác tuyển quân được đẩy mạnh, năm 1977 đạt 58,6% kế hoạch, năm 1978 đạt 72%. Sáu tháng đầu năm 1979 đạt 72% kế hoạch. Từ năm 1979, thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự, hàng năm việc tuyển quân theo quy định đã được cấp ủy các cấp chỉ đạo chặt chẽ hơn nên thanh niên đến độ tuổi đều chấp hành tham gia quân đội.

6- Củng cố Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và làm tốt công tác vận động quần chúng.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị các cấp đã tiến hành nhiều đợt phát động quần chúng, tổ chức đoàn, đội xuống cơ sở cùng địa phương tổ chức học tập tình hình, nhiệm vụ chung và nhiệm vụ công tác cấp bách trước mắt. Qua các đợt phát động liên tục, rộng khắp, đã tạo được phong trào quần chúng khá sôi nổi, rõ nhất là phong trào lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm để xây dựng và bảo vệ đất nước, phong trào cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phong trào vận động đưa nông- ngư dân vào làm ăn tập thể phát triển rộng, đã hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp ở huyện Đức Linh và Hàm Thuận. Công tác cải tạo công thương nghiệp, cải tạo ngư nghiệp đạt được bước đầu và quần chúng đi xây dựng vùng kinh tế mới, định canh định cư, khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, sản xuất và phục vụ sản xuất đều đạt kết quả khá. Công tác xây dựng, củng cố, phát triển tổ chức Mặt trận và các đoàn thể chính trị, nhất là ở cơ sở được chú ý đẩy mạnh, quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động nâng lên một bước mới, đoàn kết giữa các dân tộc được giữ vững và phát huy.

Liên hiệp Công đoàn tỉnh đã tập trung phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm trong cán bộ, công nhân viên với khẩu hiệu *“mỗi công nhân một sáng kiến, mỗi cán bộ khoa học một đề tài nghiên cứu”*. Qua phong trào đã có 740 sáng kiến; cán bộ, công nhân viên tham gia tích cực vào việc sắp xếp lại các ngành tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, tổ chức lao động biển vào làm ăn tập thể. Liên hiệp Công đoàn tỉnh cũng chú trọng giáo dục trong cán bộ, công nhân ý thức phục vụ sản xuất trong nông nghiệp, sản xuất hàng trăm ngàn công cụ cầm tay, nông cụ cải tiến; giáo dục tinh thần cảnh giác sẵn sàng chiến đấu thực hiện nghĩa vụ quân sự trong công nhân viên chức đạt kết quả khá. Phong trào sản xuất lương thực trong các cơ quan Nhà nước được đẩy mạnh. Đến tháng 10/1977, toàn tỉnh có 135 tổ chức Công đoàn cơ sở, với 4.868 đoàn viên. Từ ngày 01 đến ngày 04/10/1977, Liên hiệp Công đoàn tỉnh tiến hành Đại hội lần thứ nhất (nhiệm kỳ 1977- 1980).

Sau khi thành lập tỉnh Thuận Hải (tháng 02/1976), tỉnh thành lập Hội Nông dân. Ban Thường trực Hội có 6 ủy viên. Đến ngày 12/5/1976, Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy được thành lập và sáp nhập Hội Nông dân tỉnh thành một cơ quan. Do đó, Thường trực Hội Nông dân lúc này chỉ còn 3 đồng chí. Đối với các huyện, thị xã, đến tháng 4/1978 có 6 địa phương chỉ định Ban chấp hành và 116/135 xã, phường có tổ chức Nông hội; 494/527 thôn, ấp hình thành tổ chức Nông hội. Để tập hợp nông dân vào làm ăn tập thể, Hội Nông dân tỉnh tách khỏi Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy và từ ngày 30/10 đến ngày 01/11/1978, Hội Nông dân tỉnh tiến hành Đại hội lần thứ I (nhiệm kỳ 1978-1980). Vào thời điểm này, toàn tỉnh có 38.921 hội viên Hội nông dân.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tiếp tục phát huy sức mạnh của phong trào “*Ba xung kích làm chủ tập thể*”. Các tổ chức Đoàn đã tăng cường giáo dục, giác ngộ cho thanh niên về lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, giác ngộ dân tộc và giai cấp, phân biệt bạn, thù, bằng nhiều đợt sinh hoạt với những chủ đề thích hợp với lứa tuổi. Về phong trào thanh niên xung kích trên mặt trận sản xuất, tỉnh đã thành lập Đơn vị thanh niên xung kích làm nhiệm vụ khai hoang, xây dựng thủy lợi đạt một số kết quả cụ thể: hơn 01 triệu ngày công làm thủy lợi, 50 vạn ngày công khai hoang; tổ chức 11 liên đội với 4.200 đội viên thanh niên xung phong tập trung phục vụ cho các nhiệm vụ sản xuất. Về phong trào xung kích bảo vệ Tổ quốc, đã có hàng ngàn đoàn viên, thanh niên tham gia quân thường trực, hàng vạn đoàn viên, thanh niên tham gia dân quân tự vệ và hàng chục ngàn đoàn viên, thanh niên và thiếu niên tham gia các công tác xây dựng nếp sống mới, xóa nạn mù chữ, sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao. Thông qua phong trào ba xung kích làm chủ tập thể, tổ chức Đoàn từng bước được củng cố, tỷ lệ đoàn viên đạt 7,9% so tổng số thanh niên. Công tác giáo dục thiếu niên, nhi đồng được chú trọng. Phong trào “*Kế hoạch nhỏ*” được phát động rộng rãi, 2.921 em đạt “*Dũng sĩ kế hoạch nhỏ*”, 7.207 em đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ. Đến tháng 6/1979 có 36.000 đội viên Thiếu niên Tiên phong.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, từ ngày 29/6 đến 5/7/1977, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thuận Hải tiến hành đại hội lần thứ I, nhiệm kỳ 1977 - 1979. Về tổ chức Đoàn, đầu năm 1976, toàn tỉnh có 97 cơ sở Đoàn, cuối năm đã tăng lên 124 cơ sở, với 6.085 đoàn viên. Đến năm 1978, toàn tỉnh có 578 cơ sở Đoàn¹. Về tổ chức Thanh niên Việt Nam, đầu năm 1976 toàn tỉnh có 15.128 hội viên, đến cuối năm toàn tỉnh có 23.679 hội viên. Thực hiện Nghị quyết Đại hội

(¹). Đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh đến Đại hội IV của Đảng tháng 12/1976, đổi tên thành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ nhất (tháng 7/1977); trong đó triển khai nhiệm vụ “*Tổ Thanh niên đoàn kết xây dựng quê hương*”; đến năm 1978 số lượng thanh niên vào tổ chức Thanh niên Việt Nam toàn tỉnh có 45.886 hội viên¹.

Hoạt động của Hội Phụ nữ tỉnh với phong trào “*Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ đất nước*” đã động viên được đông đảo lực lượng phụ nữ tham gia lao động sản xuất, nhất là trên mặt trận nông nghiệp; khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới, vận động chị em buôn bán nhỏ chuyển qua sản xuất. Đã chú trọng giáo dục cho phụ nữ hai nhiệm vụ chính là sản xuất, chăn nuôi và xây dựng gia đình văn hóa mới, nuôi con khỏe, dạy con ngoan, sinh đẻ có kế hoạch. Lực lượng nữ tham gia công tác chính quyền và các ngành chuyên môn ngày càng phát triển. Từ ngày 27 đến 31/12/1977, Đại hội Phụ nữ tỉnh Thuận Hải lần thứ I (nhiệm kỳ 1977-1983). Đại hội đề ra phương hướng nhiệm kỳ tới và bầu Ban chấp hành có 31 ủy viên. Đến năm 1977, toàn tỉnh có 10 huyện- thị hội; hầu hết các xã, phường có tổ chức hội phụ nữ cơ sở; một số nơi chỉ định người phụ trách hội.

Trên cơ sở liên minh công - nông, công tác Mặt trận dựa vào các đoàn thể, các giới, tập hợp các tầng lớp, dân tộc, trí thức, tôn giáo, thắt chặt khối đoàn kết toàn dân, phấn đấu theo khẩu hiệu “*Tất cả cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*”. Sau khi thành lập tỉnh Thuận Hải, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ định Ban Thường trực Mặt trận tỉnh. Đến tháng 5/1978, Đại hội Mặt trận tỉnh lần thứ nhất đã triển khai tổ chức hệ thống Mặt trận Tổ quốc trong toàn tỉnh, đưa hoạt động Mặt trận từng bước đi vào nền nếp và đã bước đầu động viên được các thành phần của Mặt trận tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy vậy, trong tình hình mới, cán bộ làm công tác Mặt trận và các đoàn thể còn thiếu kinh nghiệm, khả năng động viên, hướng dẫn tập hợp các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận còn nhiều lúng túng, do vậy Mặt trận chưa phát huy khả năng đoàn kết đấu tranh rộng rãi của mình.

7- Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, vòng 2 (tháng 2/1977), Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã triển khai học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I đến các cơ sở Đảng và tuyên truyền trong nhân dân về khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế trong 2 năm 1977-1978, về công tác khai hoang phục hóa; tuyên truyền phát động nhân dân vào làm ăn tập thể, thành lập các hợp tác nông – ngư – lâm nghiệp; đẩy

(¹). Theo “*Tuổi trẻ Bình Thuận- 25 năm xây dựng và phát triển, 1975-2000*”, xuất bản năm 2003, trang 17: Đến năm 1977, số lượng thanh niên (từ 15 tuổi đến 28 tuổi) toàn tỉnh có 169.488 người (94.941 nữ); thiếu niên (từ 9 đến 15 tuổi) có 169.658 em (81.260 nữ).

mạnh tuyên truyền về an ninh - quốc phòng; tuyên truyền giáo dục những người lầm đường vượt biên trái phép, theo bọn phản động chống phá cách mạng và nhân dân địa phương.

Thực hiện Chỉ thị số 237 – CT/TW, ngày 24/9/1976 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố tổ chức cơ sở Đảng và kết nạp đảng viên ở Miền Nam và Chỉ thị số 33 – CT/TU, ngày 25/10/1977 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thuận Hải về việc tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh việc củng cố tổ chức cơ sở Đảng, nâng cao chất lượng đảng viên, đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng và kết nạp đảng viên mới; từ năm 1977 đến năm 1979, toàn tỉnh đã kết nạp được 497 đảng viên mới. Một số chi bộ đã chú ý hơn việc kết nạp vào Đảng những người trực tiếp sản xuất và chiến đấu, số đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, số xã viên hợp tác xã nông nghiệp, trí thức xã hội chủ nghĩa, người dân tộc, công nhân trong các xí nghiệp.

Về phân loại chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng hàng năm theo 3 loại: đủ tư cách, trung bình và không đủ tư cách. Năm 1978, số đảng viên đủ tư cách đạt 72,2%¹.

Công tác cán bộ đã có nhiều cố gắng trong xây dựng đội ngũ cũng như bố trí, sử dụng cán bộ. Từ một đội ngũ ít về số lượng, chủ yếu là cán bộ chính trị, cán bộ quân sự và cán bộ cơ sở trong kháng chiến, sau một thời gian ngắn ta đã tập trung bồi dưỡng, đào tạo, đề bạt, tiếp nhận của Trung ương, của tỉnh bạn và quân đội chuyển sang, tuyển dụng tại chỗ, đã phát triển được số lượng và làm thay đổi chất lượng một bước quan trọng. Đội ngũ cán bộ cho các ngành kinh tế, văn hóa, cán bộ lãnh đạo, quản lý khoa học - kỹ thuật đều được phát triển ngày càng phù hợp hơn với nhiệm vụ chính trị và tổ chức của tỉnh. Tổng số cán bộ, nhân viên đến năm 1979, hiện có là 26.000, tăng 5 lần so với sau giải phóng và 2,5 lần so với tháng 12/1976. Đội ngũ cán bộ trong tỉnh gồm những đồng chí đã qua rèn luyện thử thách, có nhiều kinh nghiệm lãnh đạo, một bộ phận khác được đào tạo chính quy ở miền Bắc. Số đông đã vươn lên khá nhanh trong lãnh đạo kinh tế và các mặt công tác khác, giữ được lối sống trong sạch. Tuy vậy, việc bố trí, phân công cán bộ, đảng viên lãnh đạo, cán bộ chuyên môn trong các ngành, các cấp chưa thật chặt chẽ nên chưa phát huy hết tính sáng tạo, góp phần vào xây dựng và phát triển của địa phương.

(¹). Theo thống kê của Ban Tổ chức Tỉnh ủy về số liệu cơ sở Đảng từ năm 1975 - 2004: năm 1977 có 407 cơ sở Đảng (Đảng bộ cơ sở 60), 7.507 đảng viên; đến năm 1979 có 445 cơ sở Đảng (Đảng bộ cơ sở 67), 6.936 đảng viên.

8- Củng cố chính quyền các cấp.

Sau khi giải thể căn cứ Nam Sơn của Khu VI, xã La Ngâu giao về cho huyện Đức Linh và các xã Hàm Cần, Mỹ Thạnh, Đông Giang, Đông Tiến, La Dạ, Sơn Điền giao về cho Hàm Thuận. Đến tháng 6/1976, xã Sơn Điền chuyển về lại Lâm Đồng¹.

Cùng với việc thành lập các cơ quan Nhà nước ở mỗi cấp, tỉnh đã nhanh chóng tổ chức bố trí cán bộ đảm nhiệm vụ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tuy nhiên, điều lệ tổ chức bộ máy, quy định chức trách, quyền hạn cho từng tổ chức và cán bộ, nhân viên chưa được xây dựng. Bộ máy cấp huyện, thị xã đã hình thành đủ các bộ phận chuyên môn, nhưng cán bộ còn thiếu và yếu. Ở cấp xã, phường, thị trấn cũng rơi vào tình trạng tương tự như cấp huyện.

Thông qua các tổ chức và sinh hoạt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, sinh hoạt của các đoàn thể quần chúng, đẩy mạnh cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên các mặt, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho quần chúng, quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động từng bước được nâng lên. Nông dân, ngư dân, lao động thủ công, công nhân trong các hợp tác xã, xí nghiệp, trạm trại trực tiếp làm chủ về tư liệu sản xuất, làm chủ kế hoạch sản xuất và phân phối theo thành quả lao động trong các tổ chức kinh tế tập thể, đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Bên cạnh đó, Nghị định 182/CP của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước và kinh tế được triển khai đến các cơ quan và cơ sở kinh doanh, từ đó quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa trong cán bộ, công nhân được nâng cao hơn trước.

Sau cuộc bầu cử Quốc hội ngày 25/4/1976, đến đầu năm 1977, nhân dân trong tỉnh bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp (tỉnh, huyện - thị, xã - phường). Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời các cấp trong tỉnh chính thức chuyển thành Ủy ban nhân dân. Ủy ban nhân dân còn làm các công tác Hội đồng nhân dân, nên trong các kỳ họp Hội đồng nhân dân đều do đồng chí Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ trì. Đến tháng 5/1979, ta tiếp tục bầu cử Hội đồng nhân dân 2 cấp huyện - thị, xã - phường.

(¹). Theo biên bản (bản giao lần 2) của Ban An ninh Căn cứ Nam Sơn (khu VI), ngày 24/10/1975, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy – ký hiệu II Dc 30: khi giải thể Nam Sơn, các xã Bắc sông La Ngà giao cho Lâm Đồng; phía Đông sông La Ngà giao cho Bình Thuận gồm xã Mỹ Thạnh, Đông Giang và Sơn Điền.

Đến tháng 6/1983, các xã Mỹ Thạnh, Hàm Cần thuộc huyện Hàm Thuận Nam; các xã Đông Giang, Đông Tiến, La Dạ thuộc huyện Hàm Thuận Bắc và xã La Ngâu thuộc huyện Tánh Linh.

Về kiện toàn bộ máy, hệ thống tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở các cấp đã được quy định chức năng, nhiệm vụ, biên chế của từng bộ máy. Tuy nhiên, hoạt động của Đảng, chính quyền trong điều kiện mới, còn nhiều hạn chế so với yêu cầu đề ra. Vấn đề “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” chưa phát huy đầy đủ trong các cấp, các ngành. Nhiều cơ quan còn công kênh, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, chưa hợp lý. Lề lối làm việc có nơi thiếu khoa học, nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, chế độ thủ trưởng chưa được thực hiện đúng đắn, nghiêm túc.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, được thực hiện giữa lúc tình hình cả nước và trong tỉnh có nhiều khó khăn, phức tạp, khó khăn cũ chưa khắc phục xong, khó khăn mới lại đến. Nhưng Đảng bộ tỉnh đã nắm vững đường lối của Đảng, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên tinh thần cách mạng và ý chí tự lực từ cường, kiên trì phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, đưa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ vào cuộc sống, tạo nên bước phát triển mới trên các mặt về chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh - quốc phòng, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Đảng bộ đã xác định và từng bước phát huy các thế mạnh của nền kinh tế trong tỉnh; tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, đạt thành tích khá trong khai hoang, phục hóa, xây dựng vùng kinh tế mới, định canh, định cư; tăng sản lượng lương thực, thực phẩm, trang trải được phần lớn nhu cầu của địa phương, giảm dần sự chi viện của Trung ương; tăng nguồn nguyên liệu cho công nghiệp; từng bước mở rộng các mặt hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất, tăng khả năng xuất khẩu. Công tác điều tra, quy hoạch, phân vùng đạt được kết quả bước đầu. Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội được tăng cường hơn trước. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội tiếp tục phát triển, đưa lại những lợi ích thiết thực phục vụ đời sống nhân dân. Công tác an ninh - quốc phòng được củng cố tăng cường. Công tác xây dựng, kiện toàn tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể gắn với nhiệm vụ chính trị tập trung cho cơ sở thu được kết quả ngày càng tốt hơn.

So với nhiệm vụ, mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I đề ra thì nhiều chỉ tiêu đạt còn thấp; sự chuyển biến tiến bộ của phong trào không đồng đều, có mặt còn chậm, sự phát triển của các ngành trong cơ cấu kinh tế chung chưa gắn chặt với nhau, chưa hỗ trợ, thúc đẩy nhau. Công tác vận động quần chúng, phát huy năng lực và quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc còn hạn chế. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền chưa thật sự dân chủ, tổ chức bộ máy còn công kênh, chức năng nhiệm vụ còn chồng chéo, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu, đã làm ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Chương II
TIẾP TỤC XÂY DỰNG, CƯỜNG CỐ, HOÀN THIÊN QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN NINH,
LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ (01/1980 – 11/1986).

Thực hiện Chỉ thị số 55 - CT/TW, ngày 14/10/1978 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiến hành đại hội các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng vào năm 1982. Sau khi các cơ sở đảng trong tỉnh đã tiến hành xong đại hội, từ ngày 16 đến 23/10/1979, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ II tổ chức tại thị xã Phan Thiết, đã đánh giá những ưu khuyết điểm trong việc thực hiện Nghị quyết do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I đề ra. Đại hội đã đánh giá:

Sau khi kết thúc nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ I (nay là Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh Bình Thuận)¹, nhân dân trong tỉnh đã thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế, xã hội do Đại hội đề ra. Đồng thời, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp tư bản, tư doanh đã căn bản hoàn thành, quan hệ sản xuất mới được xác lập. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa được hình thành bước đầu và ngày càng mở rộng. Cơ sở vật chất, kỹ thuật trong tỉnh bước đầu được xây dựng và đang từng bước phát huy. Về năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và các ngành được nâng lên một bước, tích lũy được một số kinh nghiệm trong quản lý kinh tế, xã hội và công tác xây dựng hệ thống chính trị theo đường lối xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, tình hình trong tỉnh gặp nhiều khó khăn. Quan hệ sản xuất cũ tuy đã được cải tạo, quan hệ sản xuất mới đã xác lập, nhưng chưa vững chắc. Lực lượng sản xuất, trình độ sản xuất và năng suất lao động còn thấp. Cơ sở vật chất phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân còn nghèo nàn. Sự nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ. Tổ chức bộ máy lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành chưa được kiện toàn đồng bộ. Thiếu cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề. Vai trò làm chủ tập thể của nhân dân lao động chưa được phát huy.

Căn cứ vào đường lối, nhiệm vụ chung Đại hội IV của Đảng đề ra là: *“Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”*, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II (nay là Đại hội lần thứ V của Đảng bộ tỉnh Bình Thuận) đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong 2 năm (1980 - 1981), có 6 nhiệm vụ cụ thể:

⁽¹⁾. Tính từ Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ I tháng 8/1949; lần thứ II tháng 8/1952 trong kháng chiến chống Pháp và lần thứ III, tháng 7/1970 trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Một là, ra sức sản xuất toàn diện, trước hết tập trung cao độ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nhằm giải quyết vững chắc vấn đề lương thực và thực phẩm, bảo đảm đủ ăn và có dự trữ. Đồng thời, phát huy thế mạnh của địa phương về cây công nghiệp và các cây đặc sản bảo đảm nguyên liệu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng nhanh hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hai là, tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế, văn hóa, bảo đảm yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống trước mắt và sẵn sàng chiến đấu.

Ba là, ra sức thu mua năm nguồn hàng, cải tiến công tác lưu thông phân phối, nhằm phục vụ tốt cho sản xuất, bảo đảm đời sống của nhân dân, nhất là ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, vui chơi giải trí, chữa bệnh.

Bốn là, hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các ngành kinh tế, gắn liền với củng cố và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất, coi trọng việc phát triển lực lượng sản xuất mới. Tích cực củng cố hợp tác xã trong nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tăng cường và cải tiến công tác quản lý trong các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh.

Năm là, tăng cường công tác trật tự an ninh và quốc phòng, bảo đảm ổn định đời sống và sản xuất phát triển, xây dựng hậu phương vững mạnh, làm tốt công tác nghĩa vụ quân sự, công tác hậu phương quân đội. Đồng thời làm tốt nghĩa vụ quốc tế.

Sáu là, tăng cường củng cố xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng vững mạnh, nhất là ở cơ sở. Nâng cao hiệu lực của hệ thống chuyên chính vô sản, phát huy năng lực và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động¹.

Đại hội bầu 45 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ II, (trong đó có 4 ủy viên dự khuyết), Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 13 đồng chí. Đồng chí Lê Văn

(¹). Đại hội xác định các chỉ tiêu chủ yếu phân đầu trong 2 năm 1980-1981:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>1980</i>	<i>1981</i>
Sản xuất lương thực	350.000 tấn	380.000 tấn
Bông hạt	1.500 tấn	3.700 tấn
Tổng đàn trâu	17.000 con	19.000 con
Tổng đàn bò	90.000 con	100.000 con
Tổng đàn heo	150.000 con	200.000 con
Khai hoang phục hóa	1.800 ha	2.000 ha
Chuyên di dân vùng kinh tế mới	5.000 người	10.000 người
Trồng rừng	2.000 ha	4.000 ha
Đánh bắt hải sản	75.000 tấn	80.000 tấn
Nước mắm	18 triệu lít	20 triệu lít
Khai thác gỗ tròn	45.000m ³	50.000m ³
Xây dựng cơ bản	20 triệu đồng	25 triệu đồng
Xuất khẩu	25 triệu đồng	30 triệu đồng
Tốc độ phát triển dân số hàng năm	2,6%	2,5%

Hiền- Ủy viên Trung ương Đảng (khóa IV) được bầu lại Bí thư Tỉnh ủy; đồng chí Trần Đệ được bầu làm lại Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy và đồng chí Trần Ngọc Trác được bầu lại làm Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Đại hội V của Đảng từ ngày 27 đến ngày 31/3/1982, tại Hà Nội đã đề ra nhiệm vụ, phương hướng, mục tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội 1981-1985. Đại hội đã phê phán tư tưởng nóng vội, bảo thủ và điều chỉnh một bước về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, xác định chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt là: *“Tập trung phát triển, đẩy mạnh nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng trong một cơ cấu công nông nghiệp hợp lý...”*¹. Đặc biệt, Đại hội nhấn mạnh việc xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, coi đó là vấn đề có ý nghĩa quyết định để hoàn thành nhiệm vụ quan trọng và cấp bách trên.

Tiếp đến, từ ngày 03 đến ngày 07/3/1983, tại thị xã Phan Thiết, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ III (nay tính là Đại hội lần thứ VI của Đảng bộ tỉnh Bình Thuận) được tiến hành. Đại hội kiểm điểm quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ II, quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V. Đại hội Đảng bộ lần thứ III đã đánh giá tình hình chung là: *Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã thu được nhiều thành tích trên mặt trận sản xuất, trong đó đã trang trải được nhu cầu lương thực cho gần một triệu dân trong tỉnh và từ năm 1980 đã làm nghĩa vụ lương thực với Trung ương. Về nông nghiệp, tỉnh sớm tiến hành thực hiện chính sách ruộng đất và cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, đưa nông dân vào làm ăn tập thể, cùng với các biện pháp kỹ thuật, thủy lợi, đã đưa sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện; điều chỉnh, phân bố lại lao động, khai hoang phục hóa và định canh, định cư cho trên 10 vạn người và đẩy mạnh chăn nuôi. Các ngành lâm- ngư- công và tiểu thủ công nghiệp đều đạt những thành tích nhất định. Ngành giao thông- vận tải, bưu điện, công tác phân phối lưu thông có phần tiến bộ. Tỉnh Thuận Hải đã căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp; tích cực cải tạo đối với các ngành nghề khác như nghề cá, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Công tác củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội thu được thắng lợi lớn. Trên mặt trận văn hóa, giáo dục cũng đạt một số tiến bộ. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể có bước trưởng thành rõ rệt. Bên cạnh mặt*

(¹). Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V.

đạt được, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III cũng nhận thấy: Nền kinh tế- xã hội trong tỉnh đang đứng trước nhiều khó khăn gay gắt,, mất cân đối nghiêm trọng về nhiều mặt. Thực trạng kinh tế năng suất còn thấp, chất lượng sản phẩm còn yếu, sử dụng máy móc phục vụ sản xuất hiệu quả còn thấp. Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa còn nhiều tồn tại, nhất là trong cải tạo tiểu thương và quản lý thị trường còn yếu. Công tác củng cố quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội cũng còn thiếu sót. Hoạt động giáo dục, văn hóa, y tế còn một số yếu kém cần khắc phục. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và đoàn thể còn bộc lộ nhiều khuyết nhược điểm.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III đề ra mục tiêu tổng quát trong những năm 1983 - 1985 là: ra sức tăng cường lãnh đạo của đảng bộ các cấp, phát huy hiệu lực quản lý của chính quyền và vai trò làm chủ của nhân dân lao động; đẩy mạnh sản xuất lưu thông, kết hợp chặt chẽ với sắp xếp lại sản xuất và cải tạo quan hệ sản xuất, cải tạo thị trường, đổi mới công tác quản lý kinh tế, tự lực là chính, kết hợp với sự giúp đỡ của Trung ương, đưa nền kinh tế tỉnh từ sản xuất nhỏ từng bước tiến vững chắc lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trước hết là đưa nông nghiệp một bước tiến lên sản xuất lớn, kết hợp ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp trong cơ cấu thống nhất, với quy mô, hình thức, nhịp độ phù hợp đặc điểm tình hình trong tỉnh. Phát triển giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội. Đồng thời, ra sức xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phát triển phòng tuyến an ninh nhân dân, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, làm tốt nghĩa vụ quốc tế (trực tiếp là chi viện có hiệu quả tỉnh Preah Vihear kết nghĩa). Đại hội đề ra các mục tiêu chủ yếu:

1- Tăng sản phẩm xã hội, tăng sản phẩm xuất khẩu, giải quyết tốt hơn các nhu cầu thiết yếu nhất của đời sống, mức tăng sản phẩm xã hội hàng năm từ nay đến năm 1985 bình quân 7%; về lương thực năm 1985, bình quân đầu người đạt 300kg.

2- Tiết kiệm tiêu dùng, tăng tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện Nhà nước và nhân dân cùng làm. Phần đầu thu ngân sách Nhà nước đạt bình quân hàng năm từ 20 đến 25% thu nhập quốc dân.

3- Tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các ngành kinh tế; phấn đấu đến năm 1985 có 90% số hộ nông dân tham gia làm ăn tập thể (chủ yếu là hợp tác xã) và thương nghiệp xã hội chủ nghĩa nắm trọn bán buôn và chi phối 60% bán lẻ.

4- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phòng tuyến an ninh nhân dân, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

5- Tiếp tục cuộc vận động xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Đại hội bầu 45 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa III, nhiệm kỳ 1983-1985 (trong đó có 4 đồng chí dự khuyết). Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 13 đồng chí. Đồng chí Lê Văn Hiền, Ủy viên Trung ương Đảng khóa V được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy; đồng chí Trần Đệ được bầu lại làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy và đồng chí Trần Ngọc Trác được bầu lại làm Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III, thực hiện Quyết định số 204-QĐ/HĐBT, ngày 30/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về phân địa giới hành chính các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận, Đức Linh (thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận hiện nay)⁽¹⁾. Huyện Bắc Bình được phân chia thành huyện Bắc Bình và huyện Tuy Phong; huyện Hàm Thuận phân chia thành huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Hàm Thuận Nam; huyện Đức Linh phân chia thành huyện Đức Linh và huyện Tánh Linh, v.v... Đến tháng 6/1983, các huyện mới đi vào hoạt động².

Đối với tổ chức Đảng, sau khi có quyết định phân chia địa giới hành chính các địa phương trong tỉnh, ngày 21/4/1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có quyết định chuẩn y Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ các huyện mới chia tách. Đồng thời, các Đảng bộ lâm thời tiếp tục thực hiện nghị quyết do Đại hội Đảng bộ các huyện trước đây đề ra, bổ sung thêm một số chỉ tiêu ở địa phương, thực hiện đến cuối năm 1985 tiến hành Đại hội tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết.

1- Tiếp tục phát triển kinh tế nông - lâm - ngư - công nghiệp và thủ công nghiệp.

Ngày 13/01/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 100 - CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng “*khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động*” trong hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã tạo điều kiện cho người nông dân chủ động trong sản xuất nông nghiệp gắn với hiệu quả và lợi ích của người lao động, mở ra một giai đoạn mới của quá trình nhận thức và đổi mới về con đường phát triển nông nghiệp nước ta.

(¹). Cùng thời gian này, các địa phương (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận): Phan Rang tách khỏi huyện Ninh Hải cùng với thị trấn Tháp Chàm tách khỏi huyện An Sơn, thành lập thị xã Phan Rang- Tháp Chàm. Huyện An Sơn còn lại chia thành hai huyện: Ninh Sơn và Ninh Phước.

(²). Các huyện mới được chia tách: huyện Tuy Phong có 10 xã, thị trấn (Liên Hương, Chí Công, Hòa Phú, Phan Rí Cửa, Hòa Minh, Bình Thạnh, Phước Thê, Vĩnh Hào, Phú Lạc, Phan Dũng); huyện Hàm Thuận Nam có 9 xã (Tân Thành, Tân Thuận, Tân Lập, Hàm Mỹ, Hàm Kiệt, Hàm Cần, Hàm Minh, Hàm Thạnh, Mỹ Thạnh); huyện Tánh Linh có 11 xã (Đức Phú, Nghị Đức, Đức Tân, Bắc Ruộng, Măng Tố, Huy Khiêm, La Ngâu, Lạc Tánh, Gia An, Gia Huỳnh, Suối Kiệt).

Sau khi Chỉ thị số 100 của Ban Bí thư Trung ương ban hành, ngày 22/01/1981, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp triển khai và ra Chỉ thị số 03-CT/TV về việc tích cực củng cố hợp tác xã, cải tiến và nâng cao quản lý, khoán sản phẩm. Đây là chủ trương triển khai khoán sản phẩm trong nông nghiệp đầu tiên của tỉnh. Trong nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ lần thứ II và III, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có nhiều chỉ thị, nghị quyết về thực hiện chủ trương này.

Thực hiện chủ trương của Trung ương và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II (1979 - 1982) đối với sản xuất nông nghiệp, Tỉnh ủy đã ra Chỉ thị số 16 – CT/TV, ngày 22/8/1981 về việc tổng kết thí điểm khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp ở hai huyện An Sơn và Hàm Thuận. Đến ngày 26/12/1981, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 31-NQ/TV về củng cố hợp tác xã, khoán sản phẩm cho nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Nghị quyết 31 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã đánh giá việc triển khai làm thử khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động ở 49 hợp tác xã, trong đó 23 hợp tác xã khoán cho tất cả các đội sản xuất và 26 hợp tác xã chỉ thực hiện khoán ở một số đội sản xuất. Từ thực tiễn, nghị quyết đánh giá những mặt được và chưa được trong công tác khoán, đề ra nhiệm vụ thời gian tới về quản lý sử dụng diện tích đất hoang hóa, cũng như củng cố khoán ở các hợp tác xã làm chưa đạt, mở rộng khoán ra các hợp tác xã còn lại.

Nhờ thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp, từ những năm 1980 trở đi, tỉnh đã tự trang trải nhu cầu về lương thực. Đến năm 1981, sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi, quy trình kỹ thuật, thời vụ dần dần được xác định phù hợp với đất đai và thời tiết trên từng địa bàn. Diện tích nước tưới chủ động tăng thêm 4.000 ha; đã điều chỉnh phân bố lao động tập trung cho nông nghiệp trên 2,5 vạn người, khai hoang phục hóa đưa vào sản xuất 16.000 ha, xây dựng các khu kinh tế mới và định canh, định cư cho trên 10 vạn người (có 2 vạn đồng bào miền núi). Các biện pháp tổng hợp trên đây đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển, diện tích gieo trồng từ 117.000 ha năm 1976, tăng lên 129.000 ha trong năm 1981. Năng suất cây trồng, đặc biệt là lúa từ 19,4 tạ/ha năm 1977 lên 26,8 tạ/ha năm 1982. Toàn tỉnh đã có 50 hợp tác xã đạt năng suất trên 8 tấn/ha/năm, trong đó có 20 hợp tác xã đạt năng suất 10 đến 14 tấn/ha/năm. Sản lượng lương thực từ 211.000 tấn (1977) tăng lên 247.000 tấn (1982). Công tác thu mua lương thực đạt 14.855 tấn năm 1976, tăng lên hơn 41.000 tấn vào năm 1982. Ngành chăn nuôi cũng phát triển, nhưng tốc độ chưa được nhanh. Đàn trâu từ 12.000 con (1976) tăng lên 21.321 con (1982), đàn bò từ 53.000 con (1976) tăng lên 80.762 con (1982) và đàn heo từ 59.000 con (1976) tăng lên 106.951 con (1982).

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (1983-1985) và để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, ngày 17/6/1983, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 01-NQ/TU về việc tiếp tục hoàn thành hợp tác hóa và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Nghị quyết 01 của Tỉnh ủy đã đánh giá tình hình hợp tác hóa trong tỉnh, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phấn đấu hoàn thành hợp tác hóa, củng cố và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Tỉnh ủy xác định vận động đưa hết số hộ nông dân còn làm ăn cá thể vào làm ăn tập thể, qua đó củng cố và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp về quản lý ruộng đất¹, sử dụng tốt sức kéo; quản lý, phân công chặt chẽ lao động²; cải tiến quản lý, áp dụng tiến bộ kỹ thuật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ khoa học- kỹ thuật cho hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp... Sau một thời gian thực hiện khoán sản phẩm sản xuất nông nghiệp trong hợp tác xã, đến ngày 10/2/1984, Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 20-CT/TV về hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Chỉ thị nêu rõ các biện pháp khoán và nội dung khoán sản phẩm đối với việc giao ruộng đất, khoán trong chăn nuôi, trồng và chăm sóc bảo vệ rừng, các ngành nghề phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Qua đó thực hiện định mức khoán các công việc, cũng như hạch toán và phân phối trong thu nhập³.

Tỉnh thành lập mới hai nông trường Đa Kai và La Ngà để mở rộng diện tích chuyên canh lúa. Cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp đã kiên trì chỉ đạo sản xuất đi vào thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật, nhất là tiến bộ về giống lúa, đưa năng suất lúa tăng khá nhanh, nhờ vậy sản lượng lương thực tăng bình quân 3,52% /năm, so với thời kỳ 1976 - 1980. Năng suất các cây trồng đều tăng. Tỷ trọng giá trị sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, chủ yếu cây tiêu, điều và cây thuốc lá phát triển mạnh, góp phần tăng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp từ 8,3% (1980) lên 20,2% (1985). Nông nghiệp đã có bước chuyển biến cơ bản, từ chỗ thiếu lương thực phải nhờ Trung ương chi viện hàng năm, nay tỉnh đã tự giải quyết được lương thực tại chỗ và làm nghĩa vụ lương thực cho Trung ương.

(¹). Trong Nghị quyết 01 –NQ/TU ngày 17/6/1983 có quy định về đất kinh tế phụ gia đình của hộ xã viên và đất sản xuất có thời hạn của công nhân viên các nông trường, lâm trường quốc doanh.

(²). Trong lao động sản xuất nông nghiệp, mỗi năm có phân loại A (nam 300 ngày công, nữ 250 ngày công), loại B (nam 250, nữ 200) và loại C (nam 200, nữ 150).

(³). Về định mức khoán căn cứ vào độ phì nhiêu của đất, điều kiện canh tác, năng suất bình quân trong 05 năm và mức độ đầu tư, thâm canh tăng vụ. Về hạch toán kinh tế từng loại sản phẩm cây, con, ngành nghề bảo đảm kinh doanh có lãi. Về phân phối phải có kế hoạch bảo đảm phân phối ngày công lao động cho xã viên. Ngoài ra còn quỹ trích lãi, quỹ trích công ích và có chế độ thù lao cho cán bộ quản lý hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đội sản xuất.

Về công tác lâm nghiệp, từ năm 1980 đến 1983, việc trồng rừng chưa nhiều, chỉ có một số vùng cây tập trung, trồng từ sau ngày giải phóng đến nay đã bắt đầu phát huy tác dụng. Từ năm 1983 đến 1985, có tiến bộ bước đầu về trồng rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, tổ chức trại thực nghiệm trồng cây vùng khô hạn, xây dựng được chương trình áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trồng và khai thác rừng theo phương thức công nghiệp. Từ năm 1983, tỉnh phát động trồng cây ven biển và các vùng đất trống, nhân dân trong tỉnh tích cực hưởng ứng. Trong đó, các huyện, thị ven biển trồng các loại cây phi lao chắn gió, cát. Các vùng đất trống trồng đào vừa làm nguyên liệu cho chế biến công nghiệp, vừa che phủ đất trống đồi trọc. Nhưng, do chúng ta triển khai trồng đại trà, khâu chăm sóc chưa tốt nên hiệu quả cây sống và phát triển chưa cao.

Công tác quản lý rừng, từ năm 1980 đến năm 1983 có một số sai sót. Trong đó có trách nhiệm của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, Trưởng ty Lâm nghiệp và lãnh đạo Lâm trường Đức Linh đã không thực hiện đúng chỉ đạo của Trung ương về trồng và khai thác rừng, nộp gỗ tròn cho Trung ương thiếu 17.045.874 m³ và cấp lệnh bán trái phép 13.865.201 m³ cho tư nhân buôn lậu gỗ, có người bị thu hồi hơn 1,4 triệu đồng (thời điểm 1983)... Việc sai phạm này đã có hàng chục cán bộ tham gia, làm thất thoát tài sản của Nhà nước ở địa phương. Với những sai phạm trên, một số cán bộ, đảng viên đã bị xử lý kỷ luật¹.

Đối với ngành hải sản, đầu năm 1980, Tỉnh ủy chủ trương chuyển tổ đoàn kết sản xuất lên tổ hợp tác sản xuất (hợp tác xã nghề cá quy mô nhỏ), từ 4 đến 6 thuyền, có 10 đến 60 lao động và xây dựng thí điểm hợp tác xã có quy mô từ 10 đến 12 thuyền, với 100 đến 120 lao động. Đến năm 1983, toàn tỉnh đã có 300 tổ hợp tác và 16 hợp tác xã với 1.841 thuyền/28.657 công suất. Đồng thời, từ năm 1980 đã áp dụng khoán sản phẩm đến đơn vị thuyền. Trong 3 năm (1980-1983) toàn tỉnh đã đánh bắt 220.000 tấn hải sản, thu mua gần 15 vạn tấn, chế biến trên 100 triệu lít nước mắm.

Để tiếp tục phát triển ngành thủy sản, ngày 24/7/1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 05 - NQ/TU về việc tiếp tục cải tạo, củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong ngành thủy sản những năm 1983, 1984. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ cụ thể là: Tiếp tục vận động ngư dân cá thể vào làm ăn tập thể; tập trung sức củng cố và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1983 trở đi, ngành thủy sản đã ngăn chặn đà sụt giảm về năng

(¹). Theo ý kiến đồng chí Lê Văn Hiền, do sai phạm về vụ rừng Đức Linh, đến Đại hội III của Đảng bộ tỉnh Thuận Hải, đồng chí Hoàng Từ không còn Tỉnh ủy viên.

lực tàu thuyền, mỗi năm tăng thêm khoảng 1.000 công suất. Khai thác và chế biến hải sản xuất khẩu tăng hơn trước.

Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II, từ năm 1980 đến 1983, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển tương đối nhanh, nhất là công nghiệp quốc doanh (cả công tư hợp doanh) bình quân mỗi năm tăng 13,3%. Mạng lưới cơ khí tỉnh, huyện từng bước hình thành, đã tích cực phục vụ sửa chữa, sản xuất nông cụ cầm tay và một số mặt hàng phục vụ sản xuất, chế biến. Nhiều sản phẩm mới ra đời như xi măng, giấy, đồ sứ, rượu cồn, xà phòng, khăn mặt, gỗ điêu khắc, các mặt hàng lá buông... góp phần phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân và xuất khẩu trong bối cảnh đất nước còn bị bao vây, cấm vận. Mặt hàng công nghiệp của tỉnh tuy chưa nhiều, công suất các xí nghiệp còn nhỏ nhưng đó chính là sản phẩm của tinh thần tự lực, chất chiu xây dựng đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Từ một tỉnh ngành công nghiệp sau giải phóng hầu như chưa có gì, chúng ta đã vừa làm vừa học; chỉ trong vòng 3 năm (1983-1985) đã đưa năng lực sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp tăng lên gấp đôi và tạo cơ sở cho việc phát triển thêm các mặt hàng mới.

Từ năm 1983, ngành công nghiệp có cố gắng đầu tư chiều sâu, hoàn chỉnh và đồng bộ các thiết bị để nâng cao công suất các xí nghiệp hiện có, như muối, đường, sứ, giấy... xây dựng thêm một số cơ sở mới, như dệt, xà phòng, xí nghiệp dược ... Nhờ vậy giá trị sản lượng tăng lên, tạo ra được nhiều mặt hàng mới phục vụ cho tiêu dùng, xây dựng và chữa bệnh. Ngành tiểu thủ công nghiệp cũng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu và tạo thêm việc làm cho người lao động.

Như vậy, về phát triển sản xuất, cơ cấu kinh tế do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II, III đề ra là nông - ngư - công và lâm nghiệp cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, trong tổ chức thực hiện thiếu giải pháp cụ thể nên một số ngành sản xuất chưa đạt được mục tiêu đề ra, cụ thể:

Trong nông nghiệp vẫn còn xem nhẹ cây màu, nên cơ cấu lương thực vẫn chưa thật hợp lý; chăn nuôi phát triển chậm. Chỉ đạo trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày (mía, bông), dài ngày (đào, dứa) và cây xuất khẩu (lạc, mè...) tuy có phát triển nhưng không đạt chỉ tiêu, chưa tương xứng với yêu cầu và tiềm năng của tỉnh. Chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật trong nông nghiệp còn nhiều mặt yếu kém. Năng lực tưới tiêu của ngành thủy lợi còn yếu, một số công trình có sai sót trong khảo sát, thiết kế, như đập Trà Tân (Đức Linh) sau khi hoàn thành không có hệ thống dẫn nước đồng bộ, v.v... gây lãng phí, ảnh hưởng đến sản xuất. Một số công trình thủy lợi lớn, như Hồ Sông

Quao (Hàm Thuận) đã khảo sát, thiết kế từ năm 1977, nhưng khó khăn về vốn nên đã kéo dài, chưa đưa vào xây dựng.

Về lâm nghiệp, trồng rừng phát triển chậm, chưa ngăn chặn có hiệu quả nạn cháy rừng, phá rừng. Quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên rừng chưa tốt, còn lãng phí. Chỉ đạo về chính sách giao đất, giao rừng thiếu cụ thể.

Trong thủy sản còn nhẹ chỉ đạo nuôi trồng, chưa quan tâm đúng mức khai thác cá đáy. Chậm cải tiến phương tiện và kỹ thuật đánh bắt, kỹ thuật chế biến vẫn còn yếu.

Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chưa chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Công nghiệp phục vụ cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp còn nhiều hạn chế (cơ khí sửa chữa, năng lượng...). Nguồn nguyên liệu tại địa phương (bông, mía, dừa...) và các vật tư, nguyên liệu phong phú sẵn có (muối, thạch cao, gỗ cành, ngọn, mây tre, lá) chưa được tận dụng tốt để sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Chưa đầu tư đúng mức để phát triển tiểu thủ công nghiệp. Khu vực tập thể và gia đình chưa tập trung mạnh vào sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

2- Tiếp tục xây dựng và hoàn thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Công tác cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới được Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo, đến năm 1985, trong nông nghiệp đã có trên 95% số hộ nông dân với trên 85% ruộng đất vào làm ăn tập thể; ngư nghiệp có 71% lao động và tiểu thủ công nghiệp trên 72% đã vào làm ăn tập thể. Cơ sở vật chất kỹ thuật của khu vực kinh tế tập thể đều có phát triển; trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ tuy chưa đều, nhưng có nâng lên một bước. Việc chăm lo xây dựng và phát triển khu vực kinh tế quốc doanh chưa đúng mức, nhất là ngành hải sản. Cơ sở vật chất, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, lực lượng lao động trong khu vực quốc doanh phát triển chậm. Vị trí của kinh tế gia đình chưa được chú ý. Cải tạo công thương nghiệp và quản lý thị trường còn hạn chế. Cải tạo tư thương và dịch vụ tư nhân không gắn với tổ chức lại sản xuất và phân bố lao động. Một số mặt hàng đưa vào cải tạo chuẩn bị lực lượng thay thế chưa đầy đủ, phạm khuyết điểm nóng vội giản đơn nên đã gây ra một số hậu quả không tốt. Còn nhiều lệch lạc trong vận dụng các hình thức trung gian quá độ, hữu khuynh, gây thêm phức tạp cho công tác quản lý thị trường. Lực lượng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa còn non yếu về nhiều mặt, sản phẩm khan hiếm, phân phối cửa quyền gây phiền hà cho người tiêu dùng.

Công tác cải tạo, nhất là trong cải tạo tiểu thương và quản lý thị trường chưa thể hiện đúng việc xóa bỏ tiểu thương; lập các trạm kiểm soát tạo ra sự ngăn sông cấm chợ, xử phạt hành chính chưa đúng gây khó khăn cho sản xuất, ách tắc lưu

thông hàng hóa dịch vụ và đời sống nhân dân. Lực lượng sản xuất, nhất là xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ quản lý chưa thật sự được quan tâm. Tập thể hóa tư liệu sản xuất, thanh toán tiền hóa giá cho xã viên để kéo dài, gây khó khăn cho công tác quản lý hợp tác xã nông nghiệp, ngư nghiệp.

3- Phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Cơ sở vật chất của ngành giao thông đã có nhiều nỗ lực, sửa chữa 251 km đường, đại tu và làm mới 118 km đường cấp 5 ở miền núi, xây dựng 66 cầu dài 771 mét (có 16 cầu kiên cố dài 436 mét), tập trung cho các địa bàn trọng điểm và miền núi, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng. Về vận tải, đã tiến hành nhiều đợt cải tạo và sắp xếp lại mạng lưới phục vụ tích cực cho sản xuất và đời sống. Từ năm 1983- 1985, về giao thông- vận tải có cố gắng làm thêm một số cầu mới, tăng thêm năng lực vận tải đường thủy. Tuy nhiên, lực lượng thi công của ngành giao thông- vận tải còn yếu; giao thông ở các tuyến trọng điểm chưa bảo đảm thông suốt; chưa phát huy hết khả năng vận tải thô sơ, quản lý vận tải vẫn còn là khâu yếu.

Ngành bưu điện đã có cố gắng xây dựng nhanh cơ sở vật chất, mở rộng mạng lưới thông tin liên lạc bảo đảm phục vụ yêu cầu lãnh đạo của các cấp. Về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tổng số vốn đầu tư trên 140 triệu đồng (theo giá cố định năm 1970), trong đó gần 1/2 vốn đầu tư phục vụ cho các ngành nông- lâm, thủy lợi. Tổng giá trị tài sản cố định mới tăng trong 6 năm gần 100 triệu đồng, góp phần quan trọng vào tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh.

Công tác phân phối lưu thông có những tiến bộ. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng, thu mua hàng hoá khá hơn trước.

Thực hiện Nghị quyết 8 của Trung ương (khóa V), Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết 12 về phân phối lưu thông, trong đó nhấn mạnh các khâu: sắp xếp lại và phát triển sản xuất, xây dựng lại giá thành, tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải tạo tư thương và quản lý thị trường, tinh giản biên chế. Xác định vấn đề nắm hàng, nắm tiền là gốc để ổn định giá cả. Mặt khác, Tỉnh ủy đã chỉ đạo đầu tư cho sản xuất để nắm các mặt hàng nông- hải sản, chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế hai chiều. Nhờ vậy, thu mua lương thực và nông- hải sản tăng hơn mấy năm trước (thu mua lương thực 5 năm 1981 - 1985 tăng 2,3 lần so với 5 năm 1976 - 1980). Tuy nhiên, do giá cả thu mua hàng hóa Nhà nước đặt ra chưa phù hợp với thực tế thị trường, gây khó khăn trong thu mua, nắm nguồn hàng.

Để tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, tỉnh đã sắp xếp lại tổ chức, bố trí lại cán bộ, đổi mới phương thức hoạt động của thương nghiệp quốc doanh và

hợp tác xã mua bán. Đồng thời, tích cực cải tạo và quản lý thị trường, chống đầu cơ buôn lậu, sắp xếp lại tiểu thương và dịch vụ tư nhân.

Trong công tác xuất - nhập khẩu, Tỉnh ủy chỉ đạo chặt chẽ giá thu mua hàng xuất khẩu, nhờ vậy, đã bổ sung được phần vật tư, nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu. Về kết quả tuy chưa đạt chỉ tiêu đề ra, nhưng kim ngạch xuất khẩu đạt khá (tăng 18,6%). Bước đầu xây dựng một số chính sách về xuất - nhập khẩu, chú ý nâng chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

Về công tác tài chính, ngân hàng, ngày 14/9/1985, thực hiện chủ trương của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), cả nước thực hiện đổi tiền ngân hàng cũ sang tiền ngân hàng mới, với mệnh giá 10 đồng cũ đổi thành 01 đồng mới nhằm hạn chế lượng cung tiền trong nền kinh tế, qua đó hạn chế sức cầu có khả năng thanh toán. Tỉnh triển khai đến các địa phương và làm tốt thu- đổi tiền trong ngày, đảm bảo đúng quy định của trên.

Trong năm 1985, tình hình hàng hóa khan hiếm, đồng tiền mất giá, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Thực hiện chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy đã có những biện pháp đồng bộ, toàn diện như nắm hàng, nắm tiền, quản lý giá hàng hóa chặt chẽ, quyết tâm giữ một giá những mặt hàng thiết yếu, ổn định sản xuất trong một thời gian, không gây xáo trộn, đột biến. Tuy nhiên, một thực tế khách quan là tỉnh thực hiện Nghị quyết 8 trong một bối cảnh chung là đồng tiền bị giảm giá trị, tình hình thị trường rối loạn, trật tự trong phân phối lưu thông không thiết lập được, xuất nhập khẩu không được quản lý chặt, sản xuất và đời sống gặp rất nhiều khó khăn. Trong mối quan hệ tổng thể đó của cả nước, tỉnh ta đã cố gắng thực hiện đúng Nghị quyết 8, nhưng không tránh khỏi lúng túng, bị động.

Tuy nhiên, về mặt chủ quan là công tác hợp đồng kinh tế hai chiều tiến hành đã nhiều năm, nhưng chưa coi trọng lợi ích của người sản xuất. Hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa được củng cố mở rộng hai hình thức quốc doanh và tập thể, nhưng chất lượng phục vụ kém; ngành thương nghiệp chậm đổi mới phương thức hoạt động và tinh thần phục vụ; công tác cải tạo và quản lý thị trường thực hiện chưa tốt từ chủ trương, quy định của Nhà nước về độc quyền kinh doanh lương thực và thống nhất quản lý các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Mặt khác, do giá thu mua hàng hóa tiêu dùng thiết yếu không hợp lý, hàng hóa còn bị tuồn ra thị trường tự do, chống buôn lậu chưa có hiệu quả. Trong khi đó, việc ngăn sông cấm chợ, tạo cho hàng hóa khan hiếm, làm cho thị trường căng thẳng, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Giá một số mặt hàng không hợp lý, gây trở ngại cho sản xuất, lưu thông. Tỉnh chưa kiên quyết lập lại trật tự kỷ luật về giá cả, vẫn còn tình trạng tùy tiện nâng giá, kể cả trong thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Chính sách cho sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chưa cụ thể, chưa thực hiện nắm

hàng từ gốc nên sản phẩm xuất khẩu còn thất thoát nhiều. Chưa ngăn chặn được tình trạng tranh mua giữa thương nghiệp quốc doanh với tư thương.

Công tác ngân hàng và tài chính chuyên chưa mạnh, còn để thất thu nhiều; phục vụ cho sản xuất và kinh doanh chưa thật linh hoạt, kịp thời, có lúc còn gò bó, máy móc.

4- Trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục và y tế.

Công tác giáo dục đã phát triển với tốc độ khá nhanh, bình quân mỗi năm học sinh tăng 15%, nạn mù chữ được thanh toán. Toàn tỉnh đã có 2 trường sư phạm (trung học sư phạm và cao đẳng sư phạm), 13 trường bổ túc văn hóa tập trung tỉnh, huyện và 01 trường thanh niên dân tộc. Hầu hết các xã đều có trường phổ thông cấp II (nay là trường trung học cơ sở); các huyện đều có trường cấp III (nay là trường trung học phổ thông). Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên và tỉnh có đội tuyển học sinh giỏi tham gia thi học sinh giỏi đạt một số giải cao trong các kỳ thi Học sinh giỏi toàn quốc. Tuy nhiên, từ năm 1983 đến năm 1985, công tác giáo dục phát triển chưa đều trên các địa bàn, miền núi còn nhiều khó khăn. Số lượng các cháu vào nhà trẻ và mẫu giáo đạt thấp. Hệ thống trường chuyên nghiệp còn phân tán, sắp xếp chưa hợp lý, tuyển sinh không đạt, chất lượng đào tạo còn thấp. Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông còn yếu. Chất lượng kiến thức và đạo đức trong học sinh phổ thông còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Về bổ túc văn hóa, cán bộ, đảng viên đi học ít dần, chất lượng thấp. Nạn tái mù có chiều hướng phát triển. Cơ sở vật chất, trường lớp còn thiếu thốn; chưa có chủ trương vận động nhân dân tham gia xây dựng trường học. Chăm lo đời sống giáo viên, nhất là giáo viên mẫu giáo, nhà trẻ chưa đúng mức. Công tác xây dựng Đảng, đoàn trong các trường học phát triển chậm.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã có một số tiến bộ. Các dịch bệnh như sốt rét, dịch hạch, tả được ngăn chặn có kết quả và giảm đi rõ rệt. Phong trào trồng và sử dụng thuốc nam chữa bệnh kết hợp đông- tây y có tiến bộ. Các trạm y tế cơ sở, các phòng khám khu vực, các bệnh viện huyện và tỉnh được củng cố, mở rộng và xây dựng thêm. Đến năm 1985 đã có 29 giường bệnh cho 1 vạn dân. Phong trào vận động sinh đẻ có kế hoạch có chuyển biến bước đầu. Về chữa bệnh, tập trung hoàn chỉnh bệnh viện tỉnh (cả đông và tây y): phát triển sản xuất thuốc chữa bệnh. Số y bác sĩ, số giường bệnh đều tăng lên. Việc giải quyết vệ sinh môi trường chưa tốt, một số dịch bệnh chưa diệt trừ được cơ bản (sốt xuất huyết, tả...). Vận động sinh đẻ có kế hoạch chưa thành phong trào quần chúng; một số cán bộ, đảng viên chưa thật sự gương mẫu trong công tác này. Chưa chú ý đúng mức phát triển y học dân tộc, trồng và sử dụng thuốc nam còn ít. Đấu tranh chống buôn bán thuốc trái phép, thuốc giả chưa tích cực. Quan điểm phục vụ, tinh thần

trách nhiệm của một số cán bộ, nhân viên trong ngành y tế còn yếu, biểu hiện tiêu cực còn khá phổ biến.

Ngành Văn hóa - Thông tin liên tục phát động phong trào truy quét các loại văn hóa đồi trụy, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Các huyện và một số xã đã có thư viện, một số huyện có nhà văn hóa, 100% xã, phường và nhiều đơn vị sản xuất thành lập đội văn nghệ quần chúng. Hai đoàn văn công Dân ca và Ca múa hoạt động tốt và đúng hướng. Bằng nhiều hình thức, cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong tỉnh đã chú ý giáo dục, phát huy truyền thống cách mạng, truyền thống tự lực, tự cường của Khu VI anh dũng, giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tinh thần quốc tế vô sản cho các tầng lớp nhân dân. Khu Di tích Bác Hồ ở Phan Thiết đã hoàn thành và đi vào hoạt động có tác dụng giáo dục tốt.

Hoạt động văn hóa thông tin ở cơ sở có nhiều cố gắng, nhưng vẫn còn yếu kém. Các vùng, miền núi, hải đảo, vùng giao thông khó khăn, sinh hoạt văn hóa thông tin còn nghèo nàn; có vùng, ánh sáng văn hóa cách mạng chưa tới được bao nhiêu. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, con người mới chưa được quan tâm chỉ đạo đúng mức, thường xuyên, đồng bộ. Mê tín dị đoan và một số tệ nạn xã hội có chiều hướng phục hồi, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn hóa của chế độ cũ chưa thường xuyên. Đấu tranh chống các luận điệu chiến tranh tâm lý, chưa chủ động, nhạy bén, chưa kịp thời. Xây dựng cơ sở vật chất của ngành rất chậm, chưa động viên được phong trào Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Về chính sách xã hội, ngày 16/4/1982, Ủy ban nhân dân tỉnh có Chỉ thị số 24 về giải quyết chế độ lương thực đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng. Trong Chỉ thị đã quy định cụ thể các đối tượng là thương- bệnh binh nặng hưởng tiêu chuẩn định lượng 13kg lương thực hàng tháng với giá hiện hành của Nhà nước. Đối với thương - bệnh binh nhẹ thì tùy theo khu vực, được hợp tác xã bán lương thực điều hòa theo giá chỉ đạo của Nhà nước; đối với con liệt sĩ chưa đến tuổi lao động và thân nhân mất sức lao động sinh sống ở thị xã, vùng không sản xuất nông nghiệp cũng được tính phân phối lương thực theo quy định 12 kg/tháng theo giá cung cấp của Nhà nước. Chỉ thị của Ủy ban Nhân dân tỉnh đã góp phần thực hiện công bằng trong chính sách của Đảng đối với người có công đóng góp cho cách mạng giải phóng dân tộc và nghĩa vụ quốc tế.

Tuy nhiên, sự chỉ đạo, cũng như tổ chức thực hiện của tỉnh đối với công tác văn hóa, xã hội chưa thật đúng mức. Trong văn hóa, chưa thường xuyên quan tâm đến phong trào xây dựng nếp sống mới. Phong trào quần chúng tự giác tham gia xây dựng trật tự xã hội, chưa làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, gắn với

biện pháp hành chính và giáo dục luật pháp để nâng cao giá trị đạo đức, tinh thần, ngăn chặn đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào một số vùng nông thôn, miền núi còn nhiều thiếu thốn. Phong trào thể dục thể thao chưa phát triển đều khắp. Thực hiện chính sách đối với các đối tượng hưu trí, thương binh liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng chưa đầy đủ. Giáo dục bài trừ các tệ nạn xã hội chưa tốt.

5- Đẩy mạnh công tác an ninh – quốc phòng trong tình hình mới.

Từ năm 1980 đến 1983, quán triệt đường lối quốc phòng toàn dân, tỉnh đã liên tục kết hợp phát động chăm lo đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với tiến công truy quét bọn FULRO, đã xóa bỏ cơ bản lực lượng vũ trang ngoài rừng, bóc gỡ các cơ sở và tổ chức của chúng trong thôn, xóm. Đối với vùng biển, kết hợp chặt chẽ với việc cải tạo quan hệ sản xuất nghề cá, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả nạn vượt biển trốn ra nước ngoài và chống bọn xâm nhập, làm trong sạch địa bàn vùng biển, xây dựng tuyến phòng thủ ven biển và hải đảo.

Ta đã kịp thời phá tan các tổ chức phản động khác, kể cả bọn phản động đội lột tôn giáo; thường xuyên trấn áp, cải tạo bọn trộm cắp, lưu manh, đẩy mạnh quản lý thị trường, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Trong đó có các vụ điển hình như phá vụ vượt biển do linh mục Vũ Ngọc Đăng, chánh xứ nhà thờ Thanh Hải vào ngày 22/01/1980. Tàu đánh cá Hoàng Tăng 1, biển số CT5 – D585 của Đài Loan đã xâm nhập vào lãnh hải Việt Nam tại tọa độ 10° 30' 12" vĩ độ Bắc – 108° 10' kinh độ Đông để thu thập tin tức tình báo bị lực lượng tỉnh bắt ngày 08/5/1980. Bọn phản động “*Đảng nhân dân Việt Nam*”, “*Mặt trận phục quốc nhân quyền Việt Nam*” do Võ Văn Sáu cầm đầu tại các xã Tân Thành, Tân Hải và Tân Thiện (huyện Hàm Tân)¹, âm mưu lật đổ chính quyền huyện Hàm Tân vào đêm 19/7/1980. Chúng chưa kịp hành động, đã bị ta chủ động phá tan âm mưu tổ chức này vào ngày 18/7/1980.

Về xây dựng lực lượng, từ năm 1980 Công an nhân dân vũ trang chuyển từ Ty Công an sang trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và đổi tên gọi là “Bộ đội Biên phòng”, đến năm 1984 chuyển lại trực thuộc Công an tỉnh. Lực lượng công an tỉnh từ tháng 6/1981, thực hiện Nghị quyết số 31 –NQ của Bộ Chính trị và Nghị định 250 của Hội đồng Chính phủ về kiện toàn bộ máy ngành công an, sắp xếp lãnh đạo, các phòng – ban, lập thêm Ban chỉ huy An ninh và Ban chỉ huy Cảnh sát. Phong trào gọi thanh niên nhập ngũ và phát triển lực lượng dân quân, tự vệ, tổ chức an ninh nhân dân đều có tiến bộ so với trước.

(¹). Xã Tân Thành nay thuộc Hàm Thuận Nam; xã Tân Hải, xã Tân Thuận nay thuộc thị xã La Gi.

Các cuộc vận động “*Phát huy bản chất tốt đẹp, nâng cao sức mạnh chiến đấu*” trong quân đội và cuộc vận động “*Đẩy mạnh phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch vững mạnh*” đều có những tiến bộ mới thể hiện trong hoạt động đánh địch, thực hiện nhiệm vụ quốc tế, huấn luyện xây dựng đơn vị và trong quan hệ đoàn kết quân dân.

Năm 1978, bọn Pôn Pốt (Campuchia) mở cuộc tiến công vào các tỉnh biên giới Tây Nam nước ta. Để bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, ta tổ chức đánh địch và giúp bạn đánh bại tập đoàn phản động Pôn Pốt, giải phóng Campuchia khỏi nạn diệt chủng vào ngày 07/01/1979. Thực hiện Hiệp ước hữu nghị được 2 chính phủ Việt Nam và Campuchia ký vào tháng 2/1979, các tỉnh từ Khu V trở vào tổ chức lực lượng sang giúp bạn cả về quân sự, chính trị, kinh tế... Ngày 20/7/1979, Bộ Quốc phòng có quyết định thành lập T19. Đối với tỉnh ta, điều động Tiểu đoàn 15 quân tình nguyện sang giúp bạn ở tỉnh Preah Vihear. Cũng trong tháng 7/1979, thành lập Tiểu đoàn 16, lên đường sang giúp bạn.

Bên cạnh lực lượng vũ trang sang giúp bạn, tinh cử các Đoàn chuyên gia Dân Chính Đảng sang trực tiếp giúp tỉnh Preah Vihear xây dựng chính quyền, xây dựng Đảng, xây dựng kinh tế, phát triển xã hội. Năm 1979, Đoàn chuyên gia đầu tiên của tỉnh sang giúp bạn, do đồng chí Đỗ Thành làm Trưởng đoàn; từ năm 1980 đến năm 1983 do đồng chí Nguyễn Ninh làm Trưởng đoàn; từ năm 1983 đến 1987 do đồng chí Đặng Văn Hải làm Trưởng đoàn và từ năm 1987 đến 1989 do đồng chí Bùi Quốc Thắng làm Trưởng đoàn. Tháng 9/1980, tinh cử một đoàn cán bộ Dân quân chính Đảng do đồng chí Trần Ngọc Trác - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn sang thăm Chính phủ Nhà nước Campuchia mới được thành lập và thăm hỏi, động viên các chiến sĩ lực lượng vũ trang tỉnh nhà đang làm nhiệm vụ quốc tế giúp bạn. Để phù hợp với chiến trường bạn, ngày 06/6/1980, Bộ Quốc phòng đổi tên T19 thành Đoàn 5504. Việc tỉnh ta làm nhiệm vụ quốc tế ở tỉnh Preah Vihear - Campuchia đã giúp bạn xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng sau 5 năm dưới sự cai trị hà khắc của chế độ Pôn Pốt.

Thực hiện quan điểm quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc của Đảng, từ năm 1980, Tỉnh ủy ra Chỉ thị về công tác quân sự địa phương và thực hiện chủ trương “quốc phòng toàn dân”. Đồng thời, tỉnh thực hiện đưa chương trình giáo dục quốc phòng vào trường học.

Từ năm 1983 đến 1986, công tác an ninh - quốc phòng tiếp tục phát triển, từng bước đi vào chiều sâu trong việc xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân và phong trào bảo vệ an ninh nhân dân, kết hợp kinh tế

với quốc phòng đạt một số kết quả bước đầu. Đã có bước tiến bộ trong việc gắn sản xuất với bảo vệ và chống tiêu cực. Đặc biệt, công tác chi viện cho tỉnh Preah Vihear kết nghĩa và các tỉnh biên giới được duy trì và phát triển tốt.

Thành tích và tiến bộ về công tác an ninh- quốc phòng thời gian qua thể hiện sự quán triệt của Đảng bộ đối với hai nhiệm vụ chiến lược và ngày càng nhận rõ âm mưu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, đã góp phần vào việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ổn định đời sống nhân dân và xây dựng thế trận sẵn sàng chiến đấu.

Củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cũng còn một số thiếu sót là nhận thức của cán bộ và nhân dân về âm mưu, thủ đoạn phá hoại nhiều mặt của địch, nhất là âm mưu phá hoại về kinh tế, phá hoại chính trị tư tưởng và chiến tranh tâm lý của địch chưa sâu sắc, thiếu nhạy bén, thiếu cảnh giác; lơis lỏng việc giám sát đối tượng phản động nguy quân, nguy quyền sau khi cải tạo về ở các địa phương. Công tác quản lý và bảo vệ chưa tốt, xử lý các tội phạm không kịp thời, chưa nghiêm minh. Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân chưa được phổ cập sâu kỹ trong nội bộ và quần chúng; phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa duy trì thường xuyên. Các quan điểm kinh tế kết hợp quốc phòng, quốc phòng và kinh tế chưa quán triệt đầy đủ và thường xuyên trong mỗi cấp, mỗi ngành. Chính sách cho những người tham gia chiến đấu giúp bạn ở Campuchia chưa được quan tâm đúng mức. Mặt khác, công tác tuyển quân chưa bảo đảm thường xuyên về số lượng; có nhiều trường hợp tân binh đào ngũ về địa phương chưa giải quyết kịp thời để giáo dục ngăn chặn.

Xây dựng lực lượng, nhất là dân quân tự vệ chưa bảo đảm yêu cầu; hoạt động của khối tự vệ cơ quan, đơn vị còn nhiều yếu kém. Lực lượng dự bị động viên chưa được các cấp quan tâm xây dựng đúng mức. Hiện tượng tiêu cực trong các lực lượng vũ trang, nhất là trong lực lượng công an chưa được khắc phục tốt.

6- Xây dựng hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh.

Về công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ II (1979 – 1982), đến năm 1982, toàn Đảng bộ có 554 tổ chức cơ sở Đảng (có 72 Đảng bộ cơ sở), với 8.469 đảng viên (năm 1983 kết nạp 516 đảng viên mới).

Thực hiện Nghị quyết Trung ương về cấp thẻ Đảng, năm 1980, Đảng bộ triển khai kiểm điểm phân loại đảng viên và cấp thẻ Đảng cho các đảng viên đủ tiêu chuẩn. Từ năm 1983, thực hiện chủ trương của Trung ương, Đảng bộ tỉnh thực hiện phân loại đảng viên hàng năm, qua đó đánh giá chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng.

Để thống nhất các quy định về nguyên tắc, thủ tục tiến hành Đại hội Đảng các cấp, ngày 04/10/1982, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quy định số 06 - QĐ/TW về nguyên tắc, thủ tục tiến hành đại hội Đảng các cấp. Đây là quy định đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (1982) bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng. Quy định có nêu về việc bầu cử trong Đảng phải tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín; quyền ứng cử, đề cử, bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng; về cử đại biểu đi dự đại hội đại biểu các cấp; hội nghị đại biểu các cấp; ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ các cấp và một số vấn đề về tổ chức và lãnh đạo đại hội các cấp. Từ khi có quy định mới của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng bộ triển khai cho các chi-đảng bộ nghiên cứu thực hiện.

Trong năm 1982, đảng viên trong toàn Đảng bộ được quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (nhiệm kỳ 1982-1986) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II (1979-1982).

Tuy nhiên, công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ II (1979 – 1983) về chính trị tư tưởng và tổ chức còn hạn chế trên một số mặt. Phát triển đảng viên mới còn chậm, có trường hợp không đúng đối tượng, tiêu chuẩn. Công tác củng cố tổ chức Đảng ở cơ sở, nhất là một số tổ chức cơ sở đảng yếu kém, chưa đạt yêu cầu đề ra. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sắp xếp, sử dụng cán bộ còn nhiều lúng túng. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận chưa được triển khai thực hiện tốt. Chính sách cán bộ còn nhiều vấn đề chưa cụ thể, do đó, ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng, phát triển cán bộ trẻ, cán bộ nữ và cán bộ dân tộc.

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III (1983-1985) đề ra: Thực hiện Nghị quyết 04 của Trung ương (khóa V) về mục tiêu xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, Tỉnh ủy đã chủ động tích cực, chú ý rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên. Từng thời gian có theo dõi, đánh giá tình hình tư tưởng, phẩm chất của cán bộ, đảng viên, kiểm tra phát hiện, xử lý nghiêm minh các biểu hiện tiêu cực về phẩm chất của cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ. Nhìn chung, cán bộ, đảng viên chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng tương đối nghiêm túc; một bộ phận cán bộ, đảng viên năng động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện. Số đông cán bộ, đảng viên trong điều kiện đời sống khó khăn vẫn giữ được nếp sống trong sạch.

Mặt yếu là một bộ phận cán bộ, đảng viên có sự giảm sút phẩm chất ở nhiều dạng, nhiều mức độ khác nhau. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thể hiện được vai trò tiên phong gương mẫu, còn biểu hiện “trung bình chủ nghĩa”, đấu tranh xây dựng nội bộ yếu. Một số cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu trong lối sống, biểu hiện tư lợi cá nhân, làm hạn chế rất lớn sức mạnh đoàn kết và phát huy trí tuệ lãnh

đạo tập thể của Đảng bộ. Có nơi, có lúc một số cán bộ chủ chốt trong cấp ủy còn có biểu hiện mất đoàn kết (Hàm Tân); việc bố trí, phân công cán bộ có lúc chưa tạo được sự đồng thuận, nghi kỵ lẫn nhau.

Công tác tổ chức và cán bộ có tiến bộ bước đầu về quy hoạch cán bộ, xác định chức danh, tinh gọn bộ máy. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được đẩy mạnh hơn. Thực hiện các chính sách cán bộ như đào tạo, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật, đãi ngộ tuy có cố gắng, nhưng cũng còn những trường hợp chưa công bằng, nghiêm minh. Công tác cán bộ có chú ý tăng thành phần công nhân, đào tạo đề bạt cán bộ trẻ, cán bộ nữ người dân tộc, nhưng kết quả còn ít. Do thực hiện công tác quy hoạch chưa tốt, việc điều động, bố trí cán bộ còn chấp vá, bị động; lựa chọn cán bộ chủ chốt có trường hợp chưa chính xác; một số cán bộ không đủ năng lực chưa kiên quyết thay thế.

Xây dựng tổ chức Đảng ở cơ sở có một số tiến bộ, số tổ chức cơ sở có tăng thêm. Đảng bộ cơ sở có bước trưởng thành. Tính đến năm 1985, toàn Đảng bộ có 622 cơ sở (có 81 đảng bộ cơ sở). Tổng số đảng viên toàn Đảng bộ là 9.627 đồng chí. Số đảng viên mới phát triển tăng hơn trước 596 người. Công tác kiểm tra thực hiện các nghị quyết có chú ý hơn, nhờ đó đã giúp các cấp ủy rút được kinh nghiệm chỉ đạo, thúc đẩy việc thực hiện các nghị quyết, góp phần chống tiêu cực trong nội bộ. Trong 3 năm (1983-1985) đã đưa ra khỏi Đảng 539 người. Tuy nhiên, tổ chức cơ sở Đảng vẫn chưa được kiện toàn, năng lực lãnh đạo chưa theo kịp yêu cầu.

Về công tác xây dựng Mặt trận và các đoàn thể quần chúng trong nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ hai (1979-1983) và lần thứ ba (1983-1985) đạt được một số kết quả. Về công tác Mặt trận, trong thời gian từ năm 1979 đến 1985 thực hiện nhiệm vụ do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lần thứ nhất (5/1978) và lần thứ hai (10/1985), đã phối hợp với các tổ chức thành viên như: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tập thể, Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, cùng với các lực lượng công an, quân đội và các cơ quan chức năng vận động nhân dân các dân tộc trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ xây dựng con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa và bảo vệ quê hương. Tuy nhiên, cán bộ lãnh đạo của Mặt trận tỉnh, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở một số huyện, thị có nhiều thay đổi; công tác Mặt trận có lúc chưa được một số cấp ủy chú ý lãnh đạo, nên có một số khó khăn trong hoạt động của Mặt trận chưa được tháo gỡ, kết quả hoạt động còn hạn chế.

Các hội thành viên của Mặt trận tỉnh cũng có nhiều cố gắng trong việc đổi mới phương thức hoạt động và thực hiện tốt nhiệm vụ theo chức năng. Từ năm 1977, Hội Liên Phụ nữ tỉnh và các huyện, thị, xã, phường đã củng cố ban chấp

hành các cấp, phát huy được vai trò tập hợp hội viên (đến năm 1985 có 78.422 hội viên). Với các phong trào “*Giới việc nước đảm việc nhà, thực hiện nam- nữ bình đẳng*”; “*Người phụ nữ mới xây dựng đất nước*”, Hội đã huy động phụ nữ tích cực tham gia xây dựng quê hương, đất nước và phong trào hợp tác hóa ở nông thôn.

Hội Nông dân tập thể tỉnh có sự thay đổi về tổ chức. Từ năm 1977, Hội Nông dân tách ra khỏi Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy thành một đoàn thể hoạt động độc lập. Nhưng đến năm 1984, Hội Nông dân tỉnh sáp nhập vào Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy và đến tháng 8/1987 lại tách khỏi Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy. Toàn tỉnh có 32.287 hội viên và 109/135 xã, phường có Ban chấp hành Hội. Trong đó, Hội Nông dân cơ sở có 17.873 hội viên tham gia các tổ chức sản xuất tập thể.

Tổ chức Liên hiệp Công đoàn tỉnh sau đại hội lần thứ nhất (tháng 10/1977), đến đại hội lần thứ hai (tháng 01/1981) đề ra nhiệm vụ thời gian tiếp theo. Do đặc thù của tổ chức này, nên nhiều huyện chưa thành lập được tổ chức Công đoàn cơ sở, toàn tỉnh đã có 1.547 tổ công đoàn trong các xí nghiệp và các cơ quan hành chính sự nghiệp, với 27.800 đoàn viên.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh đến tháng 02/1980 tiến hành đại hội lần thứ hai và lần thứ ba vào tháng 5/1983. Với lực lượng đoàn viên và hội viên thanh niên làm nòng cốt, Đoàn đã thể hiện vai trò xung kích trong các mặt trận sản xuất và thực hiện các phong trào xã hội. Trong đó, thanh niên tham gia lao động ở các nông trường 16/4, nông trường La Ngà, Đa Kai, nông trường bông ở Thành Sơn; các công trình thủy lợi ở Sông Pha, Trà Tân, v.v...

Cuộc bầu cử Quốc hội lần thứ VII (26/4/1981) tỉnh có 09 đại biểu là các ông, bà Văn Hiệp, Mai Thị Kim Kết, Trần Lê, Trần Hoài Phương, Trần Quỳnh, Nguyễn Thị Tám, Nguyễn Thanh Thuận, Trần Ngọc Trác và Nguyễn Tấn Trịnh trúng cử vào đại biểu Quốc hội. Năm 1979 và 1982, tỉnh tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp huyện - thị, xã - phường. Sau cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, chính quyền từ xã - phường đến tỉnh được củng cố. Đối với chính quyền các huyện- thị, từ 01/4/1980, thực hiện Quyết định 139 của Hội đồng Bộ trưởng, đã hình thành 15 ban chuyên môn và cấp xã- phường có 5 ban chuyên môn.

Để ngày một hoàn thiện trong bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, tại kỳ họp lần thứ 6 Quốc hội khoá VII, ngày 23/12/1983, đã thông qua Luật bầu cử Hội đồng nhân dân mới, quy định tương đối hoàn chỉnh hơn so với Pháp lệnh bầu cử Hội đồng nhân dân trước đây, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về tăng cường hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân trong giai đoạn phát triển mới của cách mạng. Hội đồng nhân dân từ tỉnh đến cơ sở đang từng bước chuyển hoạt động theo “Luật tổ

chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp” và đã chú ý mối quan hệ giữa đại biểu dân cử với cử tri. Tuy nhiên, hoạt động của nhiều Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân xã - phường còn nhiều hạn chế so với yêu cầu đề ra.

Ủy ban Nhân dân tỉnh được củng cố một bước, hoạt động có khá hơn nhưng cần bổ sung quy chế làm việc; mối quan hệ trong chỉ đạo, điều hành được thực hiện tốt hơn.

Đến năm 1985, thực hiện Nghị định số 86 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 67 sắp xếp lại bộ máy chính quyền, đảng, đoàn thể các cấp theo tinh thần tinh gọn bộ máy cho phù hợp nhiệm vụ trong tình hình mới. Đồng thời tỉnh giao một số cơ sở quốc doanh cho cấp huyện quản lý.

Về công tác xây dựng huyện, thị ngày càng được chỉ đạo cụ thể hơn các khâu quy hoạch, phân cấp, sắp xếp bộ máy theo hướng tinh gọn. Vai trò chủ động vươn lên của huyện, thị thể hiện rõ nét hơn trong giải quyết những tồn tại về quản lý, liên doanh liên kết, xây dựng cơ bản phân bố lao động, giải quyết công ăn việc làm. Công tác xây dựng miền núi và vùng dân tộc thiểu số tuy có được đề ra, nhưng Tỉnh ủy và các ngành chưa tập trung chỉ đạo đúng mức, trong đó, các địa phương chưa chủ động vươn lên nên phong trào các mặt của miền núi chuyển chậm. Tỉnh ủy cũng chưa tập trung chỉ đạo đúng mức một số vùng trọng điểm về kinh tế và quốc phòng, như đảo Phú Quý, Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, Hàm Thuận Bắc. Thời gian này, Trung ương chủ trương xây dựng huyện thành pháo đài vững chắc, nhưng chưa có kế hoạch cụ thể.

Từ năm 1980 đến năm 1985, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân trong tỉnh vượt qua nhiều khó khăn, ra sức lao động, triển khai thực hiện tốt đường lối và chủ trương theo tinh thần Nghị quyết Đại hội V của Đảng. Nhờ vậy, ý thức làm chủ tập thể của quần chúng lao động đã có bước tiến bộ, thể hiện ở kết quả sản xuất, thu mua sản phẩm, hàng hóa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và phúc lợi. Phong trào hợp tác hóa, cải tạo và quản lý thị trường, tham gia công tác an ninh quốc phòng, hệ thống chính trị tiếp tục được xây dựng và củng cố thêm một bước so với trước.

Thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II, lần thứ III trong bối cảnh chung của cả nước cũng như tại địa phương còn nhiều khó khăn. Vật tư của Trung ương cân đối cho sản xuất không bảo đảm, tỉnh đã cố gắng bù đắp bằng nguồn hàng xuất khẩu để nhập thêm vật tư, nhưng cũng không đáp ứng đủ yêu cầu. Cơ sở vật chất kỹ thuật tuy có tăng thêm nhưng vẫn còn mất cân đối: điện, nước, thủy lợi, phương tiện, vật tư, sức kéo... do vậy, tuy có tiềm năng nhưng khả năng

đề khai thác phục vụ cho sản xuất, đời sống lại hạn chế. Hạn hán năm 1982, lũ lụt năm 1983, nhất là cơn bão số 9 ở Bắc Bình, Tuy Phong gây thiệt hại lớn cho nghề biển. Đội ngũ cán bộ tuy có phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu triển khai các mặt công tác. Trong điều kiện lịch sử cụ thể như vậy, Đảng bộ đã nỗ lực phấn đấu lãnh đạo quần dân trong tỉnh tiếp tục giữ vững và phát triển tốt hơn những thành tựu đã đạt được do đại hội đề ra. Đó là cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế tinh nhà, cố gắng hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới trong nông, ngư nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành kinh tế tiếp tục phát triển, nổi bật là đã tự cân đối lương thực tại chỗ và góp phần làm nghĩa vụ với Trung ương. Công tác quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân từng bước được thực hiện tốt hơn. Đặc biệt, đã tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở vật chất kỹ thuật để góp phần phát triển các mặt của địa phương.

Tuy đạt được những kết quả bước đầu trên các mặt kinh tế- xã hội nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh chậm; năng suất, chất lượng hàng hóa và hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt thấp, còn mất cân đối lớn về vật tư, năng lượng, thiết bị, cơ sở vật chất, kỹ thuật trình độ công nhân còn thấp... Trong khi đó, dân số phát triển nhanh; lao động chưa có việc làm còn lớn, kể cả khu vực nông thôn, vùng biển, nhất là thị xã Phan Thiết. Hàng tiêu dùng thiết yếu không đủ. Việc hình thành cơ cấu kinh tế mới chậm, phân bố lao động, lực lượng quốc doanh chưa được tăng cường. Công tác khoa học- kỹ thuật chưa được đầu tư và chỉ đạo đúng mức. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế chậm, còn nhiều vướng mắc. Công tác phân phối lưu thông khó khăn kéo dài. Một số mặt hàng nắm tương đối khá, nhưng còn nhiều mặt hàng bị thất thoát. Khi hàng hóa khan hiếm, lại có chủ trương sai lầm gây ách tắc trong lưu thông như lập các trạm kiểm soát càng tạo cho hàng hóa khan hiếm thêm. Lực lượng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã chưa làm chủ được thị trường xã hội. Nhìn chung, mục tiêu ổn định tình hình kinh tế- xã hội, ổn định đời sống nhân dân chưa đạt được các chỉ tiêu như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra.

*

* *

Nhìn lại 10 năm sau ngày giải phóng, thống nhất đất nước (1975-1985), Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy những thành quả cách mạng đã giành được trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng hệ thống chính trị, đưa tỉnh nhà phát triển theo con đường Xã hội chủ nghĩa.

Khi bước vào thời kỳ xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, đã đưa đại bộ phận nhân dân lao động vào làm ăn tập thể, với hai thành phần là kinh

tế quốc doanh và tập thể. Kinh tế tập thể từng bước phát triển, góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh, giải quyết đời sống cho nhân dân, như: khai hoang phục hoá, khôi phục và xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông, sân kho, trạm trại; chăm lo phúc lợi xã hội. Mặt khác, kinh tế tập thể đã thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế, bán lương thực, hải sản cho Nhà nước; vận động thanh niên làm nghĩa vụ quân sự. Đồng thời, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp để đạt năng suất cao hơn. Kinh tế quốc doanh vừa xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị vật tư cho sản xuất như máy cày, máy kéo, phân bón, hàng xuất khẩu, giao thông, thủy lợi ... đã thực sự giữ vai trò nòng cốt cho phát triển kinh tế của tỉnh. Qua thực hiện xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, ý thức làm chủ của người dân được nâng lên. Bộ mặt nông thôn- thành thị đã có sự thay đổi rõ nét sau 10 năm giải phóng.

Công tác giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội ngày càng được thực hiện tốt hơn. Trong giáo dục sớm khôi phục và phát triển các cấp học phổ thông và vận động, tổ chức nhân dân tham gia học tập với các hình thức bình dân học vụ, bổ túc văn hoá, qua đó trình độ dân trí từng bước được nâng lên. Công tác y tế tuy có khó khăn về thuốc điều trị, nhưng hệ thống y tế được mở rộng dần, đã góp phần vào chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Chính sách đền ơn đáp nghĩa được chăm lo từng bước, trở thành trách nhiệm của toàn dân. Trong hoàn cảnh đất nước còn khó khăn, ngoài chế độ chung của Nhà nước, tỉnh còn phân phối, điều tiết thêm lương thực cho thương - bệnh binh, liệt sĩ, thân nhân gia đình người có công với cách mạng. Việc quy tập hài cốt liệt sĩ có nhiều cố gắng, đưa phần lớn hài cốt của cán bộ, chiến sĩ hy sinh vì Tổ quốc về nghĩa trang, gia đình, người thân.

Cơ sở vật chất ban đầu của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng, như các công trình giao thông, thủy lợi, xí nghiệp, trường học, bệnh viện v.v...

Chính sách của Đảng về tập hợp quần chúng thông qua các hội đoàn thể, thành viên của Mặt trận Tổ quốc các cấp từng bước được xây dựng và trưởng thành, đã tập hợp đại bộ phận quần chúng tham gia xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, xây dựng các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng quê hương.

Công tác an ninh - quốc phòng được giữ vững. Bộ máy tay sai nguy quân, nguy quyền tan rã tại chỗ, số đông thật sự cải tạo tốt trở thành công dân của nước Việt Nam độc lập. Nhưng vẫn còn một số phần tử ngoan cố đã tìm cách chống phá, lập ra các tổ chức phản động ngấm ngầm hoạt động chống phá cách mạng; trong đó, có một số phản động trong các dân tộc, tôn giáo, nổi lên là tổ chức FULRO... Nhưng với quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được, Đảng bộ tỉnh lãnh đạo toàn quân, toàn dân nâng cao cảnh giác, kiên quyết phá tan các âm mưu

của chúng, giữ vững an ninh chính trị trong tỉnh và vùng biển. Ngoài ra, tỉnh còn làm tốt nghĩa vụ quốc tế với tỉnh Preah Vihiar – Campuchia.

Công tác xây dựng hệ thống chính trị trong 10 năm qua đã đạt nhiều thành tích quan trọng. Trong đó, công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngày càng nâng cao. Các ban của Đảng như Tuyên giáo, Tổ chức, Kiểm tra... đã làm tốt chức năng của mình, kịp thời triển khai các chủ trương, chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước đến nhân dân; làm tốt công tác tư tưởng, xây dựng tổ chức đảng, cũng như phát triển đảng viên, phân loại đảng viên, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức Đảng và đảng viên. Công tác xây dựng các đoàn thể, các giới, các ngành trong hệ thống Mặt trận ngày càng được mở rộng. Hệ thống chính quyền ngày càng được củng cố về tổ chức bộ máy và nhân sự. Các đợt bầu cử hội đồng nhân dân, xây dựng ủy ban nhân dân các cấp, gắn với cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ đã từng bước thực hiện tốt hơn.

Mười năm qua, bên cạnh những mặt đạt được trong xây dựng kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng và xây dựng hệ thống chính trị, Đảng bộ tỉnh cũng còn những mặt yếu kém đó là: Trong cải tạo quan hệ sản xuất cũ còn biểu hiện chủ quan nóng vội, duy ý chí, chấp hành chủ trương của Trung ương một cách máy móc, như cải tạo tư sản, mại bản, trong đợt X1, X2; cải tạo công thương nghiệp và ngư nghiệp đã làm cho lực lượng sản xuất giảm, công cụ phục vụ sản xuất ngày một khó khăn, hàng hoá khan hiếm; cải tạo chưa đi đôi với xây dựng. Trong công tác quản lý đã đặt ra nhiều quy định không đúng như lập trạm kiểm soát hàng hóa, “ngăn sông cấm chợ”... đã gây khó khăn cho lưu thông hàng hóa, dịch vụ, làm tăng thêm khó khăn cho phát triển sản xuất cũng như đời sống của nhân dân.

Đối với kinh tế tập thể, do nóng vội trong cải tạo, nên còn gò ép, mệnh lệnh, chưa thể hiện tính dân chủ, tự nguyện cùng có lợi của người lao động, dẫn đến khi hợp tác xã gặp khó khăn, nhiều người xin ra khỏi hợp tác xã hoặc bỏ ruộng đất hoang hoá. Trong quản lý các hợp tác xã nông nghiệp còn bao biện, làm thay theo lối hành chính, làm cho xã viên không phấn khởi, không thiết tha với sản xuất, tìm cách làm riêng lẻ. Trong sinh hoạt Đảng còn nặng tập trung, tính dân chủ chưa được mở rộng, một số cấp ủy còn mất đoàn kết và các tổ chức chính trị còn nặng về tập trung, chưa phát huy được vai trò làm chủ của nhân dân lao động trong xây dựng chính quyền các cấp.

Từ những mặt đạt được, cũng như những yếu kém trong 10 năm qua đã cho Đảng bộ rút ra một số bài học kinh nghiệm về quản lý kinh tế, xã hội, xây dựng hệ

thống chính trị, công tác xây dựng Đảng và bảo đảm an ninh quốc phòng, đưa quê hương phát triển vững mạnh.

PHẦN THỨ BA
THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (12/1986 – 1996)

Chương I
BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG
(12/1986 – 3/1992)

1. Đại hội Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ IV – bước chuyển trên con đường đổi mới.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội V của Đảng, tình hình trong nước tuy đã có cải thiện đáng kể, có một số cải tiến trong công tác quản lý kinh tế, nhưng nền kinh tế đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, thử thách, cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng kéo dài, do hậu quả nặng nề của việc điều chỉnh giá - lương - tiền năm 1985, làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, lạm phát lên tới mức cao nhất kể từ sau giải phóng miền Nam đến đầu năm 1986 là 774,7%.

Để thoát ra khỏi tình hình khó khăn, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, đối ngoại, chủ yếu là kinh tế; thực hiện đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, tập trung ở 3 vấn đề quan trọng:

Một là, bố trí lại cơ cấu sản xuất, tập trung đầu tư sức người, sức của vào thực hiện ba chương trình mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hai là, xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xác định nền kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ.

Ba là, đổi mới công tác quản lý, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Tình ta khi bước vào công cuộc đổi mới trên cơ sở những thành tựu và kinh nghiệm qua 10 năm khôi phục sau chiến tranh và xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa; bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở được củng cố một bước. Căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa về các mặt, quan hệ sản xuất mới trong nông, ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được xác lập. Những tiến bộ bước đầu trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nhất là trong sản xuất nông nghiệp đã phát huy tác dụng, xuất hiện một số đơn vị kinh tế có cách làm mới tích cực, năng động và làm ăn có hiệu quả.

Tuy đạt được những thắng lợi bước đầu, nhưng nền kinh tế của tỉnh đang mất cân đối về nhiều mặt; trong sản xuất, năng suất, chất lượng, hiệu quả còn thấp; tốc độ tăng trưởng chậm, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế còn nhiều lúng túng. Công tác phân phối lưu thông còn nhiều khó khăn, ách tắc. Đặc biệt, sau khi thực hiện điều chỉnh giá – lương - tiền (tháng 10/1985), tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và trong tỉnh nói riêng diễn biến xấu, giá cả tăng vọt, thị trường rối ren, thị trường tự do phát triển không kiểm soát được; đời sống của những người sống bằng tiền lương và nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ IV (nay là Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ VII) họp từ ngày 12 đến ngày 18/10/1986 tại Trường Đảng tỉnh (nay là Trường Chính trị tỉnh), thị xã Phan Thiết (nay là thành phố Phan Thiết). Tham dự đại hội có 517 đại biểu, đại diện cho hơn 10.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội đã thảo luận góp ý Dự thảo báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, Đại hội đã nghiêm túc kiểm điểm, đánh giá đúng những thành tựu, khuyết điểm về xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ 1983 – 1985 và thực trạng kinh tế xã hội trong tỉnh, phân tích rõ nguyên nhân đạt được và những thiếu sót, khuyết điểm trong thời gian qua. Trên cơ sở xác định mục tiêu tổng quát nhiệm kỳ tới là: ổn định về cơ bản tình hình kinh tế - xã hội mà quan trọng nhất là ổn định và phát triển sản xuất, ổn định thị trường giá cả, tài chính tiền tệ, ổn định và cải thiện một bước đời sống nhân dân lao động, kiên quyết khắc phục những sai lầm của những năm qua, tạo điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã đề ra nhiệm vụ chung của tỉnh trong những năm 1986 – 1990 là: *“...ra sức tăng cường sự lãnh đạo của các Đảng bộ, phát huy hiệu lực quản lý của chính quyền và vai trò làm chủ tập thể thật sự của nhân dân lao động; tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng, đẩy mạnh sản xuất, lưu thông phân phối, sắp xếp lại sản xuất, phân bố lại lao động giải quyết công ăn việc làm, làm chủ thị trường. Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới gắn với phát triển công tác khoa học kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đổi mới công tác quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa... Hình thành cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp của tỉnh: nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, ngư nghiệp là mũi nhọn, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, hàng tiêu dùng và xuất khẩu đồng thời phát triển các ngành điện, cơ khí, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải... Phát triển giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội, đồng thời ra sức tăng cường nền quốc phòng toàn dân, giữ vững an ninh quốc gia và trật tự an toàn*

xã hội, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân trong sạch vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, làm tốt nghĩa vụ quân sự đối với tỉnh Hoàng Liên Sơn, chi viện có hiệu quả tỉnh Preah Vihear – Campuchia kết nghĩa”¹.

Đại hội xác định mục tiêu kinh tế - xã hội trong 5 năm tới (1986 – 1990) là:

- Phát triển sản xuất toàn diện, đẩy mạnh xuất khẩu, bảo đảm công ăn việc làm, ổn định và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

- Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, tiết kiệm tiêu dùng tăng tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

- Từng bước xây dựng xã hội mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân sẵn sàng chống xâm lược, phát triển thế trận đấu tranh chống phản cách mạng và các tội phạm khác, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh.

- Tiếp tục cuộc vận động xây dựng Đảng vững mạnh.

Các chỉ tiêu chủ yếu Đại hội đề ra là: tốc độ phát triển bình quân của tổng sản phẩm xã hội là 8,5% (nhiệm kỳ 1981 – 1985 là 6,9%); của thu nhập quốc dân khu vực sản xuất là 7,8%; giá trị sản lượng công nghiệp tăng bình quân năm 12,2%, nông nghiệp tăng 8%; xuất khẩu phấn đấu đạt 30 triệu rúp và đô la; Phấn đấu đến năm 1990 đạt sản lượng 38 vạn tấn lương thực, bình quân đầu người 316 kg, 83 kg cá tươi, 22,5 lít nước mắm, 12,5 kg thịt, 11,6kg đường; phấn đấu tự sản xuất bình quân đầu người 5m/năm vải mặc các loại; đảm bảo điều kiện học tập cho mức 4 người dân có 1 người đi học, huy động 50% trẻ em trong độ tuổi được vào mẫu giáo, 30% được vào nhà trẻ; đẩy mạnh sản xuất thuốc bảo đảm đủ thuốc chữa bệnh thông thường cho nhân dân, cứ 1 vạn dân có 32 giường bệnh, 2 bác sĩ và 2 dược sĩ cao cấp. Đến năm 1990 dân số của tỉnh là 1,2 triệu người (tăng bình quân 1,7%)

Đại hội xác định trong những năm trước mắt, cơ cấu kinh tế của tỉnh: *“...nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, kết hợp chặt chẽ nông, ngư, lâm nghiệp, trong đó nông nghiệp là cơ bản, ngư nghiệp là mũi nhọn, đẩy mạnh công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông, lâm, hải sản, tạo sản phẩm hàng hóa, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời phát triển đúng mức các ngành công nghiệp phục vụ: điện, cơ khí, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải”*.

(¹). Báo cáo chung của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thuận Hải tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV trang 26.

Đại Hội bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 56 đồng chí (45 ủy viên chính thức, 11 ủy viên dự khuyết); Ban Thường vụ có 13 đồng chí. Đồng chí Mãn Tấn Dũng được bầu làm Bí thư, đồng chí Ngô Triều Sơn làm Phó bí thư Thường trực; đồng chí Nguyễn Trung Hậu làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh. Đến tháng 6 năm 1987, Bộ Chính trị có quyết định rút đồng chí Mãn Tấn Dũng ra khỏi Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh¹, đồng chí Nguyễn Trung Hậu thay làm Bí thư; đồng chí Hứa Minh Trí - Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Chủ tịch.

Sau khi có Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, đầu năm 1987, Tỉnh ủy có Nghị quyết số 01- NQ/TU về phương hướng nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 1987 đã quán triệt một bước các quan điểm cơ bản Nghị quyết Đại hội VI, trọng tâm là giải phóng năng lực sản xuất, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư, tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và xuất khẩu; ổn định và phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện một bước đời sống nhân dân. Nghị quyết chỉ rõ: phải sắp xếp tổ chức lại nền kinh tế phù hợp với đặc điểm, khả năng của từng ngành, từng địa phương và cơ sở, điều chỉnh cơ cấu đầu tư, lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; phải tạo cho được một bước phát triển mới trên các lĩnh vực sản xuất, ổn định dần phân phối lưu thông. Tập trung tháo gỡ một số khâu còn ách tắc trong tổ chức sản xuất và giá cả, củng cố thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, đồng thời có chính sách sử dụng phù hợp các thành phần kinh tế khác, thực sự giải phóng mọi năng lực sản xuất. Mở rộng giao lưu hàng hóa bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động bình thường. Kiện toàn bộ máy quản lý, đổi mới cách nghĩ cách làm của lãnh đạo các cấp và trong toàn Đảng bộ tỉnh.

Để thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, tỉnh thành lập mỗi chương trình một Ban chỉ đạo, phân công trách nhiệm và đề ra nội dung hoạt động cụ thể. Đồng thời, Tỉnh ủy chỉ đạo xây dựng đề án 3 chương trình kinh tế; tiến hành rà soát, sắp xếp lại tổ chức và cán bộ cho phù hợp; ban hành các chính sách cụ thể, khuyến khích nhân dân bỏ vốn đầu tư mở rộng sản xuất tiểu thủ công nghiệp và chế biến hải sản, phát triển hàng tiêu dùng. Các chủ trương chính sách trên bước đầu đã có tác dụng giải phóng sức sản xuất, khai thác tốt đất đai, lao động, tiền vốn của các thành phần kinh tế.

2. Thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội.

Từ ngày 01 đến ngày 04/02/1988, Tỉnh ủy tổ chức hội nghị nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 4 (khoá VI), kiểm điểm tình hình năm 1987; đồng thời, đề ra phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 1988. Nghị quyết số 04 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh tiếp tục khẳng định:

(¹). Do có vấn đề về lịch sử bản thân.

“...nhiệm vụ trọng tâm vẫn là tập trung sức thực hiện 3 chương trình kinh tế, nhằm giải quyết một cách căn bản nhu cầu về lương thực, hàng tiêu dùng thiết yếu và các nhu cầu bức thiết khác về đời sống nhân dân, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu; chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo những bước đi vững chắc; giải phóng mọi năng lực sản xuất, tăng cường củng cố kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, tích cực phát triển tiềm năng các thành phần kinh tế khác, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa và tăng cường quản lý thị trường; thực hiện đúng đắn các chính sách xã hội, tích cực giải quyết một số yêu cầu cấp bách về giáo dục, y tế, văn hóa; giải quyết việc làm cho người lao động, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc...”. Nghị quyết đã đề ra những chủ trương và biện pháp lớn nhằm tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

Đối với chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm, Tỉnh uỷ chủ trương giải quyết đồng bộ các chính sách, biện pháp trong sản xuất, thu mua, chế biến nhằm sử dụng tốt nhất lao động, đất đai trong từng địa phương, từng đơn vị kinh tế tập thể, quốc doanh, kể cả hộ nông dân cá thể để phát triển sản xuất lương thực (cả lúa và màu). Từng địa bàn huyện, thị, từng đơn vị sản xuất nhất là ở vùng thiếu nước, vùng trung du miền núi, cần bố trí lại cơ cấu cây trồng giữa đất nông nghiệp và lâm nghiệp, cây lương thực – cây công nghiệp, giữa lúa và màu, khai thác có hiệu quả đất đai; nơi nào không sử dụng hết diện tích thì cho cán bộ và xã viên mượn, không để hoang hoá. Đồng thời, giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản quy định việc cho mượn đất, chế độ miễn thuế và thời hạn sử dụng đất đối với cây lâu năm. Tổ chức thực hiện tốt Luật Đất đai. Tích cực tìm biện pháp tháo gỡ, tạo điều kiện cho kinh tế quốc doanh, tập thể phát triển, bảo đảm cho kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Tổ chức kiểm tra đánh giá thực trạng phong trào hợp tác hoá, phân loại các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất; kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới cán bộ theo hướng đưa người có năng lực được quần chúng tín nhiệm vào cơ quan quản lý. Cải tiến cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, ổn định định mức khoán đến năm 1990, để nông dân an tâm đẩy mạnh sản xuất; khuyến khích xã viên bỏ vốn, lao động để mở rộng sản xuất và thâm canh tăng năng suất; cải tiến công tác hạch toán và phân phối thu nhập trong hợp tác xã, tập đoàn sản xuất theo hướng xoá bao cấp. Tiếp tục vận động đưa nông dân, ngư dân cá thể vào các tổ chức sản xuất tập thể bằng các hình thức thích hợp theo đúng nguyên tắc tự nguyện, không dùng mệnh lệnh gò ép. Khuyến khích phát triển kinh tế gia đình trong nông dân, ngư dân và cán bộ công nhân viên chức. Khuyến khích chăn nuôi gia đình, tự do lưu thông trâu bò cày kéo để điều hòa sức kéo giữa các vùng trong tỉnh. Củng cố các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nghề cá cho phù hợp với tính chất, trình độ của từng loại nghề; thực hiện

ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị và từng thuyền. Có chính sách giá cả phù hợp để thu mua đại bộ phận sản phẩm, khuyến khích ngư dân cá thể bỏ vốn mua sắm phương tiện, ký hợp đồng, bán sản phẩm cho Nhà nước. Cho phép cán bộ công nhân viên bỏ vốn để chế biến các loại nấm, đăng ký sản xuất, nộp thuế và được bán cho người tiêu dùng. Khuyến khích phát triển chăn nuôi ở cả 3 khu vực kinh tế gia đình, tập thể và quốc doanh với nhiều hình thức gia công, hợp đồng, bán thức ăn theo giá thoả thuận. Tiếp tục chỉ đạo khẩn trương thực hiện giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã, hộ gia đình quản lý. Phát động phong trào quần chúng trồng cây nhân dân, có chính sách cho cán bộ và nhân dân bỏ vốn, lao động và giao đất trồng cây lấy gỗ, củi, cây ăn trái, cây công nghiệp một cách ổn định lâu dài và có quyền thừa kế. Thay đổi cơ chế quản lý rừng theo phương hướng xoá bao cấp, thực hiện hạch toán kinh doanh với phương châm lấy rừng phát triển rừng.

Đối với chương trình hàng tiêu dùng, Tỉnh uỷ chủ trương: phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế quốc doanh, hợp tác xã, tổ hợp, kinh tế gia đình, cá thể, tư nhân để làm hàng tiêu dùng. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là tập thể, tư nhân, cá thể bỏ vốn, kỹ thuật, được thuê mướn lao động để sản xuất các mặt hàng tiêu dùng và được đối xử bình đẳng (thống nhất thuế xuất, lãi tín dụng, mua vật tư, bán sản phẩm theo nguyên tắc kinh doanh). Khuyến khích các thành phần kinh tế khai thác nguồn vật tư nguyên liệu tại chỗ, vật tư liên doanh liên kết để phát triển sản xuất.

Đối với chương trình hàng xuất khẩu, Tỉnh chủ trương đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng khai thác mọi tiềm năng, tập trung nguồn hàng cho xuất khẩu. Trước hết đầu tư tập trung vào các vùng chuyên canh, các cơ sở chế biến hải sản, nông sản, tiểu thủ công nghiệp là những sản phẩm có hiệu quả cao và các mặt hàng chủ lực trong hải sản, nông nghiệp. Đối với các mặt hàng thuộc khu vực kinh tế gia đình thì chủ yếu dùng chính sách giá cả để nắm.

Thực hiện chủ trương trên, bước đầu Tỉnh uỷ đã có một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất trong các thành phần kinh tế, tuy chưa đầy đủ nhưng đã có một số tác dụng tích cực huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trồng cây công nghiệp dài ngày xuất khẩu, khai thác thủy sản, chăn nuôi bò đàn, phát triển kinh tế gia đình. Với chính sách không hạn chế về diện tích và được miễn thuế trong những năm đầu và cho chăn nuôi trâu bò đàn không hạn chế về số lượng, nhiều vùng ở các huyện Đức Linh, Tân Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân nhân dân mạnh dạn bỏ vốn đầu tư phát triển kinh tế vườn trồng cây xuất khẩu như: tiêu, đào, cà phê, ca cao; mở rộng sản xuất tiểu thủ công nghiệp và chế biến hải sản, phát triển hàng tiêu dùng; khôi phục và phát triển đàn trâu bò.

Với những chính sách mới trong sản xuất nông nghiệp, trong 2 năm 1986 và 1987 diện tích gieo trồng tăng lên (tăng 4.000 ha), trong đó diện tích 2 vụ tăng 1.230 ha. Cùng với việc tập trung chỉ đạo điều hành sản xuất, cơ cấu giống lúa phù hợp trên từng vùng, đã đưa năng suất cây lúa tăng cao. Năm 1986, sản lượng lương thực đạt 300.000 tấn (tăng 14.000 tấn so với năm 1985), là năm đạt sản lượng lương thực cao nhất từ trước đến nay. Năm 1987, mặc dù vừa phải khắc phục hậu quả lũ lụt của năm trước, vừa bị nắng hạn kéo dài, song sản lượng lương thực vẫn đạt bằng mức của năm 1986.

Ngày 05/4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10 – NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Nghị quyết số 10 đề ra cơ chế khoán mới trong các hợp tác xã nông nghiệp, xác định hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã.

Thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị, ngày 20/10/1988, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 05 –NQ/TU về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Yêu cầu đặt ra là phải thực sự giải phóng sức sản xuất, gắn sắp xếp tổ chức lại sản xuất với cải tạo xã hội chủ nghĩa. Phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành, chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với kinh doanh tổng hợp, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng, từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa... Để thực hiện có hiệu quả yêu cầu trên, nhiệm vụ được đặt ra là: phải tổ chức lại sản xuất; chấn chỉnh qui mô hợp tác xã - tập đoàn sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và trình độ quản lý của cán bộ¹. Những năm trước mắt, mô hình phổ biến đối với miền núi là tổ đoàn kết sản xuất, tổ vắn đối công thường xuyên. Đối với hợp tác xã quá yếu kém kéo dài, không có điều kiện củng cố được thì chuyển xuống hình thức tập đoàn sản xuất.

Sau khi có Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy, từ tỉnh đến các huyện, thị trong tỉnh đã tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết sâu rộng trong cán bộ, cốt cán và quần chúng nhân dân. Qua học tập, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân đã hiểu được Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị là nhằm giải phóng sức sản xuất, tạo ra khả năng to lớn để sản xuất nông sản hàng hoá.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy, ngay từ vụ hè thu năm 1988, tỉnh đã chọn hợp tác xã nông nghiệp Hàm Nhơn – Hàm Thuận Bắc làm đơn vị điểm của tỉnh thực hiện cơ chế khoán mới. Tiếp đó, hầu hết các địa phương đều có kế hoạch đi vào thực hiện khoán mới.

(¹). Đến tháng 10/1988, toàn tỉnh có 339 hợp tác xã nông nghiệp và 228 tập đoàn sản xuất, trong đó có 206 hợp tác xã thuộc diện khá và trung bình, 125 hợp tác xã chỉ còn Ban quản trị, đội sản xuất.

Để bước vào thực hiện khoán mới, các hợp tác xã đã triển khai phân hạng ruộng đất, điều chỉnh ruộng đất và định mức khoán cho từng loại ruộng, đồng thời giải quyết công nợ, củng cố đội ngũ cán bộ quản lý... Qua triển khai thực hiện đổi mới quản lý trong nông nghiệp, một số nơi, Ban quản lý hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thể hiện được vai trò của mình, nắm được những khâu chủ yếu, điều hành sản xuất tương đối linh hoạt, tạo điều kiện cho xã viên thực sự tự chủ trong sản xuất. Một số nơi, hợp tác xã đã mở rộng liên kết kinh doanh với nhiều nơi để trao đổi sản phẩm, vật tư...

Trong quá trình thực hiện khoán mới trong sản xuất nông nghiệp cũng còn những hạn chế như: việc phân hạng ruộng đất, điều chỉnh ruộng đất khoán và định mức khoán ở một số hợp tác xã làm chưa rõ ràng, gây thắc mắc trong nội bộ xã viên; Có nơi hợp tác xã không điều hành được sức kéo và khâu làm đất đã làm ảnh hưởng đến việc sản xuất không kịp thời vụ của những gia đình neo đơn, gia đình chính sách. Tình hình tranh chấp ruộng đất nổi lên là các huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Hàm Tân và Đức Linh. Nhiều nơi, nông dân làm đơn xin được nhận khoán lại ruộng của mình trước khi vào hợp tác xã, xin làm ruộng gần nhà...; một số nơi, nông dân làm đơn đòi lại ruộng đất cũ. Trong đó, ở hợp tác xã nông nghiệp Hàm Thắng I, xã Hàm Thắng (huyện Hàm Thuận Bắc) có tới 102/553 hộ có đơn khiếu nại về ruộng đất với các nội dung chủ yếu như: xin nhận khoán lại ruộng của mình trước khi vào hợp tác xã, xin chuyển đổi nhận ruộng gần nhà và ruộng cũ của mình, xin nhận thêm ruộng khoán; cá biệt có hộ trước đây không nhận, nay cũng làm đơn xin được nhận ruộng khoán...

Được sự chỉ đạo tập trung của Tỉnh và huyện, tình hình tranh chấp ruộng đất ở các địa phương dần dần ổn định, nhưng ruộng đất là vấn đề rất phức tạp gắn với đời sống nông dân, do đó cần phải có thời gian, gấp giải quyết ruộng đất với giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho nông dân.

Ngày 10/2/1989, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 06 – NQ/TU xác định nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1989 là: Tiếp tục giải phóng năng lực sản xuất, huy động các thành phần kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng lưu thông, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh, ra sức củng cố kinh tế quốc doanh đi đôi phát triển mạnh các thành phần kinh tế khác. Tập trung đúng mức để khai thác mọi tiềm năng kinh tế biển. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng: điện, nước, đường giao thông theo hướng phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn. Tích cực giải quyết việc làm cho người lao động; từng bước giải quyết khó khăn trong đời sống cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, đồng bào dân tộc miền núi; bảo đảm an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Tỉnh ủy xác định: đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh, triệt để xoá bỏ tập trung quan liêu bao cấp trong kinh tế quốc doanh, đổi mới công tác kế hoạch hoá, có những chính sách cụ thể, tạo mọi điều kiện cho các đơn vị kinh tế phát huy quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, Tỉnh ủy đưa ra một số biện pháp lớn như: tập trung đầu tư, khai thác có hiệu quả tiềm năng kinh tế biển, tạo cơ sở làm chuyển biến toàn bộ nền kinh tế chung trong tỉnh. Qua đó tổ chức sắp xếp lại ngành thủy sản; xây dựng 5 vùng kinh tế biển không phân chia theo địa giới hành chính; khuyến khích ngư dân phát triển mọi phương tiện đánh bắt thủy sản, số thuyền đóng mới trong năm 1989 được miễn thuế 01 năm từ khi bắt đầu đưa vào sản xuất và thực hiện thu thuế theo đơn vị thuyền tính theo công suất; cho phép vay vốn cả trong và ngoài nước để nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản và được phép bán sản phẩm trực tiếp với tỉnh ngoài, nước ngoài. Chuyển tất cả các đơn vị kinh tế quốc doanh sang hạch toán kinh doanh; đối với các cơ sở quốc doanh quá yếu kém, làm ăn thua lỗ kéo dài thì chuyển hình thức sở hữu hoặc bán đấu thầu cho tập thể, tư nhân. Tỉnh chỉ giao một chỉ tiêu pháp lệnh nộp ngân sách cho các xí nghiệp và cho phép các xí nghiệp sau khi làm xong nghĩa vụ hợp đồng với nhà nước, được trực tiếp tiêu thụ sản phẩm cho người tiêu dùng. Khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển bao gồm cả sản xuất, phân phối lưu thông và dịch vụ (trừ mặt hàng Nhà nước quản lý) được phép sản xuất, kinh doanh theo đúng pháp luật và làm đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Thực hiện cơ chế một giá; bỏ phương thức ứng vật tư cho nông dân, ngư dân, thực hiện phương thức mua đứt bán đoạn. Tổ chức đấu thầu đối với ruộng đất hoang hóa, ao đầm, máy móc, phương tiện chưa sử dụng. Về tài chính, áp dụng khoán thu, chi đối với các huyện, các ngành trên cơ sở nhiệm vụ được duyệt. Cho mở thí điểm trường cấp II dân lập ở hai thị xã (Phan Thiết và Phan Rang – Tháp Chàm), mở nhà hộ sinh tư, khám chữa bệnh tư có đăng ký và làm đầy đủ nghĩa vụ thuế. Mở rộng giao lưu hàng hoá trong và ngoài tỉnh; giải thể ban và đội quản lý thị trường. Để góp phần giảm bớt khó khăn về đời sống của cán bộ công nhân viên chức, sử dụng hợp lý cán bộ nhân viên dôi thừa, cho phép các cơ quan hành chính sự nghiệp thành lập xí nghiệp đời sống có đăng ký kinh doanh và làm đầy đủ nghĩa vụ thuế.

Có thể nói, từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV đến giữa năm 1988 là thời kỳ triển khai tiếp cận các quan điểm đổi mới của Đảng, Nhưng do Trung ương ban hành các chủ trương và chính sách chưa nhiều, chưa đồng bộ nên chưa phát huy tác dụng; tình hình kinh tế - xã hội chưa có chuyển biến, đặc biệt có mặt gay gắt hơn, nổi rõ nhất là giá cả và lạm phát tăng nhanh. Đến giữa năm 1988, các chủ

trương, chính sách đổi mới bắt đầu phát huy tác dụng, nhất là từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương và ở địa phương có Nghị quyết số 06 của Tỉnh ủy; nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp được đưa ra phù hợp với điều kiện mới có tác dụng lớn trong việc thực hiện cơ chế quản lý mới, làm cho tình hình kinh tế - xã hội có bước chuyển biến rõ nét. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương, các quan điểm và đường lối đổi mới, cơ chế quản lý mới được cụ thể hoá và thể chế hoá tương đối đồng bộ trong các ngành, các thành phần kinh tế, đã tạo động lực mới trong sản xuất và lưu thông hàng hoá. Năm 1989 là năm đánh dấu các hoạt động kinh tế trong tỉnh đã bắt đầu đi vào thực hiện cơ chế quản lý mới đem lại những chuyển biến tích cực.

Dưới ánh sáng Nghị quyết số 06 của Tỉnh ủy, cùng với quá trình thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy, nhất là việc áp dụng rộng rãi khoán mới đã có tác dụng tích cực, đại bộ phận nông dân phấn khởi, tìm mọi biện pháp đẩy mạnh sản xuất trong điều kiện thiên tai dồn dập. Nhờ đó, sản lượng lương thực năm 1988 đạt 282.000 tấn, đã tự trang trải và điều hoà cho các vùng thiếu ăn, có dự trữ cho những tháng giáp hạt. Sang năm 1989, một số công trình thủy lợi nhỏ được tỉnh đầu tư xây dựng, nâng cấp trong hai năm 1988-1989 như: đập Đan Sách, hồ Suối Đá, hồ Cẩm Hang (Hàm Thuận Bắc), đập Đồng Mới (Bắc Bình), hồ Tân Lập, đập Cô Kiều (Hàm Thuận Nam)... đã bắt đầu phát huy tác dụng, đưa diện tích tưới chủ động tăng thêm 3.000 ha, bổ sung tưới thêm 17.000 ha; diện tích lúa tăng gần 5.000 ha. Bên cạnh đó, vật tư nông nghiệp được bán rộng rãi đã tạo thuận lợi cho người nông dân tự chủ trong sản xuất. Nhờ đó, sản lượng lương thực năm 1989 đạt 314.000 tấn (tăng 11,2% so với năm 1988), là năm đạt mức cao nhất từ sau ngày giải phóng (1975) đến nay, đã giải quyết được nhu cầu lương thực tại địa phương, tăng mức dự trữ trong dân và bước đầu dành một phần để xuất khẩu. Năm 1990, thời tiết không thuận lợi, hạn hán, lũ lụt xảy ra nhiều nơi, làm cho 1.446 ha lúa vụ hè thu bị mất trắng; diện tích lúa gieo trồng giảm (giảm 2.612 ha so với năm 1989), nên sản lượng lương thực giảm 23.000 tấn so với năm 1989.

Bên cạnh cây lúa, diện tích cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày cũng được duy trì và phát triển. Một số loại cây phát triển khá như: dưa lấy hạt được trồng trên 10.000 ha (năm 1991); chủ trương trồng bông bước đầu được mở rộng, ngoài các vùng bông truyền thống và các nông trường quốc doanh, cây bông còn được trồng nhiều vùng ở các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, diện tích đạt 1.768 ha (năm 1991); cây thuốc lá 2.134 ha năm 1991 (tăng 40% so với năm 1990), sản lượng thu được trên 5.200 tấn, cũng là năm đạt cao nhất từ trước đến nay; cây mía 1.963 ha năm 1991 (tăng 50% so với năm 1990). Tuy diện tích trồng cây công

nghiệp ngắn ngày có tăng, nhưng trên địa bàn tỉnh chưa hình thành được vùng chuyên canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá.

Đối với cây công nghiệp dài ngày như: cao su, đào, cà phê, tiêu, dâu tằm... tiếp tục được trồng mới ở các huyện Đức Linh, Tân Linh... Trong năm 1989, phong trào trồng đào, tiêu, cà phê có chững lại, thậm chí một số nơi nông dân đã phá bỏ cây đào do giá cả thị trường không ổn định, lợi nhuận không cao. Ở các huyện Đức Linh, Tân Linh hàng chục ha tiêu bị chết vì sâu bệnh. Nhưng sang năm 1991, nhiều loại cây lâu năm được khôi phục và tiếp tục phát triển.

Ngày 12/7/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 62/CT-TV chỉ đạo Sơ kết 2 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Sau khi các địa phương tổ chức sơ kết, ngày 14/4/1990, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 73/CT-TV chỉ đạo tăng cường tổ chức thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy. Sau hơn hai năm thực hiện đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, vai trò, vị trí của kinh tế hộ xã viên đã được khẳng định và đang phát huy hiệu quả trong sản xuất. Các hợp tác xã nông nghiệp bước đầu đã thực hiện chuyển đổi phương thức và nội dung quản lý cho phù hợp khi hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Có thể nói, chính sách đổi mới kinh tế trong nông nghiệp ngày càng đi vào chiều sâu và phát huy tác dụng tích cực, đã thúc đẩy sản xuất phát triển, nông dân gắn bó với đồng ruộng và chú ý quan tâm đến hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, khai hoang phục hoá. Nhờ đó, năm 1991 sản lượng lương thực đạt 326.000 tấn (tăng 27.000 tấn so với năm 1990), đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay, là lần đầu tiên sản xuất lương thực vượt mức kế hoạch đề ra; năng suất bình quân 33,2 tạ/ha.

Để tạo điều kiện cho nông dân yên tâm phát triển sản xuất, ổn định tình hình, góp phần tăng cường đoàn kết và hợp tác ở nông thôn, Tỉnh đã chủ trương thực hiện cấp giấy giao quyền sử dụng ruộng đất cho nông dân. Tỉnh ủy chọn Hợp tác xã nông nghiệp Ma Lâm II (huyện Hàm Thuận Bắc) làm thí điểm, từ đó rút kinh nghiệm, đến đầu năm 1991 mở rộng diện ra toàn tỉnh. Thực hiện việc giao khoán ruộng đất, các hợp tác xã đã giao ổn định cho hộ xã viên theo bình quân nhân khẩu. Đến năm 1992, đã cơ bản ổn định được diện tích khoán lâu dài cho xã viên. Tuy nhiên, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong toàn tỉnh tiến hành còn chậm, do có nhiều khó khăn, phức tạp trước tình hình tranh chấp, khiếu nại ruộng đất diễn ra ở nhiều địa phương trong tỉnh¹. Vì vậy, đến cuối năm

¹ Đến cuối 1990, có gần 2.000 đơn thư khiếu kiện về ruộng đất, trong đó Hàm Thuận Bắc có đến 1.200 trường hợp, Tuy Phong có 121 trường hợp v.v...

1991, tỉnh mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 1.526 ha, cho 2.332 hộ, ở 5 hợp tác xã. Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo các huyện, thị phải đẩy nhanh việc cấp giấy giao quyền sử dụng ruộng đất để tạo tiền đề phát triển sản xuất, ổn định ở nông thôn.

Trong lâm nghiệp, các lâm trường quốc doanh của tỉnh, huyện, lực lượng quân đội và 11 đơn vị ngoài tỉnh đẩy mạnh khai thác gỗ vào các vùng sâu, góp phần tăng thu cho ngân sách của tỉnh; đồng thời các lâm trường quốc doanh đẩy mạnh việc trồng rừng. Năm 1990, các lâm trường quốc doanh trồng được 410 ha rừng tập trung, trong đó của tỉnh 130 ha, huyện 280 ha. Tuy nhiên, do công tác quản lý chưa được chặt chẽ nên dẫn đến tình hình một số nơi nạn phá rừng diễn ra nghiêm trọng ở các huyện: Tánh Linh, Đức Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam..., hàng ngàn ha rừng bị phá, bị đốt cháy; số vụ vi phạm lâm luật ngày càng tăng (năm 1989 có 4.233 vụ, năm 1990 có 10.000 vụ).

Để hạn chế, ngăn chặn nạn phá rừng đang diễn ra hết sức nghiêm trọng ở một số địa phương trong tỉnh, đầu năm 1991, Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo, đội đặc nhiệm chống phá rừng ở khu vực trọng điểm; tăng cường thêm lực lượng và phương tiện cho kiểm lâm, bố trí thêm đồn và trạm kiểm soát. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng, tổ chức cho nhân dân sản xuất nghề rừng; phát động phong trào quần chúng trồng cây phủ xanh đất trống, đồi trọc; trồng cây ở thị xã, thị trấn, các cơ quan đơn vị; trồng cây dừa, đào, phi lao ven biển để chắn gió, chắn cát; trồng tre ở các huyện Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh, Đức Linh, Bắc Bình. Trong 5 năm (1986 – 1991) toàn tỉnh trồng hơn 14.000 ha rừng tập trung và 7 triệu cây phân tán, nâng độ che phủ rừng lên 54,7%. Mặt khác, Tỉnh tiếp tục chỉ đạo các địa phương thực hiện giao đất giao rừng cho các hợp tác xã và hộ gia đình quản lý, coi đây là nhiệm vụ quan trọng của ngành Lâm nghiệp. Việc giao đất trồng cho nhân dân trồng rừng và làm thử việc khoán cho dân bảo vệ rừng cũng được thực hiện ở một số nơi. Một số lâm trường đã phối hợp cùng với địa phương vận động và đầu tư cho đồng bào dân tộc xây dựng mô hình nông – lâm kết hợp, bước đầu hạn chế được tập quán phá rừng làm rẫy của đồng bào. Ngoài ra, từ năm 1991, Tỉnh đề ra chủ trương: việc khai thác gỗ chỉ do các lâm trường quốc doanh thực hiện, không được phép liên doanh liên kết với các đối tượng ngoài tỉnh vào khai thác gỗ và tập trung cho Công ty xuất nhập khẩu tỉnh xuất khẩu gỗ, hạn chế bán gỗ tròn ra ngoài tỉnh.

Với chính sách phát triển chăn nuôi không hạn chế số lượng nên chăn nuôi trong tỉnh tiếp tục phát triển khá, kể cả gia súc và gia cầm. Đến tháng 10/1987, đàn trâu có 27.748 con (tăng so với cùng kỳ 6,4%), đàn bò 189.646 con (tăng 9,6%),

đàn heo 113.800 con (tăng 13,8%), gà tăng 4%, vịt tăng 19,6%. Sang năm 1989, chăn nuôi, nhất là nuôi heo, gà có chiều hướng giảm sút, một phần do một bộ phận cán bộ công nhân viên và nhân dân bỏ chăn nuôi để theo huê hụi, mặt khác do công tác thú y kém, dịch bệnh xảy ra nhiều nơi, làm chết 1.000 con trâu bò và trên 3.000 con heo. Qua năm 1990, chăn nuôi heo được khôi phục trở lại và có bước phát triển, đàn heo tăng 5,7%. Tuy nhiên, dịch bệnh lại xảy ra ở các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh, đã làm chết 1.000 trâu bò, 5.000 con heo và có 6.000 con trâu bò bị lở mồm long móng¹. Để ngăn chặn đợt dịch, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã chi ra hàng chục triệu đồng để mua vac xin và chỉ đạo Chi cục Thú y tỉnh và các huyện có dịch phải tập trung chống dịch, nhờ đó đã chữa khỏi trên 2.000 con trâu bò. Qua năm 1991, việc chăn nuôi heo, gà công nghiệp trong tỉnh lại gặp nhiều khó khăn, do giá thức ăn gia súc tăng cao, trong khi đó giá thịt và trứng giảm. Đến cuối năm 1991, giá thịt có tăng lên nên đã kích thích khôi phục và phát triển đàn heo, nhờ đó tổng đàn đã tăng lên 14,5% so với cuối năm 1990. Riêng đàn bò tăng 3,1%, đàn trâu tăng 1,5%. Các huyện phía nam tỉnh phát triển mạnh chăn nuôi bò và đã xuất hiện nhiều hộ nuôi bò đàn lớn, có hộ nuôi từ 100 – 1.000 con

Trong đánh bắt hải sản nhìn chung có nhiều thuận lợi. Với cơ chế mới, các hợp tác xã nghề cá được quyền chủ động trong tổ chức sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Từ đầu năm 1989, Tỉnh thực hiện chủ trương cho ngư dân cá thể được mua sắm mới phương tiện tàu thuyền, không hạn chế công suất và được miễn thuế một năm đầu, đã góp phần làm tăng năng lực đánh bắt (gần gấp 2 lần năm 1980). Trong 5 năm (1987-1991), ngư dân trong tỉnh đã chi ra hàng ngàn lượng vàng đóng mới 1.390 thuyền máy, nâng số tàu thuyền toàn tỉnh lên 5.165 chiếc/87.000 cv (năm 1991). Riêng trong năm 1989, ngư dân đã đóng thêm 539 chiếc thuyền với tổng công suất 10.601 cv. Nhờ đó khai thác hải sản năm 1988 đạt trên 80.000 tấn (tăng 45%), là năm có sản lượng cao nhất trong nhiều năm qua. Từ năm 1989 đến 1991, sản lượng khai thác hải sản hàng năm tăng lên (năm 1986 đạt 67.000 tấn, năm 1991 đạt 90.000 tấn).

Việc chế biến, nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản có nhiều tiến bộ. Các xí nghiệp quốc doanh chế biến thủy sản được tổ chức lại trên các vùng kinh tế biển, bước đầu làm ăn có hiệu quả, đã đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng công suất chế biến, đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu, chất lượng sản phẩm được nâng lên rõ rệt. Các cơ sở chế biến được mở rộng và phát triển qui mô; một số mặt hàng

⁽¹⁾ Huyện Hàm Thuận Bắc có 4.050 con trâu bò bị bệnh lở mồm long móng, làm giảm 40% sức kéo.

mới như: mực khô lột da, mực Sha si mi ... được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Tỉnh đầu tư xây dựng mới 2 cụm chế biến hải sản ở Chí Công và Phan Thiết, đưa vào sử dụng kho đông lạnh 50 tấn/ ngày, kho hàng khô 120 tấn ở Hàm Tân và Phan Thiết. Từ năm 1989, tỉnh cho phép các xí nghiệp chế biến hải sản được trực tiếp thu mua các mặt hàng hải sản nên đã giảm chi phí và giảm giá thành sản phẩm. Nhờ trực tiếp mua cá chợ mà Xí nghiệp nước mắm Phan Thiết đã tiết kiệm được 32 triệu đồng. Ngoài ra, tỉnh giao huyện Hàm Tân làm thủ quản lý nguồn hàng hải sản xuất khẩu, bước đầu phát huy tác dụng tốt, qua đó rút kinh nghiệm và cho các địa phương có xuất khẩu hải sản thực hiện.

Công tác bảo vệ nguồn lợi biển được tỉnh, ngành quan tâm chỉ đạo, đã lập ra các trạm kiểm ngư nhân dân ở Hàm Tân, Phan Thiết và Tuy Phong bước đầu ngăn chặn được một phần tình trạng khai thác hải sản trái phép (như đánh cá bằng thuốc nổ, đánh bắt điệp non...). Tuy vậy, nạn khai thác hải sản trái phép, huỷ hoại môi trường vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi.

Thực hiện cơ chế quản lý mới, các hợp tác xã nghề cá từng bước đổi mới công tác quản lý, thực hiện khoán sản phẩm theo đơn vị thuyền; một số nơi tổ chức tốt đại hội xã viên, nhờ đó tinh thần làm chủ của xã viên trên từng đơn vị thuyền nghề được nâng lên; bộ máy quản lý tinh gọn hơn, giảm 1/3 số lao động gián tiếp. Một số nơi đã mạnh dạn điều chỉnh qui mô hợp tác xã cho phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất của từng loại thuyền nghề và trình độ quản lý. Trong năm 1990, đã tiến hành giải thể 23 hợp tác xã, 23 tổ hợp tác và tập đoàn sản xuất, là những đơn vị sản xuất đạt hiệu quả kém. Đến cuối năm 1990, toàn tỉnh còn 119 hợp tác xã, 27 tổ hợp tác và tập đoàn sản xuất, gồm 533 thuyền (trong đó có 37 hợp tác xã chỉ có một đơn vị thuyền), chiếm 11,6% số thuyền và 20% lao động biển trong toàn tỉnh. Bên cạnh các hợp tác xã có qui mô từ 5 – 10 đơn vị thuyền nghề là phổ biến, thì các hợp tác xã có qui mô nhỏ từ 1 – 2 đơn vị thuyền nghề - một loại hình mới cũng được tổ chức ở một số nơi. Loại hình này có ưu điểm là: xã viên trực tiếp làm chủ tư liệu sản xuất, có điều kiện quản lý, phân phối công khai, dân chủ phù hợp với trình độ ngư dân hiện nay, không có lao động gián tiếp.

Ngày 10/6/1990, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 08 về tiếp tục củng cố và xây dựng kinh tế tập thể ngành thủy sản, với quan điểm: *“Kinh tế tập thể phải được tổ chức đúng nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý công khai, dân chủ, hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự quản, xã viên phải thật sự làm chủ tư liệu sản xuất, tự quyết định phương hướng nhiệm vụ, qui mô sản xuất kinh doanh, hình thức tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm”*. Nghị quyết cũng nêu rõ: Mỗi hợp tác xã có thể vận dụng lựa chọn hình thức khoán phù hợp (khoán gọn,

khoán theo thu nhập thực tế...), nhưng hướng chung là tiến tới khoán gọn trên từng đơn vị thuyền nghề, để từng đơn vị thuyền nghề phát huy tự chủ trong sản xuất kinh doanh và hạch toán độc lập. Về phân phối, hợp tác xã thực hiện phân phối theo lao động và chia lãi theo cổ phần xã viên đóng góp. Đồng thời, Tỉnh chủ trương tiếp tục thực hiện chính sách miễn thuế 1 năm đối với tàu thuyền đóng mới (có thể miễn hẳn 1 năm hoặc mỗi năm miễn 50%). Ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân vay tín dụng để phát triển sản xuất, ưu tiên đầu tư cho kinh tế tập thể.

Trong quá trình thực hiện hợp tác hoá, đưa ngư dân vào làm ăn tập thể ở những năm trước đổi mới, chúng ta đã phạm một số sai lầm như chủ quan nóng vội, mệnh lệnh, gò ép nên gây bất bình trong ngư dân. Do đó, từ giữa năm 1989 trở đi, tình hình khiếu nại về ghe thuyền của ngư dân nổi lên ở một số nơi, như: Phước Thê, Chí Công, Liên Hương, Hoà Phú (Tuy Phong)..., trong đó ở xã Chí Công diễn biến phức tạp. Nhiều lần, những người đi khiếu nại kéo tập thể đến cơ quan Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan Trung ương yêu cầu giải quyết trả lại ghe thuyền.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, một số hợp tác xã đã tích cực giải quyết những vấn đề tồn tại trong cải tạo trước đây như: tiến hành kiểm kê, định giá lại tài sản, thanh toán tiền hoá giá cho chủ phương tiện, giải quyết khiếu nại. Đồng thời, Tỉnh đã cử các đoàn cán bộ cùng với huyện về tận cơ sở cùng với cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung giải quyết có kết quả nhiều vụ khiếu nại, tranh chấp ghe thuyền trong nội bộ ngư dân. Song, nhìn chung vẫn chưa giải quyết dứt điểm được, do một số người đi khiếu nại yêu cầu quá đáng, nằm ngoài khuôn khổ chủ trương chính sách hiện hành (trong đó có cả những chủ ghe thuyền vượt biên).

Trên lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thực hiện Nghị quyết số 306 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 3 về đổi mới cơ chế quản lý, phát huy quyền chủ động, xoá bỏ chế độ quản lý theo mệnh lệnh, cấp phát, giao nộp sản phẩm; mở rộng quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Từ những năm 1986 – 1987, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh bước đầu có chuyển biến trong vận dụng cơ chế quản lý mới, chủ động vươn lên khắc phục khó khăn về năng lượng, nguyên liệu, vật tư để đẩy mạnh sản xuất. Nhờ đó, tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 1986 đạt 1.107,6 triệu đồng, tăng 15,2% so với năm 1985 (trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 32,9%, tiểu thủ công nghiệp tăng 11,6%; hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu tăng 40%). Đầu năm 1987, Tỉnh ban hành những qui định về khuyến khích tập thể, cá thể, kinh tế

gia đình phát triển sản xuất hàng tiêu dùng đã có tác dụng tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong 6 tháng đầu năm 1987, đã có hàng chục tổ hợp và tư nhân xin đăng ký sản xuất. Cũng thời gian này, tỉnh chỉ đạo khắc phục những thiếu sót trong cải tạo công thương nghiệp (X2), đã giải quyết trả lại trên 50 cơ sở sản xuất, như: nhà máy xay gạo, cơ sở sản xuất thủ công nghiệp... cho dân. Tuy nhiên, do nguồn điện không cung ứng đủ, nguyên liệu cung cấp chưa tốt nên việc phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn.

Đầu năm 1988, trên địa bàn tỉnh tập trung triển khai Quyết định số 217 của Hội đồng Bộ trưởng về cải tiến cơ chế quản lý trong công nghiệp quốc doanh và Chỉ thị số 118 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức lại sản xuất công nghiệp quốc doanh, đồng thời triển khai các nghị định số 27, 28, 29 về công nghiệp ngoài quốc doanh.

Đi vào thực hiện cơ chế mới, trong những năm 1987 – 1989, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh tuy còn nhiều khó khăn, nhưng một số xí nghiệp bắt đầu có sự chuyển biến, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tổ chức lại sản xuất, tiếp cận với thị trường. Với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, công nghiệp ngoài quốc doanh đang tiếp tục phát triển, tập trung vào những ngành, những sản phẩm có khả năng thu hồi vốn nhanh, đầu tư ít, thị trường xã hội đang cần, như: chế biến hải sản, sửa chữa đóng mới tàu thuyền, cơ khí sửa chữa và sản xuất công cụ cầm tay, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu... Nhờ đó, giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hàng năm tăng 5,35%, trong đó khu vực quốc doanh tăng 4,4% và ngoài quốc doanh tăng 5,8%. Riêng năm 1988, sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 1,2 tỉ, tăng 7,7%, trong đó một số sản phẩm như: muối, gạch ngói, thuốc chữa bệnh, vận tải vượt kế hoạch đề ra; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu tăng khá hơn, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,534 triệu rúp, tăng 39% so với năm 1987.

Từ năm 1989 đến năm 1990, công nghiệp quốc doanh bộc lộ nhiều nhược điểm và gặp nhiều khó khăn do thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, công tác quản lý xí nghiệp yếu, thiếu vốn, chất lượng sản phẩm thấp, khó cạnh tranh trên thị trường. Chỉ một số đơn vị sản xuất các mặt hàng có lợi thế, sử dụng nguyên liệu tại địa phương như: chế biến hải sản xuất khẩu, nước mắm, nước suối, nước đá, khai thác và chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, muối, thạch cao... còn duy trì được sản xuất.

Sau một thời gian thực hiện chủ trương cải tiến cơ chế quản lý, sắp xếp lại sản xuất trong các đơn vị kinh tế quốc doanh, đến cuối năm 1991, toàn tỉnh còn 156 đơn vị quốc doanh, giảm 39% cơ sở và 37% công nhân so với năm 1986. Trong số đó, có trên 35% xí nghiệp từng bước thích nghi với cơ chế mới, tồn tại ở những vị trí then chốt, có lợi thế, hoạt động có hiệu quả, làm được nghĩa vụ nộp

ngân sách và giải quyết được đời sống cho cán bộ công nhân viên; có khoảng 1/3 số xí nghiệp tiếp tục hoạt động cầm chừng, sản xuất đình đốn, không ổn định phải chống đỡ vất vả với sự cạnh tranh; số còn lại, nhất là các cơ sở do huyện quản lý và một số đơn vị như: thuốc lá, thức ăn gia súc, phân bón... bị thua lỗ nặng, không thể hoạt động được phải giải thể hoặc đang chờ giải thể. Đối với các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ nên sản xuất đang bị thu hẹp dần. Đến cuối năm 1991, toàn tỉnh chỉ còn 15 hợp tác xã hoạt động (đầu năm có 43 hợp tác xã). Các đơn vị làm hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu gặp nhiều khó khăn vì biến động thị trường khu vực I (sau sự kiện Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ). Riêng kinh tế tư nhân, cá thể tiếp tục phát triển và mở rộng đầu tư vào các ngành nghề chế biến hải sản, xay sát lương thực, sửa chữa cơ khí, điện tử, sản xuất mộc dân dụng, đóng tàu thuyền... Năm 1990, giá trị sản lượng công nghiệp giảm 4,9% so với năm 1989 (trong đó khu vực quốc doanh giảm 19,9%, ngoài quốc doanh giảm 1,3%). Năm 1991, giá trị sản lượng công nghiệp đạt 171 tỉ đồng, tăng 3,34% so năm 1990 (trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 5,43%).

Tháng 9 năm 1990, thực hiện hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh Thuận Hải, từ tỉnh đến huyện tổ chức hội nghị tổng kết quá trình thực hiện Quyết định số 217 của Hội đồng Bộ trưởng và Quyết định số 316 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về đổi mới cơ chế quản lý trong các xí nghiệp quốc doanh; tổng kết Nghị quyết số 16 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế ngoài quốc doanh và sơ kết việc thực hiện các Nghị định số 26, 27, 28 của Hội đồng Bộ trưởng về công nghiệp ngoài quốc doanh, qua đó rút kinh nghiệm chỉ đạo việc sắp xếp lại kinh tế quốc doanh, tập trung xây dựng củng cố những đơn vị làm ăn có hiệu quả, kiên quyết xử lý những đơn vị làm ăn thua lỗ kéo dài, nhằm từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế ở địa phương.

Sau hội nghị sơ kết về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tỉnh đề ra một số biện pháp cấp bách nhằm tháo gỡ khó khăn cho kinh tế quốc doanh, thành lập tổ công tác đặc nhiệm đề cùng ngành và cơ sở kiểm tra đề xuất hướng xử lý thích hợp đối với các đơn vị yếu kém. Đồng thời triển khai thực hiện Chỉ thị số 316 của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 01/9/1990 về thí điểm giao quyền sử dụng vốn cho các xí nghiệp.

Trong điều kiện ngân sách còn rất khó khăn, nhưng Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo kiên quyết tập trung vốn cho các công trình trọng điểm phục vụ sản xuất và công trình kết cấu hạ tầng, bước đầu đã khắc phục được tình trạng đầu tư phân tán, dàn đều. Vốn ngân sách (chiếm 63% tổng vốn) được dành ưu tiên cho các công trình trọng điểm như xây dựng đường điện, thủy lợi, giao thông, nước,

trường học, bệnh viện..., tạo được một số cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống. Công trình trọng điểm đường dây điện 110 kv Tháp Chàm – Phan Thiết, dài 138 km được thi công, cùng với một số tuyến trung thế đi đến các huyện lỵ (Phan Thiết – Ma Lâm, Phan Thiết – Hàm Tân, Phan Rí - Chợ Lầu, Phan Rí – Liên Hương) hoàn thành vào cuối năm 1989. Như vậy, vào thời điểm này đã có 7/9 huyện, thị nằm trong mạng lưới điện quốc gia, riêng huyện đảo Phú Quý có nguồn điện độc lập.

Công trình thủy lợi trọng điểm hồ Sông Quao do Trung ương đầu tư, có năng lực cấp nước tưới cho hơn 8 ngàn héc ta lúa và hoa màu, cây công nghiệp của huyện Hàm Thuận Bắc, đồng thời tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho Phan Thiết được khởi công xây dựng từ tháng 9 năm 1988. Sau hơn 2 năm tích cực thi công, đến quý IV/1990 bắt đầu làm lễ chặn dòng Sông Quao (đợt 1) và đến cuối năm 1991 đã hoàn thành cơ bản cống lấy nước, đập phụ I và 2,38 km kênh chính. Đây là một công trình thủy lợi lớn có vị trí quan trọng cho sản xuất lương thực huyện Hàm Thuận Bắc và của tỉnh Bình Thuận.

Ngoài ra, từ năm 1986 đến năm 1991, tỉnh đã tăng đầu tư cho ngành giao thông lên 17,6% (thời kỳ 1981 – 1985 là 13,2%), mạng lưới đường bộ được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hoá và cải thiện một bước việc đi lại của nhân dân. Hoạt động vận tải của các thành phần kinh tế phát triển, giải quyết được cơ bản nhu cầu giao lưu hàng hoá và đi lại của nhân dân. Tuy nhiên, do nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, mức đầu tư thấp nên chưa đủ sức tạo ra sự thay đổi về cơ cấu kinh tế và kết cấu hạ tầng, chưa đầu tư đúng mức cho miền núi và đổi mới thiết bị công nghệ phát triển sản xuất.

Trên lĩnh vực phân phối lưu thông, từ đầu năm 1987, tỉnh đã giải thể các trạm kiểm soát trên các trục lộ giao thông, xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, mở rộng giao lưu hàng hoá giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh với các tỉnh bạn. Nhờ đó, việc mua bán thuận tiện hơn, hàng hoá phong phú và đa dạng hơn ở cả thị trường nông thôn và thị xã. Sau khi có Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6, Tỉnh sớm chỉ đạo các ngành thương nghiệp, lương thực, cung ứng vật tư chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh, cho phép mở rộng giao lưu hàng hoá vật tư, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế (trừ những mặt hàng Nhà nước quản lý). Từ đầu năm 1989, Tỉnh chủ trương thực hiện cơ chế một giá đối với lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu (trừ mặt hàng Nhà nước quản lý); thực hiện mua bán bình thường theo giá thị trường. Ủy ban Nhân dân tỉnh triển khai kịp thời các biện pháp của Hội đồng Bộ trưởng về chống lạm phát, nghiêm túc chấp hành kỷ luật giá. Đó là những quyết định đúng đắn, góp phần ổn định thị

trường. Từ đó, tình hình lưu thông có những tiến bộ đáng kể, hàng hoá phong phú đa dạng, giá ổn định, thuận tiện cho người tiêu dùng. Đối với mặt hàng lương thực, những năm trước mất cân đối khá gay gắt, sang năm 1989 đã bước đầu tham gia xuất khẩu và giá cả khá ổn định, tạo được niềm tin trong nội bộ và nhân dân. Đời sống các tầng lớp nhân dân được ổn định dần.

Do giải thể hệ thống quản lý thị trường từ tỉnh đến huyện, thị, trong khi đó Nhà nước chưa có đủ những quy định cần thiết, chưa phân định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp để kiểm soát các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, nên đã xảy ra tình trạng lộn xộn, cạnh tranh thiếu lành mạnh, tranh mua, tranh bán làm cho thị trường trong tỉnh rối ren. Trong năm 1987, nhất là những tháng cuối năm, giá cả trên thị trường liên tục tăng¹. Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đang thao túng thị trường, trốn thuế, lậu thuế, bán hàng giả, hàng nhập lậu tràn lan, gây ách tắc cho sản xuất và lưu thông hàng nội địa. Kinh tế quốc doanh đang bị lấn át; hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán hoạt động khó khăn, không cạnh tranh nổi với các thành phần kinh tế khác, một mặt do chưa kịp chuyển đổi theo cơ chế mới, mặt khác sự chỉ đạo của tỉnh cũng không theo kịp tình hình.

Quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, trong lúc tư nhân bung ra cạnh tranh gay gắt, hoạt động của thương nghiệp quốc doanh tỏ ra lúng túng, thua lỗ và mất dần thị trường. Trong năm 1989, thương nghiệp quốc doanh chỉ chủ động được mặt hàng dầu lửa và thu mua các mặt hàng nông sản chủ yếu: trâu, bò, heo, đường, đậu..., còn mặt hàng công nghiệp hầu như không mua bán được. Doanh số bán lẻ thương nghiệp quốc doanh ngày càng thấp (năm 1989 chỉ chiếm 18 – 20% thị trường xã hội; năm 1990 chỉ chiếm 10%). Một số công ty ở huyện, thị đã khoán trắng cho các tổ nghiệp vụ và cá nhân cán bộ công nhân viên. Có trên 50% số đơn vị thương nghiệp quốc doanh kinh doanh thua lỗ và không có khả năng hoàn vốn; một số công ty đã phải giải thể và hầu hết hợp tác xã mua bán làm ăn thua lỗ, vỡ nợ, phải giải thể; chỉ còn lại 24/108 hợp tác xã duy trì được hoạt động, nhưng chủ yếu làm đại lý bán lẻ.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy chỉ đạo sắp xếp lại mạng lưới và tổ chức bộ máy thương nghiệp quốc doanh. Đến cuối năm 1990, toàn tỉnh còn 14 đơn vị với tổng số 900 lao động (giảm 1.000 lao động so với đầu năm). Cũng từ đây, ngành Thương nghiệp đã chú trọng đổi mới phương thức kinh doanh, chuyển sang bán buôn là chủ yếu và chọn các mặt hàng lợi thế để kinh doanh, đồng thời chấn chỉnh công tác quản lý, cải tiến nghiệp vụ, từng bước khẳng định được vai trò của mình

(¹). Hàng tháng tăng bình quân từ 12 – 19% , trong đó lương thực tăng 15%, hàng công nghiệp tiêu dùng tăng 9%, dịch vụ tăng 14%, tư liệu sản xuất tăng 12%, đường 13%, quần áo 15%..

trong thị trường xã hội. Ở các huyện, thị, giải thể Công ty cấp III, tổ chức thành cửa hàng trực thuộc Công ty cấp II quản lý. Qua sắp xếp, củng cố ngành thương nghiệp dần đi vào hoạt động ổn định và có chiều hướng phát triển. Năm 1991, doanh số bán ra và mua vào đều vượt kế hoạch từ 3 – 4%, gấp 1,8 lần so với năm 1990, trong đó doanh số bán buôn chiếm 68%. Các mặt hàng mua tại địa phương, chủ yếu là nông sản (thuốc lá, hạt dưa ...) tăng lên, chiếm tỉ trọng 30%. Đặc biệt, thị trường nông thôn được chú ý mở rộng. Công tác phục vụ đồng bào miền núi được triển khai khá tích cực, đáp ứng cơ bản nhu cầu các mặt hàng thiết yếu như gạo, thịt, nước mắm, muối, xà phòng, chất đốt, vải màn với giá ổn định. Từ năm 1991, thương nghiệp tư nhân trong tỉnh phát triển mạnh, với nhiều hình thức mua bán, chi phối trên 85% tổng mức bán lẻ của thị trường xã hội.

Ngành lương thực tỉnh cũng tiến hành sắp xếp một bước về tổ chức bộ máy, tổ chức quản lý và hạch toán kinh doanh thống nhất. Đã giải thể các công ty lương thực huyện, thị xã, đồng thời thành lập các cửa hàng kinh doanh lương thực khu vực thuộc Công ty lương thực tỉnh. Đến cuối năm 1990, toàn tỉnh chỉ còn 1 Công ty lương thực tỉnh và 7 cửa hàng, với 420 lao động (giảm 316 người so với đầu năm 1990). Hoạt động của ngành lương thực giai đoạn này đang gặp nhiều khó khăn, ngành không có khả năng tạo vốn và cũng không mạnh dạn đi vay, do đó nguồn vốn rất hạn chế, mặt khác do không dự báo được diễn biến của thị trường, kinh doanh sợ lỗ, nên phạm vi kinh doanh ngày càng bị co hẹp. Năm 1990, lương thực mua vào chỉ đạt 40% kế hoạch (24.500 tấn) và chỉ bằng 60% so với năm 1989; Năm 1991, lương thực mua vào, bán ra càng giảm xuống, chỉ bằng 46% của năm 1990.

Về xuất khẩu, trong các năm từ 1986 đến 1991 có bước phát triển. Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng lên, năm 1986 đạt 11,6 triệu R-USD, đến năm 1991 đạt 13 triệu USD, là năm cao nhất từ trước đến nay, tăng 2, 3 lần so với mức bình quân thời kỳ 1981 – 1985. Việc tập trung chỉ đạo khai thác, chế biến hải sản xuất khẩu và sửa đổi một số chính sách giá cả đã có tác dụng tích cực làm tăng mặt hàng xuất khẩu về hải sản. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh chủ yếu tập trung vào hải sản và một phần lâm sản, nhiều mặt hàng khác như: muối, mì lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông sản xuất khẩu vẫn còn rất ít; có loại không triển khai được, do chưa tìm được thị trường. Năm 1990, hoạt động kinh doanh xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, do tỉnh chưa có nguồn hàng chủ lực với khối lượng và chất lượng ổn định, mặt khác do thị trường khu vực I bị thu hẹp đáng kể sau sự kiện Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, trong khi đó việc

tìm kiếm và mở rộng thị trường khu vực II⁽¹⁾ còn nhiều khó khăn, nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong tỉnh.

Năm 1991, tỉnh triển khai tích cực và hoàn thành căn bản việc sắp xếp lại sản xuất kinh doanh gắn với các cụm kinh tế hàng hoá, trong đó tập trung vào lĩnh vực hải sản - một trong những lợi thế của tỉnh. Đồng thời, thành lập Liên hiệp Công ty xuất nhập khẩu tỉnh bước đầu đã vượt qua khó khăn, khắc phục được hậu quả của những năm trước. Nét nổi bật trong hoạt động xuất nhập khẩu là đã phát triển tương đối toàn diện trên các mặt: đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị, tăng công suất chế biến, mở rộng qui mô kinh doanh, đa dạng hoá mặt hàng chế biến xuất khẩu (các mặt hàng hải sản), chất lượng hàng hoá được nâng lên, tạo được uy tín trên thị trường; thị trường có mở rộng, tạo thêm một số khách hàng mới khá ổn định. Trong năm 1991, xuất khẩu trực tiếp có bước tiến bộ, chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu, tăng 2,5 lần so với năm 1990.

Bên cạnh hoạt động xuất khẩu hàng hoá hải sản, nông - lâm sản, hàng năm tỉnh nhập khẩu vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, hải sản và hàng tiêu dùng. Kim ngạch nhập khẩu ngày càng giảm so với kim ngạch xuất khẩu (năm 1987 giá trị nhập khẩu 5.23 triệu R-USD/11,6 triệu R-USD giá trị hàng xuất khẩu; năm 1990 kim ngạch nhập khẩu chỉ bằng 10% kim ngạch xuất khẩu).

Công tác gọi vốn đầu tư nước ngoài tuy có nhiều cố gắng và thật sự mở cửa, nhất là sau khi có Luật đầu tư với nước ngoài, tỉnh đã cho phép các ngành, các cấp tiếp xúc quan hệ để mở rộng hợp tác liên doanh. Đến cuối năm 1989, đã có 55 đoàn thuộc các tập đoàn, công ty tư nhân của các nước và vùng lãnh thổ: Thái Lan, Hồng Kông, Philippin, Malaysia, Tây Đức... và Việt kiều vào tỉnh thăm dò, tìm hiểu. Các lĩnh vực được các nhà đầu tư quan tâm đó là: khai thác chế biến thủy sản, khai thác chế biến gỗ và trồng rừng, trồng và sơ chế thuốc lá, khai thác khoáng sản, trồng cọ dầu, du lịch.

Bước vào thực hiện cơ chế quản lý mới, ngân sách chi thường xuyên khó khăn, thu không đủ chi. Năm 1988, bội chi 7 tỉ đồng; năm 1989 Trung ương trợ cấp cho tỉnh gần 4 tỉ đồng. Nguyên nhân thu ngân sách đạt thấp là do các xí nghiệp quốc doanh khi chuyển qua cơ chế mới làm ăn thua lỗ, mặt khác nhiều xí nghiệp, công ty còn chiếm dụng vốn ngân sách. Đối với khu vực kinh tế tư nhân cá thể thời kỳ này phát triển mạnh, nhất là ngành thương nghiệp, dịch vụ, nhưng việc thu thuế còn nhiều thất thoát

⁽¹⁾ Thị trường ngoài các nước Xã hội chủ nghĩa.

Trước tình hình ngân sách đang gặp khó khăn, tỉnh đã mạnh dạn khoán thu - chi cho các huyện, thị và các ngành, đồng thời triển khai các biện pháp chống thất thu ngân sách. Nhờ đó, từ năm 1990 trở đi đã tăng được nguồn thu, đảm bảo chi cho các nhu cầu thiết yếu và các công trình trọng điểm. Năm 1990, tổng thu ngân sách là 39,42 tỉ đồng, đạt 106% kế hoạch. Năm 1991, thu ngân sách đã vượt kế hoạch điều chỉnh (đạt 83,33 tỉ đồng), tăng 72% so với năm 1990, trong đó thu từ kinh tế quốc doanh chiếm 30% tổng thu và các nguồn thu từ kinh tế ngoài quốc doanh, nông nghiệp, thu khác đều vượt kế hoạch. Nhờ đó, trong những năm 1990 và 1991, việc cân đối điều hoà tiền mặt ít căng thẳng và căn bản đã trang trải được các yêu cầu chi thường xuyên của tỉnh.

Công tác tài chính, ngân hàng đã từng bước thực hiện thống nhất các hoạt động theo cơ chế mới. Hệ thống ngân hàng được tổ chức lại theo đúng chức năng quản lý nhà nước và chuyên doanh. Hoạt động ngân hàng tiếp tục chuyển sang kinh doanh, thực hiện phương châm vay để cho vay và đã thu hút tiền nhàn rỗi trong nhân dân. Các năm 1990, 1991 huy động vốn tín dụng tiếp tục tăng từ 34 tỉ đồng lên 55,6 tỉ đồng. Phương thức cho vay của ngân hàng ngày càng linh hoạt, góp phần tháo gỡ khó khăn về vốn, thúc đẩy sản xuất phát triển. Cái mới trong kinh doanh của ngân hàng là thực hiện chủ trương cho vay đến hộ sản xuất nông, ngư, diêm nghiệp. Đến cuối năm 1991, có hơn 7.000 hộ vay 8,07 tỉ đồng, bình quân mỗi hộ vay 1,15 triệu. Tuy nhiên, từ khi chuyển sang kinh doanh, ngân hàng chưa chú trọng phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mà còn nặng kinh doanh đơn thuần, đầu tư tín dụng không đúng mục đích, thiếu kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay nên đã để một lượng tiền khá lớn chạy vào huê hụi trong những năm 1988 - 1989. Một số nơi, nhất là thị xã Phan Thiết xảy ra tình trạng bẻ hụi, giật nợ gây hậu quả khá nghiêm trọng, làm tăng thêm tình hình khó khăn về kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến cuối năm 1990 có đến 17,2 tỉ đồng/ 33 tỉ đồng vốn lưu động của ngân hàng thuộc nợ quá hạn và nợ khó đòi, trong đó chủ yếu là nợ khó đòi. Mặc dù tỉnh đã chỉ đạo ngân hàng có nhiều giải pháp để thu nợ, nhưng vì hầu hết vốn vay của tư nhân, cá thể, gia đình được đưa vào chơi huê hụi, nên việc thu hồi nợ rất khó khăn. Qua năm 1991, với chủ trương cho vay sản xuất, ngân hàng đã xác lập được mối quan hệ trực tiếp với hộ sản xuất, tích cực phục vụ sản xuất, từ đó tình hình nợ quá hạn giảm. Đến cuối năm 1991, vẫn còn 15 tỉ đồng nợ quá hạn, chiếm 18,6% tổng dư nợ, nhưng phần lớn là nợ khó đòi từ các năm trước chuyển sang.

Hoạt động của tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh thời gian này chưa đúng luật định. Toàn tỉnh hiện có 28 hợp tác xã tín dụng hoạt động, nhưng không có đơn vị nào được Ngân hàng nhà nước cho phép và ký quỹ theo qui định. Qua kiểm tra

các hợp tác xã thì phần lớn không đủ khả năng hoạt động tín dụng. Với tổng nguồn vốn huy động là 3,88 tỉ đồng, các hợp tác xã tín dụng cho vay 3,3 tỉ đồng, trong đó có tới 2,97 tỉ đồng nợ quá hạn, chiếm 90% dư nợ. Nhiều tổ chức tín dụng thiếu khả năng chi trả. Trước thực trạng đó, Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức kiểm tra, chỉ đạo các hợp tác xã thu nợ và hướng dẫn thực hiện các qui định, pháp lệnh của nhà nước. Nhờ đó, năm 1991, tình hình hoạt động của các hợp tác xã tín dụng có tiến triển hơn, số nợ quá hạn giảm xuống chỉ còn 18,5% (109 tỉ/588 tỉ đồng).

Đi đôi với việc tập trung chỉ đạo 3 chương trình kinh tế, giải quyết vấn đề cấp bách là lương thực, thực phẩm, bảo đảm đời sống của nhân dân, Tỉnh ủy luôn quan tâm đến sự nghiệp phát triển văn hoá, xã hội. Trong điều kiện khó khăn về tài chính, tỉnh đã cố gắng đầu tư giải quyết một phần điều kiện vật chất, chống xuống cấp cho các ngành giáo dục, y tế, văn hoá, đảm bảo hoạt động bình thường.

Các hoạt động văn hoá thông tin, nghệ thuật bước đầu đổi mới nội dung và hình thức hoạt động phong phú, đa dạng; với chủ trương hướng về cơ sở, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của nhân dân. Công tác thông tin tuyên truyền đã cố gắng bám sát yêu cầu, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương trong từng thời kỳ. Công tác giáo dục truyền thống được triển khai có hiệu quả. Các hoạt động của ngành văn hoá thông tin như thư viện, phát hành phim và chiếu bóng, phát hành sách, bảo tàng, triển lãm... đáp ứng khá hơn nhu cầu hưởng thụ của các tầng lớp nhân dân. Đặc biệt, nhân các ngày kỷ niệm lớn, ngành văn hoá tổ chức nhiều đợt liên hoan, hội thi, hội diễn, ngày hội văn hoá - thể thao các dân tộc, tạo không khí vui tươi, lành mạnh trong các tầng lớp nhân dân. Các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (đoàn Dân Ca kịch, đoàn Cải lương) được củng cố một bước, chất lượng nghệ thuật được nâng lên, phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần của nhân dân. Các đoàn nghệ thuật và đội chiếu bóng tăng cường phục vụ đồng bào ở vùng nông thôn xa, miền núi và hải đảo.

Các Phòng văn hoá thông tin huyện, thị, Ban văn hoá thông tin xã, phường cũng được kiện toàn và đi vào hoạt động. Các huyện, thị đã từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa như cửa hàng sách, thư viện, nhà văn hoá, rạp chiếu bóng, nhà trưng bày truyền thống. Từ tỉnh đến huyện, thị và hầu hết các xã, phường đều có đội thông tin cổ động. Cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh và truyền hình được đầu tư nâng cấp và mở rộng, đã xây dựng hệ thống thu phát hình từ vệ tinh của Đài truyền hình tỉnh và huyện Bắc Bình, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của nhân dân. Thông qua các hình thức tuyên truyền đã góp phần đưa những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với nhân dân, động viên nhân dân toàn tỉnh thực hiện tốt 3 chương trình kinh tế - xã hội của địa phương.

Phong trào văn hoá, văn nghệ trong nhân dân được duy trì và có bước phát triển. Các đợt hội diễn nghệ thuật quần chúng được tổ chức từ tỉnh đến cơ sở, nhằm động viên tình yêu quê hương đất nước, tinh thần hăng say lao động sản xuất của nhân dân. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá được triển khai ở các địa bàn trong tỉnh đã góp phần đấu tranh hạn chế các tập tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống mới trong việc cưới, việc tang, xây dựng đời sống văn hoá mới.

Tuy có nhiều đổi mới, nhưng đời sống tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo còn nghèo nàn. Mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân còn có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị, nông thôn và nhất là vùng sâu, vùng xa.

Hoạt động thể dục, thể thao thời kỳ này có nhiều tiến bộ, đã tạo thành phong trào trong cán bộ, công nhân viên, nhất là trong các trường học, các đơn vị lực lượng vũ trang. Một số bộ môn thể thao có phát triển, tham gia nhiều hơn vào phong trào chung của cả nước và khu vực. Đội bóng đá của tỉnh đạt kết quả cao trong đợt thi đấu toàn quốc và được xếp hạng A1. Trong năm 1990, tỉnh đã tổ chức tốt Đại hội thể dục thể thao toàn tỉnh lần thứ II và giải việt dã tiền phong lần thứ V.

Sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo của tỉnh được củng cố. Phong trào thi đua dạy tốt, học tốt được duy trì ở tất cả các cơ sở trường lớp. Từng bước khắc phục những bất hợp lý trong chính sách đối với giáo dục, giải quyết kịp thời về chế độ, chính sách đối với giáo viên, như tiền lương, phụ cấp dạy thêm giờ và từ năm 1989 đã bắt đầu thực hiện phụ cấp cho cán bộ, giáo viên ngành giáo dục.

Năm học 1987 – 1988, số học sinh vào các cấp đều tăng (mẫu giáo tăng 8,5%, phổ thông cơ sở tăng 5,8%, phổ thông trung học tăng 14,2%). Bình quân cứ 4,3 người dân có 1 người đi học. Số lượng học sinh các cấp tăng nhanh, trong khi đó cơ sở trường lớp phát triển không theo kịp, nhiều nơi học sinh phải học 3 ca. Để đáp ứng nhu cầu học tập của con em trong tỉnh, trong năm 1989, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới hàng trăm phòng học, với gần 10.000 chỗ ngồi, đã chấm dứt được tình trạng học 3 ca. Trong năm học 1990 – 1991, tỉnh đã đầu tư 1,9 tỉ đồng để xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, tăng gần gấp 2 lần năm học trước, trong đó các nguồn vận động ngoài ngân sách chiếm gần 50%. Từ năm 1990 trở đi, các địa phương đã chú ý giải quyết tốt hơn các chế độ, chính sách đối với giáo viên và chăm lo xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục.

Bên cạnh tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, từ những năm 1990-1991, mạng lưới trường lớp trong tỉnh được sắp xếp lại một bước. Hầu hết trường cấp I được tách khỏi trường cấp I + II; một số trường trung học phổ

thông mở thêm các lớp cấp II, tạo thuận lợi cho việc học tập của học sinh. Hệ thống các trường chuyên nghiệp được củng cố, sắp xếp lại. Cùng với chủ trương giải thể các trường bổ túc văn hoá, nhằm xoá bỏ bao cấp qua đào tạo, ngành giáo dục đã hướng dẫn và cho mở hệ B đối với một số trường phổ thông có điều kiện.

Công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục được quan tâm chỉ đạo triển khai trong toàn tỉnh. Với mục tiêu đề ra: đến năm 1995 sẽ xoá mù cho 40.000 người/103.808 người mù chữ trong độ tuổi 15 – 35 tuổi⁽¹⁾; riêng năm 1990 xoá mù cho 3.000 người. Để thực hiện mục tiêu trên, các địa phương đã thành lập Ban chỉ đạo chống mù chữ, đồng thời tổ chức các hội nghị bàn kế hoạch triển khai. Đến tháng 10/1990 đã có 5/13 huyện, thị triển khai, huy động được 750 học sinh đến lớp. Năm 1991, các địa phương trong tỉnh tổ chức được 150 lớp xoá mù chữ, có 3.157 học sinh và 381 lớp phổ cập cấp I, có 7.351 học sinh theo học.

Tuy vậy, chất lượng dạy và học thời kỳ này ngày càng giảm sút. Năm học 1987 – 1988, có 54,4% học sinh phổ thông cơ sở và 67% học sinh phổ thông trung học thi rớt tốt nghiệp; năm học 1989 – 1990 số học sinh yếu kém chiếm tỉ lệ khá cao (cấp 1 có 20 – 30%; cấp 2 có 40%; cấp 3 có 30 – 40%). Ở thị xã Phan Thiết, có trên 40% học sinh cấp 1 là học sinh yếu và có trên 50% học sinh các trường cấp 3 yếu 2 môn văn và toán. Tư tưởng lười học, chán học trong học sinh khá phổ biến; tình trạng học sinh nghỉ học, bỏ ngày càng tăng⁽²⁾. Học sinh nghỉ học, bỏ học phần lớn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, trong khi đó các trường huy động nhiều khoản đóng góp như: quỹ xây dựng trường, bảo trợ học đường, bảo hiểm ..., đã vượt quá khả năng kinh tế của gia đình, do đó nhiều gia đình phải cho con nghỉ học.

Đội ngũ giáo viên của tỉnh vẫn còn thiếu trầm trọng (năm học 1986 – 1987 thiếu trên 1.800 giáo viên ở cả 3 cấp học); đời sống của giáo viên còn nhiều khó khăn; nơi ăn ở của giáo viên, nhất vùng nông thôn chưa được địa phương quan tâm giúp đỡ, nhà tập thể hư hỏng dột nát, không có giường nằm, nhiều nơi giáo viên phải ở tạm trong nhà dân. Tuy đời sống còn gặp nhiều khó khăn, nhưng hầu hết giáo viên vẫn yên tâm công tác, chỉ có một số ít bỏ việc. Từ năm học 1988 – 1989 trở đi, tình trạng giáo viên thiếu yên tâm công tác, bỏ việc, xin nghỉ việc diễn ra ngày càng nhiều, đã ảnh hưởng không tốt cho ngành giáo dục. Đầu năm học 1989 – 1990, có trên 616 giáo viên nghỉ việc, tăng hơn gấp đôi năm học trước; sang năm học 1990 – 1991 giáo viên tiếp tục bỏ việc, nhất là giáo viên cấp 1, trong khi đó

(¹). Cuối năm 1990, toàn tỉnh có 103.808 người tuổi 15 – 35 thuộc diện mù chữ, (chưa học hết lớp 3), chiếm 23,5% dân số trong độ tuổi.

(²) Năm học 1988 – 1989 có hơn 1.000 em nghỉ học; năm học 1989 – 1990, số học sinh đi học chỉ đạt 78% kế hoạch, giảm 12.000 em so với năm học trước; năm học 1990 – 1991, học sinh vào các cấp học đều giảm so với năm học trước, trong đó mẫu giáo giảm trên 3.000 cháu, học sinh phổ thông giảm gần 7.000 em.

toàn ngành vẫn còn thiếu trên 1.500 giáo viên. Trong khi giáo viên cấp I và giáo viên một số bộ môn anh văn và thể dục của cấp II thiếu, thì giáo viên dạy văn, toán của cấp II và cấp III lại thừa. Trường có số giáo viên thừa lớn nhất là trường phổ thông trung học Phan Bội Châu (35 giáo viên), trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi (22 giáo viên), trường Trung học phổ thông Hàm Tân (13 giáo viên). Sau khi thực hiện các biện pháp giãn lớp, giảm tiết dạy, nhưng đến cuối năm 1990, toàn ngành giáo dục vẫn còn thừa 85 giáo viên cấp III. Tình hình dạy thêm, dạy kèm mới xuất hiện đầu năm học 1989 – 1990, nhưng phát triển khá mạnh trong năm học sau, nhất là ở thị xã Phan Thiết. Do chạy theo dạy thêm nên một số giáo viên đã có những biểu hiện thiếu nhiệt tình trong giảng dạy trên lớp, thiếu khách quan, công bằng trong đối xử và đánh giá chất lượng học sinh. Trước thực trạng này, ngành Giáo dục chậm có biện pháp uốn nắn, khắc phục kịp thời, đồng thời chưa có qui định và hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động này.

Thực hiện chủ trương của Đảng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân, ngành Y tế đã sắp xếp lại lực lượng, tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ y, bác sĩ, y tá, hộ lý; đồng thời quan tâm chỉ đạo công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Ngành y tế được Trung ương và các tổ chức quốc tế hỗ trợ để triển khai các chương trình y học dự phòng, phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, như triển khai dự án của tổ chức FAO về giáo dục dinh dưỡng tại xã Phan Hoà (Bắc Bình), các chương trình phòng chống thiếu vitamin A và bệnh khô mắt ... Công tác tiêm chủng mở rộng có sự chuyển biến đáng kể, năm 1988 chỉ đạt 25,3%, nhưng từ năm 1989 trở đi đã được duy trì thường xuyên và tương đối đều khắp các địa phương trong tỉnh, đến năm 1991 có 80% trẻ em được tiêm chủng. Nhờ làm tốt công tác y tế dự phòng nên thời kỳ này một số dịch bệnh ở trẻ em giảm rõ rệt. Tỉnh đã đầu tư mở rộng và nâng cấp nhiều bệnh viện, phòng khám và các trung tâm kế hoạch hoá gia đình phục vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Đội ngũ bác sĩ trong tỉnh ngày càng được bổ sung, đến cuối năm 1991 tăng gần 2 lần; nhiều xã đã có bác sĩ. Từ năm 1989, với việc cho phép hành nghề y tế tư nhân, đã góp phần giải quyết tốt hơn nhu cầu về khám chữa bệnh cho nhân dân. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình có tiến bộ, góp phần giảm tốc độ phát triển dân số tự nhiên từ 2,7% (năm 1989) xuống 2,51% (năm 1991). Từ năm 1991, công tác bảo vệ sức khỏe cán bộ được chú ý, đã củng cố và hình thành hệ thống tổ chức từ tỉnh đến huyện, thị; bước đầu thực hiện tốt việc lập hồ sơ theo dõi, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ trong diện quản lý. Cũng thời gian này, ngành y tế tiếp tục xây dựng mô hình trung tâm y tế huyện, thị và bước đầu triển khai thực hiện đề án của Bộ Y tế về “nâng cao tinh thần thái độ phục vụ, giảm phiền hà cho bệnh nhân”.

Nhiều cơ sở y tế, bệnh viện đã xuống cấp; mạng lưới y tế ở cơ sở hoạt động yếu, nhiều nơi chỉ còn hình thức, nhưng chậm được củng cố (năm 1989, toàn tỉnh có 148 trạm y tế, chỉ có khoảng 30% cơ sở còn hoạt động). Chất lượng điều trị bệnh viện tỉnh và huyện đều thấp, tinh thần thái độ phục vụ người bệnh của một số y, bác sĩ chưa tốt, gây bất bình trong cán bộ và nhân dân. Trước tình trạng xuống cấp của ngành y tế, cùng với việc cho phép hành nghề y tế tư nhân, làm cho số bệnh nhân vào điều trị ở các bệnh viện công giảm nhiều (tuyến tỉnh giảm 30 – 40%, tuyến huyện giảm trên 50% trong năm 1989). Năm 1990, số bệnh nhân vào điều trị ở các bệnh viện giảm 13% so với năm 1989, bình quân 1 giường bệnh chỉ sử dụng 15 ngày/tháng. Đội ngũ y, bác sĩ bố trí chưa hợp lý, tuyến xã quá thiếu, tuyến tỉnh lại thừa. Công tác vệ sinh môi trường chưa tốt, ngành y tế chưa chủ động triển khai phòng chống, dẫn đến một số bệnh xã hội như sốt rét, sốt xuất huyết... tiếp tục gia tăng ở các vùng trọng điểm miền núi như các huyện Đức Linh, Tân Linh. Tuy chưa bộc phát thành dịch lớn, nhưng là mối đe dọa đối với nhiều vùng. Tháng 5/1990, tại Phan Sơn, Phan Lâm (huyện Bắc Bình) đã xảy ra dịch sởi trong trẻ em, có 107 cháu mắc bệnh, đã có 18 ca tử vong, do phát hiện chậm.

Sau 5 năm đổi mới, đời sống nhân dân trong tỉnh nhìn chung được cải thiện hơn trước. Nông dân ở các vùng sản xuất chủ động nước, vùng trồng cây công nghiệp, phần lớn ngư dân vùng biển, người lao động ở các thị xã, thị trấn có điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ và một bộ phận cán bộ, công nhân viên trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển thì đời sống tương đối ổn định, một bộ phận có cải thiện¹. Nhiều gia đình điều kiện sinh hoạt và nhà cửa khang trang hơn.

Song, do thiên tai xảy ra liên tiếp, nắng hạn kéo dài, nhiều vùng sản xuất nông nghiệp bấp bênh, nhất là miền núi, một số vùng biển mất mùa, nên hàng năm thường xảy ra tình hình đói và thiếu ăn trong thời kỳ giáp hạt ở các vùng đồng bào dân tộc, miền núi, vùng không chủ động nước, vùng làm rẫy, vùng biển. Huyện Hàm Thuận Bắc là một trong những huyện mà hàng năm tỉnh phải trợ cấp thường xuyên từ 70 – 80 tấn gạo để cứu đói cho 14.000 khẩu trong đồng bào dân tộc và một số gia đình chính sách neo đơn, mất sức lao động. Năm 1988, trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc có 15.000 khẩu bị thiếu đói, một số xã như: Hàm Chính, Hàm Liêm thiếu nước phục vụ sinh hoạt cho nhân dân và chăn nuôi. Để khắc phục khó khăn, tỉnh đã chi cho huyện là 140 tấn gạo, đồng thời bán hỗ trợ 100 tấn gạo để cứu đói cho dân và giúp 400 tấn lúa giống, 80 tấn xăng dầu để chuẩn bị làm vụ

(¹). Qua điều tra 2.091 hộ đại diện cho 6 vùng kinh tế khác nhau, năm 1990 có mức thu nhập bình quân tăng 9,65 % so với năm 1986.

mùa. Năm 1990, tình hình đói và thiếu ăn đã diễn ra diện rộng và khá gay gắt ở 84/161 xã phường thuộc 12/13 huyện thị, có tới 25 ngàn hộ, với 117 ngàn khẩu, chiếm 10% dân số của tỉnh, tăng gấp 3,3 lần so với năm 1988 và 4 lần so với năm 1989. Riêng huyện Hàm Thuận Bắc có tới 26.782 người thiếu ăn. Tình hình đói diễn ra không chỉ ở vùng dân tộc ít người, vùng kinh tế mới, mà ngay ở các xã vùng đồng bằng cũng bị thiếu đói. Nhiều nơi đói rất nghiêm trọng, như các xã Phong Phú (Tuy Phong), Phan Sơn, Hồng Phong (Bắc Bình)... vừa thiếu lương thực, vừa thiếu nước uống, bệnh tật phát triển. Trước tình hình đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo chính quyền các cấp cùng với nhân dân tập trung sức cứu đói. Đi đôi với vận động nhân dân tương trợ giúp đỡ nhau, có sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế được 200 tấn và tỉnh xuất 700 tấn lương thực để cứu trợ cho đồng bào. Ngoài ra tỉnh hỗ trợ hàng trăm tấn lúa giống giúp dân khôi phục lại sản xuất. Song, do việc nắm tình hình thiếu đói ở cơ sở thiếu chính xác, chưa kịp thời, nên một số xã ở Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân tổ chức cứu đói chưa tốt (chia bình quân theo đầu người) gây thắc mắc trong nhân dân. Năm 1991, tình hình thiếu đói tiếp tục xảy ra trên phạm vi 33 xã thuộc 9 huyện thị, với gần 60 ngàn khẩu. Ngoài việc xuất ngân sách và tiếp nhận viện trợ của các tổ chức quốc tế để cứu trợ cho nhân dân, tỉnh chỉ đạo các tổ chức vận động quyên góp trong nhân dân, hỗ trợ phân, giống, tăng cường cán bộ xuống chỉ đạo sản xuất, kịp thời giúp các địa phương khắc phục nạn đói.

Do tình hình giá cả biến động mạnh, thu nhập thực tế của người ăn lương giảm sút, đời sống của công nhân viên chức, cán bộ hưu trí và lực lượng vũ trang trở nên khó khăn hơn. Đầu tháng 4/1987, tỉnh đã trợ cấp khó khăn bằng 2,5 lần lương cơ bản và từ tháng 6/1987, tỉnh thực hiện nâng tiền lương theo tinh thần Nghị quyết 02 của Trung ương: khu vực sản xuất kinh doanh tăng 65% và khu vực hành chính sự nghiệp tăng 60,7% so với tháng 9/1985. Tuy nhiên, do giá cả trên thị trường liên tục tăng nhanh nên đời sống của người ăn lương nhìn chung vẫn khó khăn, nhất là những gia đình có nhiều người.

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ được cấp ủy, chính quyền chỉ đạo thực hiện. Từ năm 1983 trở đi, tỉnh thực hiện 5 chính sách khen thưởng của Trung ương quy định⁽¹⁾. Bước đầu, Ủy ban nhân dân tỉnh chọn 5 đơn vị đại diện cho 5 đối tượng để triển khai làm thí điểm, đó là: xã Hàm Đức – Hàm Thuận

(¹). Thực hiện 5 chính sách đó là: khen thưởng niên hạn cho cán bộ, nhân viên thoát ly tham gia kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam; khen thưởng gia đình có người thân thoát ly tham gia kháng chiến ở miền Nam trước năm 1975; khen thưởng thành tích kháng chiến chống Mỹ cứu nước; khen thưởng thành tích kháng chiến chống thực dân Pháp cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân miền Nam và những cán bộ, chiến sĩ tập kết ra Bắc trở về công tác ở miền Nam trước 1962; khen thưởng những gia đình có công giúp đỡ cách mạng trước tổng khởi nghĩa tháng 8/1945.

Bắc (xã nông thôn, đồng bằng), xã Phước Trung – Ninh Sơn (xã miền núi); phường Lạc Đạo – Phan Thiết (phường ở thị xã, thị trấn), Công ty Vật tư tổng hợp tỉnh (cơ quan sản xuất kinh doanh), cơ quan Tỉnh ủy (cơ quan hành chính sự nghiệp). Tháng 3/1987, tỉnh tổ chức hội nghị sơ kết công tác này và đến tháng 9/1987, tiếp tục mở Hội nghị bàn biện pháp tiếp tục công tác khen thưởng thành tích kháng chiến. Từ năm 1988, các địa phương đều thành lập các đoàn cán bộ tập trung thực hiện, giải quyết các chính sách khen thưởng. Đến cuối tháng 7/1989, các huyện, thị trong tỉnh cơ bản hoàn thành việc thực hiện khen thưởng 5 chính sách và đã tổ chức tổng kết. Như vậy, sau hơn 6 năm tiến hành công tác khen thưởng thành tích kháng chiến (từ 1983 – 30/12/1989) toàn tỉnh đã đề nghị xét khen thưởng 38.132/40.020 trường hợp theo dự kiến ban đầu.

Cùng với việc chỉ đạo thực hiện khen thưởng 5 chính sách, công tác quy tập mộ liệt sĩ về Nghĩa trang Tỉnh ở xã Hồng Sơn cũng được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm triển khai thực hiện.

Trên cơ sở xác định nhiệm vụ trọng tâm của công tác thương binh – xã hội là chăm lo đời sống cho đối tượng thương binh – xã hội, phấn đấu đưa đời sống các đối tượng có công với cách mạng ngang với đời sống trung bình của người dân địa phương, cấp ủy các địa phương đã chỉ đạo công tác chăm lo đời sống của các đối tượng chính sách. Nhiều nơi đã vận dụng phương châm *“kết hợp Nhà nước – nhân dân và đối tượng cùng làm”* để thực hiện công tác chăm sóc đời sống cho các đối tượng chính sách. Đồng thời, phát động phong trào *“toàn dân chăm sóc đời sống và xây dựng người công dân kiểu mẫu, gia đình cách mạng gương mẫu”* sâu rộng trong toàn tỉnh. Hưởng ứng phong trào trên, hầu hết các hợp tác xã đều xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng và chăm lo chữa bệnh cho các thương binh nặng, giúp thương binh nặng và gia đình của họ có đời sống ổn định. Mỗi xã, thông qua vận động sự đóng góp của nhân dân, đã thành lập quỹ bảo trợ xã hội để giải quyết những vấn đề về chính sách tại địa phương mình. Hằng năm, cứ đến ngày lễ, tết, ngày thương binh liệt sĩ, các cấp, các ngành, các đoàn thể đều tổ chức các đoàn đi thăm viếng, tặng quà các gia đình chính sách, nhằm động viên các gia đình vượt qua nỗi đau và mất mát trong chiến tranh, khắc phục mọi khó khăn trong cuộc sống. Do thực hiện tốt các chính sách xã hội đã có tác dụng động viên nhân dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết, phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong giai đoạn này.

3. Tăng cường lực lượng quốc phòng, giữ vững an ninh, trật tự xã hội.

Từ 1986 – 1991, tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, các thế lực bên ngoài cấu kết với bọn phản động trong nước ra sức lợi dụng chính sách đổi mới và

các sơ hở của ta để tăng cường hoạt động chống phá trên nhiều mặt. Đặc biệt trước những biến động của tình hình thế giới, số phản động bên trong nội địa tích cực hoạt động trông chờ thời cơ. Một số phản động lâu nay nằm im có biểu hiện móc nối, tụ tập đả kích nói xấu chế độ, kích động quần chúng khiếu kiện đang diễn ra ở một số địa phương. Đáng lưu ý là hoạt động của số phản động lợi dụng tôn giáo, ngày càng gia tăng, chủ yếu thông qua các hoạt động từ thiện, xã hội để lôi kéo người vào đạo, nhằm tập hợp lực lượng quần chúng. Trên tuyến biển, hàng trăm lượt tàu thuyền nước ngoài xâm nhập vùng nội thủy của tỉnh, tập trung ở khu vực đảo Phú Quý. Tình hình vượt biển trốn ra nước ngoài gia tăng. Trong tình hình đó, quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Đảng bộ thường xuyên tuyên truyền giáo dục cán bộ, đảng viên, các lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh nhận rõ âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, nâng cao cảnh giác, tăng cường khả năng phòng thủ, giữ vững an ninh, kiên quyết đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, bảo đảm chủ động trong mọi tình huống để bảo vệ Tổ quốc.

Về tổ chức lực lượng vũ trang trong tỉnh, thực hiện Quyết định số 58 - QĐ/HĐBT về việc chuyển giao Bộ đội Biên phòng từ Bộ Quốc phòng sang Bộ Nội vụ. Từ ngày 11/6/1988, Bộ đội Biên phòng tỉnh trực thuộc Công an tỉnh, về tổ chức Đảng trực thuộc Tỉnh ủy. Đối với ngành Công an, để làm rõ trách nhiệm và quyền hạn cho công an xã, bảo đảm tốt trật tự ở nông thôn trong tình hình mới, ngày 12/10/1989, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 137/QĐ - BNV quy định 8 nhiệm vụ và 8 quyền hạn, quy định về cơ cấu tổ chức, lề lối làm việc và nhiệm vụ của công an cấp huyện, xã.

Bên cạnh thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã nhận thức rõ hơn tình hình quốc tế và trong nước đang có những diễn biến phức tạp, từ đó quan tâm chỉ đạo đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Công tác củng cố quốc phòng - an ninh được kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế để thực hiện tốt nhiệm vụ phòng thủ khu vực, đồng thời giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên từng địa bàn. Xây dựng tỉnh, huyện, thị thành khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng xã phường, cơ quan xí nghiệp thành cụm chiến đấu, tạo thành thế trận liên hoàn chung toàn tỉnh. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống, công sự phòng thủ ở đảo Phú Quý và các điểm tựa, cụm điểm tựa ở tuyến ven biển (Hàm Tân, Phan Thiết và Phan Rang - Tháp Chàm). Đồng thời có phương án sẵn sàng chuyển địa phương từ thời bình sang thời chiến khi có tình huống xảy ra.

Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố một bước. Đã tổ chức diễn tập các phương án phòng thủ, chống bạo loạn vận hành theo cơ

chế mới, tăng cường trang thiết bị, sẵn sàng chiến đấu. Trong 3 ngày (15,16,17/5/1990) toàn tỉnh tổ chức cuộc diễn tập các phương án phòng thủ “PT90” đạt kết quả tốt, giúp các ngành, các cấp vận dụng trong thực tế cơ chế lãnh đạo mới, nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành và xử lý tình huống khi có chiến tranh xảy ra. Để làm tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, Tỉnh coi trọng nhiệm vụ xây dựng nâng cao chất lượng của các lực lượng vũ trang, vừa đảm bảo số lượng, vừa nâng chất lượng trình độ, kỹ chiến thuật và nghiệp vụ, phương án tác chiến. Chú trọng xây dựng dân quân tự vệ và quân dự bị; thường xuyên huấn luyện quân sự theo chương trình cơ bản, từng bước nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, trình độ kỹ chiến thuật. Xây dựng Tiểu đoàn 475 đủ quân số qui định. Kiện toàn sắp xếp biên chế và huấn luyện 2 trung đoàn dự bị động viên E896, E812 (E975), 4 tiểu đoàn dự bị động viên binh chủng của tỉnh; tổ chức xây dựng 9 tiểu đoàn và 3 đại đội quân dự bị động viên huyện, thị. Củng cố tiểu đoàn dân quân cơ động Hàm Thuận Bắc vững mạnh, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi tỉnh cần. Lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức sắp xếp lại theo hướng nâng chất lượng. Ở xã, phường xây dựng lực lượng chiến đấu chiếm 3 – 4% so với dân số. Ở cơ quan xí nghiệp tổ chức tự vệ đạt tỉ lệ 30 – 35% so với cán bộ công nhân viên nhà nước. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh ra quyết định bổ nhiệm chức danh quân sự cho xã, phường. Bí thư Đảng ủy hoặc Bí thư Chi bộ làm chính trị viên xã đội, phường đội. Công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang đã làm chuyển biến một bước cơ bản về nhận thức của cán bộ, chiến sĩ về hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác tuyển quân liên tục đạt kết quả cao: năm 1988 đạt 103,2%, năm 1989 đạt 100%. Riêng năm 1991, là năm đầu tiên tỉnh triển khai thực hiện giao quân một đợt (trừ thị xã), nhưng hầu hết các huyện đều vượt chỉ tiêu trên giao. Đặc biệt, tình trạng đào ngũ, bỏ ngũ được ngăn chặn có hiệu quả.

Sau 10 năm giúp bạn Campuchia, ta tiến hành rút quân thành 3 đợt và ngày 22/12/1988, tỉnh tổ chức đón tiếp 500 cán bộ, chiến sĩ là con em Bình Thuận hoàn thành nghĩa vụ quốc tế trở về tại Hàm Tân và đây cũng là đợt rút quân cuối cùng. Các tổ chức, đoàn thể tổ chức thăm hỏi động viên, tạo điều kiện để anh em ổn định cuộc sống, đóng góp sức mình vào xây dựng quê hương. Cuộc vận động hướng về Trường Sa được triển khai khá tốt ở nhiều địa phương và trong các đoàn thể quần chúng, đã thu hút đông đảo phụ nữ, thanh niên, công nhân viên chức đóng góp tiền, hiện vật gửi tặng các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ bảo vệ vùng trời, vùng biển của Tổ quốc. Hàng năm, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các ban ngành, đoàn thể tỉnh đã tổ chức nhiều đoàn ra thăm hỏi đồng bào và chiến sĩ trên đảo Phú Quý.

Xuất phát từ yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn mới, lực lượng công an nhân dân toàn tỉnh được củng cố tổ chức, sắp xếp theo hướng gọn nhẹ, bố trí theo tuyến địa bàn trọng điểm và tăng cường cán bộ cho cơ sở, nhất là ở những nơi xung yếu; đồng thời chủ động xây dựng các phương án phòng chống các âm mưu phá hoại của kẻ thù. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc có bước phát triển, xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến và mô hình quần chúng tự quản về an ninh trật tự (mỗi tổ từ 7 – 10 người) ở khắp các vùng, các tuyến trên các địa bàn trong tỉnh. Riêng ở xã Tiến Thành (Phan Thiết) có 12 tổ tự quản.

Ngày 14/5/1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Chỉ thị số 135-CT/HĐBT về tăng cường công tác bảo vệ trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Quán triệt Chỉ thị số 135 của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân thường xuyên liên tục mở các đợt cao điểm trấn áp tội phạm, góp phần thiết thực ổn định tình hình chính trị và xã hội, phục vụ cho công cuộc đổi mới.

Tháng 3/1990, ta phá tổ chức phản động “Chính phủ lâm thời cộng hoà phục quốc nội biên Việt Nam”, do Nguyễn Văn Xuân – nguyên Phó giám thị trại giam Mỹ Đức của chế độ Sài Gòn trước đây, tự phong trung tá Trung đoàn trưởng cầm đầu, thực hiện âm mưu lật đổ chính quyền, ta bắt 19 tên, thu nhiều tài liệu, trong đó có 16 tên nguyên là ngụy quân ngụy quyền, đa số là hạ sĩ quan.

Tuy nhiên, trước tình hình chính trị trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch đang ráo riết chống phá cách mạng, nhưng việc giáo dục cho cán bộ và nhân dân nhận thức về nhiệm vụ quốc phòng toàn dân còn hạn chế; ý thức cảnh giác cách mạng chưa cao, tinh thần sẵn sàng chiến đấu chưa thường xuyên. Lực lượng dân quân tự vệ tuy có phát triển về số lượng, nâng dần về chất lượng, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Tội phạm hình sự tuy không tăng, nhưng tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn; tình hình trộm, cắp, cờ bạc, rượu chè say sưa có chiều hướng gia tăng. Số vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng và tinh vi, tập trung nhiều ở ngành lâm nghiệp và các hợp tác xã. Hoạt động trái phép của các tổ chức đội lốt tôn giáo có nhiều biểu hiện phức tạp... Trong khi đó, lực lượng ngành công an, kiểm sát còn nhiều yếu kém về phương tiện kỹ thuật, về trình độ nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng từ tỉnh, huyện đến cơ sở chưa kiên quyết triệt để, làm giảm lòng tin của quần chúng đối với Đảng.

Từ cuối 1988, tình hình huê hụi, cho vay nặng lãi xảy ra trên diện rộng, lôi kéo một số cán bộ, công nhân viên Nhà nước tham gia, một bộ phận cán bộ, nhân dân đã vay khối lượng lớn tiền mặt của ngân hàng và công quỹ của một số cơ quan đưa vào huê hụi. Đến tháng 9/1989, xảy ra nạn giạt nợ bẻ hụi ở Phan Thiết, sau đó

lan ra 10/13 huyện, thị với tổng số tiền trên 5 tỉ đồng, gây ra hậu quả rất nặng nề, tác động lâu dài trên nhiều mặt. Tỉnh đã có nhiều chủ trương giải quyết và Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra quyết định thành lập Ban chuyên trách xử lý huê hội ở tỉnh, do đồng chí Đặng Văn Hải – Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Trưởng Ban; ở các huyện, thị xã, phường cũng đã thành lập các Ban giải quyết hậu quả huê hội. Tính đến cuối năm 1990, đã giải quyết xử lý 681/2829 vụ, tỉ lệ thu hồi xử lý đạt 17% và đạt 24% so với thực nợ trong huê hội. Tuy nhiên việc triển khai còn chậm; chỉ đạo xử lý lúng túng, chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; sự phối hợp giữa các ngành hữu quan chưa tốt, còn đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, hoạt động kém hiệu quả; một số trường hợp phát sinh tiêu cực trong giải quyết hậu quả, thiếu công khai, không công bằng, gây bất bình trong quần chúng, giảm uy tín các cơ quan pháp luật, tạo sơ hở cho một số người lợi dụng kích động biểu tình, tụ tập đông người, gây mất trật tự trị an.

4. Đổi mới hoạt động của Nhà nước và các đoàn thể, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Để phát huy hiệu lực điều hành của bộ máy chính quyền, Tỉnh ủy đã chỉ đạo củng cố Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, trước hết là cấp tỉnh, vừa xây dựng củng cố bộ máy, vừa đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng tôn trọng vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước trong các khâu bàn và ra quyết định, tổ chức thực hiện và xử lý công việc hàng ngày đối với các vấn đề kinh tế - xã hội của tỉnh. Từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện chức năng của mình. Các kỳ sinh hoạt của Hội đồng nhân dân thể hiện rõ hơn tinh thần dân chủ, quyền hạn và trách nhiệm của các đại biểu nhân dân.

Ngày 19/4/1987, hơn 54 vạn cử tri trong toàn tỉnh đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khoá VIII, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, xã và tương đương khoá V trong không khí phấn khởi, tin tưởng. Cử tri đã thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Kết quả đã bầu chọn được 9 đại biểu Quốc hội khoá VIII gồm các ông, bà: Nguyễn Trung Hậu, Phạm Hoài Chương, Hoàng Bích Sơn, Nguyễn Tấn Trinh, Trịnh Kim Như, Trương Nghiệp Vũ, Bá Nguyệt, Nguyễn Văn Thuần, Mẫu Thị Bích Phan và 620 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, thị và cấp xã, phường.

Nhiệm kỳ 1985 – 1989, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn thay đổi về nhân sự. Đầu nhiệm kỳ có 17 thành viên, đồng chí Trần Ngọc Trác, Phó bí thư Tỉnh ủy làm Chủ tịch; các Phó Chủ tịch gồm: đồng chí Mãn Tấn Dũng, Hứa Minh Trí, Ngô

Triều Sơn, Châu Thanh Xuân, Phan Minh Đạo¹; đồng chí Đinh Trung làm Ủy viên thư ký. Đến tháng 11/1986, đồng chí Nguyễn Trung Hậu – Phó Bí thư Tỉnh ủy, làm Chủ tịch; các đồng chí Hứa Minh Trí, Châu Thanh Xuân, Nguyễn Thành Lê, Trần Thị Xuân Lâm, Văn Công An làm Phó chủ tịch². Tháng 6/1987 đồng chí Nguyễn Trung Hậu thay đồng chí Mãn Tấn Dũng làm Bí thư Tỉnh ủy; đến tháng 3/1988, đồng chí Nguyễn Trung Hậu thôi kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng chí Hứa Minh Trí – Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, làm Chủ tịch.

Ngày 19 /11/1989, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh Thuận Hải khoá IV (nhiệm kỳ 1989 – 1994) được tổ chức thành công, với 99,43% cử tri toàn tỉnh tham gia bầu cử. Tại cuộc bầu cử này có 69 đại biểu trúng cử Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IV. Tại kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh bầu đồng chí Ngô Triều Sơn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, giữ chức Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Nguyễn Hữu Tín làm Phó chủ tịch; đồng chí Lê Đình Sở làm Thư ký. Cũng tại kỳ họp này đã bầu Ủy ban nhân dân tỉnh gồm 15 thành viên, đồng chí Hứa Minh Trí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các đồng chí Ông Văn Quát, Đặng Văn Hải, Phan Huy Duyên làm Phó chủ tịch. Đến tháng 6/1990, bầu bổ sung đồng chí Trần Khánh làm Phó chủ tịch, đưa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh lên 16 thành viên.

Ủy ban nhân dân các cấp từng bước được củng cố về tổ chức, bước đầu đổi mới phương thức hoạt động, đi sâu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, giảm dần sự can thiệp vào các đơn vị sản xuất kinh doanh, tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu then chốt. Hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiều tiến bộ, phát huy dân chủ, chuyển dần chức năng quản lý sản xuất kinh doanh cho ngành và đơn vị cơ sở, khắc phục dần cách bao biện làm thay. Bộ máy các ngành, các cấp từ tỉnh đến huyện, xã, qua các lần bầu cử và sắp xếp lại đã được kiện toàn một bước.

Nắm vững quan điểm “lấy dân làm gốc”, hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể, các tổ chức xã hội trong thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm; trong các kỳ họp Ủy ban nhân dân đều có đại biểu Mặt trận và các đoàn thể tham dự, đồng thời Ủy ban nhân dân tỉnh luôn tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận và các đoàn thể hoạt động theo pháp luật quy định.

(¹). Tháng 11/1986, đồng chí Ngô Triều Sơn được bầu làm Phó bí thư Tỉnh ủy trực Đảng; đồng chí Phan Minh Đạo thôi giữ chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, làm Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

(²). Tháng 6/1988 đồng chí Trần Thị Xuân Lâm thôi giữ chức Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, làm Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

Bộ máy biên chế chính quyền tỉnh, huyện tuy đã qua nhiều lần sắp xếp, nhưng vẫn còn cồng kềnh, hiệu quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội còn thấp. Đội ngũ cán bộ và viên chức quản lý nhà nước còn yếu về kiến thức pháp luật và nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm về tổ chức và quản lý nhà nước, nhất là từ khi chuyển từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế quản lý mới bộc lộ nhiều lúng túng trong điều hành; trách nhiệm cá nhân chưa được đề cao.

Mặt trận và các đoàn thể từ sau Đại hội VI của Đảng và nhất là khi có Nghị quyết số 8B của Ban chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 03 của Tỉnh ủy về công tác vận động quần chúng, đã có đổi mới một bước về tổ chức, từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động theo hướng gắn việc tổ chức, vận động quần chúng tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương với việc chăm lo giải quyết tốt các nhu cầu và lợi ích thiết thực của quần chúng; phong trào quần chúng có bước chuyển biến, góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển.

Tháng 10/1985, Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lần thứ 2, đã thông qua Nghị quyết về những nhiệm vụ công tác Mặt trận tỉnh nhiệm kỳ 1985 – 1992. Đại hội đã cử ra Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh nhiệm kỳ II gồm 69 vị, có 1 chủ tịch, 10 phó chủ tịch, 2 ủy viên thư ký. Ban Thường trực có 5 vị, gồm chủ tịch, 2 phó chủ tịch chuyên trách, 2 ủy viên thư ký. Đồng chí Nguyễn Thúc Khôi được bầu làm Chủ tịch; đến năm 1989, đồng chí Khôi nghỉ hưu, đồng chí Nguyễn Ninh - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Mặt trận tỉnh.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên phối hợp với các tổ chức thành viên vận động các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tôn giáo trong tỉnh thi đua lao động sản xuất và chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, giữ vững khối đoàn kết toàn dân, kịp thời phản ánh đến Đảng, chính quyền những yêu cầu bức xúc của nhân dân. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tiếp tục được củng cố và mở rộng. Hình thành Ban vận động thành lập Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh, xây dựng tổ chức Ban liên lạc những người có thân nhân nước ngoài ở Phan Thiết. Nhiều tổ chức nghề nghiệp như Hội Luật gia, Hội Làm vườn, Hội Nuôi tôm... được thành lập đã thu hút đông đảo hội viên tích cực tham gia các hoạt động ở cơ sở. Mối quan hệ giữa Mặt trận và chính quyền ngày càng chặt chẽ và thiết thực, thể hiện qua ý kiến đóng góp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc qua các kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

Công đoàn các cấp đã phát huy truyền thống của giai cấp công nhân, tinh thần cách mạng tiên công và ý chí tự lực, tự cường của lực lượng công nhân lao động trong triển khai các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Cùng với việc tiến

hành củng cố, sắp xếp lại tổ chức bộ máy¹ cho phù hợp với giai đoạn cách mạng mới; tham gia cùng chính quyền sắp xếp lại lao động, tổ chức lại sản xuất kinh doanh, vận động công nhân, viên chức thực hiện cơ chế quản lý mới, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất và đời sống, đẩy mạnh lao động sản xuất, thực hiện kế hoạch nhà nước, cùng toàn dân thu nhiều thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng.

Công nhân lao động đã đi đầu trong phong trào thi đua “*Lao động giỏi*”, phong trào “*Tăng năng suất, nâng cao chất lượng và hiệu quả*”, “*Sáng tạo và tiết kiệm*”... Các phong trào thi đua đã đưa lại kết quả tích cực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm, góp phần quan trọng vào việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Trong phong trào thi đua đã xuất hiện hàng trăm sáng kiến và nhiều ứng dụng thực nghiệm khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, làm lợi cho nhà nước hàng chục tỉ đồng.

Hội Liên hiệp phụ nữ đã gắn cuộc vận động “*Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” với xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở Hội. Qua các kỳ đại hội các cấp, nhất là Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh lần thứ III (5/1987), tổ chức Hội được củng cố. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, các cấp hội đã từng bước đổi mới phương thức hoạt động, cải tiến nội dung và hình thức sinh hoạt phù hợp và thiết thực với từng đối tượng, đa dạng hoá các hình thức tập hợp. Nhờ đó, tổng số hội viên toàn tỉnh không ngừng phát triển, từ 124.476 hội viên (năm 1987) tăng lên 148.904 hội viên (năm 1991). Năm 1988, các cấp hội tiến hành tổng kết 10 năm thực hiện cuộc vận động “*Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”; qua bình chọn có 6.420 người đạt thành tích xuất sắc trong phong trào được huyện, thị cấp giấy chứng nhận, 5.004 người được tỉnh cấp giấy chứng nhận và 144 người được Trung ương Hội tặng bằng khen vì có thành tích xuất sắc liên tục trong 10 năm.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, ngày 8 tháng 3 năm 1989, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động 2 cuộc vận động lớn: “*Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình*”, “*Phụ nữ nuôi dạy con tốt, hạn chế trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em bỏ học*”. Hưởng ứng chủ trương của trên, Hội phụ nữ các cấp trong tỉnh đã triển khai hai cuộc vận động trên phạm vi toàn tỉnh với những hình thức và biện pháp thiết thực như: tổ chức hàng trăm lớp tập huấn cho hàng chục ngàn phụ nữ về kiến thức khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, phát triển kinh tế gia

(¹). Sau Đại hội Công đoàn tỉnh khoá IV (9/1988) đã giải thể một số công đoàn ngành, chỉ duy trì một số ngành quan trọng và có đông công nhân viên chức như Y tế, Giáo dục, Xây dựng...; Đến năm 1992 số công nhân viên chức toàn tỉnh giảm 20.890 người so với năm 1988, trong đó có 9.091 người nghỉ việc theo quyết định số 176 và 111/HĐBT.

đình..., bồi dưỡng kiến thức nuôi dạy con theo khoa học. Nhờ vậy, nhiều gia đình hội viên, nhất là hội viên nghèo đã biết cách sắp xếp gia đình, thu chi có kế hoạch, tập trung đầu tư phát triển sản xuất. Trong 3 năm thực hiện cuộc vận động, bằng nhiều hình thức, phụ nữ trong tỉnh đã giúp nhau hàng trăm lượng vàng, gần 100 triệu đồng, 21 tấn thóc, trên 2.000 con heo giống và hàng ngàn ngày công lao động. Các cấp hội còn phối hợp với ngành Y tế, Giáo dục tổ chức các cuộc hội thi “*Bé khỏe, bé ngoan*”, có hàng ngàn cặp mẹ con tham gia, hàng trăm cặp mẹ con đoạt giải trong các hội thi. Ngoài ra, Hội Phụ nữ còn phối hợp với các ngành, tổ chức các lớp học tình thương cho hàng trăm cháu không có điều kiện đến trường, góp phần thực hiện công tác xoá mù. Ngoài ra, phụ nữ trong tỉnh còn tích cực tham gia củng cố quốc phòng an ninh, làm tốt công tác hậu phương quân đội, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Đoàn Thanh niên qua thực hiện cuộc vận động xây dựng chi đoàn mạnh đã sắp xếp, bố trí lại tổ chức chi đoàn. Trong năm 1990 đã giải thể 64 chi đoàn, đưa ra khỏi Đoàn 1.400 đoàn viên (trong đó số đoàn viên lớn tuổi trưởng thành đoàn chiếm 60%), đội ngũ đoàn viên được sàng lọc một bước, nhiều chi đoàn được củng cố. Gắn với việc chỉ đạo đại hội, nhiều huyện, thị đoàn đã tiến hành rà soát, sắp xếp lại tổ chức, giảm trên 5.000 đoàn viên. Cùng với quá trình thanh lọc đoàn viên yếu kém ra khỏi Đoàn, tổ chức Đoàn cũng đã chú ý kết nạp những đoàn viên mới. Năm 1990 kết nạp 1.176 đoàn viên, nâng tổng số đoàn viên toàn tỉnh là 25.870, chiếm 8,85% so với thanh niên trong tỉnh. Đến tháng 10/1991, toàn tỉnh có 649 cơ sở Đoàn, trong đó có 192 Đoàn cơ sở và 1.200 chi đoàn trực thuộc. Toàn tỉnh đã xây dựng được trên 100 Chi hội Liên hiệp thanh niên theo nhóm hoạt động văn hóa – xã hội, nghề nghiệp, có gần 5.000 hội viên, với nhiều hoạt động phong phú, sôi nổi, thu hút đông đảo thanh niên tham gia. Cùng với việc củng cố tổ chức, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, tổ chức Đoàn đã triển khai phong trào “*Tuổi trẻ xung kích sáng tạo thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn của Đảng*”. Lực lượng thanh niên trong tỉnh hăng hái tham gia làm các công trình thủy lợi, làm phân bón, cải tạo đồng ruộng, xây dựng giao thông nội đồng. Thanh niên trong ngành công nghiệp và phân phối lưu thông duy trì phong trào “*Tuổi trẻ lao động sáng tạo*” bằng hình thức nhận công trình thanh niên. Đối với thanh niên làm nghề biển, tiếp tục thực hiện phong trào “*Thuyền Thanh niên*”, làm nhiệm vụ vừa đánh bắt hải sản, vừa thực hiện tốt phong trào an ninh vùng biển và xây dựng lực lượng tự vệ vùng biển. Năm 1990, Đoàn Thanh niên triển khai phong trào “*Thanh niên nông thôn sản xuất kinh doanh giỏi*” đã có hơn 500 đoàn viên thanh niên đăng ký. Ngoài ra, thanh niên trong tỉnh còn là lực lượng chủ yếu tham gia vào chương trình xung kích làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh giáo dục đoàn viên thanh niên làm

tròn trách nhiệm của người thanh niên, thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia lực lượng dân quân, tự vệ ở cơ sở, tham gia “*Tuần tra thanh niên*” để bảo vệ địa bàn, Đoàn còn tham gia xây dựng các công trình về an ninh quốc phòng; vận động thanh niên giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình có con em đi làm nghĩa vụ quân sự. Đặc biệt, với phong trào “*Tuổi trẻ thi đua làm theo lời Bác*” và “*Hội trại Tuổi trẻ thế hệ Bác Hồ*”, “*Cuộc hành trình về chiến khu anh hùng*”... đã tạo khí thế mới trong hoạt động của Đoàn. Thông qua hình thức tổ chức các hội trại để họp mặt, tuyên dương những đại biểu xuất sắc của tuổi trẻ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá – xã hội, an ninh quốc phòng, qua đó trao đổi học tập lẫn nhau; đồng thời cũng là dịp để tuổi trẻ phản ánh những tâm tư, nguyện vọng của mình với Đảng và Nhà nước về nhu cầu việc làm, học hành và giải trí...

Hội nông dân tỉnh từng bước đổi mới, vượt qua khó khăn, thích nghi dần với cơ chế quản lý mới. Sau Đại hội đại biểu Hội nông dân tỉnh (tháng 8/1987) và Đại hội đại biểu Hội Nông dân toàn quốc lần thứ nhất (tháng 3/1988), các cấp hội đã phát động phong trào thi đua thực hiện các công tác cấp bách của địa phương và tổ chức cho hội viên nông dân học tập các chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng. Đặc biệt, các cấp hội đã tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nông dân Nghị quyết số 10, Chỉ thị số 47 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp; Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu và các pháp lệnh về thuế nông nghiệp, thuế nghề cá... Qua đó đã tạo được không khí phấn khởi, tin tưởng trong nông dân, làm trở dậy nhiều khả năng mới trong sản xuất nông nghiệp. Thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị, các cấp Hội đã tham gia củng cố, sắp xếp lại hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp, chuyển những hợp tác xã và tập đoàn sản xuất thực tế không quản lý được sản xuất sang hình thức thích hợp, lấy chỉ tiêu hiệu quả kinh tế là cơ bản; vận động nông dân đẩy mạnh sản xuất, mở rộng diện tích và thâm canh lúa nước, phát triển cây công nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển kinh tế hộ gia đình.

Thực hiện chỉ thị số 47 của Bộ Chính trị, Hội Nông dân các cấp cùng với chính quyền giải quyết hàng trăm vụ khiếu nại, tranh chấp ruộng đất, ghe thuyền của nông, ngư dân, tăng cường đoàn kết trong nội bộ nông dân, góp phần giữ gìn an ninh trật tự thôn xóm.

Ngày 06/12/1989, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Đến ngày 23/03/1990 Tỉnh ủy ra Quyết định số 44 – QĐ/TU thành lập Hội cựu chiến binh tỉnh và chỉ định Ban chấp hành lâm thời có 22 ủy viên. Sau đó Hội Cựu chiến binh lâm thời các huyện, thị được thành lập.

Hội Cựu chiến binh ra đời có ý nghĩa mở rộng phạm vi hoạt động và tăng cường ảnh hưởng của các đoàn thể quần chúng cách mạng. Đến cuối năm 1991 đã hình thành được hệ thống tổ chức Hội từ tỉnh đến phường, xã. Việc thành lập tổ chức Hội đã đáp ứng nguyện vọng, động viên được tinh thần cách mạng của đông đảo lực lượng cựu chiến binh trong tình tham gia nhiều mặt công tác ở địa phương.

5. Củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã nhấn mạnh: Phải không ngừng nâng cao phẩm chất cách mạng cho cán bộ, đảng viên; coi trọng công tác lý luận, đổi mới công tác tổ chức và công tác cán bộ, đổi mới phong cách làm việc, giữ vững các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng; nâng cao chất lượng đảng viên, mở cuộc vận động làm trong sạch Đảng, học tập đạo đức, tác phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng... Vận dụng những quan điểm của Đại hội VI, Tỉnh ủy đã chú trọng công tác xây dựng Đảng trên cả 3 mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, đồng thời phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước và sức mạnh tổng hợp của các đoàn thể nhân dân, nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

Trong 5 năm (1986 – 1991), Đảng bộ đã nắm vững nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, quán triệt các quan điểm tư tưởng đổi mới của Đại hội VI và các nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương và vận dụng tương đối sát hợp vào điều kiện cụ thể của địa phương, tập trung ổn định nội bộ trước những biến động bất lợi của tình hình thế giới, lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đồng thời, Đảng bộ liên tục mở các đợt sinh hoạt củng cố Đảng, bồi dưỡng phẩm chất, quan điểm và năng lực công tác cho cán bộ đảng viên trong toàn Đảng bộ.

Trong bối cảnh khó khăn chung của đất nước; sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã tác động tiêu cực đến nước ta. Tư tưởng của cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân cũng có những diễn biến phức tạp. Tâm trạng chung của cán bộ, đảng viên lúc bấy giờ hết sức lo lắng trước tình hình biến động mạnh và mau chóng ở các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô và Đông Âu, lo lắng hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ sụp đổ; một số ít đảng viên tư tưởng dao động, thiếu vững vàng. Tuy nhiên, nhờ Đảng bộ làm tốt công tác tư tưởng, phản ánh tình hình kịp thời nên đã giúp cán bộ, đảng viên ngày càng nhận rõ hơn bản chất, âm mưu, thủ đoạn của đế quốc và bọn phản động; từ đó hầu hết cán bộ, đảng viên tin tưởng và kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, không có tư tưởng đa nguyên, đa đảng.

Để giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Hội nghị lần thứ bảy của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI) họp từ ngày 15 đến ngày 24/8/1989 bàn và ra Nghị quyết “Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay”. Nghị quyết Trung ương đã nhận định về những sai lầm, lệch lạc trong cải tổ, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa và sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời Nghị quyết nêu ra những quan điểm của Đảng về giáo dục đảng viên và nhân dân kiên trì mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa; quán triệt những nguyên tắc và chính sách đổi mới của Đảng; nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng, tăng cường đoàn kết thống nhất ý chí, hành động trong Đảng và toàn xã hội; đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác tư tưởng chính trị của các cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể. Nâng cao cảnh giác cách mạng, tích cực đấu tranh có hiệu quả với các âm mưu và hành động phá hoại nhiều mặt của đế quốc và các thế lực thù địch.

Thực hiện Nghị quyết lần thứ bảy của Ban chấp hành Trung ương Đảng, các cơ quan trong khối tuyên truyền đã có nhiều cố gắng trong việc đổi mới nội dung, hình thức thông tin, coi trọng tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phản ánh tiếng nói của người dân tham gia đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, góp phần giáo dục tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nâng cao cảnh giác cách mạng trước âm mưu phá hoại của kẻ thù.

Sau khi học tập quán triệt Nghị quyết lần thứ bảy của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Đảng bộ tiếp tục có bước chuyển biến tích cực, tăng cường sự thống nhất tư tưởng trong cán bộ, đảng viên. Phương pháp công tác tư tưởng được đổi mới dần theo hướng mở rộng dân chủ, thông tin nhiều chiều, lắng nghe công luận, coi trọng ý kiến của cán bộ đảng viên và quần chúng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và xây dựng nội bộ.

Thực hiện Chỉ thị số 79-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cuộc vận động phê bình và tự phê bình trong Đảng, từ tỉnh đến huyện, thị ủy tổ chức quán triệt tới toàn thể cán bộ, đảng viên. Tỉnh ủy chọn Đảng bộ thị xã Phan Thiết chỉ đạo làm thí điểm, để rút kinh nghiệm, sau đó triển khai cuộc vận động trong toàn Đảng bộ. Đây là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng bộ. Báo cáo kiểm điểm tự phê bình và phê bình của các cấp, các ngành thể hiện tinh thần nghiêm túc, phê bình thẳng thắn, khắc phục tính hình thức chiếu lệ trong sinh hoạt tư tưởng của nhiều cấp ủy và tổ chức đảng cơ sở. Thông qua kiểm điểm tự phê bình và phê bình đã phát hiện ra những sai lầm, khuyết điểm của một số đảng bộ như: việc quản lý các mặt kinh tế - xã hội còn hạn chế, nhất là quản lý và sử dụng

đất đai chưa chặt chẽ, kỷ luật của Đảng nhìn chung không nghiêm, nhiều đảng viên giảm sút ý chí chiến đấu.

Hưởng ứng “*Những việc cần làm ngay*” của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể và toàn thể nhân dân tham gia phát hiện những việc làm sai trái, tiêu cực của cơ quan Đảng và Nhà nước cũng như cán bộ, đảng viên, nhằm làm trong sạch nội bộ Đảng, chính quyền, góp phần làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 12/9/1987 của Bộ Chính trị về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, Đảng bộ đã triển khai cuộc vận động tới toàn thể cán bộ, đảng viên và cán bộ quần chúng ngoài Đảng. Đồng thời, Tỉnh ủy chỉ đạo gắn tổ chức phê bình kiểm điểm trong nội bộ với mở rộng dân chủ công khai ngoài xã hội. Triển khai bước một, thực hiện Nghị quyết số 04 của Bộ Chính trị, tỉnh chọn huyện Đức Linh làm điểm, qua đó có sơ kết đánh giá, rút ra bài học kinh nghiệm để phổ biến trong toàn tỉnh. Qua sinh hoạt kiểm điểm có 23 đồng chí bị xử lý kỷ luật từ khiển trách đến khai trừ, trong đó có 15 đồng chí là lãnh đạo chủ chốt cấp huyện. Đáng chú ý là huyện Đức Linh do công tác quản lý cán bộ và quản lý kinh tế lỏng lẻo, sơ hở, cán bộ vi phạm phẩm chất lối sống, gây thiệt hại lớn về tài sản xã hội chủ nghĩa, dẫn tới có 8 huyện ủy viên bị khai trừ ra khỏi Đảng (01 Phó Bí thư trực, 01 Chủ tịch và 01 Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện); khởi tố 2 vụ án: vụ tham ô gây thiệt hại công quỹ và tài sản tại cơ quan Văn phòng huyện ủy Đức Linh và Xí nghiệp cà phê.

Để làm trong sạch và nâng cao sức mạnh chiến đấu của Đảng, nâng cao chất lượng đảng viên, trong những năm 1990, 1991 Tỉnh ủy đã triển khai cuộc vận động củng cố Đảng trong toàn Đảng bộ, chỉ đạo thành lập bộ phận thường trực chỉ đạo củng cố Đảng từ tỉnh đến các huyện, thị và Đảng ủy trực thuộc, thành phần gồm các đồng chí lãnh đạo các Ban xây dựng Đảng, do đồng chí Phó Bí thư hoặc Thường vụ trực Đảng trực tiếp phụ trách. Ở cấp tỉnh, Tỉnh ủy chọn 5 điểm thuộc các loại hình tổ chức cơ sở đảng để làm điểm là chi bộ xã Xuân Hải (huyện Ninh Hải); Đảng bộ thị trấn La Gi (huyện Hàm Tân); Đảng bộ phường Lạc Đạo (Thị xã Phan Thiết); Công ty Du lịch và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh. Mỗi huyện, thị, Đảng ủy trực thuộc chọn từ 1 đến 2 tổ chức cơ sở đảng làm điểm. Ở 5 điểm của tỉnh, Thường vụ Tỉnh ủy đã huy động 16 cán bộ ban ngành, đoàn thể lập tổ công tác giúp cơ sở thực hiện củng cố Đảng. Ngày 5/10/1990, Thường vụ Tỉnh ủy mở hội nghị sơ kết điểm, rút kinh nghiệm để triển khai rộng ra diện. Khi triển khai ra diện, các huyện, thị và Đảng ủy trực thuộc đã chọn 47 cơ sở trọng điểm có vấn đề

nôi cộm cần tập trung chỉ đạo, có tổ công tác của tỉnh trực tiếp giúp đỡ (gồm 14 xã, 3 phường, 19 cơ quan, 11 cơ sở Đảng của đơn vị công ty, xí nghiệp).

Trong đợt củng cố Đảng, tổng số đảng viên được xem xét phân tích về chất lượng là 10.503 đồng chí, chiếm 86,3% tổng số đảng viên toàn Đảng bộ, trong đó số đảng viên đủ tư cách là 9.749 đồng chí, chiếm 92,8%; số đảng viên vi phạm tư cách (loại C) có 504 đồng chí, chiếm 4,8%, trong đó khiển trách 221, cảnh cáo 166, cách chức 38 đồng chí; số đảng viên không đủ tư cách có 250 đồng chí, chiếm 2,4% số đảng viên được kiểm điểm, trong đó đưa ra khỏi Đảng 48 đảng viên (chiếm 0,5%), xoá tên 113 đảng viên (chiếm 1,3%), khai trừ 69 đảng viên (chiếm 0,6%). Đảng bộ có đảng viên không đủ tư cách phải đưa ra khỏi Đảng chiếm tỉ lệ cao là Hàm Thuận Bắc (5%). Như vậy, trong 6 tháng tiến hành cuộc vận động củng cố Đảng, số đảng viên bị khai trừ và đưa ra khỏi Đảng chiếm 70% số đảng viên bị xử lý của 3 năm từ 1987 – 1989 (250/351 đảng viên). Số đảng viên bị kỷ luật trong đợt củng cố có 5 tỉnh ủy viên (chiếm 10,2% số cấp ủy viên), 24 huyện, thị ủy viên (chiếm 6,2% số cấp ủy viên được kiểm điểm); ngoài ra còn có 18 cấp ủy viên cơ sở không đủ tư cách đảng viên (bị xoá tên 6 và khai trừ ra khỏi Đảng 12). Đáng chú ý là có 48 đảng viên xin ra khỏi Đảng, dù được cấp ủy cơ sở kiên trì thuyết phục, động viên, nhưng vẫn kiên quyết xin ra khỏi Đảng với lý do trình độ, sức khoẻ kém, hoàn cảnh khó khăn, Trong đó, Đảng bộ xã Hồng Sơn (Hàm Thuận Bắc) có 54 đảng viên, đã có 11 đảng viên xin ra khỏi Đảng.

Qua đợt củng cố Đảng lần này đã bộc lộ vai trò cấp ủy ở cơ sở, trước hết là ở các đơn vị sản xuất, kinh doanh bị lu mờ, phụ thuộc vào quyền của thủ trưởng; các đảng bộ ở nông thôn có đảng viên đông, nhưng không mạnh; số đông đảng viên chưa được phân công nhiệm vụ (chi bộ xã Vĩnh Hảo có 16/ 25 đảng viên, Đảng bộ Đức Phú có 36/54 đảng viên); đảng viên chưa phát huy vai trò tiên phong gương mẫu trong chấp hành chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, lợi dụng chức quyền để chiếm dụng vốn, ruộng đất ... Tuy nhiên, qua đợt củng cố Đảng, các tổ chức cơ sở đảng đã tiến hành phê bình và tự phê bình nghiêm túc, đánh giá đúng thực trạng, mặt mạnh, mặt yếu, chỉ ra được các nguyên nhân tồn tại, xác định nhiệm vụ chính trị, vai trò lãnh đạo của cấp ủy, của chi bộ; từ đó để có biện pháp chấn chỉnh các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng, quản lý và kiểm tra đảng viên. Đợt sinh hoạt chính trị này đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia xây dựng Đảng, với tinh thần trách nhiệm, thẳng thắn, chân tình và bày tỏ sự tin tưởng qua đợt củng cố các tổ chức đảng sẽ mạnh lên, chuyển biến theo yêu cầu đổi mới.

Cùng với cuộc vận động củng cố Đảng, các cấp ủy Đảng, nhất là Đảng bộ Phan Thiết và Đảng bộ Dân Chính Đảng là 2 nơi có nhiều đảng viên tham gia huê

hội đã thực hiện tốt Quy định số 120 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xử lý đảng viên có sai phạm trong huê hội. Thông qua đó, một số cán bộ chủ chốt đã bị thi hành kỷ luật, không được ứng cử Hội đồng nhân dân 3 cấp (có 01 tỉnh ủy viên bị khai trừ ra khỏi Đảng).

Trong những năm 1986 – 1991, nhiều Đảng bộ cơ sở có nhiều đảng viên và cấp ủy bị kỷ luật. Nổi cộm là Đảng bộ huyện Hàm Tân có 106 đảng viên bị kỷ luật, trong đó có 24 trường hợp bị khai trừ, đưa ra khỏi Đảng; một số ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy mất đoàn kết nội bộ, phải kéo dài nhiệm kỳ đại hội để kiểm điểm. Ngày 14/12/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Quyết định số 100 – QĐ/TU kỷ luật tập thể Ban Thường vụ Huyện ủy với hình thức “Cảnh cáo”. Tháng 3/1990, Tỉnh ủy tăng cường đồng chí Bùi Quốc Thắng - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, làm Bí thư Huyện ủy, nhưng đến tháng 8/1991 đồng chí bỏ nhiệm sở; ngày 26/12/1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định số 404 – QĐ/TW kỷ luật đồng chí Bùi Quốc Thắng với hình thức “Cách chức Bí thư Huyện ủy”. Trong nội bộ Tỉnh ủy cũng xảy ra những vướng mắc, phát sinh tư tưởng cục bộ, bè phái, đã làm giảm sút sức mạnh đoàn kết, ý chí chiến đấu, đã ảnh hưởng nhất định đến công tác xây dựng Đảng, mà trực tiếp là gây trở ngại cho việc chuẩn bị nhân sự Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII. Nguyên nhân chính là “buông lỏng các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ... Chưa xử lý nghiêm minh và kịp thời những cán bộ, đảng viên có nhiều sai phạm”.

Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, Tỉnh ủy tiếp tục sắp xếp bộ máy và tinh giảm biên chế đối với bộ máy Đảng và Nhà nước cấp tỉnh, huyện theo hướng tinh gọn, giảm gián tiếp và các khâu trung gian không cần thiết, trong đó tập trung ở cấp huyện, sắp xếp lại một bước các đơn vị sản xuất kinh doanh. Ở cấp tỉnh, từ 75 đầu mỗi xuống còn 55 đầu mỗi (trong đó trực thuộc Tỉnh ủy từ 18 xuống còn 13, khối chính quyền từ 57 xuống còn 42 phòng, ban). Ở cấp huyện thị, từ 24 – 25 phòng ban giảm xuống còn 10 – 11 phòng ban (năm 1988), 7 – 8 phòng ban (năm 1991). Đến cuối năm 1991, toàn tỉnh đã giảm 1.237 người thuộc khu vực hành chính sự nghiệp (trong đó thuộc huyện quản lý là 890 người, thuộc tỉnh quản lý là 335 người). Như vậy, đến những năm 1990 – 1991 bộ máy đảng và chính quyền giảm được 40% đầu mỗi cấp tỉnh và 31% ở cấp huyện, thị; biên chế hành chính giảm 21%. Trong các đơn vị sản xuất kinh doanh, tỉnh đã giải thể các đơn vị làm ăn thua lỗ kéo dài, không còn phù hợp; năm 1990 đã sắp xếp 90 đơn vị thuộc các lĩnh vực, giảm trên 6.500 lao động. Sang năm 1991, tỉnh tập trung sắp xếp các đơn vị trong ngành hải sản, thương nghiệp, xuất khẩu, đến cuối năm toàn tỉnh giảm 26 đơn vị, với trên 1.130 người so với đầu năm.

Cùng với việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tổ chức Đảng cũng được sắp xếp củng cố lại. Năm 1989 toàn tỉnh có 680 tổ chức cơ sở đảng, đến cuối năm 1991 còn 638 cơ sở đảng (do sáp nhập, giải thể sắp xếp lại các đơn vị hành chính sự nghiệp và sản xuất kinh doanh). Năm 1990, sau khi chi bộ xã Gia Huynh thuộc Đảng bộ Tánh Linh được thành lập, cũng là năm đầu tiên tỉnh đã xóa trắng tổ chức cơ sở đảng ở cấp xã, phường, thị trấn (Cuối năm 1986, toàn tỉnh vẫn còn 210 đơn vị chưa có chi bộ đảng, chiếm 24,5%).

Công tác phát triển đảng viên mới và công tác kiểm tra của Đảng ngày càng được cấp ủy các cấp chú ý hơn. Trong 5 năm (1987 – 1991), toàn tỉnh phát triển được 2.245 đảng viên, đưa tổng số đảng viên từ 10.328 đảng viên (11/1986) lên 12.075 đảng viên (cuối năm 1989) và 12.217 đảng viên (giữa năm 1990). Tuy nhiên, công tác phát triển Đảng trong những năm qua đang có xu hướng giảm dần, từ 6,1% năm 1987 còn 3,2% năm 1990 và năm 1991 chỉ bằng 64,8% so với năm 1990. So với các tỉnh thành trong cả nước, tỉ lệ đảng viên trong số dân của tỉnh còn thấp (năm 1989 có 12.075 đảng viên/ 1.150.000 dân, đạt 1,05%), chưa đáp ứng yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đổi mới.

Hoạt động của Ủy ban kiểm tra các cấp đã tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, với số lượng ngày một tăng (năm 1990 tăng gấp 2 lần năm 1989, năm 1991 tăng gấp 2 lần năm 1990); thêm vào đó, số đảng viên bị khai trừ và đưa ra khỏi đảng cũng ngày một tăng lên: năm 1988 có 117 đảng viên; đến năm 1991 có 314 đảng viên, chiếm 2,6% tổng số đảng viên, trong đó có 66 đảng viên xin ra khỏi Đảng, khai trừ 85 người và đưa ra khỏi Đảng bằng các hình thức khác là 163 người. Năm 1990 trở về trước, có nhiều vụ sai phạm còn để dây dưa kéo dài, quần chúng khiếu nại nhiều lần, nhưng đến năm 1991 việc giải quyết đơn thư khiếu nại kịp thời hơn, góp phần ổn định tình hình, phục vụ tốt công tác chuẩn bị nhân sự đại hội đảng các cấp. Tuy nhiên, ở một số trường hợp vẫn còn tình trạng xử lý thiếu công bằng, nên tác dụng giáo dục có hạn chế. Việc xem xét, kết luận lịch sử chính trị của một số cán bộ chủ chốt của tỉnh do phương pháp và cách làm chưa chặt chẽ, thận trọng. Ngoài các đồng chí có đơn, thư tố cáo cần kiểm tra xác minh, Tỉnh ủy còn chủ trương cho các đồng chí trong Tỉnh ủy tự kê khai có bị bắt, bị tù đày hay không và các mối quan hệ lịch sử gia đình, bản thân đã làm phát sinh tư tưởng nặng nề, tâm trạng hoang mang trong nội bộ, ảnh hưởng không tốt đến dư luận xã hội.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch cán bộ được các cấp ủy thường xuyên quan tâm. Từ năm 1987 đến 1991, Tỉnh cử hàng trăm cán bộ đi đào tạo bồi

duỡng lý luận chính trị trung, cao cấp và chuyên môn nghiệp vụ¹ tại các trường của Trung ương và của tỉnh. Quỹ hỗ trợ chính sách cán bộ từ tỉnh đến huyện, thị được thành lập để hỗ trợ số cán bộ đi học xa đời sống khó khăn. Huyện Tánh Linh là huyện miền núi, kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng đã làm tốt công tác này. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục điều chỉnh và bổ sung một số chế độ về chính sách cán bộ đang công tác tại huyện đảo Phú Quý. Tỉnh lập Quỹ chính sách cán bộ để tổ chức đưa cán bộ các ngành, các địa phương đã về hưu, cán bộ tham gia kháng chiến đi tham quan miền Bắc, viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành nề nếp hàng năm.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành có bước trưởng thành, nhất là về tư duy kinh tế, thích ứng dần với cơ chế mới, song cũng còn nhiều cán bộ bất cập về trình độ và năng lực, thiếu tu dưỡng rèn luyện ý chí vươn lên. Bộ máy các cơ quan Đảng, chính quyền bước đầu được sắp xếp lại, nhưng vẫn còn công kênh, hoạt động kém hiệu quả. Trong xây dựng Đảng, công tác tổ chức và cán bộ vẫn là khâu yếu kém, khuyết điểm nhất. Từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã còn lúng túng trong quy hoạch cán bộ và sắp xếp bộ máy; công tác quản lý cán bộ chưa chặt chẽ; công tác đào tạo, bồi dưỡng, lựa chọn, bố trí, sử dụng cán bộ còn chấp vá, bị động, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của tình hình mới.

Từ ngày 25 đến ngày 27/4/1991, tỉnh tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ V (vòng 1). Tham dự Đại hội có 326 đại biểu, thay mặt cho 12.164 đảng viên thuộc 663 tổ chức cơ sở đảng của toàn Đảng bộ. Đại hội đã tiến hành thảo luận đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn kiện của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng; bầu đại biểu đi dự Đại hội Đại biểu toàn quốc, gồm 15 đại biểu chính thức và 01 đại biểu dự khuyết.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (từ ngày 24/6 – 27/6/1991) đã tổng kết đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình đổi mới; thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Đại hội khẳng định tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước. Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đại hội VII của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, không chỉ quyết định những nhiệm vụ chính trị trước mắt mà cả bước đi của cách mạng nước ta trong những thập niên tới. Đó là quyết tâm đầy

(¹). Trong 5 năm 1986 – 1991, có 28 đồng chí học cao cấp chính trị, 773 đồng chí học trung cấp chính trị và 132 đồng chí học đại học nghiệp vụ tại chức.

mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, Đảng bộ đã khẩn trương tổ chức nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết Đại hội VII của Đảng gắn với tiến hành Đại hội Đảng các cấp (vòng 2). Dự thảo văn kiện chuẩn bị cho Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V (vòng 2) được các Đảng bộ cơ sở, toàn thể đảng viên, các tổ chức quần chúng thảo luận góp ý và dự kiến sẽ được tổ chức vào cuối năm 1991, nhưng không tiến hành được vì thực hiện chủ trương của Trung ương chia tỉnh Thuận Hải thành hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

*

* *

Thời kỳ 1986 – 1991, là những năm đầu tiên tiến hành công cuộc đổi mới theo Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, là thời kỳ mà Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh trải qua nhiều khó khăn, thử thách. Đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng; tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã; chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tiếp tục thực hiện chính sách bao vây cấm vận, ra sức tấn công vào Đảng ta, hòng lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong tỉnh những năm này thường xuyên bị thiên tai hạn hán mất mùa, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn gay gắt. Đây cũng là thời kỳ Đảng bộ phải tốn nhiều công sức để khắc phục hậu quả do cơ chế cũ để lại; việc quản lý, điều hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần còn mới mẻ, chưa có kinh nghiệm. Nhưng, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã tỏ rõ ý chí cách mạng, khắc phục mọi khó khăn, tiến hành công cuộc đổi mới có những chuyển biến bước đầu, tạo tiền đề phát triển cho những năm sau.

Sau 5 năm tiến hành công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, bộ mặt trong tỉnh có sự khởi sắc. Bước đầu giải phóng được năng lực sản xuất, hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh địa phương. Sản xuất có bước phát triển, đã giải quyết một bước quan trọng về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tăng được giá trị hàng xuất khẩu; ổn định một bước đời sống nhân dân. Nền kinh tế tỉnh nhà đang chuyển dần sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, xóa bỏ một bước cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp và chuyển sang quản lý theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Dân chủ hoá xã hội chủ nghĩa được mở rộng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội căn bản được giữ vững, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Mặc dù thực trạng kinh tế - xã hội hiện đang còn nhiều vấn đề khó khăn cần giải quyết: sản xuất chậm phát triển; kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể bị suy yếu; kết cấu hạ tầng yếu kém, không đồng bộ; tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí có chiều hướng gia tăng; các vấn đề xã hội còn nhiều khó khăn gay gắt, nhất là lao động thiếu việc làm; đời sống của nhân dân lao động và nhiều người sống bằng đồng lương còn khó khăn. Nhưng với những thành tựu đạt được trong những năm qua có ý nghĩa rất quan trọng, kết quả bước đầu của quá trình thực hiện đường lối đổi mới đã thổi một luồng sinh khí mới trong nhân dân lao động - trong các thành phần kinh tế, sự đổi mới trong tư duy của cán bộ lãnh đạo và quản lý trong Đảng bộ, đã góp phần tạo niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, tạo cơ sở thuận lợi để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

Chương II

TÁI LẬP TỈNH BÌNH THUẬN, ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, NÂNG CAO VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG (4/1992 – 1996)

1. Tái lập tỉnh Bình Thuận, những thuận lợi và khó khăn.

Tại kỳ họp thứ 10, ngày 26 tháng 12 năm 1991 Quốc hội khóa VIII đã quyết định chia tách tỉnh Thuận Hải thành 2 tỉnh mới: Ninh Thuận và Bình Thuận. Tỉnh Ninh Thuận gồm 4 huyện thị: thị xã Phan Rang – Tháp Chàm, huyện Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước. Tỉnh Bình Thuận gồm 9 huyện, thị: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Tánh Linh, Đức Linh, Hàm Tân, Phú Quý và thị xã Phan Thiết.

Ngày 14/3/1992, Bộ Chính trị ra Quyết định số 227- NS/TW, chỉ định Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Bình Thuận gồm 28 đồng chí. Trong hai ngày 27 và 28/4/1992, Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Bình Thuận tiến hành Hội nghị lần thứ nhất, do đồng chí Ngô Triều Sơn - Quyền bí thư Tỉnh ủy lâm thời chủ trì. Hội nghị nghe phổ biến quyết định của Bộ Chính trị về việc chỉ định Quyền Bí thư Tỉnh ủy và bổ sung Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời gồm có 6 đồng chí: Ngô Triều Sơn, Đinh Trung, Đặng Văn Hải, Nguyễn Ninh, Phan Minh Đạo, Nguyễn Hữu Tín; đồng thời phân công nhiệm vụ cho 28 đồng chí trong Ban Chấp hành lâm thời. Đồng chí Ngô Triều Sơn được chỉ định làm Quyền Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Đinh Trung – Ủy viên Thường vụ, trực Đảng, kiêm Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy; đồng chí Đặng Văn Hải – Ủy

viên Thường vụ, Quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, các đồng chí Trần Khán, Lê Tú Hoàng, Tỉnh ủy viên, làm Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và đồng chí Nguyễn Văn Thuần, Tỉnh ủy viên - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tại kỳ họp thứ 10 (tháng 3/1992) của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thuận Hải đã phân chia Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Thuận có 46 đại biểu và Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận có 20 đại biểu. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Thuận do đồng chí Ngô Triều Sơn làm Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Văn Thuần làm Phó Chủ tịch. Ủy ban Nhân dân tỉnh do đồng chí Đặng Văn Hải làm quyền Chủ tịch và các đồng chí Trần Khán, Lê Tú Hoàng làm Phó Chủ tịch.

Cùng với việc hình thành tổ chức Đảng, chính quyền cấp tỉnh, các cơ quan, ban ngành cũng được tiến hành tổ chức sắp xếp, kiểm kê tài sản, phân công cán bộ, nhân viên. Bộ máy hành chính tỉnh Bình Thuận sau khi chia tách có 41 sở, ban, ngành (gồm có 11 ban Đảng, 6 cơ quan đoàn thể - Mặt trận, 4 Hội quần chúng và 20 Sở).

Sau một thời gian tái lập lại tỉnh Bình Thuận, từ ngày 29 đến ngày 31/12/1992, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ VIII¹ được tổ chức tại Hội trường Trường Đảng tỉnh (thị xã Phan Thiết). Tham dự Đại hội có 234 đại biểu đại diện cho hơn 8.500 đảng viên của 13 Đảng bộ trong toàn tỉnh (9 huyện, thị và 4 đảng ủy trực thuộc). Đại hội đã thảo luận và thông qua Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần IV, chỉ ra những ưu, khuyết điểm, nguyên nhân và những bài học của quá trình đổi mới. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ VII và thực tế địa phương, Đại hội xác định quan điểm phát triển của Đảng bộ trong những năm 1992 – 1995 là: *“Kiên định một cách nhất quán con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn, đẩy mạnh công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu, lấy xây dựng Đảng làm nhiệm vụ then chốt, phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm. Động viên cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân phát huy có hiệu quả các nguồn lực tại địa phương, tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương, mở rộng hợp tác với bên ngoài, nêu cao tinh thần cần kiệm xây dựng, chống lãng phí của công, thực hiện thắng lợi các kế hoạch kinh tế xã hội, góp phần bảo đảm cho đất nước tiếp tục đứng vững và đi lên, đến năm 1995 cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay”*.

Đại hội nêu rõ một số mục tiêu chủ yếu đến năm 1995: tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm từ 6 – 7%; *thu nhập quốc dân đầu*

(¹). Tại kỳ họp Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ Bình Thuận, ngày 12/9/1992 đã xem xét và quyết định Đại hội Đảng bộ lần này là Đại hội lần thứ VIII của tỉnh Bình Thuận.

người tăng 30% so với 1991; sản lượng lương thực quy thóc đạt 250.000 tấn (trong đó lúa 215.000 tấn); Kim ngạch xuất khẩu 18 triệu USD; Thu hút 60% số lao động thiếu việc làm. Thu ngân sách đạt 17 – 18% so với thu nhập quốc dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 2,2%; Căn bản phổ cập tiểu học ở thị xã, thị trấn và một phần ở vùng khác; xoá 35% số người mù chữ trong độ tuổi 15 – 35...

Đại hội chủ trương xây dựng cơ cấu kinh tế nông – ngư - lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, trong đó nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, thủy sản là ngành mũi nhọn, đưa công nghiệp chế biến phát triển nhanh. Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Thuận khoá VIII (nhiệm kỳ 1992 – 1995) gồm 38 đồng chí; Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí. Đồng chí Đinh Trung được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy¹, đồng chí Đặng Văn Hải được bầu làm Phó bí thư Tỉnh ủy. Ngày 2/1/1993, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp phiên họp đầu tiên, phân công đồng chí Nguyễn Quang Tường - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trục Đảng.

Ngay sau Đại hội, Đảng bộ các cấp trong tỉnh tổ chức cho cán bộ, đảng viên học tập Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng bộ tỉnh. Trên cơ sở nghiên cứu Nghị quyết Đại hội, từng cấp, từng ngành vận dụng bổ sung vào nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm; đồng thời động viên mọi người phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu mà Đại hội đã đề ra.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ VIII trong điều kiện điểm xuất phát của nền kinh tế trong tỉnh còn thấp, chưa có tích lũy, nhiều mặt còn mất cân đối lớn. Kết cấu hạ tầng nghèo nàn. Dân số tăng nhanh, lao động thiếu việc làm. Đời sống nhân dân còn thấp. Trật tự kỷ luật và kỷ cương lỏng lẻo, tiêu cực và tham nhũng chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Những biến động phức tạp của tình hình quốc tế vẫn còn tác động mạnh đến tâm tư của cán bộ và nhân dân. Song tỉnh cũng có nhiều thuận lợi mới. Đường lối đổi mới của Đảng đã và đang đi vào cuộc sống. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII khẳng định rõ những vấn đề cơ bản về định hướng, quan điểm, bước đi trong quá trình xây dựng đất nước, đã vạch rõ hướng đi lên cho cả nước và cho mỗi tỉnh. Tiềm năng và lợi thế kinh tế đất, rừng, biển, khoáng sản của tỉnh khá phong phú. Cơ sở vật chất kỹ thuật ở các ngành cũng được tăng thêm. Những kinh nghiệm đạt được trong 5 năm thực hiện đường lối đổi

(¹). Đến Hội nghị Đại biểu toàn quốc của Đảng giữa nhiệm kỳ (Khoá VII), tháng 01/1994, đồng chí Đinh Trung được bầu vào Ban chấp hành Trung ương.

mới là vốn quý cho giai đoạn tiếp theo. Cán bộ và nhân dân trong tỉnh giàu lòng yêu nước, tin Đảng, có truyền thống cần cù, sáng tạo. Đảng bộ các cấp được chính đôn sẽ là hạt nhân thúc đẩy phong trào tỉnh nhà phát triển.

2. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh sản xuất.

Năm 1992, cùng với việc tập trung lãnh đạo ổn định tình hình tổ chức và bộ máy sau khi tái lập tỉnh, Tỉnh ủy vừa tập trung lãnh đạo triển khai các chủ trương của Trung ương, vừa tập trung chỉ đạo khắc phục khó khăn, đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của địa phương.

Thực hiện nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế, các cấp ủy Đảng tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông – ngư - lâm nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp chế biến; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh thực hiện “khoán 10” trong sản xuất nông nghiệp. Nhờ những biện pháp chỉ đạo tích cực và sự nỗ lực của toàn dân, sản xuất nông, ngư, lâm nghiệp có bước phát triển mới. Bước đầu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp trong GDP giảm dần¹; cơ cấu một số ngành kinh tế chủ yếu cũng có sự chuyển đổi tích cực². Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, cả trồng trọt và chăn nuôi. Bước đầu tạo được phong trào nhân dân tích cực đầu tư khai thác nhiều vùng đất trống, thực hiện nông – lâm kết hợp. Trong điều kiện thời tiết diễn biến bất thường, nắng hạn kéo dài, những tháng cuối năm 1992 mưa cục bộ gây lũ lụt, nhiều vùng bị mất trắng. Nhưng nhờ diện tích canh tác được mở rộng, các công trình thủy lợi phát huy được tác dụng phục vụ sản xuất, vật tư phân bón, thuốc trừ sâu được cung cấp đầy đủ, kịp thời và người nông dân đã thực hiện thâm canh, sử dụng các giống lúa mới có năng suất cao, nên sản lượng lương thực tăng bình quân hàng năm 10.000 tấn. Năm 1992 là năm được mùa lúa của tỉnh (sản lượng lương thực đạt 220.000 tấn, tăng 20% so với năm 1990). Bước đầu đã hình thành những vùng cây công nghiệp dài ngày tập trung như: cây điều được trồng tập trung ở các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tánh Linh với tổng diện tích trên 12.000ha, trong đó có 8.000 ha đang thu hoạch với sản lượng 3.600 tấn hạt/năm; cây cao su trồng tập trung tại các huyện Đức Linh, Tánh Linh, với tổng diện tích hiện có là 1.560 ha; năm 1993 khai thác được 300 tấn mủ; cây thanh long được trồng tập trung tại huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc với diện tích 1.200 ha. Chăn nuôi phát triển khá. Theo kết quả điều tra, đến tháng 10/1992, toàn tỉnh có đàn trâu

(¹). Tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp trong GDP giảm dần từ 57,3% năm 1991 xuống 36,5% năm 1995; ngành thủy sản tăng từ 11,9% lên 13%; ngành công nghiệp xây dựng tăng từ 7,4% lên 20,5%; nhóm ngành dịch vụ tăng từ 23,4% lên 30%.

(²). Trong nông nghiệp, chăn nuôi tăng từ 18,1% năm 1991 lên 22,5% năm 1995.

là 19.364 con (tăng 2,7% so cùng kỳ), đàn bò có 76.270 con (tăng 9,2%), đàn heo có 114.680 con (tăng 30%). Đây là năm tỉnh có số lượng đàn heo tăng cao nhất từ trước đến nay. Năm 1993, đàn gia súc tiếp tục phát triển, nhất là đàn bò có 86.295 con, đàn heo có 137.148 con.

Nghề biển tiếp tục xác định thuyền là đơn vị kinh tế cơ bản, tỉnh đã có chính sách phù hợp (như chính sách khuyến khích ngư dân đầu tư đóng mới phương tiện đánh bắt có công suất lớn ...) nên năng lực đánh bắt tăng nhanh, công suất bình quân ngày càng lớn (năm 1991 công suất 24,4 CV/thuyền, năm 1994 lên 46,6 CV/thuyền). Hàm Tân là huyện có công suất tàu thuyền bình quân cao nhất tỉnh. Hàng năm đóng mới trên 300 chiếc/12.000CV. Lượng tàu thuyền có công suất lớn phát triển đã tạo điều kiện cho ngư dân mở rộng ngư trường, vươn ra khơi xa và tăng được sản lượng đánh bắt. Sản lượng khai thác và chế biến thủy sản ngày càng tăng (sản lượng khai thác hải sản năm 1992 đạt 78.000 tấn; năm 1993 đạt 83.000 tấn). Diện tích nuôi tôm được mở rộng dần thông qua các dự án nuôi tôm ở các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Tân và thị xã Phan Thiết; nhiều gia đình tự bỏ vốn ra đầu tư nuôi tôm. Sản lượng nuôi tôm năm 1992 đạt 35 tấn. Năm 1993, năng suất bình quân đạt 0,24 tấn/ha. Chế biến hải sản xuất khẩu (hàng đông lạnh và hàng khô) và chế biến nước mắm ngày một tăng. Thủy sản là một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, nhưng hàng năm giá trị thu về, đóng góp vào ngân sách của tỉnh chỉ khoảng 8 – 10% là chưa tương xứng tiềm năng của biển Bình Thuận.

Lâm nghiệp đã bảo vệ, tái tạo và phát triển vốn rừng, tách các khâu công nghiệp rừng ra khỏi lâm trường, hình thành Công ty lâm sản chuyên khai thác chế biến gỗ. Từ năm 1992, các lâm trường quốc doanh chỉ đảm nhận khâu lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng. Đồng thời, giao chỉ tiêu trồng rừng theo dự án PAM cho các huyện, thị như: Hàm Tân, Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Bắc Bình, Phan Thiết. Hàng năm, các địa phương đã trồng đạt 100% kế hoạch giao. Năm 1992, 2 xã Tân Xuân, Tân Hà (Hàm Tân), nhân dân tự bỏ vốn ra trồng được 650 ha rừng. Từ đó, mô hình hộ gia đình trồng rừng theo chương trình PAM và tự bỏ vốn trồng rừng để kinh doanh trở thành phong trào và ngày càng mở rộng trong nhân dân. Để gắn quyền lợi cá nhân với đất rừng, Tỉnh thực hiện giao khoán đất rừng cho nhân dân quản lý bảo vệ, phù hợp với lòng dân nên được nhân dân đồng tình cao. Trong năm 1992, các huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Tuy Phong, thị xã Phan Thiết đã giao khoán 3.177 ha rừng cho nhân dân quản lý bảo vệ. Nét mới trong thời gian này là nhân dân tham gia nhận rừng bảo vệ và trồng cây phát triển rộng rãi nhiều nơi. Công tác quản lý, bảo vệ, chống phá rừng tuy chú ý triển khai, nhưng vẫn chưa ngăn chặn được nạn phá rừng, nhất là ở các vùng giáp ranh với các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Lâm Đồng.

Trong những năm 1992 – 1993, sản xuất có nhiều tiến bộ, song nền nông nghiệp trong tỉnh đứng trước thực trạng phát triển chậm và chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ manh mún, kỹ thuật canh tác lạc hậu; năng suất lao động, năng suất cây trồng vật nuôi đều thấp; tỉ suất hàng hoá chưa cao. Một số vùng còn khó khăn, sản xuất lệ thuộc vào tự nhiên; vùng miền núi còn sản xuất tự cung, tự cấp. Tiềm năng về đất, rừng, biển sử dụng còn lãng phí; kết cấu hạ tầng cơ sở nông thôn còn yếu, nhất là thủy lợi và giao thông, gây trở ngại lớn cho sự phát triển của nền kinh tế tỉnh nhà. Quá trình thực hiện Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị trong sản xuất nông nghiệp có đạt được tiến bộ, nhưng đã bộc lộ những khó khăn và tồn tại mới về vấn đề đất đai, cơ chế quản lý của hợp tác xã. Kinh tế tập thể đang lúng túng trong đổi mới nội dung và phương thức hoạt động theo yêu cầu mới. Đến cuối năm 1993, toàn tỉnh có 217 hợp tác xã nông nghiệp và 14 hợp tác xã ngư nghiệp¹. Hầu hết các hợp tác xã được thành lập trước đây đã giải thể, do không chuyển đổi kịp với cơ chế quản lý mới. Tình hình tranh chấp ruộng đất ở một số nơi còn diễn ra khá phức tạp (riêng huyện Hàm Thuận Bắc có 418 vụ xảy ra ở 10/13 xã), tạo tâm lý không ổn định sản xuất trong nông dân.

Để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta, tháng 6/1993, Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương (khoá VII) ra Nghị quyết “Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn”. Hội nghị nhấn mạnh quan điểm phải đặt sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, coi đó là nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng hàng đầu. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ nội dung, phương hướng đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cải tiến kinh tế nông thôn; kiên trì và nhất quán thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thực hiện chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân và nêu rõ năm quyền lợi về được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp ruộng đất của người làm chủ.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VII) và vận dụng vào điều kiện cụ thể của địa phương, ngày 18/8/1993, Tỉnh ủy Bình Thuận ra Nghị quyết số 05 về tiếp tục đổi mới và định hướng phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Nghị quyết nêu rõ quan điểm: “...*Phát triển toàn diện sản xuất nông, ngư, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá trong cơ cấu kinh tế nông – ngư – lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển các ngành dịch vụ phục vụ sản*

⁽¹⁾ Trong đó 10% chuyển đổi nội dung hoạt động kinh doanh các dịch vụ phục vụ sản xuất có kết quả, 37% chuyển đổi làm dịch vụ một số khâu, còn lại 53% hợp tác xã tồn tại hình thức.

xuất và đời sống. Từng bước đưa công nghiệp và dịch vụ về nông thôn. Mở rộng hợp tác, hòa nhập trong sự phân công chung của kinh tế vùng miền Đông Nam bộ để xác định phương hướng phát triển phù hợp. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng sang phát triển mạnh cây công nghiệp, tạo vùng sản xuất tập trung, có tỷ suất hàng hóa cao. Thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế hợp tác xã, củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh từng bước vươn lên cùng kinh tế hợp tác xã làm nền tảng...Phát huy vai trò và khả năng kinh tế hộ, đơn vị kinh tế tự chủ, đồng thời mở rộng liên doanh, liên kết khuyến khích các hình thức hợp tác đa dạng. Gắn sản xuất với lưu thông, mở rộng tiêu thụ nông sản...Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao dân trí, xây dựng nông thôn mới,... thực hiện công bằng xã hội. Gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh quốc phòng và ổn định chính trị ở nông thôn”.

Nghị quyết xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2000 là: Trên cơ sở tiếp tục giải phóng năng lực sản xuất, khai thác và huy động cao nhất mọi nguồn lực, mọi tiềm năng để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu;... ổn định và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, khắc phục cơ bản nạn đói và suy dinh dưỡng, thu hẹp hộ nghèo, tăng hộ giàu. Cơ bản xóa nạn mù chữ. Tạo sự chuyển biến rõ nét bộ mặt nông thôn mới.

Nghị quyết nêu rõ: Hoàn chỉnh phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Phát triển nông nghiệp toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Phần đầu đạt sản lượng lương thực 256.000 tấn năm 1995 và năm 2000 đạt 300.000 tấn. Huy động nhiều nguồn vốn, nhiều hình thức kinh tế đầu tư trồng rừng, thực hiện phủ xanh đất trống, nâng độ che phủ lên 50% vào năm 1995 và 60% vào năm 2000. Tiếp tục xác định hải sản là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng và chế biến. Phần đầu năm 1995 đạt sản lượng khai thác hải sản 90.000 tấn và 110.000 tấn vào năm 2000. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, thực hiện từng bước quá trình công nghiệp hóa nông thôn, trọng tâm là phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Hình thành dần các cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp gắn với cụm dân cư tập trung ở các vùng nông thôn. Trong những năm đến cần tập trung công nghiệp chế biến hải sản, gỗ và đồ gỗ, các loại nông sản như hạt điều, cao su, xay xát lương thực, chế biến màu, thức ăn gia súc, sản xuất nông cụ, công nghiệp dịch vụ sửa chữa phục vụ trực tiếp yêu cầu phát triển nông ngư lâm nghiệp. Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế

nhieu thành phần trong nông nghiệp và nông thôn để giải phóng sức sản xuất, huy động mọi khả năng, nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Khẳng định và phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ xã viên, đồng thời đổi mới kinh tế hợp tác xã nông, ngư nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trước hết ưu tiên cho thủy lợi, giao thông, điện và thông tin liên lạc, tập trung cho các vùng kinh tế hàng hóa trọng điểm. Đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật về phục vụ nông nghiệp và nông thôn, trọng tâm là nghiên cứu, ứng dụng các giống cây, giống con có năng suất cao, chất lượng tốt, thích nghi với từng vùng; có chương trình khuyến nông phù hợp với từng cây, từng vùng, từng loại vật nuôi. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội ở nông thôn, trọng tâm là thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo; phấn đấu đến năm 1996 cơ bản không còn hộ đói ở các xã đồng bằng ven biển, đến năm 2000 chấm dứt nạn đói ở các xã miền núi. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh trên địa bàn nông thôn.

Sau khi Nghị quyết được ban hành, các huyện, thị đã khẩn trương tổ chức nghiên cứu học tập nghị quyết, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hành động của cấp ủy về phát triển kinh tế - xã hội nông thôn .

Thực hiện chủ trương của Trung ương, tỉnh tổ chức Hội nghị Đại biểu giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh Bình Thuận Đảng bộ tỉnh Bình Thuận (khoá VIII) từ ngày 17 đến ngày 19/3/1994, kiểm điểm, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng bộ tỉnh; làm rõ những thành tựu đã đạt được và những tồn tại cũng như những cơ hội và thách thức mới. Hội nghị đánh giá: “Sau hơn hai năm tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới theo đường lối Nghị quyết Đại hội VII, và hơn một năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, tình hình nhiều mặt trong tỉnh có bước chuyển biến tích cực, đạt kết quả tương đối toàn diện, đã và đang tạo tiền đề phát triển cho các năm sau”.

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội VII, Nghị quyết Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng, Hội nghị Đại biểu giữa nhiệm kỳ Đảng bộ tỉnh đã bổ sung, xác định những nhiệm vụ, mục tiêu tiếp tục thực hiện để hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII. Hội nghị xác định: *tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng, đổi mới công nghệ đi đôi với đổi mới cơ cấu sản xuất gắn với thị trường trong và ngoài nước, coi đó là điều kiện hàng đầu để phát triển kinh tế*. Hội nghị cũng đã điều chỉnh mức tăng trưởng GDP bình quân từ 6 -7% (do Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ VIII đề ra) lên 8,5%, trong đó giá trị sản lượng công nghiệp tăng bình quân 12%, nông nghiệp tăng 5%, thủy sản tăng 7%, dịch vụ tăng 12%. Tiếp tục thực hiện cơ cấu kinh tế do Đại hội 8 đề ra, nhưng cần

tập trung phát triển nhanh hơn công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, mở rộng sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tăng nhanh các ngành dịch vụ, du lịch. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa. Hội nghị cũng đã chỉ rõ: Để ổn định và phát triển sản xuất, nhiệm vụ được đặt ra là phải điều tra nắm chắc quỹ đất đai, giao quyền sử dụng ổn định lâu dài cho nông dân, giải quyết căn bản việc tranh chấp ruộng đất. Phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ, từng bước xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phát triển mạnh nông sản hàng hóa; đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Thực hiện giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, làm cho đất lâm nghiệp (bao gồm đất có rừng và đất chưa có rừng) phải có chủ thực sự. Phát triển ngành thủy sản gắn với chiến lược kinh tế, bảo vệ an ninh - quốc phòng; coi trọng cả 4 khâu khai thác, nuôi rông, chế biến và bảo vệ nguồn lợi. Đầu tư cải tiến công nghệ, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến; khuyến khích các thành phần kinh tế tổ chức chế biến các loại hải sản. Triển khai xây dựng và thực hiện từng bước chương trình công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn phù hợp với từng vùng; trước hết là áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cơ giới hóa khâu làm đất, thu hoạch; phát triển công nghiệp sơ chế nông sản và dịch vụ. Phát triển một số cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản ở vùng nguyên liệu tập trung.

Hội nghị Đại biểu Đảng bộ tỉnh giữa nhiệm kỳ đã bầu bổ sung 4 đồng chí vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VIII¹.

Sau gần 3 năm thực hiện Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng bộ tỉnh Bình Thuận, các cấp ủy Đảng, chính quyền và các ngành đã bám sát nội dung Nghị quyết, tập trung phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp, cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển mạnh, vững chắc, có hiệu quả. Chính sách đổi mới kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các địa phương tập trung phát triển sản xuất lương thực, ổn định diện tích, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng giống mới nhằm tăng năng suất cây trồng; phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, thủy lợi. Thực hiện giao đất, giao rừng cho nông dân. Từng bước công nghiệp hóa nông nghiệp, đưa máy móc cơ khí nhỏ vào phục

(¹). Hội nghị Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận giữa nhiệm kỳ bầu bổ sung các đồng chí: Ngô Minh Chính, Hồ Dũng Nhật, Phạm Sanh, Nguyễn Văn Thiệu vào Ban chấp hành Đảng bộ khóa VIII, nhiệm kỳ 1992 - 1996.

vụ phát triển kinh tế nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp, mở rộng ngành nghề, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Nhờ thực hiện tốt Nghị quyết của Trung ương Đảng và Tỉnh ủy, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng lên, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm xuống. Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, đầu tư vào những cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao; đã hình thành các vùng sản xuất lương thực, vùng cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung, như: Vùng lúa ở các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh, Đức Linh, chiếm 77% về diện tích và 82,5% về sản lượng lúa toàn tỉnh. Vùng trồng bắp tập trung chủ yếu ở 2 huyện Đức Linh và Tánh Linh, chiếm 53% diện tích bắp của toàn tỉnh. Cây công nghiệp ngắn ngày như: đậu phộng, mè, bông, mía, thuốc lá ... ở các huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong. Cây công nghiệp dài ngày tập trung ở các huyện phía Nam của tỉnh, như: cây cao su được trồng tập trung ở Đức Linh, Tánh Linh; cây điều ở Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Nam ...; cây thanh long trồng ở Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc.

Những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật nông nghiệp như: giống, phân bón, bảo vệ thực vật, tưới tiêu và kỹ thuật thâm canh được áp dụng rộng rãi, nên năng suất cây trồng không ngừng tăng lên. Trong những năm qua, bằng nhiều nguồn vốn, tỉnh đã đầu tư kiên cố hóa hàng chục công trình thủy lợi, như: hồ Suối Đá, hồ Tà Moon, hồ Núi Đất, hồ Tân Lập, hồ Suối Thị, đập Tà Búra, đập Trà Tân, kênh tiếp nước Cẩm Hang v.v... Năm 1995, công trình thủy lợi Sông Quao tích nước đưa vào sử dụng, đã góp phần nâng diện tích được chủ động nước trong toàn tỉnh từ 10.500 ha (tháng 6/1993) lên 41.835 ha (năm 1996). Mặc dù thời tiết không thuận lợi, hạn hán, lũ lụt liên tiếp xảy ra, nhưng nhờ diện tích nước tưới chủ động, các giống lúa mới có năng suất cao phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh được đưa vào sản xuất (đã có 15 giống mới được đưa vào sản xuất, có 84% diện tích ruộng sử dụng các giống lúa mới), nên sản lượng lương thực trong 5 năm (1991 – 1995) tăng bình quân trên 1 vạn tấn/năm. Năm 1995 sản lượng lương thực đạt 262.098 tấn, vượt 4,8% kế hoạch, tăng 8,3% so năm trước; Năm 1996 đạt 281.668 tấn, tăng 7,5% so với năm 1995. Năng suất lúa vụ Đông Xuân năm 1993 đạt bình quân đạt 49 tạ/ha; riêng huyện Bắc Bình đạt 52 tạ/ha, cá biệt có hộ đạt 60 - 70 tạ/ha. Đây là năm có sản lượng lúa cao nhất từ trước đến nay.

Công tác khuyến nông được quan tâm. Trung tâm khuyến nông tỉnh, huyện tổ chức nhiều lượt hội thảo đầu bờ, trình diễn kỹ thuật, đưa tiến bộ mới đến với

người sản xuất. Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), bảo hiểm cây lúa được thí điểm một số vùng thuộc huyện Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình đạt kết quả tốt, sau đó tiếp tục được mở rộng ra nhiều nơi trong tỉnh, tạo thêm sự an tâm cho bà con nông dân đầu tư phát triển sản xuất. Bên cạnh cây lúa, cây màu cũng được trồng nhiều nơi trong tỉnh. Chuyển biến mới trong sản xuất lương thực của tỉnh là các địa phương đã trồng khoảng 3.000 ha giống bắp lai thay giống bắp địa phương, năng suất bình quân từ 1,7 tấn/ha lên 5 tấn/ha/vụ canh tác. Bình quân lương thực đầu người hàng năm được tăng lên, năm 1994 là 267kg/năm, năm 1996 là 295 kg/năm.

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, tình hình kinh tế nông, lâm nghiệp ở vùng dân tộc và miền núi có bước tiến bộ, đã khai hoang mở rộng thêm diện tích đất canh tác, nâng tổng diện tích lúa nước lên 1.184 ha (năm 1993), bình quân 3 sào trên 1 hộ và thực hiện thâm canh cây lúa nước; đồng thời phát triển cây công nghiệp và chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế hơn trước. Trung tâm Khuyến nông tỉnh cung cấp giống lúa ngắn ngày có năng suất cao như: TH6, TH4, Ma Lâm 14... và giống bắp lai cao sản cho đồng bào sản xuất. Nhờ đó, năng suất lúa nhiều nơi đạt 35 – 40 tạ/ha, năng suất bắp đạt 6 – 7 tấn/ha. Bình quân lương thực đầu người ở vùng dân tộc và miền núi năm 1994 là 230 kg/năm, tăng 14kg/người so với năm 1992. Các xã: Phan Sơn, Phan Điền (Bắc Bình), Đông Tiến (Hàm Thuận Bắc), Hàm Cần (Hàm Thuận Nam), La Ngâu, Mang Tố, thôn 2 Đức Bình, Trà Cụ - Lạc Tánh (Tánh Linh) đã cân đối được lương thực tại chỗ.

Diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày không ngừng mở rộng, đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 17.700 ha (tăng 10% so năm 1994), trong đó cây ăn quả là 3.320 ha, phát triển chủ yếu ở các huyện phía Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Nam... Ngoài ra, cây nho cũng trồng ở các xã Phong Phú, Phú Lạc, Phước Thử và thị trấn Liên Hương (huyện Tuy Phong), năng suất bình quân từ 1.000 – 1.200kg/sào/vụ. Vườn đào, vườn thanh long đã được hình thành ở các xã miền núi. Nhiều hộ nông dân thu nhập từ cây đào, cây thanh long, đã bảo đảm được đời sống của gia đình.

Sau khi có Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi), Tỉnh ủy đã thường xuyên chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai theo luật định, đồng thời hướng dẫn nhân dân thực hiện 5 quyền sử dụng ruộng đất đúng theo luật định¹.

(¹). Theo Luật đất đai năm 1993, Nhà nước xác lập cho người sử dụng đất hợp pháp được hưởng các quyền và lợi ích như: chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê, chuyển đổi.

Thực hiện Nghị định số 64/CP, ngày 27/9/1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Ngày 24/3/1995, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Thuận ra Chỉ thị số 39- CT/TV về việc tiếp tục chỉ đạo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất và giải quyết tranh chấp ruộng đất. Ngày 15/7/1995, tại kỳ họp thứ 3, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận ra Nghị quyết về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp: tiếp tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài cho nông dân, trên cơ sở bảo đảm cho người nông dân thực sự sống bằng nghề nông phải có ruộng đất để canh tác, chú ý các hộ thuộc đối tượng chính sách. Bảo đảm ổn định diện tích cho hộ nhận khoán theo Nghị quyết số 10 đã được Ủy ban nhân dân xã xác nhận hợp lý. Không cho phép những người có ruộng cũ lấy lại ruộng đất của mình; bảo đảm đoàn kết trong nông dân, ổn định chính trị xã hội, từng bước xây dựng nông thôn mới. Coi việc tập trung chỉ đạo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất, đồng thời tiến hành giải quyết kịp thời tình hình tranh chấp ruộng đất là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cấp các, các ngành trong năm 1995 và những năm tiếp theo. Từ đó, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất luôn được cấp ủy các địa phương quan tâm, đến cuối năm 1996, diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 56.296 ha, chiếm 39% tổng diện tích đất canh tác trong toàn tỉnh, trong đó đất trồng lúa là 35.400 ha (chiếm 73,16% diện tích lúa) cho 62.198 hộ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài đã tạo điều kiện cho nông dân yên tâm, phấn khởi thúc đẩy sản xuất và sử dụng đất có hiệu quả hơn

Từ khi có Luật đất đai (sửa đổi) và Nghị định số 64 của Chính phủ, tình hình tranh chấp, lấn chiếm, đòi lại ruộng cũ... vẫn diễn ra ngày càng nhiều ở các địa phương trong tỉnh, có nơi khá gay gắt và phức tạp; tập trung nhiều nhất là ở xã Hàm Thắng, Hàm Chính, Hàm Liêm (huyện Hàm Thuận Bắc), xã Bình Tân (huyện Bắc Bình)... Chủ yếu là đòi lấy lại hết ruộng đất cũ đã đưa vào hợp tác xã trước đây, làm cho một số hộ nông dân trong đó có cả gia đình liệt sĩ, thương binh không có ruộng đất để sản xuất. Bên cạnh đó, một bộ phận nông dân không đồng tình với chủ trương cải tạo ruộng đất trước đây của chính quyền địa phương, họ cho rằng quỹ ruộng đất chia cấp cho những hộ không có ruộng phải lấy từ ruộng đất của các đối tượng địa chủ, ác ôn hoặc công điền, công thổ; nếu lấy ruộng đất của những hộ nông dân bình thường và những hộ thuộc diện chính sách thì Nhà nước phải đền bù thỏa đáng¹. Trước tình hình đó, Tỉnh chủ trương các địa phương tập trung chỉ đạo giải quyết. Đến giữa năm 1995, toàn tỉnh đã giải quyết được 1721 đơn/2327 đơn

⁽¹⁾ Từ năm 1993 đến tháng 6/1995, toàn tỉnh đã có 2327 đơn, thư khiếu nại, tố cáo về đất đai, trong đó huyện Hàm Thuận Bắc có 693 đơn, Bắc Bình có 598 đơn, Hàm Tân có 259 đơn.

(đạt 74%). Một số huyện, thị đã giải quyết tốt vấn đề khiếu nại ruộng đất, như: Phan Thiết đã giải quyết ổn thỏa các vụ khiếu nại ở xã Tiên Lợi và Phú Hải; Bắc Bình giải quyết xong 556/598 vụ, thu hồi 373 ha ruộng giao lại cho người bị lấn chiếm....

Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng, trong 5 năm (1991 – 1995) tăng bình quân hàng năm 14,25%. Đến tháng 10/1994, toàn tỉnh có 90.742 con bò, 145.795 con heo và 8.669 con dê. Chương trình sinh hoá đàn bò được đẩy mạnh theo hướng cải tạo đàn bò nội bằng các giống zebu để tạo năng suất cao, mở ra hướng phát triển chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao. Từ năm 1995, tỉnh triển khai xây dựng mô hình bò sữa ở Tân Xuân, bước đầu đạt kết quả khá. Đồng thời, thực hiện thí điểm bảo hiểm trâu, bò ở hai huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc. Chăn nuôi gia súc có sự phát triển khá ở vùng dân tộc và miền núi trong tỉnh, bình quân mỗi hộ nuôi 1,5 con, trong đó các xã thuộc huyện Bắc Bình nuôi bình quân 2,6 con bò/hộ. Nhờ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, phong trào chăn nuôi heo, bò đang phát triển mạnh ở một số vùng miền núi như Đông Giang (Hàm Thuận Bắc), Hàm Càn (Hàm Thuận Nam) và vùng kinh tế mới Trà Tân (Đức Linh).

Trong sản xuất lâm nghiệp, các địa phương tiếp tục thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho hộ xã viên, phát động phong trào nhân dân và các tổ chức tham gia trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, để nâng cao độ che phủ của rừng. Mở rộng các hình thức nông - lâm kết hợp, phát triển mạnh kinh tế vườn, rừng theo hộ nông dân.

Tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp, chủ trương nhằm quản lý và bảo vệ diện tích rừng hiện còn¹, xây dựng và phát triển vốn rừng theo hướng phát huy vai trò quản lý Nhà nước của chính quyền các cấp. Với phương châm “*rừng phải có chủ thể quản lý*”. Thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12/8/1991, các Nghị định số 01 và Nghị định số 02 – ND/CP/ 1992 của Chính phủ về giao khoán đất lâm nghiệp cho các tổ chức kinh tế và hộ gia đình. Tỉnh thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức và hộ nông dân, trong đó ưu tiên đầu tư vốn cho giao khoán đất rừng ở các xã miền núi. Tổ chức thí điểm giao trách nhiệm quản lý rừng cho một số xã vùng miền núi, như: năm 1992 giao cho xã Hàm Càn (huyện Hàm Thuận Nam); năm 1994 giao cho 4 xã: Đông Tiến, Thuận Minh (huyện Hàm Thuận Bắc), Phan Sơn, Phan Điền (huyện Bắc Bình). Một mặt, thực hiện giao khoán trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng cho xã và khoán theo từng xóm, từng bản, từng hộ gia đình; mặt khác, tiến hành

(¹). Đến năm 1992, Bình Thuận còn 599.192 ha rừng và đất rừng, trong đó rừng chiếm 434.143 ha, có độ che phủ 54,7% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

giao đất cho hộ gia đình trồng cây công nghiệp, xây dựng vườn rừng. Đến cuối năm 1995, các xã Hàm Cần, Đông Tiến, Thuận Minh, Phan Sơn, Phan Điền đã giao rừng đến hộ gia đình và xã quản lý, bình quân 35 ha/hộ. Từ năm 1994, có 4 hộ tộc với 128 hộ gia đình ở huyện Hàm Thuận Bắc nhận khoán bảo vệ rừng. Với mô hình nông - lâm kết hợp, phát triển mạnh kinh tế vườn, rừng theo hộ nông dân, bước đầu triển khai có hiệu quả ở các xã miền núi, cùng với việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên đã hạn chế được nạn phá rừng để hầm than, làm rẫy và bà con đã có ý thức bảo vệ rừng. Tuy nhiên, đến cuối năm 1995 vẫn còn gần 70% số xã vùng cao trong toàn tỉnh chưa nhận được đất rừng để quản lý, bảo vệ và kinh doanh bằng nghề rừng. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh đã giao khoán bảo vệ 165.000 ha rừng đến các tổ chức, chính quyền cơ sở và hộ gia đình, trong đó giao trực tiếp cho hộ gia đình quản lý là 105.000 ha.

Cùng với việc thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho hộ xã viên, các địa phương đẩy mạnh thực hiện phủ xanh đất trống đồi trọc bằng các chương trình PAM, 327. Tích cực trồng rừng để nâng cao độ che phủ của rừng. Phong trào nhân dân và các tổ chức tham gia trồng rừng được phát triển. Trong 5 năm (1986 – 1991) toàn tỉnh trồng hơn 14.000 ha rừng tập trung và 7 triệu cây phân tán.

Tuy vậy, nạn phá rừng để lấy gỗ, củi, hầm than, làm rẫy, hoặc người dân (cả dân nội tỉnh và dân di cư tự do) lấn chiếm đất lâm nghiệp để chuyển sang đất nông nghiệp, đất thổ cư xảy ra khá phổ biến ở nhiều nơi trong tỉnh. Nổi lên các điểm phá rừng tập trung ở các xã Đa Kai, Trà Tân, Vũ Hòa (Đức Linh), Gia An, Đức Phú, Suối Kiệt (Tánh Linh), Tân Nghĩa, Tân Minh, Tân Thắng, Tân Hải (Hàm Tân), Tân Lập, Hàm Kiệm (Hàm Thuận Nam), Lương Sơn, Sông Luỹ (Bắc Bình), Phong Phú, Vĩnh Hảo, Phan Dũng (Tuy Phong). Nhất là ở vùng giáp ranh với các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, nạn phá rừng ngày càng nghiêm trọng. Việc mất rừng quá lớn, gây hậu quả môi trường nghiêm trọng. Trước tình hình trên, từ năm 1991, Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo chống phá rừng từ tỉnh đến các huyện. Ngoài ra, ở các xã được giao trách nhiệm bảo vệ rừng còn có đội bảo vệ rừng của địa phương. Các Ban chỉ đạo chống phá rừng đã cùng Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, huy động kịp thời các lực lượng cùng tham gia truy quét bọn phá rừng, bước đầu đã hạn chế được nạn phá rừng ở nhiều nơi.

Thực hiện những chủ trương định hướng của Chính phủ về đổi mới tổ chức quản lý lâm nghiệp, Tỉnh triển khai giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về rừng tự nhiên theo ranh giới hành chính cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã. Từng bước đổi mới cơ chế quản lý lâm nghiệp, tiến hành sắp xếp lại các lâm trường, tách khâu công nghiệp rừng ra khỏi các lâm trường quốc doanh, chuyển giao chức năng

này cho Công ty Lâm sản và các công ty chuyên khai thác lâm sản; chuyên lâm trường thành đơn vị sự nghiệp, chỉ làm nhiệm vụ lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng. Sau khi sắp xếp lại, toàn tỉnh hiện có 11 lâm trường và 2 ban quản lý rừng phòng hộ thủy điện Trị An (Tánh Linh) và Hàm Thuận – Đa Mi (Hàm Thuận Bắc), Chi cục Kiểm lâm tỉnh, 10 hạt kiểm lâm huyện, thị, 01 đội kiểm tra lâm nghiệp, 2 trạm kiểm soát rừng, Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Biển Lạc - Núi Ông. Đây là lực lượng chuyên trách thừa hành pháp luật về quản lý rừng và bảo vệ rừng.

Nghề biển tiếp tục xác định thuyền là đơn vị kinh tế cơ bản. Nhờ có chính sách phù hợp nên năng lực đánh bắt tăng nhanh, chủ yếu là thuyền có công suất lớn (từ năm 1991 – 1994 nhân dân đã đầu tư trên 240 tỉ đồng để đóng mới 1.880 thuyền). Năm 1995 tăng 40% về thuyền và 2,1 lần về công suất so với năm 1991. Một số nơi, ngư dân bắt đầu trang bị phương tiện thông tin, máy đo độ sâu, dò cá trong đánh bắt, từng bước vươn ra đánh bắt xa bờ. Đội tàu 150 chiếc của huyện Phú Quý thường xuyên tham gia đánh bắt ở vùng biển Trường Sa. Sản lượng hải sản khai thác hàng năm tăng trung bình 7,3%. Năm 1995 đạt 95.000 tấn, tăng 20.000 tấn so với năm 1991. Diện tích nuôi tôm được mở rộng, năm 1993 có 102 ha, đến năm 1995 tăng lên 200 ha (trong đó có 160 ha nuôi tôm bán thâm canh), tập trung chủ yếu ở Tuy Phong, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân. Toàn tỉnh có 40 trại tôm giống, hàng năm sản xuất ra hàng triệu con tôm giống, đáp ứng nhu cầu giống trong tỉnh và cung cấp một phần ra ngoài tỉnh. Ngoài ra, hiện đang phát triển phong trào nuôi cua ở Tân Hải (Hàm Tân), nuôi tôm hùm, cá mú bằng lồng ở huyện đảo Phú Quý và dọc bờ biển Kê Gà, huyện Hàm Thuận Nam. Trong công tác khuyến ngư, đã triển khai mô hình nuôi tôm khép kín nên hạn chế được thiệt hại về dịch bệnh. Bên cạnh đó, ở Đức Linh, Tánh Linh đang triển khai thí điểm nuôi cá nước ngọt, nuôi ếch, ba ba ...

Trong khai thác hải sản, với 8 nghề chính: vây rút chì, mảnh đèn, mảnh chà, lưới rê, giã cào đôi, giã cào đơn, nghề câu và nghề lặn. Trong đó nghề giã cào đơn chiếm khá lớn (chiếm 12,1% về số thuyền toàn tỉnh và 13,8% về công suất); nghề giã cào đơn có công suất nhỏ, không có khả năng vươn ra khơi, chỉ đánh bắt ven bờ, nên đã khai thác các loại hải sản non chưa đến tuổi trưởng thành, làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó, tình hình đánh cá bằng chất nổ còn diễn ra nhiều nơi, đã gây hủy hoại nguồn lợi thủy sản.

Trước thực trạng trên, thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 25/5/1989, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chỉ đạo các cấp tập trung nhiều công sức nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Từ đó, công tác bảo vệ nguồn

lợi thủy sản luôn được các cấp quan tâm chú ý và nhân dân bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Đề thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, bên cạnh tập trung cho khâu khai thác, nuôi trồng thủy hải sản, khâu chế biến thủy sản cũng được đẩy mạnh, nhất là sản xuất hàng khô, hàng đông phục vụ xuất khẩu.

Trước năm 1989, các hợp tác xã, tổ hợp nghề cá có vai trò quan trọng trong việc khai thác đánh bắt thủy sản, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Từ năm 1990 trở đi, do quá trình đổi mới và sự cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường, nhiều hợp tác xã làm ăn thua lỗ đã giải thể, từ 93 hợp tác xã và 44 tổ hợp nghề cá năm 1989, đến tháng 6/1993 chỉ còn 14 hợp tác xã (có 51 thuyền) và đến năm 1996, toàn tỉnh chỉ còn 3 hợp tác xã nghề cá tại Phan Thiết (Hợp tác xã 1 Đức Nghĩa, Hợp tác xã 7 Phú Hải, Hợp tác xã 1 Đức Thắng). Hoạt động nghề cá là một hoạt động mang tính xã hội và tập thể cao, một thành viên không thể tự sản xuất, khai thác và tiêu thụ sản phẩm được, do đó từ năm 1994, trên cơ sở tự nguyện của nhân dân lao động biển, đã hình thành 120 tổ hợp tác nghề cá, chủ yếu tập trung tại huyện đảo Phú Quý. Mô hình tổ hợp tác nghề cá tự nguyện đã tập trung lao động, vốn, tài sản, với cách ăn chia sòng phẳng, lãi cùng chia, lỗ cùng chịu nên đáp ứng được nhu cầu trước mắt của nhân dân lao động biển. Tuy nhiên, mô hình tổ hợp tác này cũng bộc lộ những hạn chế, do làm được bao nhiêu chia hết bấy nhiêu, không trích lập các quỹ, nhất là quỹ phát triển sản xuất, do đó không có điều kiện để tái đầu tư phát triển sản xuất; muốn đầu tư đóng mới hoặc nâng công suất thuyền nghề lại phải huy động nguồn vốn.

Nhờ thực hiện chủ trương phát triển nông – ngư – lâm nghiệp toàn diện, cùng với việc tiếp tục duy trì phong trào nông dân thi đua sản xuất giỏi, kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh mẽ và đa dạng, phong phú; mô hình kinh tế VAC, kinh tế trang trại được mở rộng; phong trào giúp nhau làm kinh tế vườn được triển khai nhiều nơi trong tỉnh, đã góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống.

Mặc dù tỉnh đã có nhiều biện pháp đầu tư phát triển kinh tế, song nhịp độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh chỉ đạt 9,8%/năm. Lương thực bình quân đầu người mới chỉ đạt 267 kg/năm. Thu nhập bình quân đầu người đạt 1.314.200 đồng/năm. Và Bình Thuận còn là một trong số 10 tỉnh có mức thu nhập GDP thấp nhất toàn quốc và có tỷ lệ người đói nghèo cao. Năm 1993, tình hình thiếu đói do mất mùa đã xảy ra ở nhiều nơi trong tỉnh (ở Bắc Bình có 9 xã, Hàm Thuận Bắc có 7 xã, Tuy Phong có 1 xã), chủ yếu là các xã miền núi, vùng không chủ động nước và một số

xã vùng kinh tế mới ở huyện Đức Linh, Tân Lĩnh¹. Từ năm 1991 đến 1995, năm nào tỉnh cũng phải chi hàng trăm triệu đồng để cứu đói cho dân; riêng năm 1993, tỉnh đã chi hơn 1,8 tỷ đồng để cứu đói. Nguyên nhân của đói nghèo ở trong tỉnh, chủ yếu là thiếu vốn, thiếu cơ sở vật chất (đường sá, thủy lợi...), đất đai, khí hậu khắc nghiệt, thiếu kiến thức, kinh nghiệm làm ăn.

Trước thực trạng đói nghèo còn xảy ra trong tỉnh, ngày 16/12/1993, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Thuận ra Nghị quyết số 05 về chủ trương xóa đói giảm nghèo và tại kỳ họp thứ 9, ngày 20/4/1994, HĐND tỉnh Bình Thuận (nhiệm kỳ 1989 – 1994) đã thông qua Nghị quyết về xóa đói giảm nghèo năm 1994 – 1998. Thực hiện Nghị quyết số 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Chỉ thị số 16/CT- UB-BT, ngày 10/6/1994 chỉ đạo các ngành, các địa phương triển khai thực hiện xóa đói giảm nghèo, đồng thời quyết định thành lập Ban chỉ đạo chương trình xóa đói giảm nghèo của tỉnh và hình thành hệ thống Ban chỉ đạo ở các cấp huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn. Ban chỉ đạo chương trình xóa đói giảm nghèo tỉnh đã đề ra chương trình hành động thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện. Mục tiêu phấn đấu đến năm 1998 cơ bản ổn định đời sống đối với hộ đói và hộ chính sách nghèo, thu hẹp diện hộ nghèo khác.

Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo tỉnh đã tiến hành khảo sát, điều tra hộ đói nghèo và xây dựng dự án xóa đói giảm nghèo cho 26 xã thuộc vùng căn cứ kháng chiến cũ; vận động xây dựng quỹ xóa đói giảm nghèo ở các cấp. Tính đến tháng 6 năm 1995, toàn tỉnh đã huy động được 683 triệu đồng đóng góp vào quỹ xóa đói giảm nghèo để giải quyết cho 550 hộ thuộc diện đói và diện chính sách vay làm kinh tế gia đình.

Cùng với việc hình thành quỹ xóa đói giảm nghèo, các địa phương triển khai lồng ghép chương trình xóa đói giảm nghèo với các chương trình giải quyết việc làm, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc và các phong trào khác trong tổ chức đoàn thể, như: phong trào giúp nhau làm kinh tế gia đình của Hội Phụ nữ tỉnh; Phong trào giúp nhau làm kinh tế vườn của Hội Nông dân; phong trào Thanh niên lập nghiệp của Tỉnh đoàn thanh niên... Từ năm 1992 đến giữa năm 1995, các chương trình trên đã đầu tư 34.871,6 triệu đồng cho các hộ thuộc diện đói nghèo vay để phát triển chăn nuôi, trồng trọt và mua sắm vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, hải sản, tiểu thủ công nghiệp. Ở xã Tiến Thành (Phan Thiết), một số hộ được vay vốn để đầu tư vào chăn nuôi bò đã sinh lợi gấp đôi, gấp rưỡi, không

(¹). Theo điều tra năm 1994, toàn tỉnh có 52.000 hộ đói nghèo (chiếm 30,86%), trong đó diện đói chiếm 15%. Trong 47 xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng núi cao có 25.510 hộ thuộc diện đói nghèo/47.690 hộ (chiếm 53,5%); cá biệt có xã đói nghèo 100%.

những trả được vốn cho Nhà nước, mà gia đình còn có 1 đến 2 con để nuôi. Ở vùng Long Sơn - Suối Nước có gần 200 hộ nghèo cũng bằng vốn vay của chương trình 120 đã đầu tư cho sản xuất và chăn nuôi heo, bò, nhờ đó nhiều hộ đã từng bước thoát cảnh thiếu đói. Nhiều hộ ở vùng miền núi và căn cứ kháng chiến được giao khoán chăm sóc rừng và trồng rừng kết hợp, từ nguồn vốn chăn nuôi bò, heo của Chương trình 327 đã làm ăn có hiệu quả, hàng năm thu về từ 6 đến 7 triệu đồng.

Với phương thức cho vay vốn phát triển kinh tế gia đình, hầu hết số hộ nghèo đói đã tự vận động vươn lên xoá đói giảm nghèo, bước đầu làm ăn có hiệu quả, vừa trả được vốn cho nhà nước, vừa tạo được nguồn vốn mới và tiếp tục làm ăn có lãi. Đời sống của một bộ phận nhân dân vùng nghèo, người nghèo có chuyển biến đáng kể.

Ngoài ra, tiếp tục thực hiện chủ trương di dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới, từ năm 1990 đến 1995, các địa phương đã điều động được 7.249 hộ, với 32.859 khẩu, 15.800 lao động đến định cư lâu dài tại các vùng kinh tế mới ở Đức Linh, Hàm Thuận Bắc. Riêng năm 1994 và đầu 1995 đã điều động được 2.135 hộ, với 15.205 khẩu theo dự án 327. Nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới đã khai hoang phục hóa đưa vào sử dụng 6.277 ha đất canh tác, đời sống kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế mới khá dần lên. Tỉnh cũng đã đầu tư trên một tỷ đồng để xây dựng kết cấu hạ tầng (xây dựng được 48 phòng học, 8 trạm y tế, 55 km đường cấp 5) ở các khu dân cư vùng kinh tế mới, tạo điều kiện cho nhân dân an tâm làm ăn sinh sống lâu dài trên vùng đất mới.

Đối với vùng đồng bào dân tộc và miền núi trong tỉnh, qua hơn 2 năm thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 1993 - 1995, nền kinh tế - xã hội nơi đây đã có những chuyển biến tích cực. Bước đầu có hơn 10.000 đồng bào Chăm, K'ho, Raglai... của các huyện Tánh Linh, Bắc Bình, Đức Linh đã chấm dứt được nạn đói giáp hạt, có 31% số hộ đủ ăn và có dư (tăng 11% so với năm 1992), 1,5% hộ có nhà ở kiên cố, 11% hộ có nhà bán kiên cố. Tuy nhiên, nhìn chung đời sống của đồng bào vùng cao, dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều khó khăn, chưa thoát khỏi vòng lẩn quẩn “thiếu – vay – nợ – đói”; số hộ thiếu đói từ 3 – 6 tháng còn khá cao (chiếm 69%). Tình trạng phân hóa giàu nghèo, khoảng cách mức sống giữa đồng bằng và vùng cao khá rõ nét.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo. Tỉnh chủ trương sắp xếp, chấn chỉnh, đổi mới và phát triển công nghiệp, sắp xếp lại các doanh nghiệp. Năm 1992, sản xuất công nghiệp quốc doanh của tỉnh chưa ổn định, một số đơn vị sản xuất giảm sút; công nghiệp ngoài quốc doanh chủ yếu

phát triển với quy mô nhỏ ở một số ngành nghề như chế biến thủy sản, thực phẩm, đóng sửa tàu thuyền... Sang năm 1993, sản xuất công nghiệp bước đầu có phát triển, công nghiệp chế biến tăng lên.

Tháng 10 năm 1994, trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 (Khoá VII), Tỉnh ủy đề ra chương trình hành động về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các doanh nghiệp nhà nước đã khắc phục dần tình trạng đình đốn, đi dần vào ổn định và phát triển sản xuất. Một số doanh nghiệp đầu tư tăng thêm công suất, cải tiến công nghệ. Tỉnh đã đầu tư xây dựng mới một số cơ sở công nghiệp quốc doanh về chế biến nông sản, lâm sản, muối, nước khoáng, may mặc, bia hơi, lò nung gạch Tuynen. Trong đó, Xí nghiệp Chế biến hạt điều, muối Vĩnh Hảo, nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Dược và các đơn vị chế biến hải sản thuộc Công ty xuất nhập khẩu tỉnh... kinh doanh có hiệu quả. Một số sản phẩm tăng khá như hải sản tăng 46%, nước suối tăng trên 43%, muối tăng 14%, thuốc chữa bệnh tăng trên 8 lần... Xí nghiệp muối Vĩnh Hảo đang tổ chức nuôi thử tảo Actemia và bước đầu sản xuất thành công một số sản phẩm sau muối (Clorua magne). Từ tháng 7/1994, Công ty May xuất khẩu Bình Thuận bắt đầu đi vào hoạt động, đã giải quyết việc làm cho trên 300 lao động. Tỉnh đang khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để xây dựng Nhà máy đường vào cuối năm 1995, với công suất 1000 tấn mía /ngày, tổng vốn đầu tư trên 110 tỷ đồng và quy hoạch xây dựng vùng mía nguyên liệu tại huyện Hàm Thuận Bắc. Đây là công trình công nghiệp có mức vốn đầu tư lớn nhất ở tỉnh.

Công nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển khá trên các lĩnh vực chế biến hải sản, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, đóng sửa tàu thuyền, sửa chữa cơ khí, điện tử... Các công ty tư nhân trên lĩnh vực chế biến thủy sản (như Hải Nam, Hải Thuận, Phú Bình...) đã đầu tư công nghệ, đưa chất lượng chế biến đạt tiêu chuẩn quốc tế và được cấp giấy phép xuất khẩu vào thị trường EU. Từ năm 1995, ở Hàm Tân bắt đầu khôi phục lại nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu sang Pháp, Nhật, Hàn Quốc.

Bước đầu, tỉnh đã thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp, như: Công ty liên doanh chế biến gỗ xuất khẩu, hợp tác liên doanh khai thác đá xây dựng TàĐôn, công ty liên doanh giữa Công ty khai thác thủy sản tỉnh với Công ty IDEAL (Thụy Sĩ) để khai thác và chế biến thủy sản, công ty liên doanh hải đặc sản xuất khẩu (AROMA) sản xuất nước mắm xuất khẩu sang thị trường Nhật...

Tuy có bước phát triển, nhưng ngành công nghiệp của tỉnh vẫn còn trong tình trạng nhỏ bé và phân tán, công nghệ lạc hậu, sản xuất chưa ổn định, sức cạnh

tranh yếu. Từ những năm 1994 – 1995, các xí nghiệp quốc doanh chế biến thủy sản xuất khẩu gặp khó khăn, thị trường bị thu hẹp, tổ chức quản lý kinh doanh kém, hiệu quả kinh doanh thấp, có nơi thua lỗ kéo dài. Mặc dù, sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 7%, nhưng vai trò tác động của ngành công nghiệp đối với nền kinh tế còn rất hạn chế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra còn chậm.

Các hoạt động xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thương mại – du lịch có nhiều tiến bộ. Trong xây dựng cơ bản đã cố gắng huy động các nguồn vốn đầu tư, tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong năm 5 năm (1991 – 1995) tổng vốn đầu tư của toàn xã hội khoảng 1350 tỷ đồng (chưa kể nguồn vốn của dân đầu tư xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện sinh hoạt), trong đó nguồn vốn tích lũy từ địa phương chiếm 13% GDP. Nguồn vốn ngân sách chủ yếu tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, kiến thiết thị chính; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các ngành giáo dục, văn hóa, y tế. Trong đầu tư ngân sách đã có sự cân đối ưu tiên hợp lý hơn, tập trung cho các công trình trọng điểm. Trong 5 năm qua, tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi¹, đưa diện tích tưới chủ động tăng thêm 7.000 ha. Tính đến năm 1996, diện tích tưới được nâng lên 41.270 ha, trong đó diện tích tưới chủ động 21.000 ha. Bên cạnh đó, tỉnh đã tập trung kiên cố hoá một số tuyến đường giao thông, như: đường Căn cứ 6 - Lạc Tánh – Võ Xu; đường 46 – La Gi; Sông Mao – Bình An, Tân Lập – Tân Thành và Sa Ra - Tầm Hưng; nâng cấp các tuyến đường nội thị Phan Thiết; hoàn thành cầu treo La Dạ, khai thông tuyến đường lên miền núi. Xây dựng giao thông nông thôn có chuyển biến đáng kể. Với phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, trong 5 năm (1991 – 1995) nhân dân các huyện, thị xã đã đóng góp trên 16,50 tỉ đồng và trên 105.800 công lao động để xây dựng làm mới 106 km đường và sửa chữa 415km đường giao thông nông thôn. Đến cuối năm 1996, toàn tỉnh làm được 1450 km đường giao thông nông thôn, 460 km đường huyện, 187 km đường liên huyện. Từ năm 1993 đến năm 1996, tỉnh tập trung xây dựng Cảng cá Phan Thiết, cảng cá Phan Rí Cửa, cảng La Gi; riêng cảng Phú Quý, Bộ Giao thông đang lập dự án. Cùng với xây dựng các cảng cá, việc nạo vét, khơi thông các cửa biển, làm bờ kè, bến đậu cho tàu thuyền cũng được triển khai.

Hệ thống điện, nước cũng được tỉnh quan tâm phát triển. Đến cuối năm 1996, đã có 8/9 huyện thị, 67/110 xã, phường, thị trấn có lưới điện quốc gia, có

(¹). Ngoài việc phát huy các công trình thủy lợi hiện có gồm 8 hồ chứa nước, 91 đập dâng, 8 trạm bơm nước và 49 bầu nước, hiện nay (năm 1996) tỉnh đang tập trung xây dựng công trình thủy lợi Sông Quao, đập dâng Ba Bàu, hồ Cà Giây, hồ Đá Bạc, hồ Sông Dinh.

73.450 hộ dùng điện (chiếm 43% số hộ toàn tỉnh). Năm 1996, lượng điện sử dụng là 68,6 triệu kwh, tăng 51% so với năm 1994. Hệ thống cấp nước của Phan Thiết và một số vùng dân cư đã được đầu tư nâng cấp. Đến cuối năm 1996, toàn tỉnh có 5 nhà máy nước, với công suất 19.500 m³/ngày. Sản lượng nước máy năm 1996 khoảng 3,7 triệu m³, tăng 35% so với năm 1994.

Hoạt động kinh tế đối ngoại bước đầu có chuyển biến, nhất là trên lĩnh vực gọi vốn đầu tư nước ngoài. Đến cuối năm 1996, trên địa bàn tỉnh có 10 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 44,31 triệu USD (có 2 dự án vốn nước ngoài 100% và 8 dự án liên doanh). Đã có 5 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho gần 400 lao động, như: Công ty liên doanh sản xuất hàng mộc xuất khẩu, đơn vị liên doanh giữa Công ty lâm sản Bình Thuận và Công ty Invest Bois của Pháp bắt đầu sản xuất từ tháng 4/1994; Công ty liên doanh hải đặc sản xuất khẩu, do Công ty TNHH Sài Gòn – Aroma và Công ty Best Products Corporation (Nhật Bản) liên doanh, sản xuất nước mắm cao đạm bằng công nghệ vi sinh; Công ty liên doanh làng nghỉ mát Hàm Tiến, đơn vị liên doanh giữa Công ty du lịch Bình Thuận và ông Arnaul Daniel (Pháp), đi vào hoạt động từ tháng 8/1995. Đây là làng du lịch quốc tế ven biển đầu tiên của Bình Thuận tuy có quy mô nhỏ, số vốn đầu tư không lớn, nhưng rất có ý nghĩa, là bước khởi đầu trong quá trình đầu tư khai thác các tài nguyên thiên nhiên du lịch của tỉnh; Công ty Golf và câu lạc bộ Golf Phan Thiết, do Công ty Regent Internationnal (Hồng Kông) đầu tư 100%, đến tháng 9/1995, đã nộp ngân sách trên 1,9 tỉ đồng. Công ty liên doanh Du lịch Phan Thiết của Công ty du lịch Bình Thuận và Công ty Orton International (Hồng Kông), phía Việt Nam góp khách sạn Vĩnh Thủy (bằng 1 triệu USD), từ tháng 4/1994 triển khai mở rộng, nâng cấp khách sạn lên 123 phòng đạt tiêu chuẩn 4 sao, đến tháng 9/1995 đã nộp ngân sách gần 820 triệu đồng. Đầu năm 1996, khách sạn NOVOTEL (trước đó là khách sạn Vĩnh Thủy) và sân Golf được đưa vào khai thác. Từ năm 1991 đến năm 1996, tỉnh đã tích cực tranh thủ sự viện trợ của các tổ chức quốc tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phúc lợi công cộng, phát triển sản xuất. Trong 3 năm (1993 – 1995), có 2 tổ chức quốc tế, chính phủ, phi chính phủ có dự án viện trợ cho tỉnh, với số vốn 2.219.000 USD, gấp hơn 4 lần so với 3 năm trước đó (1990 – 1992). Các nguồn vốn viện trợ ODA, NGO ngày càng nhiều hơn, năm 1995 có hơn 900.000 USD, tăng 1,7 lần so với năm 1994.

Hoạt động xuất khẩu của tỉnh trong những năm qua có những chuyển biến tiến bộ. Trước đây, toàn tỉnh chỉ có 1 đơn vị kinh tế quốc doanh làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu, đến cuối năm 1995 có 7 doanh nghiệp được phép xuất nhập khẩu trực tiếp, gồm các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, liên doanh với nước ngoài. Kim ngạch xuất khẩu tăng khá nhanh, bình quân 3 năm (1993 – 1995), mỗi năm xuất

khẩu tăng 22%, nhập khẩu tăng 5 lần so với năm 1992. Năm 1992, giá trị hàng hải sản chiếm tỉ trọng trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng đến năm 1995, hàng hải sản chỉ chiếm 61,5%, trong khi đó hàng nông lâm sản vượt lên đạt 37%, hàng gia công may mặc 1,5%. Ngành hàng gia công may mặc và sản phẩm gạch là ngành hàng mới tham gia xuất khẩu sang Hàn quốc và Singapore. Đáng chú ý là Công ty nông sản xuất khẩu, năm 1992 bị thua lỗ khá nặng, không còn vốn để kinh doanh, nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của Ủy ban nhân dân tỉnh đã giúp công ty từng bước tháo gỡ khó khăn, mạnh dạn đầu tư trang thiết bị công nghệ phù hợp vào khâu chế biến, tìm được nhiều khách hàng tiêu thụ ổn định, công ty kinh doanh ngày càng có hiệu quả. Năm 1995 đạt kim ngạch xuất khẩu trên 6 triệu USD, thu lợi nhuận từ 5 – 7 tỉ đồng, giải quyết việc làm cho 2.230 lao động. Hay như Công ty trách nhiệm hữu hạn Hải Nam là doanh nghiệp tư nhân cũng đã đầu tư trên 14 tỉ đồng để xây dựng nhà máy chế biến hải sản, với trang thiết bị hiện đại, bảo đảm tốt khâu vệ sinh công nghiệp, sản phẩm được thị trường EC chấp nhận, năm 1995 đạt 4,75 triệu USD, chiếm tỷ trọng 40% kim ngạch xuất khẩu hải sản trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh còn nghèo nàn, chủ yếu vẫn là nông - lâm - thủy sản và phần lớn đang ở dạng sơ chế, không có mặt hàng chủ lực. Riêng hàng thủ công mỹ nghệ bị mất thị trường tiêu thụ, hầu như không tham gia xuất khẩu, do đó nhiều đơn vị đã giải thể. Công ty Xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, nguồn nguyên liệu không ổn định, thiếu vốn nên không đủ sức cạnh tranh mua nguyên liệu; thị trường bị mất dần. Nhưng, nguyên nhân chủ yếu là do công tác quản lý của Công ty có nhiều yếu kém, mô hình quản lý không phù hợp, chưa phát huy tính chủ động, sáng tạo của các xí nghiệp trực thuộc; buông lỏng quản lý, để xí nghiệp Hàm Tân thua lỗ nặng, làm giảm sút hiệu quả kinh tế của toàn Công ty.

Hoạt động thương mại và du lịch có bước phát triển. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động thương nghiệp, phát triển thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên địa bàn tỉnh, ngoài thương nghiệp quốc doanh còn có nhiều thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, làm cho thị trường hàng hoá đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Thị trường xã hội được mở rộng dần, nhiều tụ điểm thương mại, dịch vụ được hình thành ở các vùng dân cư tập trung. Thời kỳ này, thương nghiệp tư nhân chi phối hơn 80% tổng mức bán lẻ xã hội. Ngành thương nghiệp bảo đảm cung cấp các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào miền núi. Hoạt động du lịch trong 5 năm qua có bước chuyển biến và bắt đầu có sự khởi sắc. Ngành du lịch đã nâng cấp khách sạn Phan Thiết, đầu tư xây dựng xây dựng khách sạn 19/4, khách sạn Đồi Dương; triển khai quy hoạch khu du lịch Phan Thiết – Mũi Né, hiện có 15 Bungalow làng du lịch Hàm

Tiến, thu hút lượng du khách đến tham quan du lịch ngày một đông hơn. Tuy nhiên, dịch vụ phục vụ du lịch vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của du khách.

Dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Từng bước củng cố hợp tác xã vận tải, đến cuối năm 1996 đã có 14 hợp tác xã với hơn 1.000 xe ô tô các loại tự nguyện tham gia. Ngành Bưu điện tiếp tục đầu tư, ứng dụng các kỹ thuật mới, hiện đại hóa mạng lưới thông tin liên lạc, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bưu điện tỉnh đã hòa mạng cáp quang với tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng tháp viba và các trạm viba trong tỉnh. Đến cuối năm 1996, đã có 7/45 bưu cục được lắp tổng đài điện tử, 92/110 xã, phường có điện thoại (tăng 40% so với năm 1994), toàn tỉnh có 12.410 máy điện thoại, đạt mức 1,28 máy/100 dân.

Hoạt động tài chính và thuế có sự đổi mới và chuyển biến tích cực. Ngành Tài chính đã hoàn thành việc chuyển huyện thành một cấp dự toán ngân sách và giao nhiệm vụ thu cho cấp xã; bước đầu thực hiện việc phân cấp và điều tiết ngân sách, nhằm khắc phục tính thụ động của cấp huyện và cơ sở. Tiếp tục củng cố bộ máy thu thuế, nhất là ở các xã, phường; triển khai thực hiện một bước về cải cách hệ thống thuế, đồng thời tập trung chỉ đạo khai thác các nguồn thu. Nhờ đó, tổng thu ngân sách Nhà nước bình quân năm sau cao hơn năm trước 34% (năm 1993 thu 38 tỷ đồng, năm 1996 ước thu 230 tỷ đồng). Tuy thu ngân sách có tăng, nhưng các nhu cầu chi tiếp tục phát sinh, do đó cân đối thu - chi của tỉnh vẫn thường xuyên căng thẳng. Song, nhờ điều hành chi kịp thời, nên cơ bản vẫn bảo đảm nhu cầu chi.

Hoạt động Ngân hàng có nhiều chuyển biến, phương thức kinh doanh linh hoạt, tăng nhanh nguồn vốn huy động và mở rộng đối tượng vay đến kinh tế hộ. Hình thành một số quỹ tín dụng nhân dân và ngân hàng phục vụ người nghèo. Năm 1996, Ngân hàng người nghèo đã giải ngân được 17 tỷ đồng, cho 13.400 hộ vay. Các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ổn định, tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh, đến cuối năm 1996 có 13 cơ sở quỹ tín dụng nhân dân (tăng 5 cơ sở quỹ so với đầu năm), có 5411 thành viên tham gia góp vốn, với nguồn vốn gần 10 tỷ đồng, giải quyết cho gần 9.000 lượt người vay, góp phần hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn, vùng biển.

3. Đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, chăm lo giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội.

Kinh tế phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi để chăm lo giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng ổn định, số đông được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 1995 tăng 42% so với

năm 1991. Diện đói nghèo thu hẹp dần, số hộ nghèo giảm từ 32,4% (năm 1992) xuống còn 25,6% (năm 1995), số hộ giàu và khá từ 22,2% (năm 1992) tăng lên 26,13% (năm 1995). Nhu cầu đi lại, học tập, chữa bệnh của người dân được cải thiện¹.

Với truyền thống uống nước nhớ nguồn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân và các ngành thường xuyên chăm lo đến các gia đình thương binh, liệt sĩ, các gia đình có công với cách mạng. Cuộc vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng Nhà tình nghĩa, Nhà tình thương, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, phong trào xóa đói giảm nghèo, các hoạt động nhân đạo, từ thiện giúp đỡ người tàn tật... được toàn dân quan tâm hưởng ứng đem lại hiệu quả thiết thực. Phong trào tặng nhà tình nghĩa được tỉnh phát động từ năm 1990, đến cuối 1994, toàn tỉnh đã trao 172 nhà tình nghĩa cho các gia đình thương binh liệt sĩ, Mẹ Việt Nam Anh hùng; hỗ trợ sửa chữa 321 căn nhà cho các gia đình có công với cách mạng, với tổng kinh phí 2 tỉ 227 triệu đồng². Có 220/220 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống được các đơn vị trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng suốt đời.

Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng và Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) xác định “*giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu*”. Ngành Giáo dục – Đào tạo Bình Thuận cũng đã có chương trình hành động thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển cả về số lượng, chất lượng và quy mô trường lớp. Bước đầu thực hiện có hiệu quả việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp và xã hội hóa giáo dục. Mạng lưới trường lớp được sắp xếp lại phù hợp với quy mô phát triển ở từng địa bàn. Tỉnh thành lập Trường Phổ thông trung học chuyên Trần Hưng Đạo, Trường Sư phạm cấp 1, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú (01 trường của tỉnh, 02 trường ở huyện Bắc Bình và Tánh Linh), Trung tâm giáo dục kỹ thuật Hướng nghiệp và dạy nghề; thành lập một số trường mẫu giáo dân lập và tư thực, các nhóm trẻ gia đình, thu hút khá lớn học sinh đến lớp, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Từ năm 1991, các trường phổ thông cơ sở tách thành các trường tiểu học và trung học cơ sở. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh chỉ còn 12 trường chưa thực hiện tách do thiếu kinh phí hoặc quy mô quá nhỏ. Các huyện Hàm Tân, Bắc Bình, Tánh Linh và thị xã Phan Thiết đã mở được trường bán công. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 165 trường tiểu học và 100% số xã miền núi đã có trường lớp (từ năm

⁽¹⁾. Đến cuối năm 1995, có 97% xã ở nông thôn có đường ô tô đến trung tâm xã, 49% số hộ nông thôn có điện thấp sáng.

⁽²⁾. Trong tổng kinh phí 2 tỉ 227 triệu đồng xây dựng nhà tình nghĩa và sửa chữa nhà cho các gia đình có công với cách mạng, có 1 tỉ 853 triệu đồng (chiếm 83,2%) là từ sự ủng hộ đóng góp của các doanh nghiệp, các đoàn thể chính trị - xã hội, quần chúng; từ nguồn ngân sách nhà nước là 374 triệu (chiếm 16,8%).

1992 trở về trước, tại Mỹ Thạnh (Hàm Thuận Nam), Đông Giang, Đông Tiến, La Dạ (Hàm Thuận Bắc), Phan Lâm, Phan Sơn, Phan Điền (Bắc Bình) không mở được lớp). Trong năm học 1995 – 1996, 3 xã Phan Điền, Phan Sơn (Bắc Bình), Đông Giang (Hàm Thuận Bắc) đã mở được 6 lớp mẫu giáo, thu hút được 281 cháu đến lớp. Về giáo dục miền núi giai đoạn này đã có bước chuyển biến, nhiều trường duy trì được nền nếp dạy và học, duy trì được sĩ số học sinh. Bên cạnh đó, phong trào học bổ túc văn hóa, ngoại ngữ, tin học và học nghề phổ thông phát triển khá mạnh, nhất là ở thị xã Phan Thiết. Giáo dục chuyên nghiệp có cố gắng đa dạng hóa loại hình đào tạo và phổ cập dạy nghề, chuẩn hóa đại học, cao đẳng, trung cấp cho hàng nghìn giáo viên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập nâng cao trình độ của cán bộ và nhân dân.

Công tác phổ cập tiểu học và chống mù chữ tiếp tục được triển khai ở tất cả các địa bàn. Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), trong những năm qua, Tỉnh ủy đã có nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể và các tổ chức xã hội triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ. Từ tỉnh đến xã, phường đã thành lập ban chỉ đạo và tiến hành xây dựng kế hoạch phương án triển khai cụ thể. Tại kỳ họp thứ 7 (từ ngày 22 – 23/10/1993) Hội đồng nhân dân tỉnh ra Nghị quyết về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học (XMC và PCGDTH). Mục tiêu đặt ra, đến năm 1997 phải công nhận thoát nạn mù chữ cho 22.000 người trong độ tuổi từ 15 – 25 và không để tái mù¹; tập trung giải quyết căn bản cho đối tượng phải phổ cập giáo dục tiểu học (từ 6 -14 tuổi).

Cùng với việc chỉ đạo các địa phương tổ chức tốt ngày “Toàn dân đưa trẻ em tới trường”, tỉnh phát động từng đợt chiến dịch ngắn hạn như: chiến dịch “Ánh sáng văn hóa hè”, huy động học sinh các trường Phổ thông trung học, phổ thông Dân tộc nội trú, giáo sinh trường Trung học sư phạm tỉnh làm công tác chống mù chữ; chiến dịch “Toàn dân diệt dốt”. Với hình thức mở lớp đa dạng như: tổ chức từng lớp học, tổ chức kèm từng nhóm nhỏ tại nhà, học tập tại nơi làm việc v.v... đã tạo điều kiện học tập tốt nhất cho từng đối tượng.

Ngày 15/6/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 566 về phát triển công tác giáo dục ở miền núi, vùng cao, vùng dân tộc ít người, hải đảo, quy định một số chế độ ưu đãi cho giáo viên và học sinh như: trợ cấp cho giáo viên từ 50 – 100% lương, cấp xe đạp, cassette và các đồ dùng khác phục vụ đời sống; riêng học sinh hàng tháng cấp 10kg gạo, 1 lít dầu, sách giáo khoa, vở, viết, cặp, quần áo, mũ... để thu hút các em đến trường; động viên giáo viên miền xuôi tình nguyện lên

(¹). Theo đợt tổng điều tra vào đầu tháng 12/1991, ở 8 huyện, thị (trừ Phú Quý), số người mù chữ trong độ tuổi còn khoảng 47.457 người, chiếm tỉ lệ 18,5%.

vùng cao công tác. Đối với con em gia đình chính sách, học sinh nghèo có hoàn cảnh khó khăn, có chế độ miễn giảm các khoản đóng góp xây dựng trường. Ngoài ra, một số nơi đã thành lập Hội khuyến học, gây quỹ học bổng giúp các em học sinh có điều kiện học lên cao.

Bằng những biện pháp trên, sau 3 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương có những tiến bộ¹. Đến cuối 1995, toàn tỉnh có 29/110 xã, phường được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ; có 15 xã, phường đang đề nghị công nhận. Ngoài ra, có 10 xã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và 10 xã hoàn thành xóa mù chữ. Phần lớn các huyện, thị đã giữ được phong trào, có nơi làm rất tốt như: Phan Thiết, Tuy Phong, Bắc Bình, Đức Linh, Hàm Tân ... Tháng 12/1995, huyện Đức Linh là huyện đầu tiên của tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Ngành y tế đã có những chuyển biến nhất định. Mạng lưới y tế được củng cố, nhất là tuyến cơ sở, nhiều bệnh viện được nâng cấp, bước đầu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đến cuối năm 1995, cơ bản xóa trắng về cơ sở y tế (có 109/110 xã, phường có trạm y tế), chỉ còn xã Măng Tố là xã miền núi của tỉnh chưa có trạm y tế. Công tác phòng chống các dịch bệnh được chú ý, đã khống chế được một số dịch bệnh, tỷ lệ tử vong sốt rét giảm đáng kể (năm 1994 giảm 50% so với năm 1993, năm 1995 giảm 50% so với năm 1994). Các hoạt động phòng chống lao, phong, mắt hột và mù lòa được mở rộng, có nhiều tiến bộ trong phát hiện, quản lý và điều trị bệnh. Cơ bản đã phủ kín màng lưới hóa trị liệu lao ngăn ngày trong toàn tỉnh. Đến cuối năm 1995, đã tổ chức khám bệnh phong toàn dân cho 20 xã. Chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em được chú trọng; công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em và tạo điều kiện phục hồi cho trẻ em tàn tật, khuyết tật được quan tâm. Hiện có 40/110 xã phường triển khai chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em bằng các nguồn kinh phí (Trung ương, ngân sách địa phương, Công ty Sữa Việt Nam và dự án “Phát triển cộng đồng vì trẻ em Bình Thuận”). Nhờ đó, tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm từng bước. Sau 3 năm triển khai ở 22 xã (do Trung ương đầu tư), tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm từ 49,8% (năm 1993) xuống còn 31,6 (năm 1995). Công tác tuyên truyền giáo dục phòng chống HIV/AIDS được chú trọng, đã tổ chức nhiều lớp tập

(¹). Năm 1991 tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 – 35 là 79,9%, năm 1995 tăng lên 86%. Năm học 1991 – 1992 tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi tiểu học là 77,2%, năm học 1995 – 1996 tăng lên 87,8%. Năm học 1991 tỷ lệ trẻ em 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học là 54,7%, năm 1995 tăng lên 69,8%.

huần cho cán bộ y tế và cán bộ các đoàn thể¹. Bệnh viện tỉnh và các trung tâm y tế huyện được trang bị thêm một số thiết bị y tế, chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; lượng bệnh nhân đến điều trị ở cả tuyến tỉnh và huyện đều tăng. Công tác bảo hiểm y tế tiếp tục phát triển, từ năm 1995 đã bắt đầu triển khai bảo hiểm y tế cho học sinh. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình ngày càng được xã hội hóa, 100% huyện thị, xã phường có cán bộ chuyên trách công tác dân số; có chuyển biến rõ trong việc phối hợp giáo dục truyền thông, vận động thực hiện các biện pháp giảm sinh, góp phần giảm tỷ lệ phát triển dân số của tỉnh từ 2,52% năm 1992 xuống còn 2,2% năm 1995.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ với nội dung và hình thức hoạt động từng bước có cải tiến; nhiều công trình và các tụ điểm văn hóa được xây dựng, đáp ứng khá hơn nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Cùng với việc thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”, cấp ủy và chính quyền các địa phương từng bước thực hiện bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, phục vụ tốt hơn công tác giáo dục truyền thống cho nhân dân trong tỉnh.

Các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh và truyền hình, văn hóa, văn nghệ, đã bám sát chủ trương của Đảng và Nhà nước, từng bước cải tiến nội dung, phương pháp và hình thức hoạt động, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đội thông tin lưu động của tỉnh và các huyện thị tiếp tục hướng về cơ sở, tổ chức nhiều đợt phục vụ đồng bào miền núi và vùng sâu, vùng xa. Thời gian này, tỉnh đã đầu tư kinh phí lắp đặt mới và nâng cấp đưa vào sử dụng 2 kênh phát hình, nâng công suất đài phát thanh phủ sóng đến hầu hết các huyện, thị trong tỉnh. Phong trào văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển đều khắp các địa phương; tổ chức nhiều cuộc hội thi, hội diễn phục vụ các ngày lễ, thu hút nhiều đối tượng tham gia. Cùng với việc giải thể 3 đoàn nghệ thuật của tỉnh (Cải lương Nhạn Trắng, Dân ca kịch và Ca múa nhạc Thuận Hải), sắp xếp lại tổ chức, tuyển chọn diễn viên lập thành Đoàn Ca múa nhạc Biển Xanh; các đội văn nghệ không chuyên của các huyện Bắc Bình ...được củng cố, đi vào hoạt động có hiệu quả. Một số huyện thị như Phan Thiết, Bắc Bình, Phú Quý đã chú ý khôi phục văn hóa dân tộc, nhất là các lễ hội truyền thống. Phong trào thể dục thể thao được duy trì. Ở tỉnh, huyện và cơ sở đã tổ chức nhiều giải và nhiều hoạt động thi đấu với các bộ môn như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, võ thuật, tạo được phong trào thể dục, thể thao khá sôi nổi ở các địa phương.

(¹). Năm 1994 trên địa bàn tỉnh mới phát hiện được 6 ca, nhưng sang 1995 đã phát hiện 42 ca nhiễm HIV, trong đó có 3 ca phát bệnh AIDS, 2 ca đã tử vong.

4. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị.

Các thế lực thù địch trong và ngoài nước tiếp tục tăng cường các hoạt động “*diễn biến hòa bình*”, tán phát nhiều tài liệu phản động, kích động tư tưởng đa nguyên, đa đảng. Nhất là sau khi Mỹ tuyên bố bỏ cấm vận Việt Nam (7/1995), số người nước ngoài và Việt kiều về địa phương tăng nhanh. Một số người lộ rõ ý đồ chính trị tìm gặp cơ sở cũ, hoặc dưới danh nghĩa các tổ chức nhân đạo quốc tế hoạt động từ thiện, xã hội, để đi sâu vào vùng đồng bào dân tộc ít người, một số vùng miền núi. Ở Hàm Thuận Nam có “*Hội thương phế binh nguy*”; ở Hàm Tân nhen nhóm tổ chức phản động “*Mặt trận liên minh dân chủ phục quốc*”. Được sự tài trợ quyên góp từ bên ngoài, một số chức sắc cực đoan trong tôn giáo lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của chính quyền, xây dựng trái phép cơ sở thờ tự và tăng cường hoạt động từ thiện nhằm lôi kéo quần chúng phát triển thế lực đạo đối trọng với chính quyền. Trong vùng dân tộc nổi lên hoạt động của toán FULRO K’rông Nhảo tại khu vực Tánh Linh giáp Lâm Đồng... Trên tuyến biển có nhiều lượt tàu thuyền của Thái Lan, Đài Loan, Trung quốc... xâm phạm lãnh hải, hoạt động tập trung tại khu vực Đông Nam Cù lao Thu để đánh bắt trộm hải sản.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 3 (Khóa VII) về nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, các cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở đã xây dựng nghị quyết, chương trình hành động và xây dựng phương án phòng thủ, tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, xây dựng kế hoạch phòng chống bạo loạn, lật đổ; xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang. Từ tỉnh đến cơ sở đều xây dựng kế hoạch A và A 2 và tổ chức các đợt diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập A và A 2. Thông qua các đợt diễn tập, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang toàn tỉnh được nâng cao. Mặc dù kinh tế của tỉnh còn khó khăn, nhưng tỉnh đã cố gắng cùng với Trung ương đầu tư xây dựng hệ thống phòng thủ ở một số địa bàn trọng điểm xung yếu như đảo Phú Quý, đảo Cù lao Câu (Tuy Phong). Phát động phong trào nhân dân trồng cây quốc phòng trên đảo, ven biển, ven quốc lộ I; đầu tư làm một số tuyến đường giao thông lên miền núi. Hàng năm đều hoàn thành tốt công tác tuyển quân; củng cố xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ theo hướng tinh gọn, chính qui, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Lực lượng dân quân tự vệ được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, năm 1995, toàn tỉnh chiếm 3,05% so với dân số. Hầu hết các địa phương đã xây dựng quỹ quốc phòng góp phần nuôi dưỡng lực lượng dân quân tự vệ.

Công tác giữ gìn an ninh và trật tự xã hội được tăng cường. Các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể nhân dân thường xuyên phát động phong trào quần chúng tự quản bảo vệ an ninh, trật tự. Tăng cường lãnh đạo đối với các cơ quan

bảo vệ pháp luật theo tinh thần Chỉ thị số 29 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 23 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tập trung xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh; tăng cường mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật, nhất là trong tham gia giải quyết các vụ án điếm. Đồng thời coi trọng chỉ đạo việc giáo dục tuyên truyền pháp luật trong các tầng lớp nhân dân. Liên tục mở nhiều đợt tấn công, kết hợp với phát động quần chúng đấu tranh ngăn ngừa, trấn áp tội phạm, tập trung ở các địa bàn trọng yếu.

Công tác chống tham nhũng, buôn lậu, thực hành tiết kiệm được triển khai từ tỉnh đến cơ sở. Nhất là từ khi có Chỉ thị số 15 của Ban Bí thư và Quyết định số 114 của Thủ tướng Chính phủ về chống tham nhũng, buôn lậu, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, vừa thường xuyên, vừa cấp bách. Trong 3 năm triển khai thực hiện (1994 – 1996) đã phát hiện 80 vụ, có biểu hiện dưới nhiều dạng như: tham ô, nhận hối lộ, thiếu trách nhiệm, cố ý làm trái... Đã xử 71/80 vụ, thu hồi 4.356 triệu đồng. Trước đây, tham nhũng thường xảy ra ở những nơi trực tiếp quản lí tiền hàng, ở các doanh nghiệp, nay tham nhũng xảy ra ở nhiều khâu, nhiều lĩnh vực, kể cả những đơn vị hành chính sự nghiệp. Đặc điểm nổi bật của tệ tham nhũng là lợi dụng sơ hở, thiếu sót trong các khâu hợp đồng kinh tế, quản lí và sử dụng vốn trong xây dựng cơ bản, quản lí đất đai, thanh lý tài sản, quản lí lâm sản, thực hiện chính sách xã hội... để tham nhũng. Tình hình buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng trốn thuế có chiều hướng gia tăng. Từ năm 1994 đến cuối năm 1996, đã phát hiện xử lý 1.876 vụ vi phạm, thu giữ nhiều hàng hóa như: thuốc Jet, gỗ các loại... Tình hình tham nhũng, tiêu cực, buôn lậu, trốn thuế, tiêu xài lãng phí; tệ nạn xã hội: trộm cắp, ma túy, mại dâm, chơi đề... vẫn còn là những vấn đề bức xúc, cần được tiếp tục xử lý.

5. Củng cố hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lí của Chính quyền, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Công tác xây dựng Đảng có bước chuyển biến về chính trị, tư tưởng và tổ chức cán bộ. Công tác tư tưởng đổi mới theo hướng mở rộng dân chủ, tập trung giáo dục quán triệt quan điếm, đường lối của Đảng. Nhiều chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được phổ biến kịp thời, góp phần tăng cường đoàn kết nhất trí trong Đảng, nâng cao cảnh giác, đấu tranh chống âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

Công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở Đảng được Đảng bộ quan tâm chỉ đạo¹. Tháng 6/1992, Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã ra Nghị quyết số 03 lãnh đạo thực hiện một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Thực hiện chủ trương của Trung ương, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã xây dựng chương trình hành động số 03 –NQ/TU, ngày 11/9/1992, chỉ đạo các cấp ủy đảng tiến hành củng cố cơ sở Đảng, nhất là các cơ sở trọng điểm và cơ sở yếu kém. Các huyện, thị ủy, đảng ủy trực thuộc và tổ chức Đảng cơ sở tập trung xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hành động về đổi mới và chỉnh đốn Đảng, gắn với thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương, đơn vị. Các cấp ủy đã tổ chức đợt sinh hoạt kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo tinh thần Chỉ thị số 14 của Ban Bí thư và chỉ thị số 01 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Nhiều Đảng bộ lập Ban chỉ đạo, phân công cán bộ các Ban Đảng theo dõi các cơ sở; riêng huyện Bắc Bình lập Tổ Xây dựng Đảng. Các huyện, thị đều chọn điểm (toàn tỉnh chọn 23 cơ sở làm điểm), đồng thời phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, cán bộ các Ban Đảng xuống chỉ đạo giúp cơ sở tổ chức sinh hoạt kiểm điểm. Qua kiểm điểm, nhiều địa phương đã rà soát lại và bổ sung một số nội dung nhằm tiếp tục thực hiện tốt chương trình hành động. Đến cuối tháng 6 năm 1993, ở tỉnh và một số huyện, thị đã sơ kết bước 1 và tiếp tục triển khai thực hiện bước 2 ở những nơi chọn điểm, để từ đó triển khai rộng ra toàn Đảng bộ.

Sau hơn 3 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), tình hình tổ chức cơ sở Đảng và công tác đảng viên đã có nhiều chuyển biến rõ rệt. Số tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh hàng năm đều tăng lên, năm 1995 so với năm 1991 tăng 32,81%; số cơ sở yếu kém năm 1995 so với năm 1991 giảm 16,74%. Đảng viên tiên phong gương mẫu phát huy tác dụng tốt, năm 1995 so với năm 1991 tăng 12,34%; đảng viên đủ tư cách nhưng còn hạn chế một số mặt giảm 10,54%. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng được củng cố, đã xây dựng quy chế làm việc, phân công trách nhiệm trong cấp ủy cụ thể hơn, duy trì được nề nếp sinh hoạt; có chú ý phân công công tác và tạo điều kiện giúp đỡ đảng viên làm tốt nhiệm vụ. Tinh thần trách nhiệm của từng cấp ủy viên ở cơ sở và thái độ trách nhiệm công tác của đảng viên có bước chuyển biến đáng kể. Vấn đề xin ra khỏi Đảng trong Đảng bộ có giảm (chỉ có 54 đảng viên lớn tuổi, sức khỏe yếu, hoàn cảnh khó khăn xin ra Đảng trong những năm 1992, 1993 theo nội dung của Nghị quyết Trung ương 3. Công tác phát triển đảng được chú ý hơn. Trong 5 năm (1992 – 1996), toàn Đảng

(¹). Sau khi chia tỉnh (4/1992), Đảng bộ Bình Thuận còn 13 huyện, thị và đảng ủy trực thuộc, có 456 tổ chức cơ sở Đảng, 8.489 đảng viên, chiếm 1,005% so với dân số, trong đó có 1.733 đảng viên nữ, 375 đảng viên dân tộc ít người, 61 đảng viên trong các tôn giáo.

bộ kết nạp được 2153 đảng viên mới¹, tăng 1,5 lần so với thời kỳ 1986 – 1990. Đến cuối năm 1995, tổng số đảng viên trong toàn Đảng bộ là 9447 đảng viên. Trong công tác phát triển Đảng đã chú ý kết nạp nữ giới, người dân tộc thiểu số (4,6%) và người có đạo (2,6%) vào Đảng. Cùng với việc sắp xếp lại một số tổ chức cơ sở đảng, công tác phát triển đảng viên đã góp phần thu hẹp dần cơ sở trắng². Qua phân loại đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng năm 1995, có 41,2% cơ sở đạt trong sạch vững mạnh, tăng 5,8% so năm 1994; 54,4% cơ sở đạt khá, tăng 1,9% so năm 1994; 4,26 % cơ sở yếu kém, giảm 7,7% so với năm 1994. Số đảng viên đủ tư cách phát huy tác dụng tốt đạt 80,1%, tăng 6,9%; số đủ tư cách nhưng có mặt còn hạn chế có 18,1%, giảm 6,3%.

Các tổ chức Đảng đã chú trọng xem xét, xử lý đảng viên vi phạm kỷ luật. Trong 5 năm (1992 – 1996) có 802 đảng viên bị xử lý kỷ luật, trong đó khai trừ ra khỏi Đảng 89 người, xóa tên 270 người, xin ra khỏi Đảng 54 người, khiển trách 207 người, cảnh cáo 155 người, cách chức 27 người³.

Công tác tổ chức bộ máy các cấp được sắp xếp, tinh gọn biên chế, giảm nhiều đầu mối trung gian. Công tác cán bộ chú trọng các khâu lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng và phân cấp quản lý. Hầu hết các huyện, thị, xã, phường, thị trấn đã làm xong quy hoạch cán bộ. Trong 5 năm (1991 – 1995) đề bạt hơn 2/3 cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý. Số cán bộ mới được đề bạt đều phát huy tác dụng tốt, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Chính sách cán bộ và công tác bồi dưỡng cán bộ được quan tâm. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành chế độ trợ cấp cho bí thư chi bộ thôn, khu phố. Bằng nguồn ngân sách kết hợp với các nguồn vận động quyên góp của các tổ chức kinh tế trong tỉnh, Tỉnh đã xây dựng Quỹ hỗ trợ chính sách cán bộ, nhằm tổ chức cho cán bộ hưu trí, cán bộ chính sách đi tham quan, trợ cấp cho cán bộ có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, thăm viếng cán bộ ốm đau, cán bộ từ trần, xây dựng nhà tình nghĩa. Trong 5 năm qua, có trên 9.000 lượt cán bộ các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước... Tuy nhiên, thời gian này tỉnh vẫn chưa khắc phục được sự hẫng hụt về cán bộ trẻ, cán bộ xã, phường, thị trấn.

Để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị, Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện Quyết định số 62-QĐ/BBT, ngày 15/03/1993 của Ban Bí thư về

(¹). Năm 1992 kết nạp 236 đảng viên, năm 1993 kết nạp 335 đảng viên, năm 1994 kết nạp 438 đảng viên, năm 1995 kết nạp 574 đảng viên và năm 1996 kết nạp 570 đảng viên mới.

(²). Năm 1992 có 60 cơ quan, đơn vị không có đảng viên, đến nay (1996) chỉ còn 22 cơ sở, chiếm 3,6% tổng số cơ sở Đảng trong toàn tỉnh. Riêng ngành giáo dục chỉ có 42/354 trường học có tổ chức đảng, 181/354 trường có đảng viên, 131 trường không có đảng viên.

(³). Theo Báo cáo Tổng kết 5 năm công tác phát triển đảng viên mới (1992 – 1996) của Tỉnh ủy Bình Thuận.

thành lập Ban cán sự Đảng và Đảng đoàn các cấp. Đến quý I/1994, toàn tỉnh đã thành lập 61 Ban cán sự Đảng và Đảng đoàn (trong đó cấp tỉnh 17 Ban cán sự Đảng và 6 Đảng đoàn, cấp huyện có 12 Ban cán sự Đảng và 26 Đảng đoàn). Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định 72 đồng chí vào Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn các cấp. Hoạt động của Ban cán sự Đảng và Đảng đoàn bước đầu có hiệu quả. Mỗi quan hệ phối hợp giữa Đảng đoàn và Ban cán sự Đảng với các cấp ủy huyện, thị có chặt chẽ hơn, tạo được sự nhất trí trong công tác đánh giá, sắp xếp và bố trí cán bộ.

Thực hiện Chỉ thị số 23 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ chính trị nội bộ, ở tỉnh thành lập Ban Bảo vệ nội bộ đi vào hoạt động từ tháng 5/1995. Ở các ngành cấp tỉnh có 43 đơn vị chọn cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ; các huyện, thị ủy, đảng ủy có 1 biên chế chuyên trách làm công tác này.

Để củng cố chính quyền nhân dân các cấp, Tỉnh ủy luôn quan tâm tới việc lãnh đạo, chỉ đạo việc lựa chọn đại biểu vào Quốc hội, lựa chọn cán bộ chủ chốt vào Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện, thị xã¹.

Ngày 02/5/1992, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá V (1989 – 1994) tiến hành họp kỳ họp thứ nhất đã quyết định hình thành bộ máy chính quyền và tổ chức Toà án ở địa phương. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận (5/1992 – 1994) gồm có các đồng chí: Nguyễn Văn Thuận, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Chủ tịch, đồng chí Huỳnh Thanh Long – Thư ký. Cũng tại kỳ họp này, Hội đồng nhân dân tỉnh đã bầu ra 11 thành viên Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận, do đồng chí Đặng Văn Hải làm Quyền Chủ tịch; đồng chí Trần Khán làm Phó Chủ tịch Thường trực và đồng chí Lê Tú Hoàng làm Phó Chủ tịch.

Ngày 19/7/1992, tỉnh Bình Thuận tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá IX gồm 7 vị và bầu bổ sung thêm 14 vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V. Như vậy, từ ngày 20/7/1992, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá V (nhiệm kỳ 1989 – 1994) có đủ 60 đại biểu (không có nữ).

Tại kỳ họp thứ 5 của Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa V) từ 12 – 13/4/1993, đồng chí Đặng Văn Hải được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến tháng 4/1994, có 3 đại biểu Hội đồng nhân dân nghỉ chính sách và chuyển công tác khác. Tại kỳ họp thứ 9 của Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa V) vào ngày 20/4/1994, bầu bổ sung thêm 7 ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh², nâng tổng số thành viên lên 15 thành viên, trong đó có 01 Chủ tịch, 02 Phó chủ tịch và 12 ủy viên.

(¹). Ở cấp tỉnh, có 9 Ủy viên Thường vụ và 12 Tỉnh ủy viên được giới thiệu ra ứng cử đều trúng cử vào Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI.

(²). 7 ủy viên được bầu bổ sung là: Nguyễn Quang Kiệt, Hồ Dũng Nhật, Lê Thị Phượng, Phạm Dũng, Lê Tiến Phương, Lâm Hòa Kháng, Lê Xuân.

Ngày 20/11/1994, Đảng bộ đã lãnh đạo thành công cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân 3 cấp. Kết quả có 45 đại biểu trúng cử vào Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ (1994 – 1999), 277 đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thị xã và 2482 đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp tỉnh, tỉ lệ nữ chiếm 15,15%; cấp huyện, thị, tỉ lệ nữ chiếm 13,09%; cấp xã, phường, thị trấn, nữ chiếm 10,77%). Tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, từ ngày 12 – 13/12/1994, đã bầu cử các chức danh trong bộ máy chính quyền nhà nước ở địa phương. Đồng chí Nguyễn Văn Thuần tiếp tục được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng chí Huỳnh Thanh Long làm Phó Chủ tịch. Đồng chí Đặng Văn Hải được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các đồng chí Trần Khán, Lê Tú Hoàng, Huỳnh Tấn Thành làm Phó Chủ tịch.

Hội đồng nhân dân từ tỉnh đến huyện, thị xã đã hình thành bộ phận thường trực để điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân giữa 2 kỳ họp. Cùng với thành lập các ban của Hội đồng nhân dân¹, Hội đồng nhân dân tỉnh đã hình thành các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử nhằm góp phần thực hiện tốt chức năng giám sát theo luật định. Trong những năm qua, Thường trực Hội đồng nhân dân đã dành nhiều thời gian để chỉ đạo các bước chuẩn bị chương trình và nội dung các kỳ họp, nâng chất lượng các kỳ họp, phát huy được trí tuệ tập thể của đại biểu Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân tỉnh luôn luôn tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hình thành trên cơ sở nghị quyết của Đảng, đồng thời phản ánh được tình hình và khả năng thực tế của địa phương.

Hội đồng nhân dân các cấp đã từng bước cải tiến nội dung các kỳ họp, giảm dần tính hình thức, chú ý đến công tác tiếp dân; phát huy được vai trò của cơ quan quyền lực ở địa phương; chức năng kiểm tra, giám sát được tăng cường hơn. Ủy ban nhân dân các cấp có nhiều đổi mới trong công tác quản lý Nhà nước bằng pháp luật, điều hành nền kinh tế, xã hội bằng các chương trình kế hoạch; cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với tình hình của địa phương và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Mối quan hệ giữa Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, các ngành nội chính, các đoàn thể nhân dân được giữ vững và tăng cường, ngày càng thể hiện rõ vai trò của cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương.

Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V (nhiệm kỳ 1989 – 1994), các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh gồm có 23 sở và cơ quan ngang sở, với tổng biên chế là 767 người (chưa tính các cơ quan quản lý Nhà nước như chi

(¹). Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V (1992 – 1994) hình thành 4 Ban: Kinh tế - kế hoạch – Ngân sách; Văn hóa – xã hội; Pháp chế; Dân tộc. HĐND tỉnh khoá VI (1994 – 1999) sắp xếp lại, hình thành 3 ban: Pháp chế, Văn hóa – Xã hội, Kinh tế - Ngân sách.

cục...); ở huyện có 10 phòng ban (riêng thị xã có 11 phòng ban) với biên chế là 1.190 người. Thực hiện Nghị quyết 109/HĐBT ngày 12/4/1994 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về sắp xếp tổ chức biên chế hành chính sự nghiệp, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được tổ chức lại. Ở cấp tỉnh, có 25 sở và cơ quan ngang sở, với tổng biên chế là 542 người. Cấp huyện có 8 phòng ban (riêng thị xã Phan Thiết có 9 phòng ban), với tổng số biên chế là 477 người. So với đầu nhiệm kỳ giảm 938 người. Qua sắp xếp lại tổ chức bộ máy – biên chế, các cơ quan chuyên môn đã làm tốt vai trò tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện chức năng quản lý Nhà nước ở địa phương.

Sau khi chia tách tỉnh (tháng 4/1992), cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt cấp tỉnh còn thiếu, Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo củng cố, gắn với việc chuẩn bị nhân sự Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhân sự chủ chốt của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, các chức danh chủ chốt của các ban, ngành tỉnh. Trong 5 năm đã sắp xếp, đề bạt hơn 220 lượt cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt ở cấp tỉnh và hơn 1100 cán bộ quản lý cấp phòng tỉnh và huyện, thị xã. Việc lựa chọn, đánh giá và sử dụng cán bộ làm dân chủ hơn, đề cao được trách nhiệm của cá nhân, đơn vị, các cấp, các ngành và các cơ quan tham mưu. Từng bước tiêu chuẩn hóa cán bộ và trẻ hóa dần đội ngũ cán bộ trong Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, trong Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ, nữ, dân tộc có năng lực, được đào tạo cơ bản, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt vào các chức danh lãnh đạo, quản lý¹. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng được các cấp các, các ngành quan tâm hơn. Trong 5 năm (1992 – 1996) đã cử hơn 9500 lượt cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, về quân sự, về quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật, ngoại ngữ, tin học... Các chính sách cán bộ được tỉnh bổ sung, điều chỉnh như: tiền lương, chính sách chăm sóc người có công, đối với cán bộ miền núi, vùng cao, hải đảo; chính sách đào tạo; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, thôn, bản; chính sách thu hút nguồn nhân lực để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

Sau hơn 4 năm (1992 – 1996) củng cố và tăng cường, toàn tỉnh có 20.213 cán bộ, công nhân viên chức (gồm cả khu vực hành chính sự nghiệp và sản xuất kinh doanh) tăng 19,1% so với lúc chia tỉnh; trong đó cán bộ có trình độ trên đại học có 7 đồng chí, đến năm 1996 có 44 đồng chí (chủ yếu trong ngành y tế); cán bộ có trình độ đại học – cao đẳng có 3675 người; cán bộ có trình độ trung học chuyên nghiệp có 7023 người; cán bộ có trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật có 4450 người. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các sở, ban, ngành, đoàn

(¹). Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ VIII (nhiệm kỳ 1992 – 1995) và lần thứ IX (1996 – 2000) có 03 nữ (có 01 nữ là dân tộc ít người).

thể, lực lượng vũ trang và lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh có 143 đồng chí (tăng hơn 39,6% so với năm 1992), trong đó có 16 nữ và 2 cán bộ người dân tộc; cấp huyện, thị có 108 đồng chí, có 2 nữ; cấp xã, phường, thị trấn có 219 đồng chí, có 4 nữ, 31 cán bộ dân tộc ít người; có 1015 cán bộ giữ chức trưởng, phó phòng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, huyện, thị, trong đó có 132 nữ, 19 cán bộ dân tộc ít người.

Thực hiện tinh giảm biên chế, sắp xếp lao động dôi dư, giải quyết chế độ nghỉ việc một lần trong khu vực hành chính sự nghiệp theo Quyết định số 111 của Hội đồng Bộ trưởng, từ tháng 4/1992 đến cuối năm 1995 toàn tỉnh đã giảm được 509 người, với tổng kinh phí giải quyết là 2.230 triệu đồng. Tuy nhiên, qua sắp xếp lại bộ máy, biên chế có giảm, nhưng chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật không tăng, vẫn còn thiếu cán bộ chuyên môn giỏi.

Công tác vận động quần chúng, hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể cũng từng bước được đổi mới. Quán triệt Nghị quyết số 8B của Trung ương “Về đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân”, Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 12 (1/6/1990) nhằm tăng cường chỉ đạo Mặt trận, các đoàn thể và chính quyền các cấp, đổi mới nội dung và hình thức vận động quần chúng. Các cấp ủy Đảng, chính quyền dành nhiều thời gian để bàn về công tác dân vận, gắn với việc chỉ đạo thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội với công tác vận động quần chúng. Nhiều cấp ủy đã xây dựng chương trình hành động hướng vào việc chăm lo lợi ích nhân dân, phân công đảng viên, cấp ủy viên làm công tác dân vận. Ban Tôn giáo, Ban Dân tộc miền núi tỉnh và Ban Dân vận các huyện, thị được thành lập, tăng cường vai trò tham mưu cho cấp ủy trên lĩnh vực này. Việc thành lập các Ban cán sự Đảng trong các Ủy ban nhân dân, các sở, ngành và thành lập Đảng đoàn trong Mặt trận và các đoàn thể các cấp đã góp phần củng cố mối liên hệ mật thiết giữa chính quyền với Mặt trận, các đoàn thể, hội quần chúng và các tầng lớp nhân dân. Các cấp chính quyền hàng tuần có lịch tiếp dân để giải quyết các yêu cầu chính đáng của nhân dân. Đã xây dựng quy chế làm việc giữa Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh. Coi trọng việc phối hợp công tác và thực hiện các quyết định của Chính phủ liên quan đến Mặt trận và các đoàn thể.

Hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể hội quần chúng được củng cố về tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động hướng vào những vấn đề thiết thực với cuộc sống. Nhiều phong trào quần chúng đạt được kết quả tốt như phong trào “*Nông dân thi đua sản xuất giỏi*”, “*Xóa đói giảm nghèo*”, “*Đền ơn đáp nghĩa*”, “*Thanh niên lập nghiệp*”, “*Tuổi trẻ giữ nước*” v.v...

Đề cửng cố cơ quan lãnh đạo Mặt trận tỉnh, sau khi phân chia tỉnh, từ ngày 28 đến ngày 29/10/1993, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Thuận đã tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ III (nhiệm kỳ 1993 – 1998) đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ II và đề ra phương hướng nhiệm kỳ III. Đại hội bầu 46 vị vào thành viên Ủy ban Mặt trận; có 8 vị trong Ủy viên Thường trực Mặt trận tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 07 của Bộ chính trị và Nghị quyết số 06 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh được mở rộng theo hướng đoàn kết rộng rãi các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo. Các hội quần chúng được hình thành và có bước phát triển. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có hơn 20 Hội, như: Liên minh các hợp tác xã, Hội Làm vườn, Nuôi tôm, Nghề cá, Nhà báo, Chữ thập đỏ, Y học cổ truyền, Luật gia, Người Cao tuổi, Thân nhân Kiều bào...; các Ban liên lạc hưu trí, 812, H50, tù chính trị Côn Đảo – Phú Quốc, ... hoạt động theo điều lệ của từng tổ chức, đã thu hút hàng chục vạn hội viên tham gia. Trong đó, các Hội: Chữ thập đỏ, Y học cổ truyền, Luật gia, Làm vườn, Người cao tuổi có hệ thống tổ chức từ tỉnh xuống huyện - thị, xã - phường - thị trấn, thôn – khu phố và hoạt động khá rõ nét. Hoạt động của các hội quần chúng đã tập hợp rộng rãi các giai tầng trong xã hội. Mặt trận các cấp đã xây dựng 2.615 ban và tổ công tác Mặt trận, tổ nhân dân tự quản trên địa bàn dân cư, đã góp phần quan trọng trong việc giữ gìn an ninh – chính trị, bảo vệ trật tự an toàn thôn, xóm, điều kiện để nhân dân phát huy vai trò làm chủ, cùng cố tình làng, nghĩa xóm, đoàn kết giúp nhau trong lao động sản xuất và trong cuộc sống hàng ngày.

Các đoàn thể: Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh đã từng bước chuyển hoạt động vào chiều sâu, tăng cường công tác chỉ đạo cơ sở; tổ chức nhiều hoạt động thiết thực góp phần giáo dục chính trị, chăm lo đời sống cho đoàn viên, hội viên, đồng viên phong trào quần chúng tham gia thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Công đoàn Việt Nam, Liên đoàn Lao động các cấp đã tiến hành đại hội theo phương châm “*Đổi mới, dân chủ, thiết thực*” nhằm mục tiêu: “*Việc làm, cuộc sống và công bằng xã hội*”; coi bảo vệ lợi ích chính đáng cho công nhân lao động là nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức công đoàn. Trong thời kỳ này, tổ chức công đoàn và công nhân lao động trong tỉnh có nhiều biến động do việc tổ chức sắp xếp lại sản xuất kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý và do việc chia tách tỉnh. Công đoàn các huyện, thị có một thời gian phải giảm chỉnh tổ chức bộ máy, có nơi chỉ để một cán bộ làm chuyên trách công đoàn. Sau khi có nghị quyết Trung ương về phát triển nông nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn, công đoàn các huyện, các ngành được củng

cổ lại. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 9 tổ chức công đoàn huyện, thị và 7 tổ chức công đoàn ngành (giáo dục, y tế, xây dựng, ngân hàng, nông – lâm nghiệp, thủy sản...). Lực lượng công nhân lao động ngoài quốc doanh được tập hợp vào tổ chức, hình thành 6 tổ chức công đoàn, với 430 đoàn viên¹. Việc xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh được cấp trên chỉ đạo thường xuyên, nên số cơ sở công đoàn vững mạnh luôn tăng lên (từ 35% năm 1993 lên 42,71% năm 1995), số cơ sở công đoàn yếu kém giảm (từ 25% năm 1993 xuống còn 7,63% năm 1995).

Sau khi chia tỉnh, Ban chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Thuận được chỉ định gồm 22 người. Ngày 23/06/1993, Đại hội Công đoàn tỉnh khóa V được tổ chức, đã bầu ra Ban chấp hành gồm 27 người. Cơ quan Liên đoàn Lao động tỉnh được sắp xếp lại gọn nhẹ, từ 9 phòng ban còn 5 phòng ban. Toàn tỉnh có 72 cán bộ chuyên trách, trong đó tại Liên đoàn Lao động tỉnh 29 đồng chí, huyện thị 18 đồng chí, các ngành 13 đồng chí, Nhà nghỉ Du lịch công đoàn 12 đồng chí. Các cấp công đoàn quan tâm đến công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ nhằm phục vụ cho yêu cầu nhiệm vụ mới. Cùng với việc tổ chức mở các lớp học tại cơ quan, phong trào tự học ngoại ngữ, tin học trong công nhân lao động đang phát triển khá. Trong 2 năm (1994 - 1995), có 1.562 đoàn viên công đoàn được đào tạo và đào tạo lại.

Trong những năm qua, công nhân lao động luôn đi đầu trong các phong trào thi đua “*Lao động giỏi*”, “*năng suất, chất lượng và hiệu quả*”, “*sáng kiến và tiết kiệm*”, “*thi đua 2 tốt*”, “*ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp*”, “*đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động*”, phong trào “*bảo vệ an ninh Tổ quốc*”... đã đem lại kết quả tích cực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm.

Từ ngày 11 đến ngày 12/01/1993, Đại hội Đại biểu Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Bình Thuận lần thứ III (tính từ sau năm 1975) đã khai mạc tại thị xã Phan Thiết. Đại hội đã bầu Ban chấp hành gồm 19 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Thiệu được bầu làm Chủ tịch. Đại hội đã đề ra nhiệm vụ trong thời gian tới (1993 – 1997) là: “... *thực hiện chương trình vận động nông dân đoàn kết, hợp tác, tương trợ, giúp nhau phát triển sản xuất, khuyến khích phong trào nông dân sản xuất giỏi, góp phần xóa đói giảm nghèo*”. Trước Đại hội Đại biểu Hội Nông dân tỉnh, 9 huyện, thị và 106/109 xã, phường, thị trấn đã tiến hành đại hội bầu Ban chấp hành

(¹). Năm 1994, số lượng công nhân lao động ở các đơn vị có tổ chức công đoàn có 17.721 công nhân lao động (CNLD); năm 1995 có 21.173 CNLD. Đến cuối năm 1996 có 22.683 CNLD thuộc các thành phần kinh tế; trong đó khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có 11.267 người, có 12 Công đoàn cơ sở, với tổng số CNLD là 1.351/506 nữ; liên doanh với nước ngoài có 2 công đoàn cơ sở, với 276 CNLD/57 nữ.

khóa mới. Qua đại hội lần này, tổ chức Hội được củng cố một bước, toàn tỉnh có 466 chi hội, 1.594 tổ, với 73.607 hội viên nông – ngư dân. Đến cuối năm 1993, số hội viên giảm 21.028 (do trước đây đồng nhất xã viên hợp tác xã nông nghiệp là hội viên nông dân).

Thực hiện Chỉ thị số 499 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, về việc xây dựng cơ sở Hội thực sự là đơn vị hành động cách mạng, một số chi hội, tổ hội được tổ chức theo nghề nghiệp và địa bàn dân cư, như lập một số chi hội trong đội vận tải thô sơ, vụn chài, làm vườn, trồng rau xanh, nuôi cá... Các hình thức này đã tập hợp được quần chúng, tạo điều kiện để hội viên sinh hoạt thuận lợi, có nội dung thiết thực với cuộc sống của nông, ngư dân nên đã thu hút nhiều người tham gia. Trong 5 năm (1992 – 1995) đã phát triển trên 20.000 hội viên. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 610 chi hội, gồm 63.427 hội viên, tăng hơn 13.000 hội viên so cuối năm 1992. Một số nơi Hội nông dân đứng ra tín chấp vay vốn cho các hộ nghèo, tạo điều kiện cho họ có vốn làm ăn. Như Hội nông dân xã Phong Năm (Phan Thiết) năm 1992 đã vay vốn 200 triệu đồng cho 197 hộ vay. Nhờ có nguồn vốn vay, nhiều hộ đã phát triển sản xuất, giải quyết khó khăn trong gia đình và góp phần tăng sản phẩm cho xã hội. Từ mô hình này, Hội Nông dân tỉnh đã rút kinh nghiệm và nhân rộng ra các địa phương trong tỉnh.

Trong 3 năm (1993 – 1995) bằng chương trình liên tịch giữa Hội Nông dân tỉnh với chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh, đã giúp 121.331 lượt hộ nông dân vay vốn ngắn hạn và trung hạn gần 418 tỷ đồng, trong đó các cơ sở hội đã bảo lãnh, tín chấp trên 73 tỷ đồng. Ngoài ra, Hội Nông dân còn giúp hội viên lập 17 dự án, vay 790 triệu đồng từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm. Quỹ tương trợ và quỹ hội từ 76 triệu đồng (năm 1993) tăng lên 352 triệu đồng (năm 1995). Bằng nguồn quỹ này đã trợ giúp cho gia đình hội viên gặp hoạn nạn khó khăn, cấp học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, cho hội viên mượn hoặc vay với lãi suất thấp để phát triển sản xuất. Phong trào nông dân sản xuất giỏi luôn được duy trì, thu hút đông đảo nông dân tham gia. Đến tháng 10/1995, Hội nghị nông – ngư dân sản xuất, kinh doanh giỏi toàn tỉnh lần thứ nhất tổ chức tại thị xã Phan Thiết (nay là thành phố Phan Thiết). Hội nghị đã đánh giá phong trào kể từ sau khi chuyển đổi cơ chế quản lý trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, các cấp hội đã bình chọn 2.036 hộ nông – ngư dân sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp¹. Bên cạnh đó, các cấp hội đã triển khai

(¹). Tiêu chí hộ sản xuất, kinh doanh giỏi thu nhập bình quân nhân khẩu trong hộ/ tháng là: cấp tỉnh 500.000đ trở lên; cấp huyện 350.000đ đến dưới 500.000đ và cấp xã từ 220.000đ đến dưới 350.000đ cùng với điều kiện kèm theo như ứng dụng cải tiến khoa học – công nghệ, chấp hành tốt chủ trương, đoàn kết tương trợ, xây dựng cơ sở.

chương trình phối hợp hành động xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, đã có hàng chục ngàn lượt cán bộ, hội viên nông dân tham gia học tập về phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, về bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nhiều nơi, nông dân đã phối hợp bắt giữ nhiều vụ trộm cắp, cướp giật tài sản công dân, góp phần giữ gìn trật tự trị an thôn xóm. Ngoài ra, các cấp Hội còn phối hợp với các ngành, đoàn thể làm tốt việc vận động con em lên đường làm nghĩa vụ quân sự hàng năm; tích cực thực hiện công tác hậu phương quân đội.

Sau khi chia tách tỉnh (tháng 4/1992), Ban chấp hành lâm thời Hội phụ nữ tỉnh Bình Thuận có 21 đồng chí. Tháng 11 năm 1992, Đại hội Đại biểu phụ nữ tỉnh Bình Thuận lần thứ 9 được tổ chức tại thị xã Phan Thiết. Đại hội đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ năm 1992 – 1996 là: “Đoàn kết rộng rãi các tầng lớp phụ nữ, phát huy mọi tiềm năng, sức sáng tạo và phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ để thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ..., lao động có hiệu quả để ổn định đời sống, biết làm giàu hợp pháp, xây dựng gia đình ấm no, hòa thuận, bình đẳng, sinh đẻ có kế hoạch, nuôi dạy con tốt, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh ...”. Đại hội đã bầu Ban chấp hành mới gồm 27 đồng chí. Sau Đại hội phụ nữ các cấp, tổ chức Hội được củng cố kiện toàn lại, có 9 Ban chấp hành huyện, thị, 109 Ban chấp hành cơ sở, 2055 tiểu tổ, gồm 93.185 hội viên/165.524 tổng số phụ nữ toàn tỉnh (chiếm 56%). Sau Đại hội, tổ chức bộ máy của Tỉnh Hội đã được tinh gọn, từ 24 cán bộ biên chế, xuống còn 13 cán bộ, với mô hình 2 ban: Văn phòng tổng hợp và phong trào.

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ nữ từng bước trưởng thành, đã có mặt ở hầu hết các ngành, các cấp và ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trên các lĩnh vực. Cán bộ nữ tham gia vào cấp ủy Đảng, là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1994 – 1999 tăng lên so với nhiệm kỳ 1989 – 1994¹. Hội phụ nữ các cấp hoạt động hướng mạnh về cơ sở, chăm lo lợi ích thiết thực của phụ nữ, như: vấn đề tạo việc làm, tăng thu nhập, chăm sóc sức khỏe, hạnh phúc gia đình, kiến thức về pháp luật... đã thu hút đông đảo phụ nữ tham gia. Phong trào “*Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc*”, phong trào “*Phụ nữ thực hành tiết kiệm – xây dựng nếp sống văn minh - chống xa hoa lãng phí, cần kiệm xây dựng đất nước*” gắn với cuộc vận động “*Xây dựng đời sống mới, nếp sống văn hóa trên địa bàn dân cư*” luôn được duy trì, được

(¹). Đại biểu Quốc hội khóa X có 2 nữ (tăng 33%); Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI có 7/45, chiếm tỷ lệ 15,5% (nhiệm kỳ trước không có đại biểu nữ); Hội đồng nhân dân huyện, thị có 36/273, chiếm 13,6% (tăng 7,09%); Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn có 267/2.480, chiếm 10,77% (tăng 4,77%). Cán bộ nữ tham gia cấp ủy tỉnh 3/43 (chiếm 6,97%); cấp huyện, thị có 22/229 (chiếm 9,6%); cấp xã, phường, thị trấn có 50/706 đảng ủy viên (chiếm 7%).

đông đảo phụ nữ hưởng ứng. Phụ nữ trong tỉnh đã tích cực tham gia các phong trào: xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, công tác xóa mù chữ và phổ cập tiểu học.

Cuộc vận động “*Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình*” do Trung ương Hội khóa VI phát động năm 1989, tiếp tục được triển khai, góp phần tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống gia đình. Để có nguồn vốn giúp chị em phát triển kinh tế gia đình, các cấp hội một mặt vận động và duy trì hình thức giúp nhau giống, vốn, ngày công và kinh nghiệm sản xuất, mặt khác thực hiện tín chấp vay vốn từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, vốn xóa đói giảm nghèo, vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp, vốn của các tổ chức phi chính phủ... Đến cuối năm 1995, nguồn vốn do Hội phụ nữ quản lý đã lên đến 12 tỷ đồng, giải quyết cho hàng chục ngàn lượt hộ vay. Đến tháng 2/1996, Hội Phụ nữ tỉnh tiến hành tổ chức hội nghị sơ kết và đề ra hướng chỉ đạo chung từ 1996 – 2000 là: Nâng cao chất lượng cuộc vận động “*Giúp nhau làm kinh tế gia đình*” theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với mục tiêu: Động viên các tầng lớp phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập bằng nhiều hình thức phù hợp với điều kiện của từng địa phương; nâng cao kiến thức và trách nhiệm cho phụ nữ, góp phần tích cực vào việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng gia đình no ấm – bình đẳng - tiến bộ - hạnh phúc.

Cuộc vận động “*Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình*” đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát huy truyền thống tương thân, tương ái, giúp một bộ phận phụ nữ thoát khỏi cảnh nghèo đói, vươn lên làm giàu chính đáng. Trong phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, thực hiện xóa đói giảm nghèo, đã xuất hiện nhiều đơn vị cá nhân điển hình, như: chị em phụ nữ xã Sơn Mỹ (Hàm Tân), xã Đức Hạnh (Đức Linh), thị trấn Liên Hương – Tuy Phong v.v...

Hội Phụ nữ tỉnh phối hợp với ngành y tế và các cơ quan chức năng khác tuyên truyền, giáo dục, nhằm nâng cao hiểu biết của phụ nữ về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh môi trường - nước sạch, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống AIDS; tổ chức các cuộc hội thi “*Mẹ đảm đang – con khỏe ngoan*”, “*Bé khỏe, bé ngoan*”, “*Nuôi dạy con tốt*”... giúp chị em nâng cao thêm nhận thức và kiến thức quý báu. Ngoài ra, Hội phụ nữ các cấp còn tham gia tích cực vào các chương trình quốc gia như: Chương trình giáo dục dinh dưỡng, tiêm chủng mở rộng và uống Vitamin A, đã góp phần chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em. Cuộc vận động xây dựng Quỹ vì trẻ em suy dinh dưỡng nhằm chăm sóc cho các cháu bị suy dinh dưỡng ở địa phương, đã thu hút đông đảo

quần chúng phụ nữ tham gia. Phong trào trồng 2 cây nuôi 1 con¹ để tăng thêm chất dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày cho các cháu được các cấp hội triển khai và đông đảo gia đình hưởng ứng. Với các hoạt động trên, phụ nữ toàn tỉnh đã góp phần đáng kể cùng tỉnh nhà giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ trên 50% (năm 1992) xuống còn trên 40% (năm 1996). Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp Hội phối hợp tham gia rất tích cực, góp phần tích cực làm hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh từ 2,6% (năm 1994) xuống còn 2,44% (năm 1996).

Với truyền thống tương thân, tương ái “lá lành đùm lá rách”, phụ nữ trong tỉnh đã tích cực tham gia đóng góp hàng trăm triệu đồng, hàng nghìn kg gạo, hàng nghìn bộ quần áo để ủng hộ các gia đình bị thiên tai, hỏa hoạn, giúp đỡ đồng bào miền núi khi gặp khó khăn, hoạn nạn; đóng góp hàng trăm triệu đồng vào các quỹ “Vi người nghèo”, “Vi tuổi thơ”, “Hỗ trợ tài năng trẻ”, “Khuyến học” v.v... Trong năm 1995, Tỉnh hội phát hành phiếu mượn tiền hỗ trợ phụ nữ nghèo và xây dựng quỹ vì trẻ em suy dinh dưỡng đợt 1 được 650 triệu đồng. Đặc biệt, hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhận phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, đỡ đầu mẹ liệt sĩ, chăm sóc thương binh, xây dựng nhà tình nghĩa... được phát triển mạnh. Bằng các nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cơ quan trong và ngoài tỉnh, 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng trong tỉnh còn sống (có 212 mẹ năm 1996), các đối tượng chính sách khác được nhiều đơn vị nhận phụng dưỡng, hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa.

Công tác xây dựng Đoàn và phong trào thanh niên đã tạo được một số nhân tố mới và mô hình hoạt động có hiệu quả bước đầu ở cơ sở. Trong năm 1993, Hội Liên hiệp thanh niên đã hoàn thành đại hội 2 cấp (tỉnh, huyện). Đại hội Đại biểu Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bình Thuận lần thứ VII được tổ chức từ ngày 9 - 11/7/1992. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành tỉnh đoàn có 25 đồng chí (có 2 nữ). Hội Liên hiệp thanh niên đã được củng cố từ tỉnh đến cơ sở. Đến cuối 1995, có 6/9 huyện, thị đã thành lập Ủy ban Hội Liên hiệp Thanh niên, 3 huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh có Ban vận động. Ở cơ sở đã xây dựng nhiều loại hình chi hội hoạt động khá đa dạng; vận dụng nhiều hình thức sinh hoạt với nhiều nội dung hoạt động thiết thực. Tính đến tháng 8 năm 1995, toàn tỉnh có 361 chi đoàn trực thuộc cơ sở (của 110 xã phường và 242 cơ quan); trong đó địa bàn dân cư có 231/389 địa bàn, thôn, khu phố có chi đoàn. Đặc biệt, thời gian này tổ chức Đoàn Thanh niên đã coi trọng việc củng cố tổ chức Đoàn, Đội trong trường học. Tuy nhiên, đến năm 1995 vẫn còn 40% địa bàn dân cư chưa có chi đoàn và trên 90% cơ sở chưa thành lập được Ủy ban Hội Liên hiệp thanh niên.

(¹). Trồng 2 cây là cây đu đủ và cây rau ngót; nuôi 1 con là con gà lấy trứng.

Qua xây dựng, củng cố, tổ chức Đoàn và Hội Thanh niên đã trưởng thành một bước. Qua phân loại, tổ chức đoàn cơ sở loại vững mạnh và khá ngày một tăng từ 43,95% (năm 1992) lên 60,3% (năm 1994), trong đó loại vững mạnh tăng từ 8,75% (năm 1992) lên 20,1% (năm 1994); loại trung bình, yếu kém giảm từ 56,16% (năm 1992) xuống còn 40% (năm 1994), trong đó loại yếu giảm từ 14,76% xuống còn 6,5%. Bộ máy tổ chức đoàn cơ sở được củng cố, cơ cấu nữ chiếm 30% trong tổng số cán bộ Đoàn cơ sở; có 84,6% cán bộ Đoàn được tập huấn bồi dưỡng qua Trường đoàn tỉnh.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư (khóa VII), tháng 6/1993, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa VIII) đã ra Nghị quyết số 04 về công tác thanh niên trong thời kỳ mới, Tỉnh đoàn, các huyện - thị Đoàn và Đoàn trực thuộc đều tổ chức hội nghị quán triệt và xây dựng chương trình hành động triển khai thực hiện (có 146/162 cơ sở đoàn học tập và có chương trình hành động). Qua hai năm triển khai thực hiện, bước đầu có sự chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận, các ngành, đoàn thể quần chúng đối với công tác thanh niên. Trước sự tác động của các thế lực thù địch thông qua âm mưu “*diễn biến hòa bình*”, một bộ phận thanh niên thiếu rèn luyện, hư hỏng, sống thực dụng. Nhưng đại bộ phận đông đảo thanh niên trong tỉnh luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo và đường lối đổi mới của Đảng; trân trọng và phát huy những truyền thống cách mạng của quê hương, đất nước; thích ứng nhanh nhạy, năng động trong cơ chế mới; có khả năng tiếp thu ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ mới trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xuất hiện ngày càng nhiều tầng lớp thanh niên mới có ý thức học tập, rèn luyện để tiếp thu tri thức, lập thân, lập nghiệp; có ý chí chiến thắng nghèo nàn lạc hậu; nhiều nhân tố, mô hình tốt được hình thành trong phong trào thanh niên. Hoạt động của Đoàn và công tác thanh niên đã vượt qua thời kỳ khó khăn, khủng hoảng, bế tắc, rút ra nhiều kinh nghiệm trong quá trình đổi mới nội dung, phương thức hoạt động thời kỳ mới. Tổ chức Đoàn được củng cố, phong trào thanh niên được phát huy, từng bước gắn chặt với lợi ích, nhu cầu của tuổi trẻ. Vị trí chính trị của tổ chức Đoàn thanh niên và vai trò của thanh niên ngày càng được khẳng định trong đời sống xã hội.

Hai phong trào “*Thanh niên lập nghiệp*” và “*Tuổi trẻ giữ nước*”, các hoạt động về nguồn, hội trại học tập, sinh hoạt tập thể, các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, Bác Hồ... đã thu hút hàng ngàn lượt thanh, thiếu niên tham gia.

Với phong trào “*Thanh niên lập nghiệp*”, đoàn viên, thanh niên trong tỉnh đã hăng hái tham gia học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật, học nghề, tham gia xây

dụng kinh tế. Nhất là trong phong trào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các loại giống mới cho năng suất cao. Đoàn thanh niên các cấp phối hợp với các ngành tổ chức nhiều lớp tập huấn IPM, chuyển giao quy trình kỹ thuật đến cán bộ đoàn viên; tổ chức hội thi bảo vệ thực vật và các hoạt động về môi trường Trong ngư nghiệp, thanh niên tham gia tích cực trong việc thay đổi cơ cấu thuyền, nghề theo hướng thuyền có công suất lớn, đánh bắt xa bờ, đa dạng hóa ngành nghề. Trong các doanh nghiệp và các cơ quan hành chính sự nghiệp, thanh niên phát huy vai trò trong việc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ và trong công tác chuyên môn.

Phong trào thanh niên giúp nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình bước đầu hình thành, đã thành lập những tổ, nhóm giúp nhau làm ăn. Để có nguồn vốn cho thanh niên phát triển kinh tế, tổ chức Đoàn đã lập 22 dự án vay quỹ Quốc gia giải quyết việc làm theo quyết định 120, với số vốn vay 700 triệu đồng.

Trên lĩnh vực xã hội, thanh niên tích cực tham gia chiến dịch truyền thông dân số, tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS. Phong trào khuyến học trong thanh thiếu nhi bước đầu phát triển. Với nguồn vốn vận động được 136 triệu đồng, đã cấp 386 suất học bổng cho sinh viên, học sinh nghèo học giỏi. Đặc biệt, trong thiếu nhi có phong trào giúp bạn học tập, giúp bạn nghèo, vượt khó học tốt, các em đã đóng góp được 131 triệu đồng, giúp 4.848 em học sinh nghèo, khó khăn và tặng 106 sổ tiết kiệm cho học sinh nghèo, với số tiền 5,8 triệu đồng. Phong trào hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tổ chức các đợt hội thi, hội diễn, thi đấu đã thu hút thanh niên tham gia sôi nổi.

Phong trào “*Tuổi trẻ giữ nước*” trong thanh niên được phát huy. Thanh niên ý thức được nhiệm vụ sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, gia nhập bộ đội, tham gia dân quân tự vệ, dân phòng, lực lượng an ninh giữ gìn trật tự, an ninh làng xóm; tích cực trong huấn luyện, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu. Tỷ lệ thanh niên tham gia dân quân tự vệ trong toàn tỉnh đạt khá cao (chiếm 75,5%). Hàng năm, thanh niên nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nhiều cơ sở đạt chỉ tiêu trên giao; tình trạng thanh niên đào ngũ giảm rõ, một số cơ sở không còn thanh niên quân nhân đào ngũ. Các phong trào đền ơn đáp nghĩa, hoạt động về nguồn, đỡ đầu một số gia đình chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng được duy trì.

Ngoài ra, tổ chức Đoàn đã chú ý chăm lo giải quyết việc làm và đời sống cho thanh niên bằng các hình thức như: đầu tư, mở rộng các cơ sở dạy nghề; khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh phong trào “*xóa đói giảm nghèo*”, khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng... tạo việc làm ổn định

cho 58% thanh niên. Tuy nhiên, tình hình thanh niên trong tỉnh chưa có việc làm và việc làm chưa ổn định cũng còn khá cao (42%). Đối với vùng nông thôn, nơi sản xuất chủ yếu dựa vào nước trời và ở thị xã, thị trấn, vùng biển, tỷ lệ thanh niên chưa có việc làm và việc làm chưa ổn định còn rất cao (phường Phú Trinh – Phan Thiết 76,9%). Đây là vấn đề cần sự quan tâm của cấp ủy và chính quyền các cấp.

Từ sau khi có nghị quyết số 04 của Tỉnh ủy, công tác phát triển đoàn viên được chú ý hơn. Trong gần 3 năm qua (1993 – 8/1995), toàn tỉnh đã phát triển được 8.100 đoàn viên, bằng 87,7% số đoàn viên có đến cuối năm 1992 (có 9327 đoàn viên). Tỷ lệ đoàn viên so với tổng số thanh niên chiếm 5,58% (13.179/236.000). Chất lượng đoàn viên ngày một tăng lên, số đoàn viên xuất sắc, khá chiếm 63,3% (trong đó xuất sắc 10,3%). Cuộc vận động “*Đoàn viên phấn đấu rèn luyện trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam*” được triển khai tích cực, đến 31/10/1995, toàn tỉnh có 277 đoàn viên ưu tú được kết nạp vào Đảng, chiếm 50,3% trong tổng số đảng viên mới kết nạp.

Qua các phong trào “*Nói lời hay làm việc tốt*”, phấn đấu trở thành trở thành “*Cháu ngoan Bác Hồ*”, xây dựng liên, chi đội mạnh đã giáo dục, tập hợp được đông đảo thiếu niên, nhi đồng. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 221 liên đội, 2092 chi đội, với 221 cán bộ tổng phụ trách. Phong trào rèn luyện, học tập phấn đấu đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ được triển khai sâu rộng trong thiếu niên, nhi đồng. Thông qua phong trào “*nuôi heo đất*” các em đã đóng góp được 192.521.000đ để tặng bạn nghèo vượt khó trong học tập, tặng các gia đình chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, hỏa hoạn...đó là những việc làm có tác dụng giáo dục tốt trong các em thiếu nhi học sinh.

Hội Cựu chiến binh tỉnh tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng cơ sở hội vững mạnh và hội viên gương mẫu. Từ ngày 27 đến ngày 29/8/1992, Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Thuận tiến hành Đại hội lần thứ nhất, bầu ra Ban chấp hành tỉnh hội gồm 15 đồng chí. Đến năm 1995, có 8/9 huyện, thị xã và 102/110 xã, phường, thị trấn đã hình thành Hội Cựu chiến binh, với 429 chi hội. Công tác phát triển hội viên được chú ý, tính đến năm 1995 đã kết nạp gần 7.000 hội viên, nâng tỷ lệ hội viên chiếm 84,68% so với tổng số cựu chiến binh toàn tỉnh. Trong những năm qua, Hội Cựu chiến binh các cấp đã tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể và lực lượng dân quân, du kích ở cơ sở; vận động hội viên tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo (50% gia đình cựu chiến binh ở trong diện nghèo). Phát huy truyền thống “*Bộ đội Cụ Hồ*”, một số chi hội đề ra khẩu hiệu “*Sống với nhau có tình có nghĩa, chết với nhau có thủy có chung*”, cựu chiến binh đã có nhiều cách giúp nhau sản xuất, cải thiện đời sống; tham gia giải

quyết chế độ, chính sách cho hàng trăm hội viên và gia đình liệt sĩ chưa được hưởng chính sách. Nhiều hội viên cựu chiến binh là thương binh, nhưng vẫn tham gia sản xuất, thực hiện chương trình VAC, hằng năm thu hoạch trên vài chục triệu đồng. Đầu tháng 2/1995, Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh tỉnh ký kết với Sở giáo dục – Đào tạo về kế hoạch phối hợp thực hiện công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Từ đó, Hội Cựu chiến binh xã, phường, thị trấn đã đứng ra tổ chức các lớp xoá mù và các lớp 1, 2. Nhiều hội viên cựu chiến binh đã thu xếp nhà cửa, lập ra các lớp học tại gia đình để dạy học, tham gia công tác xoá mù chữ cho con em trong xóm, làng. Trong phong trào, Hội đã bình chọn được 1611 hội viên cựu chiến binh gương mẫu, có 15 hội viên được Trung ương Hội tặng thưởng “*Huy chương Cựu chiến binh*” (năm 1994).

*

* *

Hơn 4 năm (1992 -1996) kể từ sau khi chia tách tỉnh, trên con đường đổi mới và phát triển, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII đề ra, trong bối cảnh công cuộc đổi mới đất nước đạt những thành tựu bước đầu rất quan trọng, mở ra vận hội, thời cơ mới, đồng thời cũng xuất hiện những khó khăn, thách thức lớn. Trong điều kiện tỉnh mới vừa chia tách với bao khó khăn, thách thức, kết cấu hạ tầng yếu kém, liên tiếp bị hạn hán, lũ lụt; các thế lực thù địch bên trong và bên ngoài cấu kết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”. Nhưng nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng, Đảng bộ đã vận dụng phù hợp với điều kiện của tỉnh, cùng với sự đoàn kết thống nhất trong Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân, đã nỗ lực khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đạt kết quả tương đối toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Kết quả có ý nghĩa quan trọng là tốc độ tăng trưởng liên tục với nhịp độ cao (12,8%)¹, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng thêm. Nhiều vấn đề xã hội được giải quyết tốt hơn. Bộ mặt xã hội tiếp tục đổi mới. Đời sống nhân dân nhìn chung được ổn định, số đông có cải thiện. Quốc phòng, an ninh chính trị được giữ vững. Hệ thống chính trị từng bước được củng cố, vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của chính quyền được nâng lên, dân chủ xã hội được mở rộng, niềm tin vào Đảng và công cuộc đổi mới được nâng lên. Những thành quả trên đã tạo thêm thế và lực mới, tạo điều kiện thuận lợi cho thời kỳ phát triển tiếp theo.

(¹). Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước, bình quân trong 5 năm 1991 – 1995 là 8,2% - ngang với tốc độ tăng trưởng của một số nước trong khu vực được gọi là phát triển cao, trong khi đó tốc độ phát triển kinh tế của thế giới chỉ đạt khoảng 3% mỗi năm.

Tuy vậy, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều yếu tố chưa vững chắc, trình độ sản xuất lạc hậu, tích lũy nội bộ còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng. Bình Thuận vẫn còn là một tỉnh nghèo. Một số vấn đề xã hội chuyển biến còn chậm. Trật tự an toàn xã hội có mặt chưa tốt; kỷ cương phép nước chưa nghiêm. Sự lãnh đạo của Đảng chưa theo kịp yêu cầu mới. Hiệu lực quản lý, điều hành chưa cao. Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ còn yếu, thiếu đồng bộ; một bộ phận còn yếu kém.

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh đang còn những khó khăn, yếu kém cần khắc phục, song những thành tựu về kinh tế - xã hội giành được trong thời gian qua đã tạo ra những tiền đề cần thiết để cùng cả nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới – Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”.

PHẦN THỨ TƯ
TỈNH BÌNH THUẬN TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI
MỚI CỦA ĐẢNG VÀ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN
ĐẠI HÓA TRONG TÌNH HÌNH MỚI (1996 – 2005)

Chương I
TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI THEO HƯỚNG
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (9/1996 – 2000)

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ IX diễn ra từ ngày 25 đến 27/4/1996 tại thị xã Phan Thiết. Tham dự đại hội có 348 đại biểu chính thức đại diện cho 9.477 đảng viên sinh hoạt trong 469 chi, đảng bộ cơ sở trong tỉnh. Đại hội đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII; rút ra những bài học kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo; đề ra phương hướng, mục tiêu, giải pháp nhiệm kỳ 1996 – 2000 và bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX. Đại hội xác định phương hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong 5 năm (1996 – 2000) là: *“Tập trung phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả hơn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải tiến cơ cấu sản xuất lạc hậu, từng bước khắc phục các yếu tố thiếu vững chắc, nâng cao tích lũy từ nội bộ của nền kinh tế, tạo sự chuyển biến tốt hơn các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh, ổn định chính trị, giữ vững kỷ cương, tạo tiền đề phát triển vững chắc thời kỳ sau năm 2000”*.¹ Chỉ tiêu đến năm 2000 phấn đấu đưa nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân 15% hàng năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 85 triệu USD, sản lượng lương thực 350.000 tấn, tỷ lệ huy động vào ngân sách 15 – 16% so với GDP. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng và xây dựng Đảng cũng được Nghị quyết đại hội đề ra chỉ tiêu cụ thể.

Đại hội bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 1996 – 2000 gồm 43 đồng chí. Ban chấp hành bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí. Đồng chí Đinh Trung, Ủy viên Trung ương Đảng, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy khóa IX. Đồng chí Nguyễn Quang Tường được bầu làm Phó bí thư Thường trực Tỉnh ủy. Đồng chí Đặng Văn Hải, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh được bầu lại làm

⁽¹⁾. Tài liệu tuyên truyền Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ IX (1996 – 2000), Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, tháng 5/1996, trang 35.

Phó Bí thư. Đại hội bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII gồm 12 đồng chí và 1 đại biểu đương nhiên¹.

1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, nhiều chỉ tiêu chủ yếu vượt kế hoạch.

Ngày 12/01/1998, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 16 –NQ/TU về *công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn đến năm 2010*, tạo những bước chuyển mạnh mẽ, toàn diện về nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX. Sản lượng lương thực tăng nhanh và ổn định, năm 1996 đạt 253 ngàn tấn đến năm 2000 đạt 356 ngàn tấn. Diện tích đất canh tác nông nghiệp từ 79 ngàn ha năm 1996 đến năm 2000 đạt 105 ngàn ha. Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, một số diện tích cây lúa, hoa màu cho năng suất thấp được chuyển sang trồng các loại cây dài ngày, cây ăn quả cho năng suất, có giá trị kinh tế. Trồng mới gần 13,5 ngàn ha cao su, điều, thanh long và các loại cây ăn quả khác, nâng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2000 đạt 38 ngàn ha. Giống cây trồng, vật nuôi được nghiên cứu, triển khai ứng dụng. Trên 50 giống lúa mới được Trung tâm Giống cây trồng Bình Thuận đưa vào sản xuất đại trà, năng suất cao, chống chịu sâu bệnh (có 4 giống lúa được công nhận cấp quốc gia, 12 giống công nhận cấp khu vực). Chương trình sind hóa đàn bò tiếp tục đẩy mạnh ở Phan Thiết, Bắc Bình, Hàm Tân, Đức Linh, đã phối giống trên 5000 con, nâng tổng số bò cái được phối giống lên hơn 6200 con.

Công tác thủy lợi tiếp tục được đẩy mạnh, đầu tư xây dựng hầu hết các địa bàn trọng điểm, nhất là những vùng khô hạn, thường thiếu nước như Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc. Sau khi Hồ sông Quao - công trình thủy lợi lớn nhất của tỉnh khánh thành tháng 12/1997, các năm tiếp theo, nhiều công trình thủy lợi khác như hồ Cà Giây (Bắc Bình), hồ Đá Bạc (Tuy Phong), đập dâng Ba Bàu (Hàm Thuận Nam)... cũng được hoàn thành, phát huy tác dụng. Năm 1999, toàn tỉnh có 9 hồ chứa nước lớn, gần 100 đập dâng kiên cố và bán kiên cố. Ủy ban Nhân dân tỉnh triển khai thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương của Chính phủ, đồng thời xây dựng các tuyến kênh, mở rộng hệ thống thủy lợi, từ đó diện tích gieo trồng tăng nhanh. Năm 2000, diện tích gieo trồng chủ động nước được nâng lên 67.085 ha, đạt tỷ lệ 69,09%, tăng 42% so với năm 1996. Cuối năm 2000, bắt đầu khởi công xây dựng hồ Sông Lòng Sông.

(¹). Từ ngày 28/6-01/7/1996, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII khai mạc tại Hà Nội. Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm 170 ủy viên. Đồng chí Đinh Trung, Ủy viên Trung ương Đảng khóa VII, tiếp tục được bầu lại vào Ủy viên Trung ương Đảng khóa VIII.

Ngành lâm nghiệp chuyên hướng, tập trung vào nhiệm vụ trồng và quản lý bảo vệ rừng, coi trọng khâu lâm sinh. Công tác quản lý bảo vệ rừng đang có bước chuyển theo hướng xã hội hóa. Việc khai thác được điều chỉnh phù hợp với năng lực chế biến và nhu cầu sử dụng. Trong 5 năm đã trồng mới 21.703 ha rừng tập trung, 2,7 triệu cây phân tán, tăng hơn 56,8% so với giai đoạn 1991 – 1995.

Ngày 15/01/1998, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU về *phát triển kinh tế - xã hội biển* triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 06/5/1993 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 20-CT/TW, ngày 22/9/1997 của Bộ Chính trị. Giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm ngành thủy sản là 11,26%. Chương trình khai thác hải sản xa bờ và đóng mới tàu thuyền công suất lớn hoạt động dài ngày tại ngư trường khơi xa được đẩy mạnh. Trong vòng 5 năm, 35% tổng số thuyền được trang bị máy tầm ngư, 80% trang bị vô tuyến điện. Sản lượng khai thác hàng năm tăng đáng kể từ 101.000 tấn năm 1996 tăng lên 128.000 tấn năm 2000, vượt 13 ngàn tấn so với Nghị quyết Đại hội. Hoàn thành các hạng mục chính cảng cá Phan Rí Cửa, cảng vận tải Phú Quý, cảng cá La Gi phục vụ kịp thời đánh bắt thủy sản.

Ngành công nghiệp phát triển tập trung vào chế biến hàng nông, lâm, hải sản, vật liệu xây dựng, tăng trưởng hàng năm 11,87%. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị công nghiệp từ 80% năm 1995 lên 93% năm 2000. Mỗi năm, doanh nghiệp sản xuất khoảng 3.000 tấn hải sản các loại và trên 20 triệu lít nước mắm. Các xí nghiệp đầu tư trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, sản phẩm bước đầu xâm nhập thị trường châu Âu và Nhật Bản. Công ty cổ phần Nước suối Vĩnh Hảo mở rộng sản xuất 25,4 tỷ đồng, cũng là đơn vị đầu tiên trên toàn quốc nuôi trồng tảo Spirulina. Năm 1998, sản lượng tảo khô đạt 7 tấn phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Nhiều điểm nước khoáng cũng thu hút đầu tư như nước khoáng Đa Kai - Đức Linh (năm 1994), Đồng Kho - Tánh Linh (năm 1997), Văn Lâm (năm 1998)¹.

Sau khi tách tỉnh, Xí nghiệp muối Vĩnh Hảo được thành lập lại, đã không ngừng cải tiến phương thức quản lý để tạo thuận tiện hơn cho khách hàng đến với xí nghiệp. Xí nghiệp đã đầu tư 13,2 tỷ đồng, đưa vào sản xuất 273/350 ha, sản lượng năm 1999 đạt hơn 35.000 tấn muối.

Ngày 05/7/1995, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 07 –NQ/TU về *đổi mới và phát triển du lịch*, thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ đến ngành du lịch địa phương. Ngày 24/10/1995, nhật thực toàn phần diễn ra tại Việt Nam, điểm xem

(¹). Doanh nghiệp tư nhân sản xuất nước tinh khiết Sapuwa thăm dò điểm nước khoáng Đồng Kho – Tánh Linh nhưng hàm lượng chỉ vượt mức qui định, nên không tiếp tục đầu tư xây dựng. Nước khoáng Văn Lâm dự kiến đầu khoảng 15 tỷ đồng, công suất 25 triệu lít/năm, nhưng do thiếu vốn đã ngừng thi công.

thuận tiện nhất ở Mũi Né, Phú Hải (Phan Thiết) và núi Tà Dôn (Hàm Thuận Bắc). Từ đó, du lịch Bình Thuận bắt đầu phát triển.

Bình Thuận có bờ biển dài 192 km, với nhiều bãi biển đẹp, môi trường tự nhiên trong lành, tạo nên những vùng du lịch như: Cù lao Câu – Bình Thạnh (Tuy Phong); Rạng – Mũi Né – Hòn Rom (Phan Thiết), Mũi điện Kê Gà (Hàm Thuận Nam), Đồi Dương (Hàm Tân). Một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng như Khu bảo tồn thiên nhiên Biển Lạc – Núi Ông, Thác Bà (Tánh Linh), Chùa núi Tà Cú (Hàm Thuận Nam), Chùa Hang (Tuy Phong), Dinh Thầy Thím (La Gi), tháp Chăm Pô sha nur, Khu Di tích Dục Thanh (Phan Thiết). Năm 1996, Khu du lịch Phan Thiết – Mũi Né được triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng Khách sạn Đồi Dương. Đến năm 2000, ngành du lịch thu hút 52 dự án đầu tư với tổng số vốn gần 650 tỷ đồng, 17 dự án đi vào kinh doanh (4 dự án đầu tư nước ngoài). Buồng phòng khách sạn tăng hơn 3 lần, số du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tăng gấp 5,5 lần so với năm 1995.

Giai đoạn 1996 – 2000, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Công nghiệp và dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh hơn. Về nông nghiệp đến năm 2000, nông dân trong tỉnh đã cơ giới hóa khâu làm đất canh tác từ 80 – 90%, thu hoạch bằng máy nhiều nơi đạt trên 90%. Một số dự án ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn, triển khai đạt kết quả như: Chương trình nước sạch nông thôn, công nghệ chế biến nông sản sau thu hoạch... Nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật được triển khai, phục vụ phát triển nông thôn, miền núi các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Đức Linh.

Ngày 02/4/1998, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 566/QĐ-ĐCKS chấp nhận 70 khu vực khai thác, tận thu khoáng sản với diện tích 3.300 ha tại tỉnh Bình Thuận. Tỉnh cũng đã xác định 33 khu vực nghiêm cấm các hoạt động khai thác khoáng sản nhằm bảo vệ các khu di tích văn hóa, khảo cổ, lịch sử, cơ sở hạ tầng và rừng phòng hộ tổng diện tích hơn 15.000 ha. Tỉnh lập xong bản đồ tìm kiếm nước dưới đất, tỷ lệ 1/50.000. Năm 1999, hoàn thành bản đồ tìm kiếm khoáng sản rắn trên 5 huyện, thị xã, tỷ lệ 1/50.000.

Cuối những năm 90, phần lớn các hợp tác xã kiểu cũ tồn tại chỉ là hình thức. Vấn đề cấp bách đặt ra là phải nhanh chóng đổi mới hoạt động của hợp tác xã cho phù hợp với cơ chế kinh tế mới. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) xác định: “...*hợp tác hóa là yêu cầu cấp bách đối với nông dân, để phục vụ cho sản xuất của các hộ tốt hơn, để bảo vệ lợi ích của nông dân, để nông dân không bị thua thiệt...*”¹. Để xây dựng hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp nông thôn,

(¹). Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 1998, trang 15.

ngày 20/3/1996, Quốc hội thông qua Luật Hợp tác xã (có hiệu lực từ ngày 01/01/1997). Luật Hợp tác xã ra đời tạo cơ sở pháp lý tiến hành chuyển đổi, đổi mới các hợp tác xã.

Thực trạng, tổ chức hoạt động của hợp tác xã những năm qua chuyển biến rất chậm. Toàn tỉnh chỉ có 7% hợp tác xã nông nghiệp thực hiện dịch vụ nhiều khâu: làm đất, thủy lợi, giống, phân bón cho kinh tế hộ; gần 200 tổ hợp tác nghề cá do ngư dân tự nguyện góp vốn mua thuyền, trực tiếp lao động hoặc góp vốn mua thuyền, thuê lao động, cùng ăn chia theo từng chuyến thuyền; trên 30% hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, thương mại, quỹ tín dụng giải quyết việc làm, đáp ứng một phần nhu cầu vốn kinh doanh. Do ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, khi hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ thì hợp tác xã đứng trước nhiều vấn đề khó khăn. Phần lớn hợp tác xã lúng túng, mất phương hướng hoạt động, làm ăn thua lỗ. Liên minh Hợp tác xã Bình Thuận được thành lập từ năm 1994 hoạt động khó khăn. Hệ thống tổ chức chỉ ở cấp tỉnh, trong khi việc quản lý nhà nước đối với hợp tác xã chủ yếu ở cấp huyện (cấp đăng ký kinh doanh). Đến năm 1997, gần 50% hợp tác xã nông nghiệp tồn tại hình thức, 02 hợp tác xã ngư nghiệp không tổ chức được đại hội xã viên, 07 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ngưng hoạt động, 06 hợp tác xã thương mại dịch vụ phải chuyển đổi mặt hàng kinh doanh, 16 quỹ tín dụng nhân dân vốn ít, hiệu quả kinh doanh thấp, thua lỗ. Trước tình hình trên, Tỉnh ủy thành lập đoàn kiểm tra khảo sát, đánh giá thực trạng kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong 10 năm đổi mới theo Chỉ thị số 68/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Ngày 28/7/1997, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 11-NQ/TU về “*tiếp tục đổi mới, phát triển hợp tác xã và kinh tế hợp tác xã*”.

Đến năm 2000, toàn tỉnh có 122/128 hợp tác xã tiến hành chuyển đổi và đăng ký lại, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chiếm 95,31%. Tỉnh thành lập mới 14, giải thể 82, còn 29 hợp tác xã tiếp tục xử lý tài sản, công nợ để giải thể¹. Về phân loại, có 41,4% hợp tác xã kinh doanh khá giỏi, 30,46% trung bình, 28,12% yếu kém. Một số hợp tác xã tiêu biểu như Hợp tác xã Nông nghiệp Mê Pu (Đức Linh), Đức Phú 1 (Tánh Linh), Hàm Nhơn 2 (Hàm Thuận Bắc), Tiến Lợi (Phan Thiết)...

2. Văn hóa xã hội được chăm lo ngày càng tốt hơn.

Từ ngày 09/6 đến 18/6/1997, Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) khai mạc tại Hà Nội. Hội nghị thảo luận, thông qua hai

(¹). Đến năm 2000, toàn tỉnh có 88 nông nghiệp, 13 vận tải; 05 tiểu thủ công nghiệp, 19 tín dụng nhân dân, 03 thương mại – dịch vụ; trong đó, thành lập mới: 02 nông nghiệp, 06 tiểu thủ công nghiệp, 04 thương mại dịch vụ, 01 xây lắp, 01 quỹ tín dụng khu vực; giải thể: 77 nông nghiệp, 02 tiểu thủ công nghiệp, 03 thương mại dịch vụ.

ng nghị quyết quan trọng, trong đó có Nghị quyết “*phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh*”. Ngày 23/12/1998, Tỉnh ủy tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII). Qua các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đã thông tin cho nhân dân nắm bắt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về “*xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*” đi vào cuộc sống. Hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của tỉnh ngày càng được mở rộng. Cuộc vận động xây dựng “*cuộc sống mới – nếp sống văn hóa*” được đẩy mạnh rộng rãi khắp các địa bàn dân cư, mỗi gia đình, từng cơ quan đơn vị. Nhân dân các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân và nhiều nơi khác đóng góp trên 500 triệu đồng tu bổ di tích lịch sử, văn hóa ở địa phương. Cuối năm 1999 toàn tỉnh có 126 làng, thôn, khu phố văn hóa; hơn 115.000 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hóa; 600 cơ quan, đơn vị đăng ký danh hiệu nếp sống văn minh. Tỉnh đã công nhận danh hiệu 12 “*Làng văn hóa*”; hơn 50.000 hộ “*Gia đình văn hóa*” và 300 đơn vị “*Nếp sống văn minh*”. Nhiều nơi thực hiện lồng ghép nội dung quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội vào quy ước và đề án xây dựng làng, khu phố văn hóa. Triển khai Chỉ thị số 27 – CT/TW của Bộ Chính trị về “*Xây dựng Nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội*”, huyện Bắc Bình tổ chức hội thảo để các cấp, các ngành tham gia ý kiến xây dựng quy ước thực hiện nếp sống văn minh trong cưới, tang, lễ hội, nhất là đồng bào các dân tộc. Qua thực hiện, đồng bào Chăm giảm hẳn tệ thách cưới; đồng bào Raglai, K’ho xóa bỏ được nạn tảo hôn. Hàng năm, xã Phan Hòa tổ chức đám cưới tập thể cho hàng chục cặp vợ chồng thông qua lễ trao giấy công nhận kết hôn.

Ngày 15/01/1996, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 02 *tăng cường công tác quản lý trên lĩnh vực văn hóa* thực hiện các Chỉ thị số 87/CP, Chỉ thị số 814 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 64 của Ban Bí thư, đẩy mạnh quản lý, thiết lập trật tự kỷ cương trên lĩnh vực văn hóa, bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng. Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo, đồng thời tập trung lực lượng tiến hành cuộc vận động, liên tục quy mô toàn tỉnh.

Hoạt động văn hóa nghệ thuật diễn ra khá sôi nổi ở nhiều nơi. Các Hội diễn nghệ thuật không chuyên cấp tỉnh, Liên hoan tiếng hát về nguồn, Liên hoan giai điệu quê hương, triển lãm mỹ thuật mừng Đảng-mừng Xuân, Tuần lễ văn hóa thể thao các dân tộc thu hút đông đảo người đến xem và cổ vũ. Năm 1997, đoàn Nghệ

thuật quần chúng đồng bào Chăm ở Bắc Bình, Đội văn nghệ xung kích của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, các câu lạc bộ ca nhạc của các Trung tâm văn hóa huyện, thị trở thành lực lượng nòng cốt trong hoạt động văn nghệ quần chúng. 75% số xã, phường, thị trấn trong tỉnh có đội văn nghệ. Nhiều sáng tác văn học nghệ thuật được xuất bản. Công trình *Địa chí Bình Thuận* phục vụ cho việc tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và con người Bình Thuận được triển khai biên soạn. Các địa phương, ngành, đơn vị tổ chức biên soạn lịch sử Đảng bộ, lịch sử truyền thống cách mạng, xây dựng đài tưởng niệm, bia tưởng niệm ghi dấu lịch sử truyền thống địa phương, giáo dục thế hệ trẻ. Một số đề tài về văn hóa xã hội dân cư vùng biển; đưa chủ trương chính sách của Đảng đến các tầng lớp nhân dân; xây dựng và phát triển nguồn lực đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ trong tỉnh... được triển khai nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn. Nhiều công trình nghiên cứu lớn như đề án “*Xây dựng, phát huy vai trò giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức tỉnh Bình Thuận trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”; “*Biên soạn giáo trình giảng dạy lịch sử truyền thống cách mạng tỉnh Bình Thuận cho học sinh bậc phổ thông trung học trong tỉnh*” có sự tham gia của các cấp, ngành. Các di tích được nhà nước xếp hạng như Pô sha nư, Pôdam, Trường Dục Thanh... được trùng tu tôn tạo; tổ chức khảo sát khoanh vùng, bảo vệ di tích lịch sử cách mạng. Các di sản văn hóa, lễ hội văn hóa phi vật thể như “Lễ hội nghinh Ông” (đồng bào Hoa ở Phan Thiết); “Lễ hội Katê, Lễ hội Ramurwan” (đồng bào Chăm theo đạo Hồi)... được sưu tầm và bảo tồn. Một số lễ hội, kỷ niệm được tổ chức với quy mô lớn tạo tiếng vang như: kỷ niệm 300 năm Bình Thuận hình thành và phát triển (năm 1998), kỷ niệm 100 năm Phan Thiết hình thành và phát triển (năm 1999), mừng Phan Thiết được chính phủ nâng cấp lên thành phố loại 3 và được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (năm 1999)...

Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết. Năm 2000, lưới điện quốc gia đã về đến 106 xã, phường, thị trấn, 70% số hộ được dùng điện, tăng 33% so với năm 1995. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường đã được triển khai hầu hết các xã, phường. 77% số hộ có nước sạch nông thôn vào đến từng nhà. Công tác ngăn ngừa ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường những vùng bị ô nhiễm, bảo tồn đa dạng sinh học nâng cao dân chất lượng môi trường ở các xí nghiệp, đô thị và nông thôn được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm.

Hệ thống liên lạc của tỉnh đã hòa mạng vào tuyến cáp quang Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh. 100% huyện, thành phố có tổng đài tự động, 92% xã, phường, thị trấn có điện thoại, bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ công tác hành chính, quản lý Nhà nước và sản xuất kinh doanh. Nhiều dự án công nghệ thông tin triển khai đạt hiệu quả như: Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh

đã tổ chức truyền, nhận dữ liệu với Văn phòng Chính phủ và một số sở, ngành, huyện, thành phố; Văn phòng Tỉnh ủy thực hiện khép kín mạng tin học với các ban của Tỉnh ủy; Ủy ban Nhân dân thành phố Phan Thiết kết nối mạng với các xã, phường và các phòng nghiệp vụ. Các dự án thuộc ngành dọc Trung ương đã giữ vững việc truyền nhận thông tin, báo cáo kịp thời.

Trong 5 năm, Tỉnh đã chú trọng đầu tư phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào miền núi, vùng dân tộc ít người. Có 24 dự án định canh – định cư; 6 dự án phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào Chăm và 6 dự án trung tâm cụm xã vùng cao. Đến năm 1998, tình hình sản xuất nông nghiệp miền núi, bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Các tiểu vùng chuyên canh cây lương thực, cây công nghiệp như cao su, điều, cà phê được hình thành tập trung tại các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tánh Linh. Đồng bào dân tộc các xã Mê Pu (Đức Linh), La Ngâu (Tánh Linh), Phan Sơn (Bắc Bình), Đông Giang (Hàm Thuận Bắc), Hàm Càn (Hàm Thuận Nam)...đã biết thâm canh lúa nước, trồng bắp lai cho năng suất cao, xóa dần tập quán sản xuất lạc hậu. Thông qua nguồn vốn vay các chương trình của Nhà nước, đồng bào mua được hơn 1000 con bò lai, trong đó phần lớn là bò cái sinh sản. Hàng ngàn hecta rừng giao khoán cho đồng bào, tạo thêm thu nhập, giảm dần tình trạng thiếu đói thường xuyên, hạn chế đáng kể nạn phá rừng, đốt than, làm rẫy. Tỉnh thành lập 90 cửa hàng đại lý bán lẻ các mặt hàng như muối I ốt, dầu hỏa, vật tư nông nghiệp, dịch vụ bách hóa tổng hợp phục vụ đời sống. Nhiều tuyến đường bộ: Sông Mao – Phan Sơn – Phan Lâm (Bắc Bình), Sông Mao – Phan Điền (Bắc Bình), An Lâm – Đông Giang – La Dạ (Hàm Thuận Bắc), Hàm Thạnh – Hàm Càn (Hàm Thuận Nam), Bà Tá – Gia Huỳnh (Tánh Linh) hoàn thành thông suốt từ trung tâm huyện lỵ đến xã, tạo điều kiện giao thương giữa miền núi và miền xuôi. Phòng học, trạm y tế được xây dựng, cơ bản giải quyết chỗ học cho học sinh và khám chữa bệnh thông thường cho đồng bào. Toàn tỉnh có 12 trường tiểu học và 3 trường dân tộc nội trú huyện (Bắc Bình, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc).

Đời sống vật chất và tinh thần của số đông đồng bào được ổn định và cải thiện dần. Lương thực bình quân đầu người đạt 250 – 280 kg/năm, nhưng chủ yếu là mì, bắp nên một bộ phận đồng bào thường bị đói thời kỳ giáp hạt, tỷ lệ hộ đói nghèo cao. Nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách, giao khoán bảo vệ rừng, chương trình y tế, chăm sóc trẻ em...phần nào hạn chế được nạn đói. Về văn hóa, thể dục thể thao, công tác tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước được tỉnh chú ý đầu tư. Tuần lễ hội văn hóa các dân tộc thiểu số được tổ chức định kỳ.

Tháng 12-1996, Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) họp và ra Nghị quyết về “*Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, khoa*

học và công nghệ". Hội nghị xác định, bên cạnh khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, nhân tố quyết định cho sự phát triển đất nước. Công tác xã hội hóa giáo dục trong tỉnh thực hiện ngày càng tốt hơn. Bình quân hàng năm nhân dân đóng góp cùng Nhà nước xây mới 200 và sửa chữa 300 phòng học. Đội ngũ giáo viên tăng thêm số lượng và trình độ, đáp ứng yêu cầu nâng chất lượng giảng dạy. Năm 1998, toàn tỉnh có 7/9 huyện, thị với 95/110 phường, xã đã đạt chuẩn quốc gia về Xóa mù chữ và Phổ cập giáo dục Tiểu học. Ngày 10/05/1999, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1589/QĐ-BGD&ĐT công nhận tỉnh Bình Thuận đạt chuẩn quốc gia về Phổ cập giáo dục Tiểu học và Chống mù chữ. Ngày 03/8/1999, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 39 – CT/TW về công tác phổ cập Trung học cơ sở; ngày 28/12/2000, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 61 – CT/TW về việc thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở. Để chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 61 – CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 39 – CT/TW của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Kế hoạch số 04 – KH/TU ngày 13/6/2001 tăng cường triển khai công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh. Năm 2000, Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Thuận thành lập trên cơ sở nâng cấp từ Trường Trung học Sư phạm Bình Thuận, được Bộ Giáo dục – đào tạo cho phép đào tạo 9 mã ngành.

Cùng với giáo dục và đào tạo, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 44,3% năm 1995 giảm còn 36% năm 2000. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và đội ngũ cho ngành Y tế được tăng cường đầu tư. Ngành y tế triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học như: *Giám sát phát đồ điều trị sốt rét, nghiên cứu ứng dụng thuốc sốt rét mới CV8; Phòng chống sốt xuất huyết dựa vào cộng đồng và ứng dụng xét nghiệm MAC-ELISA trong giám sát dịch tễ học sốt xuất huyết Dengue; Nghiên cứu điều tra dịch tễ học HIV/AIDS...* Các huyện, thị xây dựng mô hình Trung tâm Y tế theo Nghị định số 01 của Chính phủ về tổ chức bộ máy y tế địa phương. Bằng nguồn kinh phí địa phương, dự án nước ngoài và đóng góp từ nhân dân, Tỉnh đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các trạm y tế, 13 phòng khám đa khoa khu vực, tổng kinh phí gần 7,4 tỷ đồng. Năm 1998, trạm y tế và cán bộ y tế phủ đều 100% xã, phường, thị trấn. Nếu năm 1996 ở tuyến xã, thị trấn trong toàn tỉnh có 6,3% bác sĩ và 81,8% y sĩ sản nhi thì đến năm 2000 đã tăng lên 60,36% bác sĩ, 100% y sĩ sản nhi; 100% trạm y tế các xã miền núi đều có hộ sinh. Huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tánh Linh hình thành đội y tế lưu động, hướng dẫn nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch. Riêng huyện Phú Quý, tỉnh chủ trương thành lập bệnh viện Dân – quân y kết hợp để phát huy hết khả năng đội ngũ y, bác sĩ hiện có chữa bệnh cho nhân dân và bộ đội tại đảo. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình đạt tỷ lệ giảm

sinh bình quân hàng năm trên 0,1%. Các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, dịch vụ buôn bán thuốc đông, tây y phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

3. Tiếp tục củng cố chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) về *nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, chống diễn biến hòa bình của địch*, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng qui hoạch tổng thể kinh tế với quốc phòng – an ninh, xây dựng và hoàn thiện các phương án phòng thủ, kế hoạch chuyển trạng thái từ thời bình sang thời chiến. Hàng năm các huyện, thành phố tổ chức diễn tập phòng thủ, vận hành theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Chính quyền điều hành, quân sự, công an làm tham mưu, Chỉ huy trưởng Quân sự tỉnh chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang thuộc quyền. Thực hành diễn tập liên huyện Tuy Phong – Bắc Bình về phòng chống bạo loạn kết hợp A; 110/110 xã, phường, thị trấn diễn tập khu vực phòng thủ kết hợp A2. Các kế hoạch phòng thủ cơ bản, tác chiến trị an, phòng chống lũ lụt, phòng chống hỏa hoạn được hoàn thành, thường xuyên bổ sung. Chương trình giáo dục quốc phòng trở thành chính khóa cho 17 trường phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Năm 1999, toàn tỉnh có 40 phường, xã vững mạnh toàn diện; 46 phường, xã vững mạnh về quốc phòng an ninh. Nhân dân tích cực thực hiện các phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới, nếp sống văn minh trên địa bàn dân cư*”, “*Phát huy dân chủ ở cơ sở*”, “*Toàn dân tham gia quản lý, giáo dục cảm hóa và giúp đỡ người làm lỗi ở cộng đồng*”. Thời gian này, tỉnh đã đề nghị và được Bộ Quốc phòng đồng ý chuyển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Thuận tách khỏi Quân khu V về trực thuộc Quân khu VII.

Trên tuyến ven biển, hải đảo, địa bàn huyện Phú Quý được xác định là khu vực phòng thủ phía trước, nơi trung chuyển ra Trường Sa và biển Đông. Hàng chục tỷ đồng đầu tư xây dựng công sự, trận địa, làm mới 14 km đường nhựa, xây dựng cảng Phú Quý, trồng cây ven biển vừa phục vụ cho phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng an ninh. Các hoạt động đi lại, lưu thông hàng hóa, làm ăn trên tuyến biển, xuất nhập khẩu và các hoạt động tham quan du lịch đều được thuận lợi. Bộ chỉ huy Biên phòng phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng các chương trình thực hiện nhiệm vụ tác chiến, phòng thủ. Năm 1996 và năm 1999, tổ chức diễn tập “1 bên 2 cấp” tại Phú Quý; năm 1997 tổ chức tại Hàm Tân, sẵn sàng ứng phó với các tình huống đột xuất xảy ra trên địa bàn.

4. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng.

Công tác xây dựng Đảng được củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo, tạo chuyển biến trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng, tổ chức. Đại bộ phận cán bộ, đảng viên giữ được phẩm chất chính trị, tin tưởng vào đường lối đổi mới và sự lãnh đạo của Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Việc giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng đạo đức lối sống được các ngành, các cấp chú trọng; chống những biểu hiện thoái hóa về chính trị tư tưởng và đạo đức, lối sống xa hoa, lãng phí; thực hành tiết kiệm. Tháng 2/1999, Ban chấp hành Trung ương khoá VIII ra Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng. Ngày 21/7/1999, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng và triển khai Chương trình hành động số 26 về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII. Tiếp đó, Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 06, Hướng dẫn số 02 xác định rõ yêu cầu, nội dung, quy trình chuẩn bị tự phê bình và phê bình; chỉ đạo quán triệt Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII) gắn với việc triển khai thực hiện bước 2 Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Cuộc vận động Xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), tỉnh tiến hành cuộc vận động Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và tổ chức tự phê bình, phê bình đạt kết quả. Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập Tiểu ban, Tổ tổng hợp giúp chỉ đạo thực hiện. Ở các đảng bộ trực thuộc đều thành lập Ban chỉ đạo, hoặc phân công các đồng chí trong cấp ủy trực tiếp theo dõi, chỉ đạo cơ sở. Qua cuộc vận động Xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), cấp ủy và tổ chức Đảng các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kiểm điểm tự phê bình và phê bình chặt chẽ nghiêm túc; thực hiện đúng phương châm, phương pháp và nội dung; đảm bảo đúng quy trình, kế hoạch cơ bản đạt được yêu cầu đề ra. Thường trực Tỉnh ủy đưa ra một số nội dung gợi ý, làm cơ sở giúp cho các đơn vị chuẩn bị kiểm điểm một cách có trọng tâm, đạt chất lượng.

Đầu tháng 4/2000, thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII), Ban Thường vụ Tỉnh ủy giải thể Ban Bảo vệ Chính trị nội bộ; chuyển chức năng, nhiệm vụ cho Ban Tổ chức Tỉnh ủy, thành lập Phòng Bảo vệ Chính trị nội bộ. Mặc dù mô hình, tổ chức có thay đổi, nhưng công tác bảo vệ chính trị nội bộ vẫn được Ban Thường vụ Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo một cách xuyên suốt. Ngày 25/4/2000, Bộ Chính trị có Quy định số 75 quy định một số vấn đề về bảo vệ chính trị nội bộ Đảng và tiếp theo đó Ban Bảo vệ Chính trị nội bộ Trung ương có một số văn bản hướng dẫn thực hiện Quy định của Bộ Chính trị. Để làm tốt hơn công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới, Thường vụ Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo rà soát chính trị nội bộ, nhất là cán bộ chủ chốt phục vụ nhân sự cho đại hội đảng các cấp.

Tháng 5/1998, Bộ Chính trị (khóa VIII) ra Chỉ thị số 34 về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác

phát triển đảng viên trong các trường học. Cùng với triển khai cuộc vận động Xây dựng và chỉnh đốn Đảng, ngày 21/01/2000, Bộ Chính trị (khoá VIII) ra Chỉ thị số 51 - CT/TW về kết nạp đảng viên nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng. Thực hiện chủ trương Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy qua các nghị quyết hàng năm đều chú ý công tác phát triển đảng viên mới, nhất là đảng viên trong trường học, lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ. Tháng 7/1999, Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 36 về công tác phát triển đảng viên và xây dựng tổ chức đảng trong trường học. Tháng 5/2000, tiếp tục có Chỉ thị số 48 về công tác phát triển đảng viên, xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên. Toàn tỉnh từ 481 cơ sở đảng, 9.910 đảng viên năm 1996 đã tăng lên 522 cơ sở đảng, 12.208 đảng viên năm 2000. Các tổ chức cơ sở đảng nhất là xã, phường, thị trấn có bước chuyển biến trong việc quán triệt và vận dụng các chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn. Trong 5 năm (1996 - 2000), Ban Thường vụ Tỉnh ủy xét công nhận 240 lượt cơ sở đảng trong sạch vững mạnh tiêu biểu¹. Một số đơn vị nhiều năm liền đạt “*Trong sạch vững mạnh*” như Đảng bộ phường Bình Hưng (Phan Thiết), Đảng bộ thị trấn Chợ Lầu (Bắc Bình), Đảng bộ thị trấn Liên Hương (Tuy Phong). Cấp ủy các cấp thường xuyên chỉ đạo củng cố cơ sở đảng yếu kém. Cuối năm 1996 có 4,1% tổ chức cơ sở đảng yếu kém, đến hết năm 2000 giảm còn 2,53%.

Từ ngày 09/6 đến 18/6/1997, Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) diễn ra tại Hà Nội, thông qua hai nghị quyết, trong đó có Nghị quyết về: “*chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”. Ngày 21/10/1997, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 13 – NQ/TU về “*chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”. Công tác quy hoạch, bố trí sử dụng cán bộ từng bước đi dần vào nề nếp, qua 5 năm thực hiện có trên 13 ngàn lượt cán bộ cử đi đào tạo ngắn, dài hạn. Năm 1999, toàn tỉnh có 4.706 cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp từ tỉnh đến cơ sở và cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên. Đội ngũ cán bộ và công chức phần lớn giữ vững phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức quản lý nhà nước, quản lý kinh tế được nâng lên. Tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước được sắp xếp lại; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác được xác định rõ hơn. Kết quả bước đầu của công tác cải cách thủ tục hành chính đã làm giảm bớt tình trạng ùn tắc, đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành, các cấp trong giải quyết công việc.

(¹). Tiêu biểu 7 năm liền: 3 đơn vị; 5 năm liền: 4 đơn vị; 4 năm liền: 6 đơn vị; 3 năm liền: 11 đơn vị. Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng 3, Bộ ngành Trung ương tặng bằng khen, cờ thi đua 12 đơn vị.

Công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh. Ngày 23/01/1997, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 07 và Chỉ thị số 12 về *tăng cường lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng*, cụ thể hóa Nghị quyết số 14 của Bộ Chính trị. Các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng, ban hành cơ chế quản lý nhằm ngăn ngừa hạn chế sơ hở dẫn đến tham ô, hối lộ như: chế độ công khai thu chi tài chính, quy chế đấu thầu trong xây dựng cơ bản, quy định về việc tiếp xúc và làm việc với người nước ngoài... Trong lĩnh vực cải cách hành chính, nhiều văn bản được ban hành sửa đổi một số thủ tục hành chính như phân công, phân cấp quản lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, quy chế tiếp dân. Cán bộ, đảng viên thuộc diện kê khai tài sản cá nhân, đã thực hiện kê khai nhà, đất ở, đất sản xuất và thu nhập.

Tuy nhiên, tình hình tham nhũng, buông lỏng quản lý còn diễn biến phức tạp, có vụ xảy ra thời gian dài, không những gây thiệt hại về vật chất, tài chính mà còn làm cho cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, bị kỷ luật Đảng, vi phạm pháp luật. Điển hình là vụ phá rừng Tánh Linh, có liên quan nhiều cán bộ, đảng viên ngành lâm nghiệp, cán bộ quản lý Nhà nước cấp huyện và tỉnh, đối tượng trong và ngoài tỉnh. Phá rừng nghiêm trọng xảy ra từ năm 1993 đến đầu năm 1997 mới phát hiện, đã điều tra xử lý, khởi tố 43 bị can (20 đảng viên) gồm Giám đốc và Phó giám đốc Sở Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và nhiều đối tượng khác. “...Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có quyết định kỷ luật cảnh cáo đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Bộ Chính trị có quyết định cảnh cáo tập thể Ban Thường vụ; Ủy ban Kiểm tra Trung ương có quyết định cảnh cáo 3 đồng chí, khiển trách 2 đồng chí Thường vụ Tỉnh ủy vì thiếu trách nhiệm để xảy ra vụ án phá rừng Tánh Linh và từ xử lý vụ án này, có sự chưa nhất trí dẫn đến mất đoàn kết trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy...”¹. Bộ Chính trị cũng đã có quyết định cách chức Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Thủ tướng Chính phủ cũng ra quyết định thi hành kỷ luật cách chức đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh². Qua vụ án phá rừng này, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có quyết định cảnh cáo tập thể Ban Thường vụ Huyện ủy Tánh Linh, cách chức Ủy viên Thường vụ Huyện ủy đối với Bí thư Huyện ủy Tánh Linh.

Đến ngày 01/4/1999, theo kết quả điều tra dân số, Bình Thuận có 1.032.993 người³, diện tích 7.828 km², mật độ dân số 133 người/ 1 km². Ngày 25/8/1999, Chính phủ ra Nghị định số 81/1999/NĐ thành lập thành phố Phan Thiết trên cơ sở

(¹). Báo cáo 154-BC/TU ngày 21/7/2000 về “sơ kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng”, trang 5.

(²). Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 30/01/1999 (dẫn theo Báo cáo 95 – BC/TU ngày 08/6/1999 về Tình hình kết quả xét xử sơ thẩm vụ án phá rừng Tánh Linh (giai đoạn I), trang 5).

(³). Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận 2006 (nguồn www.binhthuan.gov.vn).

diện tích và dân số thị xã Phan Thiết, gồm 10 phường và 5 xã. Như vậy, tỉnh Bình Thuận có 1 thành phố Phan Thiết và 8 huyện: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý. Cũng trong năm 1999, tỉnh thành lập 5 thị trấn gồm Ma Lâm (Hàm Thuận Bắc), Thuận Nam (Hàm Thuận Nam), Lạc Tánh (Tánh Linh), Võ Xu, Đức Tài (Đức Linh).

Ngày 14/11/1999, cùng với cả nước, cử tri tỉnh Bình Thuận tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp, nhiệm kỳ 1999 – 2004. Toàn tỉnh có 590.107 cử tri đi bầu, đạt tỉ lệ 99,86%. Cấp tỉnh đã bầu chọn 46 đại biểu; cấp huyện, thành phố 299 đại biểu; cấp xã, phường, thị trấn 2546 đại biểu. Tại kỳ họp thứ nhất Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa VII (nhiệm kỳ 1999 – 2004), đồng chí Huỳnh Văn Tí- Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy Phan Thiết¹ được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Trần Khánh được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh². Hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp từng bước tăng cường hiệu lực, hiệu quả thông qua việc thực hiện chức năng giám sát, tiếp xúc cử tri, nâng chất lượng các kỳ họp. Ủy ban Nhân dân các cấp được củng cố một bước, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nhìn chung có tiến bộ, đạt được kết quả. Công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử có chuyển biến.

Mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội có nhiều cố gắng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng các hình thức tập hợp. Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư*”, phong trào xóa đói giảm nghèo, tương thân, tương ái ngày càng mở rộng. Trước năm 1995, khi chưa triển khai cuộc vận động, toàn tỉnh còn 28,98% hộ đói nghèo, trên 20% dân số trong độ tuổi thuộc diện mù chữ, tỷ lệ tăng dân số hàng năm từ 2 – 2,5%, vệ sinh môi trường, giao thông...còn nhiều vấn đề. Từ giữa năm 1997, nhận thấy cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống mới ở khu dân cư*” do Mặt trận phát động và cuộc vận động xây dựng “*Nếp sống văn minh – gia đình văn hóa*” của ngành Văn hóa thông tin có nội dung giống nhau, nên Tỉnh đã kết hợp nội dung hai cuộc vận động thành một, với tên gọi chung là Cuộc vận động “*Xây dựng cuộc sống mới – nếp sống văn hóa*”. Đến năm 2000, các cấp Mặt trận phối hợp với ngành Văn hóa thông tin xây dựng được 146 làng, khu phố văn hóa, đã công nhận hơn 50 ngàn gia đình văn hóa, 211 thôn, khu phố tiên tiến, xuất sắc, 560 cơ quan có nếp sống văn minh. Cuộc vận động đã góp phần quan trọng làm giảm tỷ lệ đói

(¹). Phó bí thư Thường trực Tỉnh ủy (nhiệm kỳ 2001 – 2005)

(²). Từ vụ phá rừng Tánh Linh (xét xử giai đoạn 2), Thủ tướng Chính phủ có quyết định cho thôi giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân có nghị quyết miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch UBND tỉnh và Quốc hội khóa X có nghị quyết miễn nhiệm Đại biểu Quốc hội đối với đ/c Trần Khánh.

nghèo toàn tỉnh xuống 12%, được công nhận hoàn thành xóa mù chữ và phổ cập Giáo dục Tiểu học.

Về tổ chức, ngày 28/12/1998, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ IV. Đại hội đề ra nhiệm vụ nhiệm kỳ từ 1998 – 2003 và hiệp thương 60 vị vào Ủy viên Mặt trận tỉnh. Tại đại hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã đón nhận Huân chương Lao động hạng III do Chủ tịch Nước trao tặng. Đây là thành quả phấn đấu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Thuận trong nhiều năm qua.

Tổ chức Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh Bình Thuận ngày càng được kiện toàn, củng cố và mở rộng, có sự phát triển vững chắc về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Tỉnh Hội đã tuyên truyền, vận động đại bộ phận các thế hệ cựu chiến binh ở hầu hết khắp địa bàn dân cư tự nguyện gia nhập Hội đạt tỷ lệ cao. Tổ chức và xây dựng rộng khắp ở hầu hết các thôn, khu phố và một số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 568 chi Hội Cựu chiến binh và 374 phân hội/584 thôn, khu phố; 113 Hội cơ sở/115 xã, phường, thị trấn (trừ 2 xã dân tộc Chăm Phan Điền, Phan Hiệp - Bắc Bình và 12 cơ sở Hội cơ quan, doanh nghiệp nhà nước). Tổng số hội viên 9418/10727 cựu chiến binh toàn tỉnh, đạt 90,49%¹. Cựu chiến binh tỉnh Bình Thuận vẫn tiếp tục giữ vững và phát huy bản chất truyền thống “Bộ đội cụ Hồ” trong đời thường; động viên nhau thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trong hai ngày 14 – 15/7/1997, Đại hội Cựu chiến binh tỉnh lần thứ hai, nhiệm kỳ 1997 – 2002 đánh giá nhiệm kỳ qua và đề ra nhiệm vụ mới của Hội.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh qua 5 năm (1996-2000) đã vận động hội viên đẩy mạnh thực hiện hai phong trào gắn với 5 chương trình công tác trọng tâm của Hội. Từ thực tế tình hình khảo sát năm 1996 toàn tỉnh có trên 9.300 phụ nữ thiếu việc làm, hơn 18.000 phụ nữ không có việc làm ổn định, Hội đã phát động và thành lập tổ phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, tổ phụ nữ tiết kiệm. Hội Phụ nữ các cấp đã tích cực khai thác các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh, kể cả dự án nước ngoài để giúp chị em có nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập. Các nguồn vốn như: quỹ quốc gia giải quyết việc làm, vốn của các tổ chức phi chính phủ, ngân hàng vì người nghèo... Hội viên ngày càng tích cực hoạt động, đội ngũ cán bộ Hội thường xuyên tăng cường cả về trình độ văn hóa, chính trị, chuyên môn. Hội viên tham gia sinh hoạt đạt trên 70%, phát triển được 33.423 hội viên mới, nâng tổng số hội viên toàn tỉnh đến tháng 9 năm 1999 có 110.193 hội viên;

⁽¹⁾. *Phát huy bản chất truyền thống “Bộ đội cụ Hồ” đoàn kết, dân chủ, đổi mới, hiệu quả*- Hội Cựu chiến binh tỉnh Bình Thuận, xuất bản năm 2002, trang 16.

xây dựng được 27.232 hội viên nòng cốt, củng cố 3.050/4.090 tổ phụ nữ tự quản¹. Cơ sở tiên tiến, khá đạt 76,6% tăng 21% so năm 1995, cơ sở yếu kém giảm. Năm 2001, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tiến hành Đại hội lần thứ X đề ra nhiệm vụ từ 2001 – 2005.

Thực hiện Chỉ thị số 499 của Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về việc xây dựng cơ sở Hội thực sự là đơn vị hành động cách mạng, Hội Nông dân tỉnh đã chọn Phan Rí Cửa (Tuy Phong), Bình Hưng (Phan Thiết) và Hàm Kiệm (Hàm Thuận Nam) làm thí điểm sau đó triển khai khắp các địa bàn. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn có Ban chấp hành cơ sở, gồm 765 chi hội, 2609 tổ chức hội và 80.303 hội viên. Số hội viên được cấp thẻ theo quy định của Trung ương Hội đạt 55,2%². Qua đó, tổ chức cơ sở hội được củng cố và phát triển đều khắp, số lượng và chất lượng hội viên được nâng lên. Các cấp Hội được kiện toàn, đội ngũ cán bộ từng bước trưởng thành đã và đang phát huy tốt vai trò nòng cốt của mình trong thực hiện các chính sách, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, hăng hái thi đua thực hiện các chương trình kinh tế xã hội, tích cực chuyển đổi cơ cấu kinh tế và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất với nhiều mô hình phong phú và đa dạng, đạt hiệu quả khá cao. Ngày 02/7/1998, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Bình Thuận tiến hành Đại hội lần thứ IV, đề ra nhiệm vụ nhiệm kỳ 1998 – 2003.

Tính đến Đại hội Công đoàn tỉnh lần thứ VI (8/1998), toàn tỉnh có 28.216 công nhân lao động (15.355 nữ), thuộc các thành phần kinh tế, trong đó trực tiếp quản lý 26.814 công nhân lao động (14.272 nữ)³. Công nhân lao động ngoài quốc doanh 12.250 người qui tụ trong 1.350 doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Toàn tỉnh có 9 công đoàn huyện, thị, 7 công đoàn ngành. Qua các kỳ đại hội, các Ban chấp hành Công đoàn huyện, thị, ngành được củng cố và kiện toàn thêm một bước, hiệu quả hoạt động được nâng lên so với trước. Công nhân lao động ý thức rõ những khó khăn trước mắt, tin tưởng vào sự lãnh đạo và đường lối đổi mới của Đảng, phát huy bản chất và truyền thống cách mạng của giai cấp công nhân, đoàn kết khắc phục khó khăn, năng động trong lao động sản xuất, từng bước thích ứng cơ chế thị trường. Công nhân lao động đã đi đầu trong phong trào thi đua “lao động giỏi”, phong trào “năng suất, chất lượng và hiệu quả”, “sáng kiến và tiết kiệm”, phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc... Các phong

(¹). *Truyền thống cách mạng của Phụ nữ tỉnh Bình Thuận (1930-2000)*, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Thuận, xuất bản năm 2002, trang 288.

(²). *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Bình Thuận (1930-2000)*, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Bình Thuận, xuất bản năm 2002, trang 237

(³). *Phong trào công nhân lao động và công đoàn Bình Thuận, những chặng đường lịch sử (1930-1998)*, Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Thuận, xuất bản năm 1999, trang 190.

trào thi đua đã đưa lại kết quả tích cực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hàng năm. Tháng 8/1998, Đại hội Công đoàn tỉnh Bình Thuận lần thứ VII đề ra nhiệm vụ đến năm 2003.

Công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu niên trong tỉnh có nhiều tiến bộ. Công tác xây dựng tổ chức Đoàn được tăng cường, số lượng chất lượng đoàn viên, tổ chức cơ sở Đoàn vững mạnh phát triển khá, mở rộng mặt trận đoàn kết tập hợp thanh niên, phong trào Đoàn tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng và chính quyền có bước phát triển đáng kể. 5 năm qua, có 41.407 thanh niên được kết nạp vào Đoàn, 45.702 thanh niên tham gia vào tổ chức Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Giới thiệu 10.845 đoàn viên ưu tú, đã được kết nạp vào Đảng 3.158 đồng chí. Toàn tỉnh có 362 cơ sở Đoàn và 1399 chi đoàn trực thuộc đoàn cơ sở¹. Phong trào thanh niên phát triển tương đối toàn diện, có nhiều nét mới, nhiều loại hình hoạt động đa dạng và phong phú thông qua các chương trình hành động thực hiện 2 phong trào “Thanh niên lập nghiệp” và “Tuổi trẻ giữ nước”.

Như vậy, năm năm cuối thế kỷ XX, công cuộc đổi mới của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đạt được kết quả trên nhiều lĩnh vực.

Tuy nhiên, vẫn có một số khuyết điểm, yếu kém trong quá trình xây dựng quê hương. Kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Nông - lâm - thủy sản phát triển chưa ổn định, thiếu vững chắc, còn phụ thuộc vào tự nhiên, chưa tạo được khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn có chất lượng cao. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, qui hoạch vùng chuyên canh chậm. Quản lý rừng và đất lâm nghiệp còn lỏng lẻo, dễ xảy ra tiêu cực, nhất là tình trạng phá rừng, vi phạm lâm luật rất nghiêm trọng. Thủy sản phát triển chưa tương xứng với năng lực và tiềm năng. Sản xuất công nghiệp phát triển chậm, nhất là ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Vai trò của công nghiệp đối với sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn còn yếu kém. Dịch vụ phục vụ du lịch thiếu đồng bộ, phát triển chưa gắn với bảo vệ môi trường. Đổi mới kinh tế hợp tác xã và chuyển đổi hợp tác xã lúng túng, nhiều nơi hoạt động hình thức. Một số vấn đề xã hội bức xúc nhưng chậm được giải quyết. Lao động thiếu việc làm và việc làm không ổn định còn nhiều. Tỷ lệ thất nghiệp còn ở mức cao (6,17%). Đời sống vật chất và tinh thần của một bộ phận nhân dân còn

⁽¹⁾. *Tuổi trẻ Bình Thuận – 25 năm rèn luyện, cống hiến và trưởng thành (1975 - 2000)*, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bình Thuận, xuất bản năm 2003, trang 184.

khó khăn. Mức sống và trình độ dân trí vẫn còn có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi. Đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất còn thiếu và chưa đồng bộ. Công tác vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe người nghèo, bảo vệ môi trường còn yếu; đời sống văn hóa cơ sở chưa phong phú, đa dạng, tệ nạn mê tín dị đoan có chiều hướng gia tăng. Công tác quốc phòng và an ninh còn có mặt hạn chế. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức chưa đầy đủ về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và âm mưu “*diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch. Trật tự xã hội từng nơi, từng lúc còn diễn biến phức tạp. Công tác bảo vệ an ninh tư tưởng – văn hóa, an ninh kinh tế có lúc, có nơi chưa chặt chẽ. Công tác tư tưởng thiếu chủ động, sắc bén, chưa nắm bắt và xử lý kịp thời những vấn đề tư tưởng phát sinh, nhất là những vấn đề bức xúc, nổi cộm được xã hội quan tâm. Một bộ phận cán bộ, đảng viên giảm sút ý chí chiến đấu, xa rời quần chúng, thiếu gương mẫu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; sa sút, thoái hóa về phẩm chất, lối sống, thiếu tinh thần trách nhiệm dẫn đến vi phạm kỷ luật, pháp luật. Cơ sở đảng “*Trong sạch vững mạnh*” chỉ đạt được 77% chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đề ra. Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các đồng chí cán bộ chủ chốt của tỉnh (Bí thư, Phó bí thư) bị xử lý kỷ luật.

Bước sang thế kỷ XXI, sự nghiệp đổi mới tiếp tục mở rộng, đi vào chiều sâu, môi trường chính trị ổn định. Những kinh nghiệm rút ra từ lãnh đạo, quản lý trong 5 năm 1996 – 2000; cơ sở vật chất kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng từng bước phát huy hiệu quả; nguồn nhân lực dồi dào, tiềm năng kinh tế khá phong phú; nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phát triển năng động. Đây là những cơ hội và thuận lợi để Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Thuận tiếp tục xây dựng quê hương ngày càng khởi sắc, góp phần xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (2001 – 2005)

Trải qua 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, 5 năm thực hiện Nghị quyết Đảng bộ Tỉnh lần thứ IX, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Thuận vượt lên mọi khó khăn, thử thách, những biến động của nền kinh tế thế giới, nhất là cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ ở một số nước Đông Nam Á, châu Á, đạt kết quả trên nhiều lĩnh vực. Nhiều vận hội mới nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức mới khi Bình Thuận bước sang những năm đầu thế kỷ XXI.

Thực hiện Chỉ thị số 54 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 49 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX của Đảng, từ ngày 13/02 đến 16/02/2001, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X khai mạc tại thành phố Phan Thiết. Có 359 đại biểu chính thức, đại diện cho trên 12.000 đảng viên sinh hoạt tại 534 chi, đảng bộ cơ sở trong tỉnh và một số đồng chí lãnh đạo, các ban ngành Trung ương về dự chỉ đạo và theo dõi đại hội.

Đại hội đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ; rút ra những bài học kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội IX; đề ra phương hướng, mục tiêu nhiệm kỳ 2001 – 2005 và bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X (nhiệm kỳ 2001 – 2005) gồm 42 đồng chí, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa X gồm 8 đồng chí và Bộ Chính trị chỉ định đồng chí Nguyễn Ánh Minh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương làm Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận khóa X. Đồng chí Huỳnh Văn Tí được bầu làm Phó bí thư Tỉnh ủy và phân công làm Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy. Đại hội cũng đã bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX gồm 11 đồng chí và 01 đại biểu dự khuyết¹.

Như vậy, Ban chấp hành đầu nhiệm kỳ có 43 đồng chí, Ban Thường vụ tỉnh ủy có 9 đồng chí. Trong nhiệm kỳ, do một số đồng chí chuyển công tác và nghỉ hưu, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh phải bầu bổ sung Ủy viên Ban chấp hành và Ủy viên Ban Thường vụ. Đến cuối nhiệm kỳ, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Thuận khóa X có 46 đồng chí, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 11 đồng chí.

Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra phương hướng chung phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2001 – 2005: *“Đẩy mạnh nhịp độ tăng trưởng và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo ra bước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trọng điểm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn... Ổn định và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giảm hộ nghèo, tăng hộ giàu, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quốc phòng, an ninh chính trị vững chắc... Tăng cường củng cố, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý, điều hành và phát huy quyền làm chủ của nhân dân...”*². Nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, xây

(¹). Từ ngày 19/4 – 22/4/2001, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX khai mạc tại Hà Nội. Đại hội đã tổng kết 15 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới và 10 năm 1990 – 2000 thực hiện chiến lược kinh tế xã hội; thông qua Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2001 – 2010, khẳng định quyết tâm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến lên trong thế kỷ XXI.

(²). Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ X, Đảng bộ tỉnh Bình Thuận, tháng 2/2001, trang 56.

dựng cơ sở đảng giai đoạn 2001 – 2005 có sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng đến vấn đề xã hội nhiều hơn. Cụ thể: tổng sản phẩm bình quân hàng năm tăng 12%. Ngành nông – lâm – ngư nghiệp tăng 9,5%, công nghiệp – xây dựng tăng 15%, dịch vụ tăng 14%. Kim ngạch xuất khẩu tăng 30%, đến năm 2005 đạt 180 – 190 triệu USD. Trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng và xây dựng Đảng cũng được Nghị quyết Đại hội đề ra chỉ tiêu cụ thể. Đến năm 2005 có 60% tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, mỗi năm phát triển 700 đảng viên mới.

Từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, toàn tỉnh tích cực cụ thể hóa và triển khai tổ chức thực hiện các mục tiêu Nghị quyết. Năm năm 2001 – 2005, tuy gặp không ít khó khăn, thách thức nhưng Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Thuận tiếp tục phát huy kết quả đạt được, đoàn kết nỗ lực phấn đấu không ngừng, thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đề ra đạt kết quả.

1. Kinh tế phát triển tương đối toàn diện, cơ cấu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các ngành nông – ngư – lâm nghiệp được đầu tư có định hướng lâu dài. Tỉnh quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao 15.000 ha ở 4 huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tánh Linh tham gia xuất khẩu. Sản lượng lương thực năm 2001 từ 385.300 tấn tăng lên 425.200 tấn năm 2005, vượt kế hoạch. Từ vụ Đông xuân 2001 – 2002, cây bông vải, cây thanh long và các loại cây trồng có giá trị kinh tế khác được Tỉnh quy hoạch phát triển đến năm 2010. Công ty Bông chi nhánh Bình Thuận ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trồng bông trên đất lúa 3 vụ (1 vụ bông – 2 vụ lúa) thí điểm 40 ha tại Lương Sơn – Bắc Bình, hợp đồng thu mua ngay từ đầu vụ. Vùng chuyên canh cây thanh long nằm trong địa giới hành chính của 41 xã, thị trấn thuộc 5 huyện, thành phố: Phan Thiết, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình. Sau 5 năm, cây thanh long phát triển cả về diện tích và sản lượng từ 4.400 ha, 43.500 tấn năm 2001 đến năm 2005 đạt 5.800 ha, 96.800 tấn. Công nghệ nâng cao chất lượng giống vật nuôi ứng dụng thành công, thụ tinh nhân tạo hơn 100.000 lượt heo nái, gần 1.000 con bê lai sind; phát tán 131 con bò đực giống lai sind. Cơ giới hoá trong nông nghiệp một số khâu làm đất, thu hoạch, vận chuyển, bơm tưới đạt 80%. Trạm giống cây trồng tại Ma Lâm - Hàm Thuận Bắc mỗi năm sản xuất và cung cấp 1.400 tấn lúa giống các loại, 170 tấn bắp lai giống LVN – 10. Một số tổ chức, hộ nông dân sản xuất lúa giống, bắp lai, tạo tiền đề đẩy mạnh xã hội hóa công tác giống. Cây thanh long tiếp tục được nông dân Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc sử dụng kỹ thuật chong đèn ra quả trái vụ, thay trụ gỗ trụ bằng xi măng, tăng diện tích canh tác. Các công trình thủy lợi do Trung ương và tỉnh đầu tư ngày

càng phát huy tác dụng. Bê tông kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tăng hiệu quả sử dụng nước tưới sản xuất. Có 513 cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, 45 cơ sở kinh doanh thuốc thú y được cấp giấy hoạt động góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống.

Kinh tế thủy sản phát triển cả khai thác, chế biến và nuôi trồng. Sản lượng khai thác hải sản 128 ngàn tấn năm 2001 đến năm 2005 lên đến 147 ngàn tấn (kế hoạch Nghị quyết 135 ngàn tấn). Số lượng tàu thuyền năm 2005 hơn 7.600 chiếc, trong đó thuyền công suất lớn đánh bắt xa bờ 845 chiếc. Sau khi xác định vùng quy hoạch sản xuất tôm giống xã Vĩnh Hảo (Tuy Phong), tỉnh đẩy mạnh thu hút đầu tư sản xuất tôm giống. Toàn tỉnh có 490 trại/185 cơ sở sản xuất tôm giống được 3,5 tỷ tôm Post. Nuôi thủy sản trên biển ở Phú Quý và ven biển Tuy Phong được duy trì ổn định, sản lượng thu hoạch khoảng 100 tấn/năm. Mặt hàng chế biến xuất khẩu như mực đông, mực khô, cá đông, cá khô, cá tẩm gia vị khẳng định được vị thế trên thương trường, đạt tiêu chuẩn quốc tế tham gia vào thị trường châu Âu với kim ngạch xuất khẩu từ 20 – 30 triệu USD. Tỉnh tiếp tục củng cố, chỉnh trang 5 tàu vận tải hành khách Phan Thiết – Phú Quý bảo đảm hoạt động, thực hiện tốt nhu cầu vận chuyển giữa đảo và đất liền. Tháng 12/2001, cảng cá Phan Thiết (giai đoạn 1), Khu công trình neo đậu tàu thuyền Phú Hải hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác.

Diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh hơn 409.100 ha chiếm 52,12% diện tích tự nhiên. Tỉnh tiến hành phân định rõ 3 loại rừng nhằm đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển đến năm 2010. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao, cho thuê đất rừng sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Việc trồng rừng quan trọng và khó khăn, không đơn thuần là trồng, bảo vệ mà còn mang tính kinh tế – xã hội và nhân văn sâu sắc trước mắt cũng như lâu dài. Trồng rừng vừa phát triển vốn rừng, vừa giải quyết việc làm, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến năm 2005, tỉnh đã tập trung chuyển từ mô hình lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội; đẩy mạnh công tác giao khoán quản lý, bảo vệ rừng; trồng mới 4.100 ha rừng tập trung, đạt 91%, trong đó trồng 1.650 ha rừng theo chương trình 661, đạt 97% kế hoạch, đã từng bước hạn chế được nạn phá rừng.

Du lịch Bình Thuận qua 05 năm phát triển vượt bậc, là điểm đến của du khách trong và ngoài nước. Năm 2001, toàn tỉnh có 146 dự án đầu tư du lịch với số vốn đăng ký 1.100 tỷ đồng, thu hút hơn 950 ngàn lượt du khách thì đến năm 2005 có 382 dự án¹ đầu tư du lịch với tổng vốn đăng ký hơn 10.035 tỷ đồng, gần

(¹). Trong đó, 81 dự án đã đi vào hoạt động, chiếm 21,2%, 106 dự án đang xây dựng, chiếm 27,7%, còn lại 195 dự án chưa triển khai, chiếm 50,1%. Các dự án chưa triển khai do nhiều nguyên nhân khác nhau như: đang làm các thủ tục cần thiết, vướng mắc đền bù giải toả, khu vực hạ tầng khó khăn chưa có điện, nước và giao thông hoàn chỉnh....

1,7 triệu khách. Loại hình du lịch chủ yếu tại địa phương là nhà hàng khách sạn và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, song vẫn còn thiếu loại hình vui chơi, giải trí. Tháng 9/2003, cáp treo núi Tà Cú - huyện Hàm Thuận Nam được khánh thành, đưa vào khai thác, tạo thêm điểm phục vụ du lịch thu hút khách trong và ngoài nước. Ngày 25/3/2004, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 19-NQ/TU về *phát triển du lịch đến năm 2010*. Theo đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành 8 quyết định phê duyệt quy hoạch: tổng thể phát triển du lịch Bình Thuận đến năm 2010; phát triển cụm du lịch Phan Thiết – Mũi Né; tổng thể phát triển du lịch các huyện Tuy Phong, Hàm Tân, Bắc Bình, Hàm Thuận – Đa Mi, Hòn Rơm – Suối Nước, Tiến Thành – Hàm Thuận Nam. Trên cơ sở tổng diện tích đất quy hoạch khoảng 4.500 ha – 4.700 ha phát triển du lịch đến năm 2010, cơ quan quản lý du lịch xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển, tiến hành cắm mốc định vị, kêu gọi đầu tư. Cuối năm 2005, có 81 dự án kinh doanh ổn định chiếm 21,2% như Công ty liên doanh Làng nghỉ mát Hàm Tiến, Công ty Làng du lịch Phan Thiết (Victoria), Công ty TNHH ECO, Công ty TNHH Du lịch lặn biển Việt Nam, Công ty TNHH KDL Cát Trắng, Công ty TNHH AIRWAVES Việt Nam... Bên cạnh đó vẫn còn nhiều dự án hoạt động trong tình trạng bủ lủ, nhất là các dự án các khu du lịch Tiến Thành (Phan Thiết), Hàm Thuận Nam, Hàm Tân. Tháng 10/2005, tỉnh tổ chức lễ hội Văn hoá – du lịch “Bình Thuận – Hội tụ xanh” tạo tiếng vang.

Từ khi có Nghị quyết số 12-NQ/TU của Tỉnh ủy về *tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể đến năm 2010*, kinh tế hợp tác xã được quan tâm đẩy mạnh hoạt động. Năm 2005 toàn tỉnh có 155 Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân¹ thu hút hơn 63.000 xã viên, gần 1.300 lao động. So với năm 2002, hoạt động các hợp tác xã đến cuối năm 2004 tiến triển mạnh, loại khá chiếm 36,30% (tăng 2,23%); trung bình chiếm 28,89% (tăng 2,96%); yếu kém, ngưng hoạt động chiếm 34,81% (giảm 5,19%). Qua khảo sát còn tồn tại 40 hợp tác xã nông nghiệp, 10 hợp tác xã – quỹ tín dụng nhân dân hoạt động yếu kém cần củng cố, hoặc giải thể. Đối với hợp tác xã trung bình, khá thì tập trung giải quyết vướng mắc, khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả hoạt động. Căn cứ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ, các hợp tác xã trong toàn tỉnh tiếp tục được củng cố và tổ chức lại. Hợp tác xã phi nông nghiệp không giới hạn quy mô, địa bàn. Hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong nội bộ thôn, một số ít liên thôn. Hầu hết hợp tác xã nông nghiệp phân phối lợi nhuận thông qua trả lương bộ máy quản lý và chia lãi theo Thông tư số 48 của Bộ

(¹). Gồm 88 hợp tác xã nông nghiệp, 17 hợp tác xã vận tải, 13 hợp tác xã công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, 19 Quỹ tín dụng nhân dân, 1 hợp tác xã xây dựng, 10 hợp tác xã thủy sản và 7 hợp tác xã Thương mại – dịch vụ.

Tài chính. Mức chia tùy vào hiệu quả kinh doanh và vốn đóng góp. Vài nơi thực hiện dịch vụ khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, theo dõi dịch bệnh cây lúa cho hộ xã viên không lấy lãi (Hàm Thuận Bắc); thu đóng góp xã viên đầu tư hệ thống giao thông đồng ruộng, giao thông nông thôn (Tánh Linh, Đức Linh). Hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân và dịch vụ hỗ trợ vốn của các hợp tác xã đã hạn chế dần tình trạng cho vay nặng lãi.

Thời gian này, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các thành phần kinh tế ngày càng được khuyến khích. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX), Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TU về *đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*. Đến năm 2005 so sánh với năm 2000, tỷ trọng ngành nông – lâm – thủy sản từ 42% giảm còn 32%; công nghiệp, xây dựng từ 22,7% tăng 29,3%; dịch vụ từ 33,3% tăng 38,8%. Cơ cấu trong từng ngành cũng có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với đặc điểm tình hình và xu hướng phát triển của tỉnh. Cơ cấu lao động trong công nghiệp, dịch vụ tăng dần, lao động nông – lâm – ngư nghiệp giảm từ 68,3% xuống 64,9%. Nhiều chương trình phát triển kinh tế được tỉnh triển khai như: sản phẩm lợi thế tỉnh Bình Thuận (2001 – 2010); hàng thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu mây, tre, lá và gốc gỗ (2004 – 2010)... Thành lập Hiệp hội thanh long Bình Thuận, Hiệp hội chế biến nước mắm, chế biến thủy sản để liên kết các cơ sở sản xuất, tiêu thụ xuất khẩu sản phẩm. Tỉnh đã công nhận 15 làng nghề tiểu thủ công nghiệp, 3 làng nghề truyền thống, hỗ trợ vốn lập dự án phát triển 17 làng nghề, 3 cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và một số làng nghề khác. Các làng nghề sản xuất gạch ngói (Tánh Linh, Hàm Thuận Nam), làm gốm, dệt thổ cẩm (Bắc Bình), sản xuất lá buông (Hàm Tân), sản xuất đũa tre (Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc) được duy trì, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Năm 2005, Công ty quốc doanh Muối Bình Thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển sang Công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, với số vốn điều lệ là 39 tỷ đồng, trong đó cổ phần Nhà nước nắm giữ 30% vốn điều lệ. Theo thiết kế công suất đồng muối 510 ha, trong đó có 430 ha có hiệu quả. Sản lượng thiết kế 60.000 tấn/năm, năng suất 120 tấn/ha. Thực tế hằng năm đều vượt qua kế hoạch, có năm đã đạt trên 75.000 tấn/năm với năng suất bình quân gần 150 tấn/ha.

Ngày 01/11/2002, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có Nghị quyết số 10-NQ/TU về *tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân* cụ thể hóa Nghị quyết số 14 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX). Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 và các qui hoạch phát triển ngành, tỉnh lập quy hoạch sử dụng đất, giới

thiệu danh mục dự án, ban hành chính sách thu hút đầu tư và quy chế phối hợp quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh tế tư nhân. Năm 2001 trên địa bàn tỉnh có 43 doanh nghiệp tư nhân hoạt động, đến năm 2005 phát triển hơn 130. Trong số đó, 26 doanh nghiệp tư nhân tham gia xuất khẩu, hàng chục cơ sở gia công chế biến, cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Doanh nghiệp tư nhân đã góp phần quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực, kinh tế thế giới và tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Năm 2003, hoạt động kinh tế tư nhân GDP đạt trên 1.800 tỷ đồng, chiếm 40,78% GDP toàn tỉnh.

Khu công nghiệp Phan Thiết sau khi xây dựng, từng bước phát huy tác dụng. Năm 2001, khu công nghiệp Phan Thiết có 07 dự án đầu tư, với tổng diện tích đất thuê chiếm 19,44% mặt bằng¹. Đến tháng 8/2005, hệ thống hạ tầng cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng, thu hút 24 dự án được cấp phép, trong đó 19 dự án đầu tư trong nước và 05 dự án nước ngoài đầu tư, lấp đầy diện tích đất cho thuê. Một số doanh nghiệp như Công ty Trung Nguyên, Chi nhánh Công ty Bông Bình Thuận, Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quỳ Trung, Công ty TNHH Thuận Tiến, Công ty liên doanh Hòa Phú... đi vào sản xuất kinh doanh đã giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 3.400 lao động. Qua thời gian hoạt động, Khu công nghiệp Phan Thiết từng bước phát triển ổn định. Những kết quả bước đầu đã khẳng định vai trò, vị trí của Khu công nghiệp Phan Thiết trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội địa phương, bước đầu hình thành mô hình quản lý sản xuất – kinh doanh tập trung. Hệ thống kết cấu hạ tầng được nâng cấp một bước, hình thành các khu dân cư tập trung, mở mang các ngành nghề dịch vụ, thương mại phục vụ cho khu công nghiệp trước mắt và lâu dài. Tỉnh sẽ tiến hành đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2 với qui mô 56 ha; chuẩn bị các điều kiện khởi công xây dựng Khu công nghiệp Hàm Kiệm (Hàm Thuận Nam) giai đoạn 1 với diện tích 143 ha, giai đoạn 2 với diện tích 436 ha; xúc tiến đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ (huyện Hàm Tân) với diện tích 2.500 ha.

Ngày 15/01/2002, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 14/2002/QĐ-TTg phê duyệt *đề án phát triển Khu kinh tế Phú Quý*. Để triển khai thực hiện đề án, tỉnh thành lập Ban Điều hành và xây dựng quy chế hoạt động. Năm 2003, Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt 10/11 chương trình phát triển kinh tế – xã hội huyện đảo. Tiến hành khoan thăm dò xác định trữ lượng và chất lượng nguồn nước tại xã Ngũ Phụng và Long Hải. Thi công nhà máy nước tại xã Ngũ Phụng với kinh phí 800 triệu đồng trên tổng vốn đầu tư được duyệt khoảng 4,5 tỷ đồng. Tháng 12/2003, thi

(¹). Khu công nghiệp Phan Thiết thành lập theo Quyết định 827/QĐ-TTg, ngày 11/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 24/5/1999, khởi công xây dựng với tổng diện tích mặt bằng 68 ha, trong đó đất cho doanh nghiệp thuê 42,4 ha, đất cây xanh 8,8 ha, còn lại là đất xây dựng kết cấu hạ tầng chung.

công giai đoạn 2 cảng Phú Quý, đường từ cảng vào Trung tâm huyện, các tuyến giao thông liên xã và tuyến vành đai trên đảo, trạm Đài viễn thông huyện, cột ăng ten 30 m tại Bru điện huyện, cột ăng ten 70 m tại núi Cao Cát. Bộ Công nghiệp cũng đã thống nhất chủ trương và giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam nghiên cứu gọi vốn đầu tư vào dự án cung cấp năng lượng bằng trạm phát điện gió công suất 8.000 KW với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 120 – 125 tỷ đồng ¹.

Về thăm dò dầu khí vùng biển Bình Thuận, Trung ương triển khai thực hiện từ năm 1993, đến 2004 có 3 mỏ dầu khí Rạng Đông, Hồng Ngọc và Sư Tử Đen đưa vào khai thác; mỏ Sư Tử Trắng, Sư Tử Vàng đang khoan thăm dò. Các đơn vị khai thác, thăm dò dầu khí đã phối hợp Sở Thủy sản và địa phương để thông báo vùng biển hoạt động, tiến hành tháo dỡ cọc chà và đền bù thiệt hại cho ngư dân. Năm 2004, tỉnh được Tổng Công ty Dầu khí hỗ trợ 140 tỷ đồng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Nghị quyết số 39 - NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị tại khoản b, mục 3 có xác định nhiệm vụ cụ thể: “*đầu tư phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ dầu khí tại Bình Thuận*” ². Từ đó, tỉnh chủ trương quy hoạch 3000 ha đất khu công nghiệp và đô thị tại Sơn Mỹ – Hàm Tân.

Năm 2005, thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khoá IX) và Chương trình hành động số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy (khoá X) về *tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Bình Thuận*, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quyết định sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hoá 13 doanh nghiệp và 05 đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhà nước; giải thể 02 doanh nghiệp, chuyển thành đơn vị sự nghiệp 01 doanh nghiệp và hợp nhất với 01 đơn vị sự nghiệp kinh tế 01 doanh nghiệp nhà nước ³. Đến cuối năm 2005 còn 6 doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn là: Công ty Lâm nghiệp, Công ty Xổ số kiến thiết, Công ty Hải Sơn, Công ty Khai thác công trình thủy lợi, Công ty Cấp thoát nước, Công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư. Doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá đã từng bước nâng được hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế doanh thu từ 36.300 triệu đồng năm 2002 tăng hơn 58.500 triệu đồng năm 2005. Các đơn vị như Công ty

⁽¹⁾. Tuy nhiên, đây là công trình công ích chiếm số vốn quá lớn nên Tập đoàn Điện lực Việt Nam cân nhắc, chuyển sang yêu cầu tỉnh xin Chính phủ đầu tư. Kế hoạch đã gần 10 năm (2003 - 2010) vẫn chưa triển khai. Cũng có nhiều nhà đầu tư đến Phú Quý khảo sát, nhưng do chi phí bỏ ra lớn mà khả năng hoàn vốn chậm nên các doanh nghiệp dừng ý định đầu tư.

⁽²⁾. Trích theo Báo cáo 177 – BC/TU, ngày 28/9/2005 của Tỉnh ủy Bình Thuận về tình hình thực hiện Nghị quyết 39 – NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị, trang 5.

⁽³⁾. Các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa: Công ty Dược – Vật tư y tế, Công ty Vận tải ô tô, Công ty Sách – Dịch vụ văn hoá...; đơn vị trực thuộc doanh nghiệp nhà nước: Phân xưởng Nước mắm Phan Thiết, Xí nghiệp May Phan Thiết, Khách sạn 19/4... Bàn giao Nhà máy Đường Bình Thuận cho Tổng Công ty Mía đường II, chuyển 2 doanh nghiệp của Tỉnh ủy sang nhà nước quản lý, giải thể 2 doanh nghiệp Xí nghiệp Nước đá, Xí nghiệp Nước suối Vĩnh Hảo.

Cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết, Công ty Cổ phần Khách sạn Phan Thiết ngoài việc huy động vốn các tổ chức cá nhân tham gia sản xuất kinh doanh còn tăng thêm vốn thông qua phát hành cổ phiếu.

2. Đời sống tầng lớp nhân dân được cải thiện nhiều mặt, văn hóa xã hội chuyển biến tiến bộ.

Từ năm 2003, các công ty cổ phần điện nông thôn huyện xây dựng công trình đường dây hạ thế. Đến năm 2005, lưới điện về đến 122/122 xã, phường, thị trấn, 90% số hộ sử dụng điện sinh hoạt hàng ngày. Các công trình điện khí hóa nông thôn được xây dựng với tổng vốn 48 tỉ đồng. Ngoài ra, tỉnh rất cố gắng ưu tiên phát triển lưới điện các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gần 190 tỉ đồng.

Để phục vụ cho việc đi lại, cũng như cung cấp nước sạch cho nhân dân, tháng 12/2004, Ủy ban nhân dân Tỉnh công bố quy hoạch giao thông vận tải toàn tỉnh đến 2010 và tầm nhìn 2020. Tuyến đường bộ ven biển nối QL55 từ Hàm Tân đến thị trấn Liên Hương – Tuy Phong cơ bản hoàn chỉnh, bảo đảm giao thông phục vụ phát triển kinh tế du lịch, thủy sản và quốc phòng an ninh dài 200 km, với số tiền hơn 1.000 tỉ đồng. Nâng cấp, đưa vào sử dụng các tuyến đường bộ Phan Thiết – Mũi Né (năm 2000), La Gi – Tân Hải (năm 2001), Tân Hải – Kê Gà (năm 2002), Thuận Quý – Phan Thiết, Mũi Né – Long Sơn – Suối Nước (năm 2003), Kê Gà – Thuận Quý, Suối Nước – Hoà Thắng (năm 2004). Tuyến đường cấp phối sỏi đỏ Hòa Thắng – Hòa Phú, Liên Hương – Vĩnh Hảo đã lập báo cáo nâng lên đường cấp III. Tuyến đường cấp V và đường cấp phối Phan Rí Cửa – Liên Hương, đã lập dự án nâng cấp lên đường cấp IV. Một số cầu kiên cố được xây dựng như cầu Lê Hồng Phong (Phan Thiết), cầu Tân Lý (Hàm Tân), cầu La Ngà (Hàm Thuận Bắc)...

Tỉnh tập trung cải tạo một bước hệ thống thoát nước đô thị, giảm bớt tình trạng ngập úng. Hệ thống nước Tiến Lợi (Phan Thiết), Chí Công (Tuy Phong), Hàm Nhơn, Hàm Đức, Ma Lâm (Hàm Thuận Bắc) được hoàn thành, đưa vào sử dụng. Nâng cấp nhà máy nước Hàm Tân lên 12.000m³/ngày/đêm, nhà máy nước Phan Thiết lên 22.000m³/ngày/đêm. Đến năm 2005, một số địa phương Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc đã có Công ty Công trình công cộng thực hiện việc thu gom xử lý rác thải.

Một số dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội phía bắc tỉnh và miền núi được triển khai. Ngày 31/12/2001, dự án nước tưới Phan Rí – Phan Thiết giai đoạn 1 được phê duyệt, nhằm sử dụng nước sau Thủy điện Đại Ninh để cấp nước tưới

phát triển vùng trọng điểm bông vải. 161 ha khu tái định cư, 130 ha khu tái định canh Phan Lâm - Phan Sơn hoàn thành khai hoang, giao mặt bằng xây dựng nhà.

Thông qua các chương trình, tỉnh đã quan tâm giải quyết, tạo điều kiện cho người lao động việc làm, thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 23-NQ/TU, ngày 05/10/2004 về *giải quyết việc làm, đào tạo nghề*, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra Chương trình số 49-CT/UBBT về *giải quyết việc làm giai đoạn 2001–2005*. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 03 cơ sở dịch vụ việc làm nhà nước: Trung tâm Dịch vụ việc làm (Sở Lao động – Thương binh xã hội), Trung tâm Dịch vụ việc làm (Liên đoàn Lao động tỉnh), Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Bình Thuận (đào tạo công nhân lái xe ô tô hạng B₁, B₂) và 04 cơ sở tư nhân. Mỗi năm dạy nghề ngắn hạn và bồi dưỡng nghề bình quân cho trên 4.000 lao động. Số lao động được giải quyết việc làm năm 2001 từ 18.000 lao động tăng lên 21.000 lao động năm 2005. Ngoài ra, tỉnh tổ chức đưa gần 100 lao động đi làm việc có thời hạn ở các nước Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia.

Ngày 08/10/2003, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TU về *xóa đói giảm nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng xã nghèo và hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người nghèo*. Chủ trương vận động quỹ “Vì người nghèo” được tiếp tục triển khai. Bên cạnh hỗ trợ trích từ ngân sách, khuyến khích các cơ quan, đơn vị, đoàn thể vận động cán bộ, công nhân viên, hội viên hỗ trợ trực tiếp nhà ở cho người nghèo. Từ năm 2000 đến năm 2004, quỹ “Vì người nghèo” tiếp nhận 10,1 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh chuyển qua 2 tỷ đồng, hỗ trợ nhà ở gần 1.600 hộ nghèo với 7,4 tỷ đồng, cơ bản hoàn thành việc xây, sửa nhà ở cho người nghèo. Riêng năm 2004 các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh ủng hộ 1,5 tỷ đồng cùng với trích ngân sách 2 tỷ đồng hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh đầu tư 24 dự án gồm 8 dự án kinh tế mới, 11 dự án ổn định dân di cư tự do, 4 khu dân cư sắp xếp di dời dân ven sông, ven biển và một dự án xóa đói giảm nghèo. Vận động, tổ chức dân cư khai thác vùng đất hoang hóa đạt 96% kế hoạch.

Qua 5 năm triển khai thực hiện phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" (2001 – 2005) trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả. Cuộc vận động xây dựng Gia đình văn hoá, thôn – khu phố văn hóa, khu dân cư tiên tiến, xã – phường – thị trấn văn hóa đã được nhiều địa phương, cơ sở quan tâm, tạo không khí thi đua, có tác động tốt đến mọi mặt của đời sống xã hội. Cuối năm 2005, toàn tỉnh có hơn 226.000 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hóa (chiếm 95,49% tổng số hộ). Qua bình xét, công nhận gần 185.000 hộ “Gia đình văn hóa”, đạt 80,29%; 241 “thôn – khu phố văn hóa”, đạt 45,05%. Có 21/126 xã, phường, thị trấn đăng ký xây dựng mô hình văn hóa. Bắc Bình, Đức Linh vận động 64 cơ sở thờ tự, 14 tộc

họ đăng ký xây dựng cơ sở thờ tự, tộc họ văn hóa. Qua bình chọn có 40 cơ sở thờ tự, 06 tộc họ được công nhận cơ sở thờ tự và tộc họ văn hoá.

Thông qua triển khai Quy chế Dân chủ cơ sở, nhân dân phát huy khá tốt quyền dân chủ trong việc bàn bạc, quyết định và tổ chức thực hiện công việc thuộc phạm vi, trách nhiệm thôn, khu phố. Từ năm 2001 đến năm 2003, nhân dân đóng góp trên 10 tỉ đồng, hàng chục ngàn ngày công, xây dựng hơn 700 công trình các loại, tạo sắc thái mới tại khu dân cư. Nhân dân ngày càng tích cực tham gia công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng chính quyền, Mặt trận, đoàn thể các cấp. Nhiều nơi tổ chức cho nhân dân bầu cử trực tiếp Trưởng Ban điều hành thôn, khu phố (Phan Thiết, Hàm Thuận Nam). Ngoài ra nhân dân một số địa phương bàn bạc đóng góp xây dựng quỹ hoạt động và bồi dưỡng cán bộ thôn, khu phố.

Trong 5 năm, sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tỉnh có chuyển biến, tạo nhiều điều kiện, cơ hội học tập cho nhân dân. Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ra kết luận về *phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2005 và đến năm 2010*. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy Bình Thuận đã tiến hành kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), Nghị quyết số 10 của Tỉnh ủy về phát triển giáo dục - đào tạo. Nhiều chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và Tỉnh về giáo dục đào tạo được đi vào thực tiễn, tạo chính sách thu hút, ưu đãi đối với nhà giáo.

Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện các chỉ thị, nghị quyết Trung ương liên quan đến giáo dục và đào tạo như: Nghị định số 35/2001/NĐ-CP, ngày 09/7/2001 của Chính phủ; Thông tư liên tịch Hướng dẫn số 11/2002/TTLT – BGD&ĐT – BTCCBCP – BLĐTB&XH, ngày 27/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tổ chức cán bộ chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và xã hội về *chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở các vùng chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*. Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành một số chính sách giáo dục đào tạo, thu hút nguồn nhân lực như: Quyết định số 76/2001/QĐ/UBBT, ngày 21/11/2001 về *việc ban hành quy định tạm thời chính sách hỗ trợ học sinh nghèo*; Quyết định số 64/2002/QĐ-UBBT, ngày 18/10/2002 *quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn xã miền núi, vùng cao*; Quyết định số 77/2002/QĐ-UBBT, ngày 31/12/2002 về *việc qui định tạm thời một số chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực và các chính sách để thực hiện các nghị quyết số 04, 05 và 07 của Tỉnh uỷ...*

So với năm học 2000 – 2001, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 tăng từ 93,2% lên 99,8% năm học 2005 – 2006 ; trẻ 11 – 14 tuổi tốt nghiệp Tiểu học tăng từ 71,0%

lên 92,8%; học sinh tốt nghiệp Tiểu học vào học lớp 6 tăng từ 89,8% lên 96,5%. Một số giải thưởng dành cho giáo viên, học sinh giỏi mang tính xã hội cao được tổ chức có hiệu quả từ nhiều năm nay như giải học sinh giỏi Lê Quý Đôn (Hàm Thuận Bắc), giải học sinh giỏi 19/4 (Sở Giáo dục đào tạo tỉnh). Năm 2002, toàn tỉnh có 07 giáo viên tiêu biểu được phong tặng danh hiệu cao quý *Nhà giáo ưu tú*. Tỉnh đã triển khai tốt việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, tập huấn đội ngũ giảng dạy các lớp thay sách theo Nghị quyết số 40 của Quốc hội, Chỉ thị số 14 của Thủ tướng Chính Phủ và chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc xây dựng cơ sở vật chất giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia và phát triển mạng lưới các trường chuyên nghiệp nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng, Trung học cơ sở được tỉnh quan tâm thực hiện. Tháng 10/2004, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề tỉnh nâng cấp thành Trường Trung học kinh tế kỹ thuật Tôn Đức Thắng. Với 04 trường Phổ thông dân tộc nội trú (01 trường Trung học phổ thông, 03 trường Trung học cơ sở), tỉnh đã từng bước làm tốt chức năng nâng cao dân trí và tạo nguồn cán bộ vùng dân tộc thiểu số. Cuối năm 2005, tỉnh có 08 trường tiểu học, 02 trường mầm non được công nhận đạt trường chuẩn quốc gia.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 61 của Bộ Chính trị, công tác Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở được Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt. 5 năm qua, công tác Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, triển khai các Trung tâm học tập cộng đồng đạt nhiều kết quả. Năm 2001 có 7/9 huyện, thành phố triển khai Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, đến năm 2005 có 88 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (chiếm 69,84%)¹. Đức Linh là địa phương đầu tiên trong tỉnh được công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở. 80 xã, phường, thị trấn và huyện Đức Linh, Thành phố Phan Thiết đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi.

Trong quá trình thực hiện Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, Ủy ban Nhân dân tỉnh phối hợp với các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy, Mặt trận và các đoàn thể tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 61 – CT/TW của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 04 – KH/TU của Tỉnh ủy tại cơ sở. Nhiều mô hình tốt, gương tiêu biểu tận tụy huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp, hạn chế bỏ học ở các lớp phổ thông chính quy và các lớp phổ cập. Nhiều đảng viên, hội viên Cựu chiến binh, đoàn viên cơ sở hàng đêm đưa đón học viên đến lớp phổ cập hoặc phân công lực lượng công an, dân phòng thường trực bảo vệ trật tự lớp học (Đức Linh, Phan Thiết,

(¹). Đức Linh 13/13 xã, thị trấn đạt chuẩn, Hàm Tân 9/9, LaGi 7/9, Phan Thiết 14/18, Hàm Thuận Nam 9/13, Tánh Linh 10/14, Tuy Phong 8/12, Hàm Thuận Bắc 9/17, Bắc Bình 9/19.

Hàm Thuận Bắc...). Nhiều gia đình cho mượn nhà làm lớp học. Xã Mê Pu – Đức Linh đưa vào quy chế dân chủ cơ sở nội dung “*thanh niên trước khi kết hôn phải tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên*”.

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 29 – CT/TU, ngày 04/9/2003 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 3217/CTUB/VX về việc xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Từ hai Trung tâm học tập cộng đồng thị trấn Chợ Lầu (Bắc Bình) và thị trấn Phú Long (Hàm Thuận Bắc) được chọn làm điểm ra mắt tháng 12/2004, đến cuối năm 2005 có 27/126 xã, phường, thị trấn thành lập trung tâm¹. Với hỗ trợ của tỉnh, các địa phương đầu tư thêm kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động. Các trung tâm mở gần 300 lớp học/18.000 lượt học viên, nội dung phong phú đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân như: hướng dẫn kỹ thuật phát triển cây thanh long, sản xuất rau an toàn, trồng nấm... Một số nơi hoạt động khá tốt như Trung tâm học tập cộng đồng thị trấn Phú Long, Hồng Sơn (Hàm Thuận Bắc), liên kết Công ty Việt Thắng (Bình Dương), Trung tâm SEDEC Bình Thuận mở lớp tập huấn, chuyển giao công nghệ cho người sản xuất; Trung tâm học tập cộng đồng Đức Tân (Tánh Linh) liên kết Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh mở lớp tin học cho học sinh, cán bộ, công chức địa phương.

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân và trẻ em được quan tâm. Ngày 28/6/2000, Bộ Chính trị (khóa VIII) ra Chỉ thị số 55-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Năm 2001, Ủy ban Bảo vệ chăm sóc trẻ em các cấp đã tiến hành xây dựng các mô hình điểm về công tác Bảo vệ chăm sóc trẻ em, đặc biệt là đối tượng trẻ em khó khăn, cơ nhỡ. Một số mô hình nổi bật, hoạt động hiệu quả như: *Chống thất học trẻ em* (Lạc Tánh - Tánh Linh); *phòng ngừa trẻ em lang thang* (Đức Nghĩa - Phan Thiết); *vườn rau dinh dưỡng* (La Dạ - Hàm Thuận Bắc). Chương trình phòng chống Suy dinh dưỡng trẻ em ngày càng được xã hội hóa. Năm 2005, qua kiểm tra toàn tỉnh có 59/110 xã, phường có tỷ lệ Suy dinh dưỡng trẻ em dưới 30%. Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 bệnh đạt 99%. Chương trình chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phục hồi chức năng trẻ tàn tật ngày càng được các cấp chính quyền trong tỉnh và các tổ chức xã hội đầu tư.

Sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) ban hành Chỉ thị số 06 - CT/TW, ngày 24/5/2002, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra Kế hoạch số 13 - KH/TU

⁽¹⁾. Hàm Thuận Bắc 11, Tánh Linh 4, Bắc Bình 3, Tuy Phong 3, Đức Linh 2, Phan Thiết 2, Hàm Tân 1, Hàm Thuận Nam 1. Cuối năm 2005 vẫn còn gần 100 xã, phường, thị trấn chưa có Trung tâm học tập cộng đồng; huyện Phú Quý, thị xã Lagi chưa thành lập Trung tâm.

về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Đầu tháng 7/2002, tại thành phố Phan Thiết, Ban Khoa giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với tỉnh Bình Thuận mở hội nghị triển khai, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 06 - CT/TW cho các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên. Qua triển khai thực hiện chỉ thị của Trung ương, mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, củng cố, góp phần chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tốt hơn. Nếu năm 2001, 72% số xã trong toàn tỉnh có bác sĩ, 100% số xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi thì đến năm 2005 đạt 95,5% xã có bác sĩ; 47 xã, phường đạt chuẩn quốc gia y tế cơ sở. Công tác phòng, chống dịch bệnh được tập trung đẩy mạnh nên không có dịch xảy ra, đặc biệt là phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus H5N1. Hệ thống bệnh viện các tuyến được chú ý đẩy mạnh đầu tư nâng cấp; xây dựng mới bệnh viện Đa khoa Tỉnh, các khoa bệnh viện huyện Đức Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong. Nhờ được quan tâm đầu tư mọi mặt nên công suất sử dụng giường bệnh ở các tuyến tăng dần qua các năm. Đề án xây dựng xã chuẩn quốc gia về y tế đến năm 2010 tiếp tục được triển khai.

Ngày 27/5/2002, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X) ra Nghị quyết số 04-NQ/TU về *xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2005* và Nghị quyết số 05-NQ/TU về *xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ huyện đảo Phú Quý*. Tiếp đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có Nghị quyết số 15-NQ/TU về *công tác dân tộc* triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (phần 2). Tỉnh chỉ đạo tập trung chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, con nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, tập quán canh tác và trình độ sản xuất của từng vùng đồng bào dân tộc. Đặc biệt đẩy mạnh việc rà soát, cấp đất sản xuất, giao khoán quản lý, bảo vệ rừng và cho vay vốn chăn nuôi bò với chính sách sau 3 năm đồng bào hoàn lại vốn. Mục tiêu tổng quát Nghị quyết 04 là phấn đấu đến năm 2005, hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chuyển biến rõ nét và toàn diện về kinh tế - văn hóa - xã hội; xóa hộ đói, giảm hộ nghèo còn dưới 20%, giữ được chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; hệ thống chính trị được củng cố, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội toàn vùng.

Trên cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 04 và được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 2085 – KH/UB về *xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2005*, đồng thời đề ra kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể ở 5 xã điểm. Năm 2002, tỉnh chọn 5 xã Phan Dũng (Tuy Phong), Phan Điền (Bắc Bình), La Dạ (Hàm Thuận Bắc), Mỹ Thạnh (Hàm Thuận Nam) và La Ngâu (Tánh Linh) làm điểm, sau đó mở rộng ra các xã còn lại. Một số sở, ngành cấp tỉnh

được phân công trực tiếp theo dõi, đỡ đầu cho 15 xã trong việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (lần 2), Nghị quyết số 04 Tỉnh ủy¹. Tỉnh ủy điều động 44 cán bộ của các ngành và huyện lên 13/15 xã thuần dân tộc thiểu số công tác. Các cấp, các ngành tích cực duy trì cơ chế “*huyện chỉ huy – sở, ngành tạo điều kiện hỗ trợ – tổ công tác trực tiếp giúp xã nhưng không làm thay cho xã*”. Qua đó từng cấp, từng ngành đã phân định nhiệm vụ, quyền hạn rõ hơn, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh. Đến tháng 8/2005, Ủy ban Nhân dân tỉnh và các huyện đã rà soát, củng cố, giảm bớt số lượng cán bộ tăng cường.

Từ năm 2002 đến năm 2005, Tỉnh đã cấp gần 5.000 ha đất sản xuất cho trên 3600 hộ, đạt 54,5 % diện tích và 46,9% số hộ theo kế hoạch. Giải ngân 17,5 tỷ đồng cho hơn 2.400 hộ vay mua hơn 3.600 con bò cái sinh sản. Trên 88.000 ha rừng giao khoán cho gần 2.500 hộ đồng bào quản lý, đạt 98,5% diện tích, giảm khá rõ tình trạng khai thác rừng bừa bãi. Việc giải quyết đất sản xuất cho 4 xã đồng bào Chăm gặp khó khăn do tại chỗ không còn quỹ đất, phải chọn địa điểm để bố trí đất sản xuất. Hầu hết diện tích đất được cấp, đồng bào đã đưa vào canh tác, phát huy hiệu quả. Tỉnh chỉ đạo triển khai việc cung ứng trước vật tư, giống, lương thực và các mặt hàng tiêu dùng cho đồng bào ngay từ đầu vụ, sau đó thu hồi vốn thông qua bao tiêu sản phẩm thu hoạch. Đồng bào chủ động sản xuất và tiêu thụ, hạn chế tư thương thu mua sản phẩm ép giá. Bên cạnh phát triển sản xuất, tỉnh tập trung chỉ đạo phát triển làng nghề truyền thống, phê duyệt các đề án dệt thổ cẩm La Dạ, Đông Tiến (Hàm Thuận Bắc), gồm Chăm ở các xã Phan Hòa, Phan Thanh, Phan Hiệp (Bắc Bình)... giải quyết việc làm, tạo thêm thu nhập, phát triển các làng nghề. Nhiều hộ đồng bào biết áp dụng kỹ thuật thâm canh kết hợp sản xuất lúa nước, trồng bông vải, chăn nuôi bò và làm dịch vụ. Một số hộ đồng bào Chăm, K’Ho, Nùng ở Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh thu nhập bình quân 70 triệu đồng đến 200 triệu đồng/năm.

Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư*” được đẩy mạnh. Hàng năm ngành chức năng phục vụ gần 3.000 buổi chiếu bóng lưu động, biểu diễn gần 100 buổi văn nghệ, thu hút hàng ngàn lượt người xem. Đồng bào được tạo điều kiện tham gia Ngày hội văn hoá Chăm tại Hà Nội, Ngày hội văn hóa thể thao tại Ninh Thuận. Các huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình duy trì và tổ chức tốt ngày hội văn hoá thể thao các xã vùng cao; ngày hội thi dân ca – dân vũ; tổ chức thăm, tặng quà cho các gia đình chính sách nhân dịp Tết Katê,

(¹). Bưu Điện tỉnh triển khai dự án trồng nấm, làm dưa, đan lát, đưa lao động đi học nghề, đầu tư Bưu điện văn hóa, kéo điện phục vụ đồng bào xã La Dạ (Hàm Thuận Bắc). Sở Nông nghiệp – phát triển nông thôn hướng dẫn kỹ thuật thâm canh cây trồng, con nuôi, thực hiện mô hình trình diễn nông nghiệp ở xã Phan Sơn (Bắc Bình)...

Tết Ramurwan, Tết Đầu lúa. 100% xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số được trang bị hệ thống loa truyền thanh, trạm y tế xây kiên cố với bác sĩ và nữ hộ sinh. Đồng bào được cấp bảo hiểm y tế, có bưu điện văn hóa hoặc bưu cục, điện lưới quốc gia, đường giao thông đến trung tâm xã và các loại hình trường lớp từ mầm non đến Trung học cơ sở. Một số cửa hàng mua bán hoạt động, từng bước đáp ứng nhu cầu thiết thực phục vụ phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân.

Bên cạnh triển khai Nghị quyết 04, việc sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân tộc từ tỉnh đến huyện được quan tâm. Tỉnh ra quyết định đổi tên Ban Dân tộc – Miền núi thành Ban Dân tộc tỉnh. Cùng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và thành lập Trung tâm Dịch vụ Phát triển thương mại miền núi; phòng Dân tộc hoặc phòng Dân tộc – Tôn giáo ở 7 huyện. Sau khi sắp xếp, củng cố, hoạt động của cơ quan chuyên trách ở tỉnh, huyện đã ổn định dần và cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ về công tác dân tộc.

Với những kết quả trên, trước hết phải khẳng định Nghị quyết số 04 của Tỉnh ủy phù hợp thực tiễn, tập trung vào những khâu đột phá như: đất sản xuất; vay vốn phát triển chăn nuôi bò; giao khoán bảo vệ rừng... làm cơ sở thúc đẩy sản xuất và đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng phát triển. Tuy đạt những kết quả trên, song việc triển khai, thực hiện Nghị quyết số 04 vẫn còn một số mặt tồn tại, đó là: công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành ở một số nơi chưa sâu sát; việc quản lý các công trình phúc lợi đã được đầu tư nhiều năm qua còn lỏng lẻo; tổ chức quản lý điều hành có mặt còn hạn chế, lúng túng. Mặt khác, ý thức của đồng bào trong việc chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa cao, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại đối với Nhà nước. Còn xảy ra tình trạng tự ý chuyển nhượng, bán đất, bán bò, phá rừng ngay trên diện tích giao khoán.

Năm 2003, toàn tỉnh có 722 cán bộ chủ chốt dân tộc thiểu số/1.092 cán bộ và 370 cán bộ chủ chốt huyện Phú Quý (56 cán bộ cấp xã). Thực hiện Nghị quyết số 05 – NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành 13 chính sách trong đó có 5 chính sách mà Nghị quyết số 05 đề ra: bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ các loại cho cán bộ tại chỗ, đào tạo cán bộ đương chức và tạo nguồn cán bộ lâu dài; tăng cường cán bộ ở miền xuôi làm công tác ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và cán bộ từ đất liền ra công tác ở hải đảo; chính sách tạo điều kiện cho cán bộ từ nơi khác đến công tác lâu dài, ổn định tại vùng sâu, vùng xa, vùng cao và hải đảo; phụ cấp đối với cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ huyện Phú Quý khi đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, công tác đảng, đoàn thể, chuyên môn nghiệp vụ. Nhìn chung, các chính sách đó đã thu

hút, ổn định một bước nguồn nhân lực đến phục vụ, công tác vùng xa, vùng cao, hải đảo.

3. Quốc phòng được củng cố, an ninh trật tự được bảo đảm.

Công tác quốc phòng được củng cố và tăng cường. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh triển khai Đề án Phát triển kinh tế biển gắn với củng cố quốc phòng an ninh trên biển đến năm 2010 theo phương châm gắn phát triển kinh tế với bảo vệ Tổ quốc. Sau khi các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng của Đảng và Nhà nước ban hành, Hội đồng Giáo dục quốc phòng tỉnh đã tham mưu ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị, địa phương tổ chức quán triệt học tập trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. 5 năm qua, công tác giáo dục kiến thức quốc phòng cho cán bộ chủ chốt các sở, ngành, huyện, thành phố và cán bộ quy hoạch tạo nguồn được quan tâm. Có hơn 3.400 lượt cán bộ học tập đảm bảo yêu cầu, sát hợp với đặc điểm tình hình của địa phương.

Khu vực phòng thủ ven biển và đảo Phú Quý đáp ứng tốt hơn khả năng sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống phức tạp. Kiện toàn lực lượng dân quân tự vệ biển về số lượng, chất lượng; hàng năm tuyển chọn huấn luyện, tổ chức bắn đạn thật theo kế hoạch. Triển khai phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trật tự nhằm nâng cao tinh thần cảnh giác, chủ động phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trên tuyến biển. 5 năm qua, tỉnh đã tiến hành xử lý 141 lượt tàu nước ngoài xâm phạm lãnh hải, 04/16 thuyền ngư dân trong tỉnh khai thác vỏ vật trái phép. Xây dựng và triển khai phương án bảo vệ an toàn trong quá trình trục vớt, bảo quản, vận chuyển vỏ vật về nơi quy định.

Công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ chú trọng cả hai mặt chất lượng và số lượng, đạt tỷ lệ 2,46% so với dân số; đảng viên dân quân tự vệ đạt 4,22%. Tiếp tục củng cố kiện toàn 126/126 Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; 100% chỉ huy trưởng quân sự xã, phường là đảng viên; 74,59% là cấp ủy viên. Đầu tư mua sắm trang thiết bị chuyên dùng gắn với xây dựng lực lượng vũ trang địa phương trong sạch, vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia và giữ vững ổn định chính trị ở địa phương.

Từ năm 2003 đến năm 2005, việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khoá IX) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới của tỉnh đạt được một số kết quả. An ninh trật tự địa phương cơ bản bảo đảm. Củng cố và phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương. Công tác xây dựng Đảng kết hợp chặt chẽ với bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ. Các cấp ủy chú trọng chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng

viên và nhân dân trong việc nâng cao ý thức cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Từ đó nhận thức và tinh thần cảnh giác của cán bộ và nhân dân được nâng lên.

Năm năm qua, ngành An ninh Bình Thuận phát hiện, xử lý nhiều vụ việc có liên quan đến an ninh kinh tế, hoạt động lợi dụng ký kết hợp tác đầu tư để lừa đảo. Công tác đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo, dân tộc có bước chuyển biến về nhận thức và vận dụng đối sách đấu tranh. Tỉnh cũng kịp thời chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến tôn giáo, dân tộc, không để phát sinh thành điểm nóng. Triển khai thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh nông thôn; giải quyết tương đối kịp thời các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai, đền bù giải tỏa, không để kẻ địch lợi dụng kích động chống phá. Từ năm 2003 đến nay, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương giải quyết ổn định 762 vụ, trong đó có 21 vụ phức tạp. Một số vụ liên quan tôn giáo, dân tộc và khiếu kiện tập thể kéo dài.

Các cấp uỷ tập trung lãnh đạo lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa 3 lực lượng về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Các địa phương, đơn vị tổ chức 169 cuộc diễn tập phòng thủ, chỉ huy cơ quan, tác chiến trị an, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn... Từng bước xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thể trận quốc phòng và biên phòng toàn dân; kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng – an ninh và quốc phòng an ninh với kinh tế.

4. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở đạt kết quả tốt.

Công tác xây dựng Đảng 5 năm (2001 – 2005) đạt kết quả tốt. Phần lớn các cơ sở Đảng phát huy khá tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở. Trong 5 năm, đã kết nạp hơn 4.500 đảng viên mới, tăng 36,5% so với nhiệm kỳ trước, vượt 28,5% chỉ tiêu đại hội đề ra. Đến ngày 15/12/2005, toàn Đảng bộ có 586 tổ chức cơ sở đảng (158 đảng bộ cơ sở, 428 chi bộ cơ sở) với 16.460 đảng viên (15.277 chính thức, 1.183 dự bị). Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động Xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình theo tinh thần nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đạt kết quả rõ nét. Các địa phương, cơ sở Đảng thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng quy chế hoạt động, chương trình làm việc và có cán bộ chuyên trách. Thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW của Ban Bí thư, qua 7 đợt đổi và phát thẻ đảng viên¹, có 14.846 đảng viên của các Đảng bộ trực thuộc được đổi và phát thẻ, chiếm 97,18 % tổng số đảng viên chính thức toàn Đảng bộ (13.489 đổi thẻ, 1.357 phát thẻ). Qua phân tích đánh

⁽¹⁾. Ba đợt của năm 2004: 19/5, 02/9, 07/11/2004; bốn đợt năm 2005: 03/02, 19/5, 02/9 và 07/11/2005

giá chất lượng năm 2005, có 344 tổ chức cơ sở Đảng, 779 chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở đạt danh hiệu *Trong sạch vững mạnh*; 207 tổ chức cơ sở Đảng, 329 chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở hoàn thành nhiệm vụ. Trong đó Thường vụ Tỉnh ủy công nhận danh hiệu *Trong sạch vững mạnh tiêu biểu năm 2005* cho 120 tổ chức cơ sở đảng thuộc 14/15 huyện, thị, thành ủy và Đảng ủy trực thuộc¹. Ngoài ra đã xác định 15 tổ chức cơ sở Đảng, 08 chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở thuộc dạng yếu kém.

Năm năm thực hiện Quy định số 76 - QĐ/TW, của Bộ Chính trị và Qui định số 10 - QĐ/TU, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khoá X) “*về việc đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú*”, hầu hết các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên trong tỉnh đã nhận thức khá đầy đủ về mục đích, ý nghĩa và nhất trí cao chủ trương này. Đây là chủ trương nhằm tăng cường quản lý đảng viên trong tình hình mới; giúp đảng viên rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, giữ mối quan hệ với cấp ủy cơ sở nơi cư trú; gần gũi, gắn bó với nhân dân nơi cư trú, góp phần củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Cuối năm 2005, toàn tỉnh có hơn 7.500/15.000 đảng viên thuộc diện quy định, được giới thiệu về nơi cư trú. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số cấp ủy cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt chủ trương này, chưa phân công chi ủy viên theo dõi việc giới thiệu đảng viên về tham gia sinh hoạt và thực hiện nghĩa vụ công dân tại nơi cư trú.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 34 của Bộ Chính trị *về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học*, đến năm 2003 gần 100% cán bộ, giáo viên trong ngành đã học xong chương trình lý luận chính trị phổ thông. Trên 200 cán bộ, giáo viên đã và đang học cử nhân chính trị, 200 giáo viên chính trị, giáo dục công dân được đào tạo, bổ sung. Năm 2003, toàn ngành Giáo dục đào tạo tỉnh có 1.559 đảng viên công tác ở 381/488 trường học; 519/959 cán bộ quản lý là đảng viên; 201/488 trường học có tổ chức Đảng.

Công tác phát triển Đảng vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú ý. Năm 2004 kết nạp 40 đảng viên mới, nâng tổng số đảng viên là người dân tộc thiểu số lên 753 đảng viên (chiếm 4,87% so với tổng số đảng viên toàn Đảng bộ)². Ban Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương tổ chức các lớp đào tạo nguồn toàn diện dành cho cán bộ người dân tộc thiểu số về văn hoá, lý luận chính trị và nghiệp vụ chuyên

(¹). Tiêu biểu 9 năm liền: 10 đơn vị; 8 năm liền: 04 đơn vị; 7 năm liền: 11 đơn vị; 6 năm liền: 10 đơn vị; 5 năm liền: 10 đơn vị; 4 năm liền: 17 đơn vị; 3 năm liền: 18 đơn vị.

(²). Trong 753 đảng viên người dân tộc, có 267 đảng viên người Chăm, chiếm 1,72% đảng viên toàn Đảng bộ, chiếm 35,46% đảng viên người dân tộc.

môn. Nguồn tuyển chọn được xem xét từ cán bộ trẻ đương chức có triển vọng tốt; bộ đội xuất ngũ, học sinh là con em gia đình cách mạng... Số học viên ra trường được bố trí công tác tại cơ sở, qua theo dõi đã phát huy tác dụng khá tốt¹.

Giữa tháng 4/2002, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh họp kiểm điểm việc thực hiện Chỉ thị số 03 Bộ Chính trị; bản chương trình hành động triển khai thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương 4 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII. Tỉnh ủy ban hành nhiều quy định về phân cấp, quản lý cán bộ; quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; chính sách đào tạo và thu hút cán bộ; chính sách luân chuyển cán bộ. Riêng năm 2005 đã bổ nhiệm, điều động, luân chuyển 45 đồng chí thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý. Thành lập Ban Chấp hành lâm thời Thị ủy La Gi và Huyện ủy Hàm Tân (mới), chia tách theo Nghị định số 114-NĐ/CP Chính phủ. Tỉnh ủy ra nhiều nghị quyết chuyên đề về công tác cán bộ nữ, về xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số và cán bộ huyện Phú Quý, về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn... Đã chọn và cử đi đào tạo, bồi dưỡng gần 11 nghìn lượt cán bộ, đảng viên và công chức. Trong đó, trên đại học hơn 100 cán bộ, công chức; đại học chuyên ngành, lý luận chính trị và hành chính nhà nước hơn 2.000 cán bộ, công chức và bồi dưỡng kiến thức theo từng chuyên ngành gần 6.300 cán bộ, đảng viên và công chức. Đến năm 2005, hơn 10.500 cán bộ, đảng viên trình độ từ cao đẳng trở lên. Đội ngũ trí thức khoa học – công nghệ ngày càng phát triển cả số lượng lẫn chất lượng ở hầu hết các lĩnh vực. Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn, đội ngũ trí thức được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, đường lối, chính sách đổi mới và hội nhập quốc tế của Đảng. Năm năm qua, đội ngũ trí thức thực hiện 85 đề tài, dự án khoa học – công nghệ, tập trung vào các lĩnh vực: nông nghiệp, thủy sản, y tế, khoa học xã hội và nhân văn...². Các đề tài, dự án góp phần thực hiện phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và 6 nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh.

Nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy trong tỉnh, ngày 03/12/2001, Tỉnh ủy ra Kế hoạch số 07-KH/TU; Quyết

⁽¹⁾. Chiêu sinh 5 đợt, có 191 học viên lớp tạo nguồn, trong đó 96 học viên tốt nghiệp ra trường công tác tại các xã; cử 68 cán bộ công chức, cán bộ không chuyên trách thuộc 15 xã thuần đi học các lớp trung cấp Luật, Hành chính, Địa chính... Trường Chính trị tỉnh đào tạo 6 lớp trung cấp lý luận chính trị tập trung và tại chức cho 278 cán bộ đương chức và học sinh diện tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số...

⁽²⁾. - Nông nghiệp: lai tạo giống lúa, sản xuất trên 50 giống lúa mới...
 - Thủy sản: khai thác thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật.
 - Y tế: áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chẩn đoán và điều trị bệnh.
 - Khoa học xã hội: bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, truyền thống cách mạng...

định số 502-QĐ/TU, ngày 10/12/2002 triển khai thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII) về *đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, triển khai *Dự án Tin học hoá hoạt động các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ Bình Thuận giai đoạn 2003 – 2005*. Từ đó, công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong khối Đảng tỉnh đạt một số kết quả. Năm 2003, Tỉnh uỷ xây dựng tương đối hoàn chỉnh mạng cục bộ tại Văn phòng Tỉnh uỷ và 9/9 huyện, thành uỷ. Văn phòng Tỉnh uỷ và các huyện, thành uỷ đều trang bị máy tính cho cán bộ, chuyên viên làm việc. 26/122 cấp uỷ cơ sở được trang bị máy vi tính, trong đó Hàm Thuận Bắc đã trang bị 100% xã, thị trấn. Tỉnh tổ chức tập huấn cho cán bộ sử dụng máy vi tính; phối hợp với tỉnh bạn đào tạo; cử người tham gia các lớp của Ban chỉ đạo Công nghệ thông tin tỉnh. Ở 9 huyện, thành uỷ có 71,68% cán bộ biết sử dụng máy tính để soạn thảo văn bản và khai thác thông tin trên mạng. Một số thể loại văn bản như: báo cáo tháng, báo cáo tuần, báo cáo tình hình đột xuất được trao đổi, gửi nhận thông qua mạng diện rộng, phục vụ kịp thời, nhanh chóng thông tin cho lãnh đạo. Cuối năm 2003, nhiều huyện, thành uỷ đã triển khai khá đồng bộ và bước đầu có hiệu quả hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp, các phần mềm ứng dụng dùng chung thống nhất trên mạng diện rộng như: gửi nhận văn bản, xử lý công văn, thư điện tử, văn kiện Đảng, mục lục hồ sơ...

Công tác quản lý điều hành của Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, lề lối làm việc, thực hiện cơ chế “*một cửa*” ở các Sở, ngành và Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố.

Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp, nhiệm kỳ 2004 – 2009 được tiến hành đảm bảo dân chủ, đúng luật và đạt kết quả tốt. Toàn tỉnh có gần 695.000 cử tri thực hiện nghĩa vụ công dân. Có 03 huyện Đức Linh, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình đạt 100% cử tri đi bầu. Cử tri toàn tỉnh bầu 52 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, 343 đại biểu huyện, thành phố và 3.410 đại biểu xã, phường, thị trấn. Tại kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII (nhiệm kỳ 2004 - 2009), đồng chí Huỳnh Văn Tí được bầu làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng chí Huỳnh Tấn Thành được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Thông báo số 469–TB/TU, ngày 13/8/2004 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị triển khai, tập huấn công tác bầu cử trực tiếp trưởng thôn, khu phố nhiệm kỳ 2004 – 2006. Ngày 26/9/2004, gần 195.000 cử tri đi bầu được 592/595 trưởng thôn, khu phố toàn tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 46 – CT/TW, ngày 06/12/2004 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 41 – KH/TU, ngày 04/3/2005 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về *Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*; Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã tập trung lãnh đạo các huyện, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc chỉ đạo

tổ chức Đại hội Đảng cơ sở, cấp trên cơ sở và chuẩn bị chu đáo các điều kiện để tiến hành Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI. Đến cuối tháng 10/2005, toàn tỉnh có 13/13 Đảng bộ cấp trên cơ sở tổ chức xong Đại hội; trong đó 12/13 Đảng bộ tổ chức Đại hội đủ 4 nội dung¹. Các đại hội điềm, đại hội Đảng bộ cấp cơ sở; cấp trên cơ sở và Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy tiến hành đúng thời gian, hoàn thành các nội dung, đạt được yêu cầu đề ra.

Sau khi các cơ sở Đảng tiến hành đại hội, được sự đồng ý của Bộ Chính trị, từ ngày 07 đến ngày 09 tháng 12 năm 2005, Đảng bộ tỉnh Bình Thuận tiến hành Đại hội Đại biểu lần thứ XI (nhiệm kỳ 2005 – 2010) tại thành phố Phan Thiết. Đại hội có 298 đại biểu đại diện cho 16.014 đảng viên toàn Đảng bộ về dự.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đã đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ 2001 – 2005, đề ra phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2005 – 2010. Đại hội bầu Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XI có 49 ủy viên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 13 đồng chí; đồng chí Huỳnh Văn Tí được bầu làm Bí thư, đồng chí Lê Tiến Phương làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Huỳnh Tấn Thành làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Ngày 05/9/2005, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 114/2005/NĐ-CP thành lập thị xã La Gi trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Hàm Tân (cũ). Thị xã La Gi có 5 phường và 4 xã, huyện Hàm Tân (mới) gồm 8 xã và 1 thị trấn. Như vậy, đến cuối năm 2005, Bình Thuận có 126 xã, phường, thị trấn thuộc 10 huyện, thị xã, thành phố gồm: huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh, Phú Quý, thị xã La Gi và thành phố Phan Thiết.

Công tác vận động quần chúng 5 năm qua có chuyển biến, tỷ lệ quần chúng được tập hợp vào các tổ chức đoàn thể ngày càng nhiều. Năm 2001, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tiến hành đại hội lần thứ XI, năm 2002, Hội Cựu chiến binh tỉnh đại hội nhiệm kỳ III và năm 2003, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bình Thuận tiến hành đại hội để đánh giá nhiệm kỳ qua và đề ra nhiệm vụ cho nhiệm kỳ 2003 – 2008.

Đến năm 2005 toàn tỉnh có 315 cơ sở Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 2.122 chi đoàn; 122/126 xã, phường, thị trấn có Ủy ban Hội với 629 chi hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. 100% thôn, khu phố đã xây dựng được tổ chức đoàn, chất lượng hoạt động đoàn chuyển biến hơn. Hệ thống nhà văn hoá thiếu nhi cấp huyện từng bước được đầu tư nâng cấp. Công tác đào tạo, dạy nghề và giải

(¹). Đảng bộ Hàm Tân mở Đại hội 3 nội dung (không bầu cấp ủy) vì chuẩn bị chia tách địa giới hành chính, thành lập thị xã La Gi và huyện Hàm Tân (mới).

quyết việc làm cho thanh niên, nhiều dự án phục vụ sản xuất, giải quyết các tệ nạn xã hội được đầu tư. Từng bước bổ sung kinh phí hoạt động cho tổ chức Đoàn, phụ cấp cán bộ Đoàn chủ chốt xã, phường, thị trấn.

Thông qua quy chế dân chủ ở cơ sở và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trách nhiệm đối với cộng đồng và quyền làm chủ của nhân dân ngày càng phát huy tốt hơn. Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể với nhân dân gắn bó hơn. Nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể đã từng bước đổi mới, sát cơ sở hơn, cả vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các địa bàn trọng điểm, góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, giải quyết đời sống của nhân dân và những vấn đề bức xúc của xã hội. Phong trào thi đua trong các tầng lớp nhân dân được giữ vững.

Trong 5 năm đầu của thế kỷ XXI, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều hoàn thành, vượt mức kế hoạch, cao hơn nhiệm kỳ 1996 – 2000. Bên cạnh thành tựu đạt được, vẫn còn những hạn chế tồn tại trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa xã hội. Trong kinh tế, việc khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế chậm, vùng động lực chưa xác định rõ để tập trung đầu tư phát triển làm bật dậy nền kinh tế. Các ngành kinh tế nhìn chung còn mang tính tự phát. Loại hình dịch vụ du lịch còn đơn điệu, chủ yếu là dịch vụ khách sạn và nhà hàng, loại hình vui chơi, giải trí còn ít. Vệ sinh môi trường du lịch còn kém, trật tự kinh doanh ở một số điểm du lịch, khu du lịch dã ngoại chưa được sắp xếp, quản lý tốt. Nhiều vấn đề bất cập trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; quản lý bảo vệ môi trường còn bất cập. Lao động thiếu việc làm và việc làm không ổn định.

Về văn hóa, giáo dục, chất lượng giáo dục chưa toàn diện, nhìn chung chưa đảm bảo nhất là giáo dục thể chất và giáo dục đạo đức cho học sinh. Chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” chưa đồng đều, đời sống văn hoá ở vùng sâu, vùng miền núi, vùng cao còn thấp.

Công tác quốc phòng có mặt hạn chế. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn biểu hiện mơ hồ, mất cảnh giác, chưa nhận thức đầy đủ âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Năng lực và hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền các cấp trên một số mặt còn yếu. Công tác xây dựng Đảng chuyên biến chậm, có mặt chưa đáp ứng yêu cầu. Ý thức đấu tranh phê bình, tự phê bình trong một số tổ chức, một bộ phận cán bộ đảng viên chưa cao. Công tác xây dựng tổ chức đảng trong các đơn vị ngoài quốc doanh chưa quan tâm đúng mức. Việc vận động quần chúng vẫn còn hạn chế về phương thức và nội dung, tỷ lệ đoàn viên, hội viên trong quần chúng có đạo chỉ chiếm 19,28%. Triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở chưa đồng đều, chưa thật sự trở thành nề nếp thường xuyên ở các cấp, các ngành.

PHẦN THỨ NĂM
**KẾT LUẬN VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUA 30 NĂM XÂY
DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI
(1975 – 2005)**

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, đưa cả nước tiến lên thực hiện cuộc cách mạng Xã hội chủ nghĩa (XHCN). Trong 30 năm (1975 - 2005) xây dựng và bảo vệ Tổ quốc có hai giai đoạn 1975 - 1986 và 1987 - 2005 với các chủ trương, tổ chức thực hiện khác nhau.

Bước vào thời kỳ đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, tình hình chung của cả nước và trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh để lại, nhưng chủ yếu là do thiếu kinh nghiệm và thiếu đội ngũ cán bộ có đủ trình độ năng lực, để lãnh đạo xây dựng kinh tế, quản lý xã hội trong tỉnh khi bước vào thời kỳ mới.

Phát huy truyền thống “*tự lực, tự cường*”, Đảng bộ lãnh đạo quân, dân các dân tộc trong tỉnh nỗ lực vươn lên giành những thành tựu quan trọng trên các mặt: khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, trấn áp kịp thời tổ chức FULRO và các tổ chức phản động khác, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, an toàn xã hội. Thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế, kết nghĩa với tỉnh Preah Vihear (Campuchia), góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam – Campuchia.

Những năm 1975 – 1976, là thời kỳ Đảng bộ và nhân dân hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy ra sức khắc phục hậu quả của 30 năm chiến tranh để lại rất nặng nề. Nhiều nhà cửa, làng mạc, nhiều cơ sở sản xuất bị tàn phá, nhân tài vật lực bị cạn kiệt, gia đình ly tán, mất mát đau thương, ruộng vườn hoang hóa, chất độc, bom đạn còn vương vãi nhiều nơi; kẻ thù trong ngoài nước vẫn rắp tâm đánh phá cách mạng làm cho tình hình an ninh trật tự trong tỉnh càng thêm phức tạp. Trước tình hình đó, nhiệm vụ của Đảng bộ lúc này là một mặt ra sức phát triển, xây dựng hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; mặt khác, đề ra những chủ trương, biện pháp nhằm ổn định đời sống nhân dân, bước đầu khôi phục lại sản xuất trong các ngành nông nghiệp, hải sản, vận động nhân dân thực hiện chính sách ruộng đất, xây dựng nếp sống mới, chống đói nghèo, bệnh tật. Tuyên truyền, giáo dục các chủ trương chính sách của Đảng về hòa hợp dân tộc, tạo khí thế phấn khởi trong nhân dân. Tổ chức truy quét quyết liệt đối với số tàn quân ngoan cố trốn ra rừng và tổ chức FULRO, bảo vệ thành quả cách mạng mới giành được. Thực hiện chính sách

khoan hồng của Đảng, nhiều binh lính và viên chức của chế độ cũ ra trình diện với chính quyền cách mạng, được tổ chức học tập và trở về quê hương hoà nhập cuộc sống với cộng đồng.

Đầu năm 1976, thực hiện chủ trương của Trung ương, ba tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy sáp nhập thành tỉnh Thuận Hải. Đảng bộ tỉnh Thuận Hải đã kịp thời lãnh đạo nhân dân khắc phục khó khăn, phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Thực hiện chính sách ruộng đất, chia cấp ruộng đất cho nông dân không ruộng và thiếu ruộng, giúp hơn 50.000 người trở về quê cũ làm ăn. Bước đầu xây dựng một số vùng kinh tế mới như Hàm Kiệm, Phú Sơn (Hàm Phú) và các khu định canh, định cư các xã dân tộc thiểu số thuộc liên huyện Nam Sơn. Thành lập Ban khai hoang phục hoá, đưa hơn 20.000 người từ các thị xã, thị trấn đến các vùng Đức Linh, Hàm Thuận, Bắc Bình ... khai hoang, phục hoá, vừa giãn dân số ở các vùng đô thị, vừa bảo đảm cho người dân có việc làm, ổn định cuộc sống.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ I (nhiệm kỳ 2/1977 – 9/1979), Đại hội II (nhiệm kỳ 10/1979 – 3/1983), Đại hội III (nhiệm kỳ 3/1983 – 10/1986), tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà đã thu được một số kết quả bước đầu rất quan trọng. Về kinh tế, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập. Trong nông nghiệp, thực hiện Chỉ thị số 100 về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động đã có tác dụng tốt: 95% hộ nông dân và 85% ruộng đất, 74% lao động nghề biển và 82% công suất đánh bắt, 79% lao động tiểu thủ công nghiệp được đưa vào làm ăn tập thể. Lương thực từ thiếu ăn, hàng năm phải nhận trợ cấp từ Trung ương, nhưng nhờ đẩy mạnh sản xuất, từ năm 1980, không những đảm bảo đủ nhu cầu lương thực trong tỉnh, mà còn làm nghĩa vụ cho nhà nước. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà đến năm 1985 đã có những tiến bộ rõ rệt. An ninh quốc phòng được giữ vững. Công tác y tế, giáo dục văn hóa, xã hội được đẩy mạnh. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể được củng cố, tăng cường; làm tốt việc tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân tham gia phát triển kinh tế xã hội, xây dựng quê hương.

Trong 10 năm (1975 - 1985), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ đã vận dụng đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trên địa bàn tỉnh nhà và đã đạt được những thành tựu bước đầu, cả về chính trị và kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã mắc một số khuyết nhược điểm cần được rút ra bài học như: chủ quan, duy ý chí, nóng vội trong công tác cải tạo nền kinh tế ở địa phương, nhất là trên các lĩnh vực cải tạo nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp, thủy sản, quản lý thị trường; áp dụng cứng nhắc và kéo dài cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp; xây dựng cấp huyện là cấp kinh tế một cách máy móc, đã tạo ra thị trường khép kín và chia cắt. Trong quản lý kinh tế, xã hội còn nhiều yếu kém. Trong xây dựng Đảng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ thì nặng tập trung,

chưa phát huy dân chủ; dân chủ nội bộ và ngoài xã hội chưa được đề cao; vẫn còn một bộ phận đảng viên khi tình hình trong nước khó khăn và hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ, đã giảm sút ý chí chiến đấu, một số xin ra Đảng, bỏ sinh hoạt Đảng. Công tác phê bình và tự phê bình chưa trở thành ý thức thường xuyên trong sinh hoạt đảng, để xây dựng Đảng thật sự trong sạch vững mạnh.

Trong những năm 1986 - 1991, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đề ra, được Đại hội lần thứ VII (6/1991) của Đảng bổ sung, Đảng bộ đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp tích cực giải quyết những tồn tại của cơ chế cũ, cụ thể hoá các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo tinh thần đổi mới. Việc thực hiện 3 chương trình kinh tế, trong đó chủ trương sản xuất lương thực, thực phẩm phát triển. Cơ chế khoán sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp và chính sách tự do lưu thông hàng hóa đã tạo động lực mới cho sản xuất bung ra, nên sản lượng lương thực tăng 20% so với thời kỳ 1981 – 1985, hàng hoá tiêu dùng phong phú hơn. Bước đầu đã giải phóng năng lực sản xuất, hình thành nền kinh tế nhiều thành phần đầu tư khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương. Ngành hải sản phát triển nhanh hơn so với 5 năm trước cả về phương tiện tàu thuyền và sản lượng thủy sản. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều có tăng. Thu hút vốn đầu tư vào sản xuất từ nhiều thành phần kinh tế tăng 2,3 lần. Cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý bước đầu được đổi mới. Cơ cấu đầu tư được tập trung, tạo được một số cơ sở vật chất kỹ thuật cho trước mắt, tạo tiền đề cho những năm sau. Công tác y tế, giáo dục, thể dục thể thao được chú trọng phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ổn định hơn so với trước, một bộ phận có cải thiện. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị được đổi mới một bước. Dân chủ xã hội nâng lên, an ninh chính trị được giữ vững.

Thực hiện Quyết định của Quốc hội khoá VIII, ngày 20 tháng 10 năm 1991, tỉnh Thuận Hải được chia thành hai tỉnh: Ninh Thuận và Bình Thuận. Sau khi hoàn thành việc phân chia tỉnh (4/1992), Đảng bộ Bình Thuận vừa củng cố bộ máy lãnh đạo các cấp, vừa lãnh đạo nhân dân thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bình Thuận lần thứ VIII (nhiệm kỳ 1992 – 1995). Những năm 1992 - 1995, tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục với nhịp độ cao. Tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP) tăng bình quân 12% /năm (bình quân cả nước tăng 8,3%), trong đó ngành nông – lâm - nghiệp tăng 6,14%, thủy sản tăng 10,5%, công nghiệp tăng 20,1%, dịch vụ tăng 16,63%. Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, dịch vụ khuyến nông có tác dụng thúc đẩy sản xuất và nâng cao hiệu quả. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng cây

công nghiệp, cây ăn quả tương đối tập trung. Năng lực khai thác hải sản tăng nhanh, chủ yếu là thuyền có công suất lớn. Kinh tế đối ngoại bước đầu có chuyển biến. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng ngành nông – lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu nội bộ một số ngành kinh tế chủ yếu có sự chuyển đổi tích cực. Huy động nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, từ Trung ương và tỉnh để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, cảng cá, đường giao thông....

Tỉnh đã đầu tư thích đáng cho việc chỉnh trang đô thị, đổi mới bộ mặt thị xã Phan Thiết và một số thị trấn huyện lỵ. Chăm lo giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội. Bộ mặt xã hội tiếp tục đổi mới. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nhìn chung được ổn định, số đông có cải thiện. Sự nghiệp giáo dục – đào tạo có chuyển biến, quy mô giáo dục tiếp tục được mở rộng ở tất cả các ngành học, cấp học. Mạng lưới trường lớp được mở rộng. Mạng lưới y tế được củng cố, cơ bản xoá xã trắng về cơ sở y tế, không chế được một số dịch bệnh. Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ. Quốc phòng, an ninh chính trị được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể có tiến bộ. Hệ thống chính trị từng bước được củng cố, vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của chính quyền được phát huy tốt hơn. Dân chủ xã hội tiếp tục được mở rộng, niềm tin vào Đảng và công cuộc đổi mới được nâng lên.

Những năm 1996 – 2005, vận dụng đường lối của các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX đưa sự nghiệp đổi mới lên tầm cao mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, X đã đề ra nhiều chủ trương giải pháp tích cực thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhằm đưa tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng tập trung cho công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn; tăng cường quốc phòng, an ninh chính trị vững chắc, trật tự xã hội tiến bộ; củng cố, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tạo sự chuyển biến toàn diện trên các mặt, cùng cả nước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến lên CNXH.

Tuy phải đương đầu với không ít khó khăn, thách thức, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX, X đạt được những thành tựu quan trọng. Nền kinh tế phát triển khá toàn diện; tốc độ tăng trưởng khá, bình quân 12%/năm. Nền kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó nông lâm, thủy sản tăng 7,93%, công nghiệp – xây dựng tăng 16,5%, dịch vụ tăng 16,71%; tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực xã hội được khai thác, huy động tốt hơn. Thu ngân sách có

tiến bộ, đáp ứng cơ bản nhu cầu phát triển và thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Cơ sở vật chất - kỹ thuật, hệ thống kết cấu hạ tầng được tiếp tục đầu tư phát triển; bộ mặt đô thị và nông thôn, kể cả vùng sâu, vùng cao đều khởi sắc. Hoạt động văn hóa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tiến bộ. Các chính sách xã hội được tổ chức thực hiện tốt; kinh tế - xã hội các vùng nông nghiệp nông thôn, miền núi, vùng kinh tế động lực, vùng kinh tế biển và đảo Phú Quý, đều có bước phát triển đáng kể; đặc biệt vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư phát triển toàn diện và căn bản hơn, tình hình các mặt chuyển biến khá rõ. Đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện.

Đến năm 2005 bình quân thu nhập đầu người đạt 424 USD (tăng gấp 2,05 lần so với năm 2000), số hộ giàu ngày càng tăng lên và số hộ nghèo giảm còn 4,7% (năm 2000 là 14,96%). An ninh, quốc phòng được giữ vững. Công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng thực hiện thường xuyên. Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở luôn củng cố và nâng dần hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; phong trào hành động cách mạng của quần chúng tiếp tục phát triển; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo không khí cởi mở, đồng thuận trong xã hội... Tất cả những thành tựu quan trọng đạt được trong những năm qua đã tạo ra những tiền đề quan trọng để tỉnh ta tiếp tục phát triển nhanh hơn, vững chắc hơn.

Từ năm 1986 – 2005, cùng cả nước, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã đạt được những thành quả có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi rõ nét bộ mặt ở địa phương, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Quá trình đổi mới đã thực hiện mở rộng và phát triển các thành phần kinh tế, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp, đi đôi với xóa đói giảm nghèo. Chú trọng phát triển khoa học kỹ thuật, xã hội và xây dựng con người với tư cách vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. So với thời kỳ trước đổi mới, hệ thống chính trị và khối đoàn kết toàn dân tộc, mà nền tảng là liên minh công – nông và trí thức do Đảng lãnh đạo ngày càng được tăng cường và củng cố. An ninh quốc phòng không chỉ được giữ vững mà còn được phát triển. Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới tạo tiền đề cho đất nước, quê hương phát triển.

Tuy nhiên đến nay nền kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp. Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh vẫn còn trong tình trạng kém phát triển, quy mô còn nhỏ bé; công nghệ lạc hậu, kết cấu hạ tầng còn yếu và không đồng bộ; khai thác và sử dụng các nguồn lực chưa mạnh. Sản xuất, khai thác thủy sản thiếu ổn định, thiếu vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng biển Bình Thuận. Ngành công nghiệp phát triển chậm, nhất là công nghiệp chế biến còn nhỏ bé; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhiều mặt còn hạn chế. Tỷ trọng công

nghiệp, dịch vụ trong GDP chưa cao. Trình độ phát triển giữa các vùng còn chênh lệch lớn, nhất là vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp nhân dân còn cao. Một số vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết căn bản. Trình độ, năng lực một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội. Kỷ cương phép nước trên một số mặt chưa được giữ nghiêm. Hệ thống chính trị cơ sở nhìn chung chưa mạnh, để đáp ứng trước yêu cầu đổi mới. Công tác quản lý Nhà nước còn nhiều yếu kém, nhất là quản lý tài nguyên, đất đai, rừng; có vụ sai phạm nghiêm trọng, dẫn đến nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm phải xử lý kỷ luật và pháp luật. Trình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi có hiệu quả. Công tác xây dựng Đảng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Sức chiến đấu của một số cấp ủy, tổ chức Đảng chưa mạnh; tinh thần tự phê bình và phê bình chưa mạnh. Những yếu kém trên đã làm hạn chế không ít đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng các mặt của tỉnh nhà.

Từ thực tiễn lãnh đạo với những thành công và chưa thành công trong 10 năm sau giải phóng và 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng bộ Bình Thuận rút ra một số kinh nghiệm:

Một là, một tỉnh được tách, nhập, phân chia nhiều lần, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, Đảng bộ phải vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan, có quan điểm, vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Trung ương Đảng vào đặc điểm tình hình cụ thể của địa phương để thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển.

Hai là, bất kỳ trong giai đoạn nào của quá trình xây dựng và phát triển, công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, trong đó cán bộ là nhân tố quyết định ở từng cấp, từng ngành. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về tư tưởng, tổ chức, bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động. Công tác cán bộ phải bảo đảm tính tập thể, công tâm, khách quan, chống tư tưởng bè phái, cục bộ, bản vị; chống bệnh quan liêu, tư tưởng chủ quan, duy ý chí trong lãnh đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Cần đào tạo và bồi dưỡng cho được một đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực và tinh thần trách nhiệm cao, gương mẫu mọi mặt, nhất là người đứng đầu để đảm đương được nhiệm vụ.

Ba là, luôn coi trọng công tác kiểm tra để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; đặc biệt là chính quyền các cấp nhằm phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; nâng cao trách nhiệm của cơ quan tham mưu ở các cấp, các ngành.

Bốn là, luôn luôn thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc; phát huy dân chủ, tôn trọng, lắng nghe ý kiến và chăm lo lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhân dân; dựa vào nhân dân,

giáo dục, tổ chức hướng dẫn để tạo ra phong trào và động lực cách mạng. Từ đó xây dựng Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội vững mạnh để tập hợp quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phát huy dân chủ và sức mạnh đoàn kết nội bộ, đoàn kết các tầng lớp nhân dân thông qua vai trò, chức năng giám sát của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng.

Năm là, trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ đi đôi với phát huy vai trò tham mưu, phân tích đánh giá tình hình các mặt, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu, trọng tâm. Bám sát cơ sở và công việc, thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.

Sáu là, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, năng động sáng tạo, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng là nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời hết sức coi trọng nguồn lực bên ngoài, tranh thủ sự chỉ đạo và giúp đỡ của Trung ương. Phát động rộng rãi, duy trì thường xuyên phong trào thi đua yêu nước. Coi trọng sơ kết, tổng kết thực tiễn, phát hiện và kịp thời nhân rộng các điển hình tiên tiến, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ ở từng địa phương, đơn vị.

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, Đảng bộ Bình Thuận đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, huy động các nguồn lực, tranh thủ sự lãnh đạo và hỗ trợ của Trung ương, với tinh thần đoàn kết nhất trí, sáng tạo, quyết tâm khắc phục hậu quả chiến tranh, ra sức lao động sản xuất, thu được nhiều kết quả trong phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, không ngừng củng cố chính quyền, xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bộ mặt xã hội của quê hương Bình Thuận ngày càng khởi sắc. Những kết quả trên đã tạo đà cho Bình Thuận tiếp tục bước vào thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

DANH SÁCH
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI TỪ 1975 – 2005

I. BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
(đến tháng 12/1975)

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Nguyễn Quý Đôn | Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Nguyễn Ngô (Ninh) | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy |
| 3. Trần Văn Lương (Nhuận) | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy |
| 4. Nguyễn Văn Bốn (Ty) | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy (bổ sung tháng 5/1975) |
| 5. Mai Cách (Hân) | Tỉnh ủy viên |
| 6. Nguyễn Hưng (Ích) | Tỉnh ủy viên |
| 7. Nguyễn Thanh Tâm (Rợ) | Tỉnh ủy viên |
| 8. Nguyễn Nhẫn (Tố) | Tỉnh ủy viên |
| 9. Đặng Bá Sang (Luông) | Tỉnh ủy viên |
| 10. Lê Văn Nhật | Tỉnh ủy viên |
| 11. Vũ Ngọc Đài | Tỉnh ủy viên |
| 12. Nguyễn Xuân Thắng (Trà) | Tỉnh ủy viên |
| 13. Nguyễn Hữu Tín | Tỉnh ủy viên dự khuyết |
| 14. Mãn Tấn Dũng (Vũ) | Tỉnh ủy viên dự khuyết |
| 15. K' Công | Tỉnh ủy viên (bổ sung tháng 5/1975) |
| 16. Nguyễn Văn Chu (Châu) | Tỉnh ủy viên dự khuyết (bổ sung tháng 5/1975) |
| 17. Đặng Văn Hải | Tỉnh ủy viên dự khuyết (bổ sung tháng 5/1975) |
| 18. Nguyễn Minh Cao (Tùng) | Tỉnh ủy viên dự khuyết (bổ sung tháng 8/1975) |

II. BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH TUY
(đến tháng 12/1975)

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Lê Khắc Thành (Trịnh Công Hóa) | Bí thư Tỉnh ủy. |
| 2. Trần Văn Hiến (Tinh) | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy |
| 3. Nguyễn Thanh Đức | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy |
| 4. Nguyễn Hữu Lược (Tur Hà) | Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy |
| 5. Vũ Như Loan | Tỉnh ủy viên |
| 6. Nguyễn Năng | Tỉnh ủy viên |
| 7. Ngô Thanh Bình | Tỉnh ủy viên |
| 8. Lại Hồng Thao | Tỉnh ủy viên |
| 9. Ngô Văn Ly | Tỉnh ủy viên |
| 10. Nguyễn Thọ (Hiển) | Tỉnh ủy viên |
| 11. Văn Xuân Hoà (Mai) | Tỉnh ủy viên |
| 12. Vũ Hồng | Tỉnh ủy viên (bổ sung tháng 6/1975) |
| 13. Dương Văn Sâm | Tỉnh ủy viên (bổ sung tháng 6/1975) |
| 14. Nguyễn Đức Trọng | Tỉnh ủy viên (bổ sung tháng 6/1975) |
| 15. Phùng Văn Thiện | Tỉnh ủy viên (bổ sung tháng 6/1975). |

III. BAN CHẤP HÀNH LÂM THỜI ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI¹
(theo Quyết định số 05/QĐ/NS/TU, ngày 06/01/1976 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)
Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ gồm 29 đồng chí ủy viên chính thức
và 02 ủy viên dự khuyết.
Ban Thường vụ 09 đồng chí.

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| 1. Lê Văn Hiến (Toàn) | Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Trần Đệ (Công) | Phó Bí thư - Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Trần Ngọc Trác (Ngọc) | Ủy viên TVTU - Chủ tịch UBND tỉnh |

(¹). Theo Quyết định số 05/QĐ/NS/TU ngày 06/01/1976 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Ban chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Thuận Hải, không có chức danh của một số Ủy viên Thường vụ và Tỉnh ủy viên. Do đó chỉ bổ sung được một số chức danh do Ban Tổ chức Tỉnh ủy cung cấp.

4. Nguyễn Tuấn (Ma Đăng)	Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy
5. Nguyễn Quý Đôn	Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam tỉnh ¹
6. Trịnh Công Hóa (Thành)	Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy
7. Vũ Huỳnh (Huỳnh Anh)	-nt-
8. Nguyễn Trọng Xuyên (Phúc) ²	-nt-
9. Đỗ Thành (Thọ)	-nt-
10. Nguyễn Văn Ty (Bôn)	Tỉnh ủy viên, Bí thư thị xã Phan Thiết
11. Nguyễn Ngô (Ninh)	Tỉnh ủy viên chính thức
12. Trần Phú Nhuận (Lương)	-nt-
13. Nguyễn Nhân (Tố)	-nt-
14. Trần Văn Hiến (Tinh)	-nt-
15. Phan Việt Sơn (Tính)	-nt-
16. Nguyễn Đình Tấn (Ma Ly)	-nt-
17. Chama Lé Chân	-nt-
18. Nguyễn Văn Quý (Thành)	-nt-
19. Trần Văn Phòng (Biên)	-nt-
20. Hoàng Từ (Trang)	Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Nông nghiệp tỉnh ³
21. Ngô Gia Vị (Việt Hà)	Tỉnh ủy viên chính thức
22. Nguyễn Đăng Kỳ (Bình)	-nt-
23. Nguyễn Nhất Tâm	-nt-
24. Phạm Ngọc Lưu (Ma Thao)	-nt-
25. Nguyễn Thúc Khôi (Bình)	-nt-
26. Nguyễn Khuê	-nt-
27. Lưu Văn Độ (Nghiep)	-nt-

(¹). Từ tháng 12/1975 – tháng 02/1977.

(²). Tháng 12/1976 đồng chí đi học Trường Quân sự cao cấp (nay là Học viện Quốc phòng), sau đó đi học tại trường Đảng Nguyễn Ái Quốc. Chiến tranh biên giới phía Bắc xảy ra, đồng chí được cử về làm Phó tư lệnh, rồi Tư lệnh Quân khu 3, sau làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

(³). Từ năm 1976 – tháng 02/1977.

28. Nguyễn Thanh Thuần Tỉnh ủy viên chính thức, Chính ủy
BCH Quân sự tỉnh¹
29. Lê Văn Tân (Lâm) Tỉnh ủy viên chính thức
30. Mãn Tấn Dũng (Vũ) Tỉnh ủy viên dự khuyết
31. Nguyễn Đức Sung (Vương Hồng Châu, Nguyễn Đức Tân) -nt-

IV. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI KHOÁ I
(BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ IV)

Đại hội diễn ra từ ngày 26/02 đến ngày 3/3/1977.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 39 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 10 đồng chí.

- | | |
|------------------------------|---|
| 1. Lê Văn Hiền | Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Trần Đệ | Phó Bí thư - Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Trần Ngọc Trác | Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4. Nguyễn Tuấn | UVTV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh |
| 5. Vũ Huỳnh | UVTV, Trưởng ty Công an tỉnh |
| 6. Nguyễn Quý Đôn | UVTV, Chủ tịch UB Mặt trận tỉnh ² |
| 7. Lê Khắc Thành (Hoá) | UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy ³ |
| 8. Nguyễn Trọng Xuyên (Phúc) | UVTV, CHT. BCH Quân sự tỉnh |
| 9. Đỗ Thành | UVTV, Trưởng ty Thương nghiệp |
| 10. Hoàng Từ (Trang) | UVTV, Trưởng ban Nông nghiệp T.ủy |
| 11. Nguyễn Thúc Khôi (Bình) | TUV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh |
| 12. Nguyễn Khuê | TUV, Trưởng ty Nông nghiệp |
| 13. Trần Văn Lương (Nhuận) | TUV, Phó ty Công an tỉnh |
| 14. Nguyễn Thanh Thuần | TUV, Chính ủy Bộ chỉ huy Qsự tỉnh |
| 15. Trần Văn Phòng | TUV, Chủ nhiệm C.ty Vật tư tổng hợp |
| 16. Phan Việt Sơn (Tính) | TUV, Chủ nhiệm Ban Thanh tra |

(¹). Từ năm 1975 đến tháng 02/1977

(²). Tháng 8/1978 – 11/1979: UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết, Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam tỉnh.

(³). Tháng 8/1977 – 8/1978: đi học lớp cao cấp trường Nguyễn Ái Quốc; tháng 9/1978 – 11/1979: UVTV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh.

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 17. Nguyễn Nhất Tâm | TUV, đang đi học |
| 18. Phạm Ngọc Lưu | TUV, Trưởng ban Kiểm tra T.ủy |
| 19. Nguyễn Đình Tấn (Ma Ly) | TUV, đang đi học |
| 20. Cha Ma Lê Chân | TUV, đang đi học |
| 21. Nguyễn Đức Thành | TUV, Bí thư Huyện ủy Ninh Sơn |
| 22. Nguyễn Ninh (Ngô) | TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình |
| 23. Nguyễn Nhẫn (Tô) | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận |
| 24. Trần Văn Hiến (Tình) | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân |
| 25. Lê Văn Tân (Lâm) | TUV, Phụ trách Công đoàn |
| 26. Vương Hồng Châu (Nguyễn Đức Sung) | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy |
| 27. Hồ Việt Hách (Phước) | TUV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 28. Nguyễn Trung Hậu | TUV, Trưởng ty Giáo dục |
| 29. Phan Minh Đạo | TUV, Trưởng ty Văn hóa thông tin |
| 30. Võ Mậu Luân | TUV, Trưởng ty Tài chính |
| 31. Nguyễn Văn Sự | TUV, Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 32. Ngô Triều Sơn | TUV, Phó ty Văn hóa thông tin ¹ |
| 33. Võ Thị Phàn | TUV, Phụ trách Phụ nữ |
| 34. Ngô Thanh Bình | TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh |
| 35. Vũ Hồng | TUV, Phó ban Tuyên giáo T.ủy |
| 36. Trần Văn Điềm | TUV dự khuyết, Phó ty Hải sản |
| 37. Nguyễn Ngọc Quỳnh | TUV dự khuyết, Phó chủ nhiệm UB kế hoạch |
| 38. Phan Phú | TUV dự khuyết, Quyền Trưởng ty Thủy lợi |
| 39. Trần Huy Thuyết | TUV dự khuyết, Phụ trách Thanh niên ² |

¹ Tháng 5/1977 – 9/1979: Phó Ban Tuyên giáo Thuận Hải, Tổng biên tập Báo Thuận Hải, Giám đốc Đài phát thanh tỉnh.

² Tháng 2/1977 – 10/1979: Bí thư Tỉnh đoàn.

V. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI KHOÁ II
(BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ V)

Đại hội diễn ra từ ngày 16/10 đến ngày 23/10/1979 .

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 45 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 13 đồng chí.

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Lê Văn Hiền | Ủy viên TW Đảng - Bí thư Tỉnh ủy. |
| 2. Trần Đệ | Phó bí thư, Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Trần Ngọc Trác | Phó bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4. Nguyễn Tuấn (Ma Đăng) | UVTV, Trưởng ban KT- KH tỉnh,
Trưởng ban Nông nghiệp |
| 5. Nguyễn Thanh Thuận | UVTV, Chính ủy BCH Quân sự tỉnh |
| 6. Vũ Huỳnh | UVTV, Trưởng ty Công an tỉnh |
| 7. Hoàng Từ (Trang) | UVTV, Trưởng ban Nông nghiệp
tỉnh ¹ |
| 8. Nguyễn Quý Đôn | UVTV, Trưởng ban Dân vận-Mặt trận TU |
| 9. Lê Khắc Thành | UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 10. Nguyễn Nhất Tâm | UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh - TTrực |
| 11. Vũ Hồng | UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 12. Nguyễn Ninh | UVTV, Trưởng ty Thương nghiệp ² |
| 13. Mãn Tấn Dũng | UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết. |
| 14. Lê Hải Anh | TUV, Phó trưởng ban Nông nghiệp T.ủy |
| 15. Hồ Ngọc Ân | TUV, Chủ nhiệm UBKH tỉnh ³ |
| 16. Vương Hồng Châu | TUV, phụ trách Liên hiệp Công đoàn tỉnh ⁴ |
| 17. Chama Lé Chấn | TUV, Trưởng Ban Dân tộc Tỉnh ủy |
| 18. Phan Minh Đạo | TUV, Trưởng Ty Văn hóa và Thông tin |
| 19. Hồ Viết Hách | TUV, Giám đốc Trường Đảng tỉnh |

¹ Tháng 7/1981 – 2/1983: UVTV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ty Nông nghiệp.

² Năm 1981 – 5/1984: UVTV, Trưởng đoàn chuyên gia tỉnh Preah Vihear (Campuchia).

³ Tháng 01/1981- 4/1985: TUV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Chủ nhiệm UBKH nhà nước tỉnh.

⁴ Tháng 01/1982-6/1989: TUV, Thư ký Liên hiệp Công đoàn tỉnh.

- | | |
|--------------------------|---|
| 20. Nguyễn Trung Hậu | TUV, Trưởng Ty Giáo dục |
| 21. Nguyễn Thúc Khôi | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 22. Nguyễn Khuê | TUV, Trưởng Ty Nông nghiệp |
| 23. Võ Mậu Luân | TUV, Trưởng Ty Tài Chính |
| 24. Cao Văn Luật | TUV, Chỉ huy phó BCH Quân sự tỉnh |
| 25. Phạm Ngọc Lưu | TUV, Trưởng Ban Kiểm tra Tỉnh ủy |
| 26. Trương Thăng Minh | TUV, Trưởng Ty Công nghiệp |
| 27. Nguyễn Nhân (Tố) | TUV, Bí thư huyện ủy Đức Linh |
| 28. Võ Thị Phần | TUV, Chủ nhiệm UBBV bà mẹ trẻ em ¹ |
| 29. Phan Phú | TUV, Trưởng Ty Thủy lợi. |
| 30. Nguyễn Ngọc Quỳnh | TUV, Phó chủ nhiệm UB Kế hoạch tỉnh |
| 31. Phan Việt Sơn | TUV, Chủ nhiệm UB Thanh tra tỉnh |
| 32. Ngô Triều Sơn | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy ² |
| 33. Nguyễn Văn Sự | TUV, Phó trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 34. Nguyễn Đình Tấn | TUV, Bí thư Huyện ủy An Sơn |
| 35. Nguyễn Hữu Tín | TUV, Chủ tịch UBND thị xã Phan Thiết ³ |
| 36. Trần Văn Tình (Hiển) | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân |
| 37. Nguyễn Kim Thanh | TUV, Phó trưởng ty Công an |
| 38. Nguyễn Đức Thành | TUV, Bí thư Huyện ủy Ninh Hải |
| 39. Nguyễn Thăng | TUV, Trưởng ty Giao thông |
| 40. Trần Huy Thuyết | TUV, Bí thư thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. |
| 41. Hứa Minh Trí | TUV, Trưởng ty Xây dựng ⁴ |
| 42. Nguyễn Thị Cạn | TUV dự khuyết, Hội trưởng Hội LHPN tỉnh |
| 43. Nguyễn Minh Cảnh | TUV dự khuyết, Bí thư Tỉnh đoàn TNCS HCM |
| 44. Nguyễn Đức Châu | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy Phú Quý |
| 45. Văn Hiệp | TUV dự khuyết, Quyền Chủ tịch huyện Bắc Bình |

¹ Năm 1982 – 1990: Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh.

² Tháng 11/1982 – 3/1983: TUV, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

³ Tháng 9/1980-6/1981: TUV, Phó trưởng Ty hải sản; tháng 7/1981-5/1985: TUV, Giám đốc Sở Thủy sản

⁴ Tháng 7/1981 - 2/1983: TUV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

VI. DANH SÁCH BCH ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI KHOÁ III
(BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ VI)

Đại hội diễn ra từ ngày 3/3 đến ngày 7/3/1983

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 45 đồng chí

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 13 đồng chí

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Lê Văn Hiền | Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Trần Đệ | Phó Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Trần Ngọc Trác | Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4. Nguyễn Tuấn | UVTV, Trưởng ban Kinh tế - KHoạch T.ủy. |
| 5. Nguyễn Kim Thanh | UVTV, Giám đốc Sở Công an |
| 6. Nguyễn Thanh Thuận | UVTV, Chỉ huy trưởng Quân sự tỉnh |
| 7. Nguyễn Nhất Tâm | UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 8. Hứa Minh Trí | UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 9. Châu Thanh Xuân | UVTV, Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy |
| 10. Nguyễn Trung Hậu | UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 11. Ngô Triều Sơn | UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết ¹ . |
| 12. Mãn Tấn Dũng | UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 13. Đặng Văn Hải | UVTV, Trưởng ban Nông nghiệp tỉnh ² |
| 14. Hồ Ngọc Ân | TUV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ
nhiệm UB Kế hoạch ³ |
| 15. Nguyễn Văn Bốn (Ty) | TUV, Giám đốc Sở Thương nghiệp |
| 16. Nguyễn Minh Cảnh | TUV, Bí thư Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh ⁴ |
| 17. Vương Hồng Châu | TUV, Thư ký Liên hiệp Công đoàn tỉnh |
| 18. Nguyễn Đức Châu | TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý ¹ |

¹ Tháng 2/1985 – 11/1986: UVTV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh.

² Từ tháng 9/1983 – 1987: UVTV, Trưởng đoàn chuyên gia tỉnh Preah Vihear (Campuchia).

³ Tháng 4/1985 - 1987: TUV, Tổng Giám đốc Liên hiệp Công ty xuất nhập khẩu Thuận Hải.

⁴ Tháng 6/1986 - 12/1989: UVTV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân.

- | | |
|----------------------------|---|
| 19. Phạm Hoài Chương (Nam) | TUV, Chỉ huy phó Quân sự tỉnh (chính trị) |
| 20. Nguyễn Đình Chương | TUV, Giám đốc Sở Văn hoá-thông tin |
| 21. Phan Huy Duyên | TUV, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp |
| 22. Phan Minh Đạo | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh ² |
| 23. Trần Văn Đĩnh | TUV, Phó giám đốc Sở Thủy sản |
| 24. Chamalé Điều | TUV, Chủ tịch UBND huyện Ninh Sơn |
| 25. Văn Hiệp | TUV, Trưởng ban Dân tộc |
| 26. Nguyễn Tri Hoá | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy |
| 27. Lê Kim Hoàng | TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh ³ |
| 28. Trần Thị Xuân Lâm | TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong ⁴ |
| 29. Nguyễn Thành Lê | TUV, Quyền Giám đốc Sở Công nghiệp |
| 30. Đặng Ngọc Lung | TUV, Phó chủ nhiệm UB Kế hoạch |
| 31. Nguyễn Nhân | TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh |
| 32. Võ Thị Phàn | TUV, Hội trưởng Hội LHPN tỉnh |
| 33. Phan Phú | TUV, Giám đốc Sở Thủy Lợi |
| 34. Ông Văn Quát | TUV, Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu ⁵ |
| 35. Nguyễn Đình Tấn | TUV, Bí thư Huyện ủy Ninh Phước |
| 36. Nguyễn Hữu Tín | TUV, Giám đốc Sở Thủy sản ⁶ |
| 37. Nguyễn Quang Toàn | TUV, Viện trưởng V. Kiểm sát nhân dân tỉnh ⁷ |
| 38. Hoàng Từ | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh ⁸ |
| 39. Bùi Quốc Thắng | TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình ⁹ |
| 40. Ngô Minh Thương | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc ¹⁰ |

¹ Từ tháng 2/1985 làm Phó Ban xây dựng huyện Phú Quý.

² Tháng 10/1986, đồng chí được bầu vào Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

³ Từ tháng 9/1986: TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh.

⁴ Ngày 25/4/1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thuận Hải có quyết định chuẩn y Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ huyện Tuy Phong, đồng chí Trần Thị Xuân Lâm được chỉ định làm Bí thư Huyện ủy Tuy Phong. Tháng 4/1984 - 10/1986, đồng chí đi học cao cấp chính trị Trường Nguyễn Ái Quốc tại Hà Nội.

⁵ Tháng 01/1986 - 4/1988: TUV, Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh.

⁶ Tháng 6/1986 - 3/1988: UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết.

⁷ Tháng 3/1984, chuyển công tác về Trung ương.

⁸ Năm 1984, chuyên viên UBND tỉnh.

⁹ Tháng 12/1983: TUV, Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra tỉnh; tháng 7/1985: Trưởng Ban Kiểm tra Tỉnh ủy

¹⁰ Năm 1985-1988: TUV, Trưởng Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy Thuận Hải.

- | | |
|-----------------------|--|
| 41. Trần Hồng Trinh | TUV, Phó giám đốc Sở Công an |
| 42. Nguyễn Chí Bền | TUV dự khuyết, Giám đốc Sở Tài chính |
| 43. Lê Văn Long | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy HTNam |
| 44. Nguyễn Thành Long | TUV dự khuyết, Quyền Giám đốc Sở
Giao thông vận tải |
| 45. Lương Sơn | TUV, Phó trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ¹ . |

VII. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI KHOÁ IV
(BCH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ VII)

Đại hội diễn ra từ ngày 12/10 đến ngày 18/10/1986.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 56 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 13 đồng chí.

- | | |
|---------------------|---|
| 1. Mãn Tấn Dũng | Bí thư Tỉnh ủy ² |
| 2. Nguyễn Trung Hậu | Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh ³ |
| 3. Ngô Triều Sơn | Phó Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy |
| 4. Hứa Minh Trí | UVTV, Phó chủ tịch Thường trực UBND tỉnh ⁴ |
| 5. Nguyễn Ninh | UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy ⁵ |
| 6. Phan Minh Đạo | UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 7. Châu Thanh Xuân | UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 8. Nguyễn Kim Thanh | UVTV, Giám đốc Sở Công an |
| 9. Phạm Hoài Chương | UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh ⁶ |
| 10. Phan Huy Duyên | UVTV, Giám đốc Sở Nông nghiệp ⁷ |
| 11. Nguyễn Hữu Tín | UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết ⁸ |

¹ Tháng 6/1984 – tháng 7/1991: TUV, Tổng biên tập báo Thuận Hải.

² Đến tháng 6/1987, Bộ Chính trị có quyết định rút khỏi Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

³ Tháng 6/1987 làm Bí thư Tỉnh ủy.

⁴ Tháng 6/1987 làm Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

⁵ Tháng 6/1988 – 3/1993: UVTV, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy, Chủ tịch UBMTTQ VN tỉnh (tháng 5/1992 thôi kiêm nhiệm Chủ tịch UBMTTQ VN tỉnh).

⁶ Ngày 11/8/1990 nghỉ hưu, đồng chí Nguyễn Thành Tâm thay làm Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh.

⁷ Ngày 11/12/1989, đồng chí được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thuận Hải.

⁸ Tháng 4/1988 – 12/1989: UVTV, Tổng Giám đốc Liên hiệp Công ty Thủy sản Thuận Hải.

12. Nguyễn Minh Cảnh	UVTV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân
13. Bùi Quốc Thắng	UVTV, Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy ¹ .
14. Văn Công An	TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh
15. Nguyễn Chí Bền	TUV, Giám đốc Sở Tài chính
16. Nguyễn Văn Bốn (Ty)	TUV, Trưởng ban Cải tạo CTNghiệp
17. Nguyễn Đình Chương	TUV, Giám đốc Sở Văn hóa – thông tin
18. Hoàng Thị Dung	TUV, Phó Chánh án Tòa án tỉnh ²
19. Trần Văn Điềm	TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý ³
20. Chamalé Điêu	TUV, Bí thư Huyện ủy Ninh Sơn
21. Nguyễn Ngọc Hoa	TUV, Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy
22. Nguyễn Tri Hoá	TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
23. Lê Tú Hoàng	TUV, Phó Ch.nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh ⁴
24. Nguyễn Hữu Hồng	TUV, Phó giám đốc CTy XNKhẩu
25. Nguyễn Văn Hương	TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong
26. Lâm Hòa Kháng	TUV, Bí thư Tỉnh đoàn TNCS HCM
27. Trần Khiêm	TUV, Phó giám đốc Sở Nông – lâm
28. Trần Thị Xuân Lâm	TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh ⁵
29. Nguyễn Thành Lê	TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh
30. Vũ Thị Ngọc Liên	TUV, Phó chủ nhiệm UB Kiểm tra Tỉnh ủy
31. Nguyễn Thành Long	TUV, đang nghỉ chữa bệnh
32. Nguyễn Văn Lúa	TUV, Chủ nhiệm chính trị BCH quân sự
33. Mai Thị Ngọc Mai	TUV, Phó Hội trưởng Hội LHPN tỉnh
34. Lê Thị Phượng	TUV, Chủ tịch UBND Thị xã Phan Thiết ⁶
35. Nguyễn Hữu Quý	TUV, Phó giám đốc Sở Thủy lợi ⁷

¹ Tháng 7/1987: UVTV, Trưởng đoàn chuyên gia tỉnh Preah Vihear (Campuchia). Tháng 01/1989: Trưởng Ban Kinh tế tỉnh.

² Tháng 01/1990: TUV, Phó Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy.

³ Tháng 04/1990: TUV, Giám đốc Công ty Du lịch Thuận Hải.

⁴ Từ năm 1988 – tháng 4/1992: TUV, Giám đốc Sở Giao thông vận tải

⁵ Tháng 7/1988: TUV, Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; tháng 6/1989: Hiệu trưởng Trường Đảng tỉnh.

⁶ Tháng 2/1990: TUV, Phó Giám đốc Sở Nông - lâm nghiệp.

⁷ Từ tháng 1/1990 – 9/1992: TUV, biệt phái làm Giám đốc Xí nghiệp quy hoạch thiết kế thủy lợi, Sở Thủy lợi.

- | | |
|------------------------|--|
| 36. Lương Sơn | TUV, Tổng biên tập Báo Thuận Hải ¹ |
| 37. Nguyễn Quang Tường | TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh ² |
| 38. Nguyễn Thơ | TUV, Giám đốc Trung tâm Nha Hồ |
| 39. Nguyễn Văn Thuận | TUV, Giám đốc Sở Thủy sản ³ |
| 40. Trần Huy Thuyết | TUV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết |
| 41. Trần Hồng Trinh | TUV, Phó giám đốc Sở Công an |
| 42. Ngô Minh Thường | TUV, Trưởng Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy ⁴ |
| 43. Đinh Trung | TUV, Ủy viên thư ký UBND tỉnh ⁵ |
| 44. Lê Văn Ứng | TUV, Chủ tịch UBND huyện Hàm T. Bắc ⁶ |
| 45. Đặng Ngọc Lung | TUV, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch ⁷ |
| 46. Hồ Hữu Hạnh | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy Ninh Phước |
| 47. Mã Điền Cư | TUV dự khuyết, Phó Ban Dân vận Tỉnh ủy |
| 48. Đinh Duy Hậu | TUV dự khuyết, Chi cục trưởng Chi cục
Kiểm lâm nhân dân |
| 49. Nguyễn Ngọc Hưng | TUV dự khuyết, Chủ nhiệm CtyChăn nuôi |
| 50. Nguyễn Quang Kiệt | TUV dự khuyết, Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ⁸ |
| 51. Trần Khán | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình ⁹ |
| 52. Lê Đình Liêm | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy HTNam |
| 53. Huỳnh Thanh Long | TUV dự khuyết, PGĐ Sở Công nghiệp ¹⁰ |
| 54. Đào Thâm | TUV dự khuyết, Bí thư Huyện ủy Ninh Hải |

¹ Từ năm 1992 – tháng 7/1996: UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy kiêm Tổng biên tập Báo Bình Thuận.

² Tháng 12/1989 – 4/1996: UVTV, Thường trực Đảng tỉnh Bình Thuận.

³ Năm 1990 – 1991: TUV, Tổng Giám đốc Liên hiệp Công ty thủy sản Thuận Hải.

⁴ Năm 1989: TUV, Tổ trưởng nghiên cứu quản lý kinh tế thuộc UBND tỉnh. 1990 – 4/1993 làm Giám đốc Sở Nông Lâm nghiệp.

⁵ Tháng 02/1990 - 3/1992: TUV, Phó Ban thường trực Ban Tổ chức Tỉnh ủy; tháng 4/1992 - 11/1992: UVTV lâm thời, trực đảng kiêm Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Tháng 12/1992: Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận.

⁶ Tháng 5/1989 – 4/1996: TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc.

⁷ Tháng 7/1987, bị kỷ luật cảnh cáo, rút khỏi Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; từ tháng 8/1988 làm chuyên viên Ủy ban Kế hoạch tỉnh.

⁸ Từ năm 1988 – tháng 3/1992: TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh.

⁹ Năm 1990 – tháng 3/1992: TUV, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

¹⁰ Tháng 12/1986 – 3/1992: Phó Giám đốc Sở Công nghiệp, Trưởng Ban quản lý Công trình thủy điện Sách; tháng 4/1992 – 11/1994: Thư ký Hội đồng nhân dân tỉnh.

55. Trần Thịnh TUV dự khuyết, Trưởng đoàn chuyên gia tỉnh Preah Vihear (Campuchia)¹.
56. Lê Văn Ứng TUV, Phó giám đốc Sở Giáo dục.

VIII. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH LÂM THỜI ĐẢNG BỘ
TỈNH BÌNH THUẬN
(Theo Quyết định số 227-NS/TW, ngày 14/3/1992)

Tại kỳ họp thứ X, Quốc hội khoá VIII quyết định chia tỉnh Thuận Hải thành hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Bộ Chính trị chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Bình Thuận gồm 28 đồng chí:

- | | |
|----------------------|--|
| 1. Ngô Triều Sơn | Quyền Bí thư Tỉnh ủy, kiêm CT HĐND tỉnh |
| 2. Đinh Trung | Ủy viên Thường vụ, trực Đảng, kiêm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy. |
| 3. Đặng Văn Hải | UVTV, Quyền Chủ tịch UBND tỉnh. |
| 4. Nguyễn Ngô (Ninh) | UVTV, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy |
| 5. Nguyễn Hữu Tín | UVTV, Tổng Giám đốc Liên hiệp Công ty Xuất nhập khẩu |
| 6. Phan Minh Đạo | UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. |
| 7. Nguyễn Văn Thuận | TUV, Chủ tịch HĐND tỉnh |
| 8. Trần Khán | TUV, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 9. Lê Tú Hoàng | TUV, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| 10. Trần Hồng Trinh | TUV, Giám đốc Sở Công an tỉnh |
| 11. Nguyễn Thành Tâm | TUV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh |
| 12. Vũ Thị Ngọc Liên | TUV, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy |
| 13. Huỳnh Thanh Long | TUV, Thư ký HĐND tỉnh |
| 14. Lâm Hoà Kháng | TUV, Bí thư Tỉnh Đoàn thanh niên |
| 15. Lê Thị Phượng | TUV, Phó Giám đốc Sở Nông lâm nghiệp |
| 16. Ngô Minh Thương | TUV, Giám đốc Sở Nông lâm nghiệp ² |
| 17. Nguyễn Ngọc Hưng | TUV, Giám đốc Công ty Chăn nuôi |

¹ Tháng 4/1987 – 3/1993: TUV dự khuyết, Giám đốc Sở Thương nghiệp

² Tháng 5/1993 – 8/1996: UVTV, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy, Chủ tịch UBMTTQ VN tỉnh.

18. Lê Văn Ứng	TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc
19. Nguyễn Quang Kiệt	TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh
20. Lê Đình Liêm	TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam
21. Nguyễn Quang Tường	TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh
22. Hoàng Thị Dung	TUV, Phó ban Nội chính Tỉnh ủy
23. Lương Sơn	TUV, Tổng Biên tập Báo Bình Thuận
24. Mã Điền Cư	TUV, Phó ban Dân vận Tỉnh ủy
25. Trần Thịnh	TUV, Giám đốc Sở Thương mại và Du lịch
26. Trần Văn Điềm	TUV, Giám đốc Công ty Du lịch
27. Nguyễn Hữu Quý	TUV, Phó Giám đốc Sở Thủy lợi
28. Trần Huy Thuyết	TUV, (phân công sau)

IX. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ VIII (1992 – 1996)

Đại hội diễn ra từ ngày 29/12 đến ngày 31/12/1992.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 38 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 11 đồng chí.

1. Đinh Trung	Bí thư Tỉnh ủy ¹ .
2.. Đặng Văn Hải	Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Nguyễn Quang Tường	UVTV, Thường trực Tỉnh ủy
4. Nguyễn Văn Thuần	UVTV, Chủ tịch HĐND tỉnh.
5. Trần Khán	UVTV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
6. Võ Tấn Dũng	UVTV, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy.
7. Lương Sơn	UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, kiêm Tổng biên tập Báo Bình Thuận.
8. Nguyễn Thành Tâm	UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh.
9. Trần Hồng Trinh	UVTV, Giám đốc Công an tỉnh.
10. Ngô Minh Thương	UVTV, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy.

¹ Đến Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (khoá VII) tháng 1/1994, đồng chí Đinh Trung được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng.

- | | |
|-----------------------|---|
| 11. Nguyễn Bá Đa | UVTV, Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy. |
| 12. Lê Thị Ân | TUV, Chủ tịch Hội LHPN tỉnh |
| 13. Mã Điền Cư | TUV, Trưởng Ban Dân tộc Miền núi |
| 14. Phạm Quỳnh Châu | TUV, Phó TB trực Ban Tổ chức Tỉnh ủy ¹ |
| 15. Phạm Trọng Do | TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong |
| 16. Huỳnh Ngọc Diệp | TUV, Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh |
| 17. Trần Thanh Diệp | TUV, CHT Bộ đội Biên phòng tỉnh |
| 18. Nguyễn Văn Dũng | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy |
| 19. Phạm Dũng | TUV, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá |
| 20. Trần Xuân Đạt | TUV, Phó CHT Bộ CHQS tỉnh |
| 21. Trần Văn Điềm | TUV, Giám đốc Công ty Du lịch |
| 22. Lê Tú Hoàng | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 23. Huỳnh Quang Hòa | TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh |
| 24. Nguyễn Khương | TUV, Giám đốc Sở Thủy sản ² |
| 25. Nguyễn Quang Kiệt | TUV, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo |
| 26. Lâm Hòa Kháng | TUV, Giám đốc Sở Thương binh – XH tỉnh |
| 27. Lê Đình Liêm | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam |
| 28. Ngô Lụa | TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý |
| 29. Vũ Thị Ngọc Liên | TUV, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh |
| 30. Nguyễn Nham | TUV, Giám đốc Sở Y tế |
| 31. Lê Thị Phụng | TUV, Phó giám đốc Sở Nông Lâm nghiệp ³ |
| 32. Nguyễn Hữu Quý | TUV, Phó giám đốc Sở Thủy lợi ⁴ |
| 33. Dương Văn Sâm | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân |
| 34. Đoàn Văn Sáu | TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh |
| 35. Đinh Quang Toại | TUV, Phó Bí thư Huyện ủy Bắc Bình ⁵ |

¹ Tháng 5/1996: UVTV, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

² Tháng 5/1995: TUV, Chủ nhiệm UB Kế hoạch tỉnh

³ Tháng 5/1993, TUV, Giám đốc Sở Nông Lâm nghiệp

⁴ Tháng 5/1993: TUV, Giám đốc Sở Thủy lợi.

⁵ Tháng 01/1995: TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình.

- | | |
|------------------|-------------------------------------|
| 36. Huỳnh Văn Tí | TUV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết |
| 37. Trần Thịnh | TUV, Giám đốc Sở Thương mại du lịch |
| 38. Lê Văn Ứng | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc |

**HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
GIỮA NHIỆM KỶ - KHOÁ VIII**

Từ ngày 17 đến 19/3/1994.

Bầu bổ sung vào Ban chấp hành Đảng bộ 4 đồng chí:

- | | |
|---------------------|--|
| 1. Ngô Minh Chính | TUV, Giám đốc Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh |
| 2. Hồ Dũng Nhật | TUV, Giám đốc Sở Thủy sản. |
| 3. Phạm Sanh | TUV, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ¹ |
| 4. Nguyễn Văn Thiệu | TUV, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh |

**X. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
KHOÁ IX (1996 – 2000)**

Đại hội diễn ra từ ngày 25/4 đến ngày 27/4/1996.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 43 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 11 đồng chí.

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. Đinh Trung | Ủy viên Trung ương Đảng – Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Nguyễn Quang Tường | Phó bí thư, Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Đặng Văn Hải | Phó bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4. Nguyễn Bá Đa | UVTV, Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy |
| 5. Trần Khán | UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 6. Nguyễn Thành Tâm | UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh |
| 7. Trần Hồng Trinh | UVTV, Giám đốc Công an tỉnh |
| 8. Phạm Quỳnh Châu | UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 9. Ngô Minh Chính | UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 10. Lê Văn Ứng | UVTV, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy |
| 11. Huỳnh Văn Tí | UVTV, Bí thư Thị ủy Phan Thiết. |
| 12. Lê Thị Ân | TUV, Chủ tịch Hội LHPH tỉnh |

¹ Tháng 9/1996, đồng chí bị cách chức Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

- | | |
|-----------------------|---|
| 13. Mã Điền Cư | TUV, Trưởng ban Dân tộc - Miền núi ¹ |
| 14. Tăng Việt Cường | TUV, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá |
| 15. Huỳnh Ngọc Diệp | TUV, Chánh Thanh tra Nhà nước tỉnh |
| 16. Phạm Trọng Do | TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong |
| 17. Phạm Dũng | TUV, Giám đốc Sở KH - Đầu tư |
| 18. Nguyễn Văn Dũng | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy ² |
| 19. Trần Xuân Đạt | TUV, Phó CHT về CT.BCH Quân sự tỉnh |
| 20. Lâm Quang Hiền | TUV, Giám đốc Sở Văn hoá – thông tin |
| 21. Huỳnh Quang Hòa | TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh |
| 22. Trần Thị Thái Hoà | TUV, Phó trưởng Ban Tuyên giáo T.ủy |
| 23. Lê Tú Hoàng | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 24. Nguyễn Mạnh Hùng | TUV, Giám đốc Sở Xây dựng |
| 25. Nguyễn Quang Kiệt | TUV, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo |
| 26. Lê Đắc Lâm | TUV, Bí thư Tỉnh đoàn TNCS HCM |
| 27. Giang Hồng Linh | TUV, Viện trưởng Viện KSND tỉnh |
| 28. Lê Đình Liêm | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam |
| 29. Vũ Thị Ngọc Liên | TUV, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh |
| 30. Ngô Lua | TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý |
| 31. Trương Tấn Luận | TUV, Trưởng ban Kinh tế Tỉnh ủy ³ |
| 32. Hồ Dũng Nhật | TUV, Giám đốc Sở Thủy sản |
| 33. Bùi Tấn Phúc | TUV, Giám đốc Sở Y tế |
| 34. Lê Tiến Phương | TUV, Trưởng ban Tổ chức chính quyền. |
| 35. Nguyễn Hữu Quý | TUV, Giám đốc Sở NN & PT nông thôn |
| 36. Dương Văn Sâm | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân |
| 37. Phạm Đình Sơn | TUV, Phó giám đốc Công an tỉnh |
| 38. Châu Minh Sơn | TUV, Phó trưởng ban BVCTNB Tỉnh ủy |
| 39. Đinh Quang Toại | TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình |

¹ Tháng 10/1997, chuyển ra Hà Nội công tác.

² Tháng 12/1999: TUV, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

³ Năm 1997, Giám đốc Công ty Du lịch Bình Thuận

40. Lê Minh Thạnh TUV, Phó Chủ nhiệm UB Kiểm tra T.ủy
 41. Châu Văn Thư TUV, Tổng Biên tập Báo Bình Thuận
 42. Trần Thịnh TUV, Giám đốc Sở Thương mại – Du lịch
 43. Nguyễn Văn Thiệu TUV, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh

XI. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
 KHOÁ X (2001 – 2005)

Đại hội diễn ra từ ngày 13/02 đến ngày 16/02/2001.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 43 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 09 đồng chí¹.

1. Nguyễn Ánh Minh Ủy viên TW Đảng - Bí thư Tỉnh ủy²
 2. Huỳnh Văn Tí Phó Bí thư, Thường trực Tỉnh ủy.
 3. Huỳnh Tấn Thành UVTV, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh³
 4. Ngô Minh Chính UVTV, Bí thư Thành ủy Phan Thiết⁴
 5. Phạm Dũng UVTV, Giám đốc Sở Kế hoạch & Đầu tư.
 6. Nguyễn Văn Mạnh UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh⁵
 7. Hồ Dũng Nhật UVTV, Giám đốc Sở Thủy sản⁶
 8. Lê Tiến Phương UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy⁷
 9. Trần Hồng Trinh UVTV, Giám đốc Công an tỉnh
 10. Lê Thị Ân TUV, Chủ tịch Hội LHPN tỉnh.
 11. Nguyễn Trường Canh TUV, Giám đốc Bưu Điện tỉnh.
 12. Nguyễn Văn Chiến TUV, Phó CHT BCH Quân sự tỉnh.
 13. Nguyễn Thị Chính TUV, Chủ nhiệm UB Dân số - GD và TE tỉnh
 14. Nguyễn Văn Chương TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình.
 15. Nguyễn Văn Cỏi TUV, Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy⁸.

¹ Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận khoá X, nhiệm kỳ 2001 – 2005 bầu Ban chấp hành gồm 42 đồng chí; Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 08 đồng chí và đồng chí Bí thư Tỉnh ủy do Bộ Chính trị chỉ định.

² Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy do Bộ Chính trị chỉ định.

³ Đến tháng 02/2003, bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

⁴ Tháng 01/2003, UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Thuận

⁵ Đầu năm 2002, đ/c Nguyễn Văn Mạnh chuyên công tác về Quân khu VII, đ/c Nguyễn Thành Trung thay làm Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh.

⁶ Tháng 2/2002, UVTV, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

⁷ Tháng 06/ 2004 làm Bí thư Thành ủy Phan Thiết.

⁸ Tháng 2/2003, bầu vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy - Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

- | | |
|-----------------------|---|
| 16. Tăng Việt Cường | TUV, Giám đốc Sở Tài chính. |
| 17. Nguyễn Văn Dũng | TUV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 18. Phan Văn Đăng | TUV, Bí thư Tỉnh Đoàn TNCS HCM. |
| 19. Nguyễn Ngọc Hai | TUV, Giám đốc Sở NN&PTNT |
| 20. Trương Quang Hai | TUV, Giám đốc Sở Thương mại ¹ |
| 21. Lâm Quang Hiền | TUV, Giám đốc Sở Văn hoá – Thông tin. |
| 22. Nguyễn Văn Hiến | TUV, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo. |
| 23. Trần Thị Thái Hoà | TUV, Phó trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ² |
| 24. Nguyễn Mạnh Hùng | TUV, Giám đốc Sở Xây dựng ³ |
| 25. Nguyễn Việt Hùng | TUV, Phó trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy ⁴ . |
| 26. Lâm Hoà Kháng | TUV, Giám đốc Sở LĐ -TB & xã hội |
| 27. Lê Đắc Lâm | TUV, Bí thư Đảng ủy Dân Chính Đảng. |
| 28. Giang Hồng Linh | TUV, Viện trưởng Viện Kiểm sát ND tỉnh |
| 29. Lê Văn Long | TUV, CHT Bộ đội Biên phòng tỉnh. |
| 30. Trương Tấn Luận | TUV, Giám đốc Công ty Du lịch. |
| 31. Hoàng Đình Nghĩa | TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy. |
| 32. Nguyễn Minh Nhật | TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam ⁵ |
| 33. Bùi Tấn Phúc | TUV, Giám đốc Sở Y tế. |
| 34. Võ Duy Quang | TUV, Chánh án TAND tỉnh. |
| 35. Nguyễn Hữu Quý | TUV, Giám đốc Sở NN và PT nông thôn ⁶ |
| 36. Nguyễn Công Sanh | - TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý ⁷ . |
| 37. Phạm Đình Sơn | - TUV, Phó giám đốc Công an tỉnh. |
| 38. Châu Minh Sơn | - TUV, Giám đốc Sở Tư pháp ¹ |

¹ Từ tháng 7/2003 – 12/2005: Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam.

² Tháng 5/2002, Tổng Biên tập Báo Bình Thuận.

³ Tháng 3/2003 làm Bí thư Huyện ủy Đức Linh; tháng 7/2004 làm Phó Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, 10/2004 làm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy. Tháng 3/2005, bầu vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy.

⁴ Tháng 8/2003, chuyển công tác về Ban Tổ chức Trung ương phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh)

⁵ Đến tháng 7/2003 làm Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh.

⁶ Tháng 7/2002, TUV, Giám đốc Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường.

⁷ Tháng 01/2005, TUV, Phó Ban thường trực Ban chỉ đạo TW6/2 Tỉnh ủy.

39. Nguyễn Thành Tâm - TUV, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh²
 40. Huỳnh Thanh Tâm - TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc³
 41. Nguyễn Văn Thu - TUV, Chủ tịch UBND Tp Phan Thiết⁴
 42. Nguyễn Văn Thủy - TUV, Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải.⁵
 43. Phạm Trọng Tình - TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong

CÁC ĐỒNG CHÍ ĐƯỢC BỔ SUNG VÀO BAN CHẤP HÀNH
ĐẢNG BỘ TỈNH KHOÁ X (2001 – 2005)

01. Nguyễn Thành Trung - UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh⁶
 02. Bùi Văn Mạnh - TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân⁷
 03. Nguyễn Ngọc - TUV, Phó chủ tịch HĐND tỉnh⁸.
 04. Trương Văn Nhung - TUV, Phó CHT. BCH Quân sự tỉnh⁶.
 05. Nguyễn Văn Tài - TUV, Cục trưởng Cục thuế tỉnh⁷.
 06. Lê Minh Thạnh - TUV, Phó chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy⁸.
 07. Lê Văn Tiến - TUV, Phó Ban Tổ chức Tỉnh ủy⁹.

XII. DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN
KHOÁ XI (2005 – 2010)

Đại hội diễn ra từ ngày 07/12 đến ngày 09/12/2005.

Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 49 đồng chí.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy 13 đồng chí.

¹ Tháng 12/2002: TUV, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy.

² Tháng 10/2003 về làm Chánh Thanh tra tỉnh.

³ Tháng 2/2004, về làm Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Tháng 3/2005: UVTV, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Tháng 3/2006: UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

⁴ Tháng 2/2003, bầu vào UVTV, làm Bí thư Thành ủy Phan Thiết; tháng 5/2004: UVTV, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

⁵ Tháng 08/2003, TUV, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh.

⁶ Tháng 12/2002: được chỉ định vào BCH và tháng 2/2003 bầu vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

⁷ Tháng 12/2002, được chỉ định vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

^{8, 6, 7} Tháng 11/2004, được chỉ định vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

⁸. Năm 2005, được chỉ định vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

⁹. Tháng 2/2005, được chỉ định vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Huỳnh Văn Tí | Ủy viên TW Đảng - Bí thư Tỉnh ủy |
| 2. Lê Tiến Phương | - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy |
| 3. Huỳnh Tấn Thành | - Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4. Lê Minh Thạnh | - UVTV, Chủ nhiệm UBKT Tỉnh ủy |
| 5. Nguyễn Mạnh Hùng | - UVTV, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy |
| 6. Huỳnh Thanh Tâm | - UVTV, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |
| 7. Trương Quang Hai | - UVTV, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy |
| 8. Nguyễn Văn Thu | - UVTV, Phó chủ tịch UBND Tỉnh |
| 9. Hồ Dũng Nhật | - UVTV, Phó chủ tịch UBND tỉnh |
| 10. Nguyễn Thành Trung | - UVTV, Chỉ huy trưởng BCH Q.sự tỉnh. |
| 11. Phạm Đình Sơn | - UVTV, Giám đốc Công an tỉnh ¹ |
| 12. Châu Minh Sơn | - UVTV, Bí thư Thành ủy Phan Thiết |
| 13. Phạm Dũng | - UTTV, Bí thư Thị ủy La Gi |
| 14. Lê Văn Tiến | - TUV, Phó Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy ² |
| 15. Lê Tấn Lai | - TUV, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy |
| 16. Trần Thị Thái Hòa | - TUV, Tổng biên tập Báo Bình Thuận ³ |
| 17. Nguyễn Minh Nhật | - TUV, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh |
| 18. Phan Văn Đăng | - TUV, Bí thư Tỉnh đoàn ⁴ |
| 19. Nguyễn Văn Thủy | - TUV, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh |
| 20. Nguyễn Văn Dũng | - TUV, Phó Chủ tịch UBND tỉnh |
| 21. Nguyễn Ngọc | - TUV, Phó chủ tịch HĐND tỉnh |
| 22. Nguyễn Thị Phúc | - TUV, Ủy viên thường trực HĐND tỉnh ⁵ |
| 23. Trương Văn Nhung | - TUV, Phó CHT BCH Quân sự tỉnh |

¹ Bệnh mất tháng 5/2009.

² Tháng 01/2008, TUV, Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường.

³ Tháng 1/2010 nghỉ hưu.

⁴ Năm 2008, làm Bí thư Huyện ủy Đức Linh

⁵ Năm 2007, làm Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh

- | | |
|--------------------------|---|
| 24. Lê Văn Long | - TUV, CHT Bộ đội Biên phòng tỉnh ¹ |
| 25. Võ Duy Quang | - TUV, Chánh án TAND tỉnh |
| 26. Nguyễn Văn Thân | - TUV, Phó Giám đốc Công an tỉnh ² |
| 27. Nguyễn Thị Hồng Dung | - TUV, Phó Viện trưởng, VKSND tỉnh ³ |
| 28. Nguyễn Văn Nhân | - TUV, Giám đốc Sở Nội vụ |
| 29. Tăng Việt Cường | - TUV, Giám đốc Sở Tài chính |
| 30. Lương Văn Hải | - TUV, Giám đốc Sở KH&ĐT |
| 31. Nguyễn Văn Hiến | - TUV, Giám đốc Sở Giáo dục – Đào tạo |
| 32. Lâm Quang Hiền | - TUV, Giám đốc Sở Văn hóa thông tin ⁴ |
| 33. Huỳnh Giác | - TUV, Giám đốc Sở TN&MT |
| 34. Nguyễn Thị Chính | - TUV, Chủ nhiệm UBDSGD&TE tỉnh ⁵ |
| 35. Nguyễn Ngọc Hai | - TUV, Giám đốc Sở NN&PTNT |
| 36. Nguyễn Văn Tài | - TUV, Cục trưởng Cục thuế tỉnh |
| 37. Ngô Minh Chính | - TUV, Giám đốc Sở Du lịch ⁶ |
| 38. Nguyễn Thành Tâm | - TUV, Chánh Thanh tra tỉnh |
| 39. Mai Sân | - TUV, Phó trưởng Ban Dân tộc tỉnh |
| 40. Trần Văn Nhứt | - TUV, Bí thư Huyện ủy Tuy Phong ⁷ |
| 41. Nguyễn Văn Chương | - TUV, Bí thư Huyện ủy Bắc Bình |
| 42. Huỳnh Thanh Cảnh | - TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Bắc |
| 43. Đặng Văn Định | - TUV, Chủ tịch UBND TP Phan Thiết |
| 44. Lê Đắc Lâm | - TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Thuận Nam |
| 45. Nguyễn Công Sanh | - TUV, Bí thư Huyện ủy Hàm Tân |
| 46. Bùi Văn Mạnh | - TUV, Chủ tịch UBND Thị xã La Gi |

¹ Tháng 7/2008 chuyển công tác, làm Chi huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh Ninh Thuận; đ/c Trần Minh Bảy được bổ sung vào Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, làm Chi huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh.

² Tháng 5/2009, TUV, Quyền Giám đốc Công an tỉnh, tháng 6/2009 làm Giám đốc Công an tỉnh. Tháng 10/2009, được bổ sung vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Công an tỉnh

³ Tháng 5 /2007, làm Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh

⁴ Năm 2008 là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁵ Năm 2008 làm Phó Chủ tịch UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

⁶ Năm 2008 làm Bí thư Huyện ủy Tuy Phong.

⁷ Đến năm 2008 làm Giám đốc Sở Công thương.

- 47. Bùi Thế Nhân - TUV, Bí thư Huyện ủy Tánh Linh
- 48. Hoàng Đình Nghĩa - TUV, Bí thư Huyện ủy Đức Linh¹
- 49. Phạm Minh Phép - TUV, Bí thư Huyện ủy Phú Quý

(¹) Đến năm 2008 làm Phó Chủ nhiệm thường trực UB Kiểm tra Tỉnh ủy.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN THỨ NHẤT	
ĐẢNG BỘ LÃNH ĐẠO ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, KHÔI PHỤC KINH TẾ, GIỮ GÌN AN NINH SAU NGÀY GIẢI PHÓNG QUÊ HƯƠNG (4/1975 – 12/1976)	3
Chương I	
TỈNH BÌNH THUẬN, BÌNH TUY TIẾP QUẢN VÀ KHẨN TRƯỞNG ỔN ĐỊNH XÃ HỘI, Củng cố hệ thống Đảng, Chính quyền, Đoàn thể các cấp sau ngày giải phóng (4/1975 – 01/1976)	3
Chương II	
THÀNH LẬP TỈNH THUẬN HẢI, HÌNH THÀNH HỆ THỐNG ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN, ĐOÀN THỂ CÁC CẤP, NHANH CHÓNG ỔN ĐỊNH KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ AN NINH – QUỐC PHÒNG (02/1976 – 12/1976).	13
PHẦN THỨ HAI	
ĐẢNG BỘ TỈNH THUẬN HẢI TIẾN HÀNH CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT CŨ, XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1977 – tháng 10/1986)	17
Chương I	
TIẾN HÀNH CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT CŨ, BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA; TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ AN NINH Ở ĐỊA PHƯƠNG (1977-1979)	17
1- Tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.	
2- Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ sản xuất nông – ngư – lâm và công nghiệp.	
3- Phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.	
4- Phát triển sự nghiệp văn hóa, xã hội.	
5- Công tác quốc phòng và an ninh.	
6- Củng cố Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị -xã hội và làm tốt công tác vận động quần chúng.	
7- Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng.	
8- Củng cố chính quyền các cấp.	
Chương II	
TIẾP TỤC XÂY DỰNG, Củng cố, HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN NINH, LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ (01/1980 – 11/1986)	34

- 1- Tiếp tục phát triển kinh tế nông – lâm – ngư – công nghiệp và thủ công nghiệp.
- 2- Tiếp tục xây dựng và hoàn thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.
- 3- Phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.
- 4- Trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục và y tế.
- 5- Đẩy mạnh công tác an ninh – quốc phòng trong tình hình mới.
- 6- Xây dựng hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh.

PHẦN THỨ BA

THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (12/1986 – 1996) 59

Chương I

BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (12/1986 – 3/1992) 59

1. Đại hội Đảng bộ tỉnh Thuận Hải lần thứ IV – bước chuyển trên con đường đổi mới.
2. Thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội.
3. Tăng cường lực lượng quốc phòng, giữ vững an ninh, trật tự xã hội.
4. Đổi mới hoạt động của Nhà nước và các đoàn thể, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
5. Củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Chương II

TÁI LẬP TỈNH BÌNH THUẬN, ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, NÂNG CAO VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG (4/1992 – 1996) 106

1. Tái lập tỉnh Bình Thuận, những thuận lợi và khó khăn.
2. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh sản xuất.
3. Đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, chăm lo giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội.
4. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị.
5. Củng cố hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Chính quyền, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

PHẦN THỨ TƯ

TỈNH BÌNH THUẬN TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG VÀ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG TÌNH HÌNH MỚI (1996 – 2005) 152

Chương I

TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI THEO HƯỚNG CÔNG
NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (9/1996 – 2000) 152

1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, nhiều chỉ tiêu chủ yếu vượt kế hoạch.
2. Văn hóa xã hội được chăm lo ngày càng tốt hơn.
3. Tiếp tục củng cố chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.
4. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN THEO ĐỊNH
HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (2001 – 2005) 169

1. Kinh tế phát triển tương đối toàn diện, cơ cấu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
2. Đời sống tầng lớp nhân dân được cải thiện nhiều mặt, văn hóa xã hội chuyển biến tiến bộ.
3. Quốc phòng được củng cố, an ninh trật tự được bảo đảm.
4. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở đạt kết quả tốt.

PHẦN THỨ NĂM

KẾT LUẬN VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUA 30 NĂM XÂY
DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 –
2005) 192DANH SÁCH BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH THUẬN QUA CÁC
KỲ ĐẠI HỘI TỪ 1975 – 2005 200MỤC LỤC 222

Chịu trách nhiệm nội dung:

Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XI)

Chỉ đạo biên soạn:

Đồng chí Huỳnh Văn Tí – Bí thư Tỉnh ủy

Đồng chí Lê Tiên Phương – Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Đồng chí Huỳnh Văn Tí – Bí thư Tỉnh ủy

Biên soạn:

Đồng chí Trần Mạnh Tường

Đồng chí Trần Thị Hà Nhi

Đồng chí Nguyễn Thành Tài

Biên tập:

Đồng chí Huỳnh Thanh Tâm

Đồng chí Lê Văn Bảy

Trình bày:

Phòng Lịch sử Đảng – Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Sửa bản in:

Đồng chí Trần Mạnh Tường

Đồng chí Trần Thị Hà Nhi

Hình ảnh:

Văn phòng Tỉnh ủy,

Bảo tàng Bình Thuận,

Trung tâm Văn hóa Thông tin Bình Thuận

Bảo tàng Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Thuận.